

HAMMAS BÉLA

TỦ SÁCH
LINH HOA

Một giọt từ sự đọa đày
(Hai mươi hai tiểu luận triết học)

Nguyễn Hồng Nhung dịch từ nguyên bản tiếng Hungary



NHÀ XUẤT BẢN TRI THỨC

SÁCH MỚI.NET - EBOOK

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Xin bạn đọc lưu ý, Nhà xuất bản Tri thức trân trọng giới thiệu cuốn sách *Một giọt từ sự đọa đày* (Hai mươi hai tiểu luận triết học) [Egy csepp a kárhozatból (22 esszéje)] của Hamvas Béla, do Nguyễn Hồng Nhung tuyển chọn và dịch một cách đầy đủ và mạch lạc.

Chúng tôi tôn trọng, nhưng không nhất thiết đồng tình với quan điểm, cách tiếp cận và lý giải riêng của tác giả về các vấn đề được đề cập đến trong cuốn sách.

Chúng tôi mong độc giả đọc cuốn sách này như một tài liệu tham khảo với tinh thần phê phán và khai phóng.

Xin chân thành cảm ơn!



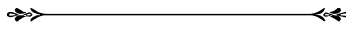
THƯ VIỆN EBOOK **SÁCH MỚI.NET**



HÀNG NGHÌN ĐẦU SÁCH HAY ĐANG CHỜ BẠN
WWW.SACHMOI.NET

TIỂU SỬ HAMVAS BÉLA

(1897-1968)



Nhà triết học, nhà văn hiện đại lớn nhất của Hungary

Hamvas Béla sinh ngày 23.03.1897 tại Eperjes (nay thuộc Slovakia) trong một gia đình Thiên Chúa giáo. Năm 1898 vì nghề nghiệp của cha, gia đình ông chuyển đến Bratislava.

Năm 1915, sau khi tốt nghiệp trung học, Hamvas Béla tình nguyện gia nhập quân đội, sau một năm, bị thương, ông trở về nhà và bắt đầu đọc Kant, Rimbaud, Dostoiepxki, Schopenhauert, nhưng trước hết ông đọc Nietzsche.

Thời kì này ông viết trong tập tiểu luận *Patmosz* như sau:

...Tác phẩm Phê phán thời gian của Kierkegaard rơi vào tay tôi. Không xã hội, không nhà nước, không thi ca, không tư tưởng, không tôn giáo, những gì hư hỏng và đầy rẫy dối trá. Đúng vậy, tôi nghĩ. Nhưng điều này cần phải bắt đầu từ một khi nào đây. Tôi bắt đầu đi tìm chấm đen này. Hạt nguyên tử, hay sự dối trá đầu tiên...

Tôi quay trở lại từ giữa thế kỉ trước đến cách mạng Pháp, đến thời kì ánh sáng, đến chủ nghĩa duy lí, từ thời trung cổ đến những người Hi Lạp, đến những người Heber, Ai Cập, đến người mông muội. Sự khủng hoảng đâu đâu tôi cũng bắt gặp, nhưng sự khủng hoảng còn nói

lên một cái gì đó sâu sắc hơn. Chấm đen này còn ở phía trước, phía trước nữa. Tôi đã vấp phải lỗi lầm đặc thù của người châu Âu, đi tìm chấm đen bên ngoài con người mình, thực ra nó nằm trong bản thân tôi...

Năm 1919, cha ông vì từ chối không tuyên thệ trung thành với nước Slovakia, nên cả gia đình ông bị đuổi ra khỏi Bratislava, chuyển đến Budapest.

Từ 1919-1923 ông học khoa Hungary-Đức tại Đại học Pazmány Péter, ông làm nhà báo 3 năm tại báo *Tin tức Budapest* và *Szozat*.

Từ 1927-1948 ông làm thủ thư tại thư viện thành phố. Thời gian này ông viết các bài nghiên cứu, tiểu luận, các bài phê bình cho 25 thể loại tạp chí, trong đó có những tạp chí nổi tiếng như *Athenaeum*, *Nyugat*.

Hamvas Béla cùng Kerényi Károly thành lập nhóm Đảo, một liên minh tinh thần lấy từ truyền thống Hi Lạp cổ, nhóm này tập trung đông đảo các nhà văn, nhà triết học có tên tuổi của Hungary như: Szerb Antal, Németh László, Kövendi Dénes, Dobrovits Aladár, Molnár Antal và nhiều người khác.

Nhưng sau ấn phẩm gồm ba tập (1935-1936) nhóm Đảo tan rã, một hoạt động cộng đồng tinh thần như thế không thể thực hiện được. Hamvas Béla đã ghi lại những kinh nghiệm cay đắng trong cuốn *Hyperion Hungary*:

"Tôi ở đây giữa mọi người, trên trái đất này, mọi ý định của tôi đều không có kết quả, mọi từ ngữ của tôi vô ích, mọi kế hoạch của tôi tan vỡ, tôi đã thất bại, không ai nhận ra tôi, tôi trở nên thừa thãi, và không được chấp nhận."

Trong những năm 1930-1940 ông viết gần ba trăm tiểu luận. Đối với ông viết là thực hành yoga.

Ông lấy người vợ thứ hai, một bạn đời tinh thần rất quan trọng, bà Kemény Katalin (1909- 2004), người sau khi Hamvas Béla mất, đã cùng Dúl Antal, một đại diện của hậu thế rất ngưỡng mộ ông, cùng chăm lo việc xuất bản các tác phẩm của ông.

Trong thời kì Thế chiến thứ II, Hamvas Béla ba lần bị gọi vào quân ngũ, nhưng không ngăn cản được công việc dịch thuật của ông, như tác phẩm của các tác giả: Lão Tử, Böhme, Hêraclit, Khổng Tử, Henoch.

Năm 1943-1944 ông viết tập I tác phẩm *Scientia Sacra*, cuốn sách đánh dấu giai đoạn sáng tác thứ hai của nhà văn. Với cuốn sách này, ông gia nhập trường phái truyền thống với những nhân vật ưu tú nhất của thời đại: Julius Evola, René Guénon và Leopold Ziegler.

Hamvas Béla cắt nghĩa: *Truyền thống là sự trường tồn phi thời gian của tinh thần*. Các tác phẩm của Hamvas - đầu tiên và duy nhất - lập ra một vũ trụ truyền thống, bằng sự tạo dựng nền tảng linh hồn nhận thức ra tinh thần.

Trong thời kì chiến tranh, tập tiểu luận triết học đầu tiên ra đời: *Câu chuyện vô hình* (1943).

Ngay thời đó ông đã bắt đầu một công trình lớn có nhan đề: *Đại sánh các vị tiên bối cổ*, kéo dài đến tận những năm 1960. Tác phẩm của ông là một công trình dịch thuật những cuốn sách cổ thiêng liêng quan trọng nhất, cùng với những chú thích kèm theo.

Năm 1944, từ mặt trận nước Đức ông trốn về Budapest. Căn nhà trên sườn núi Buda của ông bị trúng bom tan thành tro bụi.

Hamvas Béla trong một tiểu luận của tập *Slentium* đã viết như sau:

"Trong những năm đen tối tôi đã bị mất tất cả của cải vật chất trên thế gian của mình... Một kẻ nào đấy đã tước toàn bộ quyền sở hữu của tôi. Đa tôi cũng tuột theo nhưng thế là tốt... một sự tồn tại kiểu này chỉ có thể thực hiện sau khi thanh toán toàn bộ quyền sở hữu. Hiện thực bắt đầu từ đây."

Từ đó trở đi Hamvas Béla không bao giờ có nhà riêng và ông không bao giờ tích góp sách vở nữa.

Sau chiến tranh, những hoạt động tinh thần hết sức đa dạng của ông bắt đầu. Hamvas Béla soạn thảo một tuyển tập trích dẫn các tác phẩm lớn, mang tên *Một số nghiên cứu của Nhà in của Trường Đại học* gồm khoảng 30 tập sách nhỏ, mà cuốn đầu tiên là tác phẩm của riêng ông, chừng 100 trang, có nội dung vô cùng độc đáo và sâu sắc. Đó là tập *Một trăm cuốn sách* - liệt kê những tác phẩm ưu tú đáng đọc nhất của nhân loại. Ông thu thập tài liệu và soạn dịch tác phẩm có tên *Anthologia Humana "Minh triết của năm nghìn năm"*.

Ông tham gia hoạt động trong Hội Triết học và Mĩ học.

Từ 1945-1948 Hamvas Béla cùng Szabó Lajos và Tábor Béla thành lập một nhóm trí thức cấp tiến, được gọi là "Những buổi trao đổi thứ năm hằng tuần", với mục đích phanh phui, phân tích và đánh giá toàn bộ các tình huống về tinh thần của thời đại, với sự tham gia của nhiều nhà văn có tên tuổi khác như Várkonyi Nándor, Weöres Sándor.

Nhưng đến năm 1948, trong những văn bản tranh luận, một nhà triết học Hungary khác, lúc bấy giờ nghiêng về triết học maxit- Lukács György đã góp phần đình chỉ việc ấn hành cuốn sách *Cách mạng trong nghệ thuật* của Hamvas Béla viết chung với vợ Kemény Katalin.

Bắt đầu từ đây Hamvas Béla bị tước tất cả các quyền biên tập, viết và xuất bản tác phẩm. Cũng năm 1948 ông bị buộc phải thôi việc và tên ông bị liệt vào danh sách B - những người bị chính quyền theo dõi gắt gao.

Hamvas Béla buộc phải xin một giấy chứng nhận làm nghề nông, với nơi làm việc là vườn cây của anh rể, từ 1948-1951 ông làm vườn, trồng hoa quả, và cuốn tiểu thuyết được coi là kiệt tác vĩ đại có một không hai của văn học Hungary cũng như văn học thế giới *Karnevál* ra đời trong thời kì này.

Ngoài ra ông còn viết những tác phẩm nổi tiếng khác như *Unicornis, Silencium, Biên bản bí mật, Magia sutra*.

Từ năm 1951-1964 ông làm việc tại khu công nghiệp xây dựng - nhà máy nhiệt điện ở Inot, Tiszapalkony, Bokon, tại đây ông làm thủ kho.

Bên cạnh công việc thủ kho này, ông học tiếng Heber, Sanscrit, dịch Kinh Veda, Sankhya Karik, Sepher Jezirsh, Kathaka Upanisad, Buddha... Trong thời gian này Hamvas Béla hoàn thành các tác phẩm: *Patmosz, Đại sảnh các vị tiên bối cổ, Szarepta* và *Đêm giao thừa*.

Năm 1964 ông về hưu. Trong ba năm cuối đời Hamvas Béla hoàn thành nốt các tác phẩm khác trong đó có *Scientia Sacra* tập II nổi tiếng.

Ông viết chủ yếu là tiểu luận, một thể loại tự do, như một thí nghiệm thể loại. Mọi sáng tác của ông, kể cả tiểu thuyết đều ở dạng tiểu luận.

Ngày 07.10.1968 ông mất sau một cơn chảy máu não.

Cho đến tận những năm 70 của thế kỉ XX, tác phẩm của Hamvas Béla chủ yếu chỉ lưu truyền dưới dạng bản thảo đánh máy.

Bắt đầu từ những năm 80, dần dần tác phẩm của Hamvas Béla được ra mắt công chúng, nhưng vẫn bị kiểm duyệt, ví dụ tiểu thuyết *Karnevál* (1985) bị cắt xén trước khi được in.

Năm 1990, Hamvas Béla được truy tặng giải thưởng Kossuth.

Năm 1996: Giải thưởng Di Sản Hungary.

Năm 2001: Giải thưởng Vì Nghệ Thuật Hungary.

Ngày nay Hamvas Béla được đánh giá là một trong những nhà văn, nhà triết học vĩ đại nhất của châu Âu thế kỉ XX, và trong nền văn hóa Hungary.

Vòng quay sống tất nhiên của cái TÔI thần thánh trong cộng đồng lớn của các sinh linh là sự trực tiếp. Còn vòng quay sống của cái TÔI cá nhân là phản xạ đơn độc. Trong sự sống mở các thực thể sống trong cộng đồng đời sống; không có tư hữu, pháp luật, công danh, sự ích kỉ, sự kiêu ngạo; Trong đời sống bị khóa kín các thực thể sống trong cô đơn; đời sống càng khóa kín, nỗi cô đơn càng lớn; và bản năng chiếm hữu, quyền lực pháp luật, sự kích thích công danh và kiêu ngạo cũng như tính ích kỉ càng lớn. Nhưng nỗi lo sợ còn lớn hơn, sự định hướng bấp bênh, sự mê muội còn trầm trọng và đen tối hơn.

Trong thời cổ thế giới là thước đo của con người, giờ đây, đồ vật, sự quan trọng vật chất là thước đo của con người. Trong việc cai quản nhà nước sự thống trị tinh thần bị thay thế bằng những hoạt động quyền lực vô thân. Con người phủ nhận sự sống, và bắt đầu tin rằng tất cả chỉ là một không gian rỗng tuếch. Họ muốn giạt lấy số phận từ tay Thượng Đế và dựa vào quyết định của cá nhân họ. Trái đất ngập lụt tung hoành cái gọi là szamszára: thứ không là gì khác ngoài sự nhiễu loạn vô nghĩa và hỗn loạn của cái TÔI cá nhân

(Trích Sự sống và đời sống)

HAI MƯƠI HAI TIỂU LUẬN TRIẾT HỌC



ARLEQUIN - ANH HỀ

(Trích tác phẩm: *Biên bản bí mật*)

1.

Khi Romeo đang ưa thích một nàng Roza xinh đẹp (nào đấy), chàng nhạy cảm hơn một chút nhưng vẫn xử sự và nói năng như tất cả mọi người. Nhưng chàng bắt đầu mê sảng từ giây phút quen Julia. Chàng nói những câu kì lạ, sử dụng những ẩn ý kì lạ. Đôi khi quái gở, nhiều lúc vớ vẩn, phần lớn vô nghĩa. Chàng yêu càng say đắm bao nhiêu, hành vi và lời nói của chàng càng điên rồ bấy nhiêu. Ngôn ngữ của chàng, đột nhiên so với những kẻ khác cao hơn hẳn một cung bậc.

Hamlet lúc chưa gặp hồn ma của cha mình, chàng hơi âu sầu nhưng xử sự và nói năng hết như những kẻ khác. Từ giây phút nhìn thấy cha, chàng bắt đầu mê sảng. Ô! Thật đáng ngạc nhiên! Cũng từ giây phút ấy, hóa ra không phải chàng, mà là mọi kẻ khác mê sảng, chàng mới là người ăn nói tỉnh táo.

Những người khác tiếp tục sử dụng không mấy may nhờ vực ngôn ngữ của họ, còn Romeo và Hamlet nghe những lời vô nghĩa này một cách khó chịu. Nhưng chúng ta, những kẻ nhìn màn kịch từ vị trí có một không hai này, không gì làm chúng ta nhầm lẫn được nữa.

Chúng ta biết rất rõ, Romeo và Hamlet nói năng tỉnh táo, còn những kẻ khác mê sảng hoặc ngộ nhận. Chúng ta biết, Romeo và Hamlet chơi chữ, sử dụng những từ ngữ kì lạ với những ý nghĩa kì

lạ, vì, như Shakespeare viết, thế gian như thể bị lật nhào, còn ngôn ngữ của họ như thể nhảy cao hơn hẳn một cung bậc.

Trong khi những kẻ khác tiếp tục nói năng lộn xộn, ngộ nhận một cách không mấy may ngộ vực, thì Romeo và Hamlet bắt đầu sử dụng những ngôn từ thể hiện chính xác tình huống.

Tình huống nào vậy? Câu hỏi ngu xuẩn. Tình huống đang có chứ tình huống nào? Toàn bộ những kẻ khác tuyệt đối không hiểu gì cả. Có việc gì vậy? Câu hỏi ngu xuẩn. Việc đang xảy ra chứ còn việc gì.

Những kẻ khác tưởng đang nói về một mức độ nguy hiểm, thậm chí gây tác hại, thậm chí bị cấm của một sự tồn tại nào đó. Nhưng chúng ta, những kẻ nhìn màn kịch từ vị trí có một không hai này, không gì làm chúng ta nhầm lẫn được nữa.

Ta thừa biết, chẳng có mức độ nào ở đây. Những kẻ khác so với Romeo và Hamlet đang sống trong trạng thái phi-tồn tại. Trong giây phút Romeo quen Julia, trong giây phút Hamlet gặp hồn của cha mình, trong giây phút thế gian bỗng lật nhào, những kẻ không có thật bỗng biến thành có thật. Và khi đã là cái có thật, họ bắt đầu nói năng và sử dụng những ngôn từ thể hiện chính xác tình huống, đúng như những kẻ hiểu chính xác tình huống.

Không có bất kì một mức độ đáng sợ, thậm chí gây tai hại, thậm chí nguy hiểm nào xảy ra. Không có sự nói năng mê sảng nào ở đây. Không có tình huống càng điên bao nhiêu càng mê sảng bấy nhiêu. Đây chỉ là người ta tưởng thế. Chúng ta, những kẻ nhìn màn kịch từ vị trí có một không hai này, chúng ta biết, những kẻ khác không đáng bàn, trong vở kịch chỉ mỗi Romeo và Hamlet là những kẻ có thật.

2.

Chưa bao giờ có đủ cơ hội thuận lợi hơn để tiến hành sự phân biệt cần thiết từ lâu này. Nghệ thuật, thứ mang tính chất hình học và trí tuệ, gần như mang phong thái của Pythagoras và cổ điển, nhưng thật sự nó tồn tại từ một cảm hứng trật tự nào đó, nên bên trong nó, tỉ lệ, sự chắc chắn và một tri thức được phản ánh.

Bởi vậy nghệ thuật này có thể gọi là Orfika, không chỉ vì Orpheus tìm ra, mà vì trong Hi Lạp cổ điển châu Âu Orpheus là đỉnh cao nhất. Nghệ thuật Ai Cập cũng là Orfika, từ nhiều góc độ: nghệ thuật Tây Tạng, Trung Quốc, Toitek, Gotik, nghệ thuật Phục hưng cũng vậy.

Nghệ thuật Orfika là nghệ thuật kiểm chế, mà ví dụ lớn nhất là Yantra Đông phương. Nó sắp xếp các sức mạnh mà nó tiếp cận. Bởi vậy mục đích lớn của mọi Orfika là sự hài hòa. Và bởi vậy cổ điển Hi Lạp mang tính chất thông thái, hình học, có tỉ lệ, và bởi vậy nó bắt nguồn từ cảm hứng của trật tự, và ở cấp độ cao nhất.

Trong tất cả các loại hình nghệ thuật, bên cạnh những khoảnh khắc có sự sắp xếp, quy củ và kiểm chế còn có khoảnh khắc gợi tưởng. Đây là thứ nghệ thuật phép thuật (*magia*) kì bí, thứ đôi khi bùng phát, và ở châu Âu nó gần như đã hạ gục Orfika.

Nghệ thuật phép thuật không kiểm chế mà gợi tưởng. Không tri thức mà tưởng tượng. Không tồn tại trong sự hài hòa mà trong cảm hứng ngây ngất. Không tìm kiếm sự chắc chắn mà tìm đến chủ nghĩa kích động (*enthusiazmus*). Nó giải phóng những sức mạnh mà nó tiếp cận.

Tác phẩm điển hình là *Divina Commedia* - Thần khúc (Alighieri Dante, 1265-1321), một trong những đỉnh cao của nghệ thuật Orfikus. Nó sắp xếp và kiểm chế toàn bộ sức mạnh từ đáy địa ngục đến thiên đường cao nhất.

Tác phẩm phép thuật điển hình là *Những con quỷ* của Dostoiepxki. Đây là tác phẩm, trong đó nhân vật Stavrogi đang nói chuyện bình thản với vị tướng, bỗng nhiên không lí do và hoàn cảnh đặc biệt nào, đứng lên, bước lại gần và cắn vào tai ông ta.

“Âm nhạc nói chung là một sự khủng khiếp - Tolstoi viết - nó là cái gì mới được cơ chứ? Tôi không biết. Âm nhạc là cái gì? Nó làm gì? Người ta nói âm nhạc tác động khủng khiếp, nhưng tuyệt đối không bằng cách nâng cao linh hồn. Không tác động bằng cách nâng cao hoặc hạ thấp linh hồn, mà bằng cách kích động linh hồn. Dưới tác động của âm nhạc, có vẻ như tôi hiểu cái tôi không hiểu, tôi có khả năng làm một cái gì đó tôi không có khả năng.”

Những lời nói trên đây của Tolstoi đặc trưng cho âm nhạc phép thuật của Bethoven. Âm nhạc tác động linh hồn bằng cách kích động. Không nâng linh hồn lên, hoặc hạ thấp xuống mà kích động. Âm nhạc Bethoven là âm nhạc gợi tưởng, là âm nhạc phép thuật giống như tác phẩm của Dostoiepxki là tác phẩm phép thuật.

Đây là thứ nghệ thuật kích động đối ngược với nghệ thuật kiểm chế linh hồn, là thứ nghệ thuật phép thuật đối nghịch với nghệ thuật Orfika, khi tôi có khả năng làm một cái gì đó mà tôi không có khả năng, khi tôi hiểu một cái gì đó mà tôi không hiểu. Đây là phép thuật. Đây là sự ngây ngất, là trí tưởng tượng và là chủ nghĩa kích động.

Nghệ thuật Orfika đặt mọi vật vào vị trí của nó và tạo cân bằng, duy trì kỉ luật và tác động bằng cách nâng linh hồn lên, giống như bản anh hùng ca của Pindar (Nhà thơ Hi Lạp cổ 522 trước Công nguyên, hoặc *Divina Commedia* -Thần khúc, hoặc nhạc của Bach, hoặc đền thờ Panthenon (Hi Lạp cổ) hoặc tranh của Raffael.

Nghệ thuật phép thuật là thứ nghệ thuật gợi tưởng đến bề sâu và phá vỡ sự cân bằng, tác động đến linh hồn một cách kích động, như vở *Faust*, hoặc những bản sonett của Bethoven, tranh của Van Gogh, tượng của Michelangelo.

Biểu tượng của nghệ thuật Orfika là pha lê, còn của nghệ thuật phép thuật là dòng nước xoáy.

Orfika là câu nói sau đây của Thánh Kinh: "Ban đầu Thượng Đế tạo dựng lên trời và đất".

Phép thuật là câu nói sau đây của Tolstoi: "Đời sống chỉ bắt đầu khi con người không biết cái gì sẽ tới."

Khi Romeo làm quen với Julia, và khi Hamlet gặp hồn của vua cha, cùng lúc và đột nhiên, trong một khoảnh khắc họ từ trạng thái kiềm chế bước sang trạng thái kích động. Những mối quan hệ trong sự tồn tại của họ biến đổi trong giây lát. Không sống trong tinh thể pha lê nữa mà trong dòng nước xoáy. *Thế giới bị lật nhào*, Shakespeare nói.

Đấy là chủ nghĩa kích động (*enthusiazmus*), đấy là trí tưởng tượng và niềm cảm hứng. Không bao giờ còn trật tự nữa. Tôi đã hiểu một điều gì tôi không hiểu. Đời sống chỉ bắt đầu nếu tôi không biết cái gì sẽ xảy ra.

Romeo và Hamlet nhận ra một điều gì đó có tính chất quyết định. Những người khác cân nhắc và tính toán một cách sai lầm, họ thu hẹp, tàn úa và phủ nhận. Cái gì? Câu hỏi ngu ngốc. Cái đang có. Hình như Romeo và Hamlet bị điên thật sự. Không đúng. Đời sống chỉ bắt đầu khi con người không biết cái gì sẽ tới.

Sự tồn tại không có tác dụng vô về. Tuyệt đối không nâng lên mà kích động. Con người đột nhiên tin rằng nó có một khả năng mà nó không có. Không bao giờ còn trật tự bình an, và kỉ luật, sự hài hòa, quyền lực kiềm chế nữa. Trái lại có một sự mê sảng, say đắm, một sự gọi tưởng, và chủ nghĩa kích động, và phép thuật, và cảm hứng ngây ngất.

3.

Bây giờ ta nói đến những nhân vật lớn của sự sống người. Một nửa nguồn gốc của những nhân vật này, cứ cho là người mẹ, là niềm cảm hứng của dòng nước xoáy. Hay ở nhân vật của Shakespeare, cứ cho đây là người cha.

Một từ ngữ cơ bản: *vaulting ambition*. Có thể dịch là sự hãnh tiến, là bản năng quyền lực, là kẻ nuôi mộng lớn. Các nhân vật điên rồ nhất của lịch sử là như vậy: Richard III, Macbeth, Antonius, Caesar và Coriolanus.

Bản năng quyền lực có một logic đặc thù. "Befehlen ist Seligkeit" (*Ra lệnh là một hạnh phúc*) như Goethe nói. Một sự ngây ngất không diễn tả nổi, khi con người ra lệnh. Trở thành quyền lực. Có thể biến thành kẻ say cuồng khi được ra lệnh.

Richard III chắc chắn biết nhiều về điều này. Macbeth còn biết nhiều hơn. Nếu kẻ nào đứng chắn đường họ, họ giết. Nhưng nếu

ai biết về vụ giết người này, cần phải giết nốt kẻ ấy. Máu, máu. Vẫn luôn luôn có kẻ đứng chắn đường và vẫn luôn luôn có kẻ biết một điều gì đó, vẫn luôn luôn cần sợ một kẻ nào đó: cần phải giết tất cả. Đây là *vaulting ambition*.

Giờ đây có quá nhiều kẻ đứng chắn đường và cần phải sợ quá nhiều kẻ, bởi vậy không thể làm gì khác ngoài việc giết, giết liên tục. Đây là bản năng của quyền lực. Giết Duncan, nhưng vì thế, cần phải giết cả Banquet, cần phải giết con người này bởi vậy cần phải giết toàn bộ gia đình Macduff. Quyền lực rốt cuộc khi nào trở nên vững chắc? Đây là *vaulting ambition*.

Trong màn đầu tiên của vở kịch *Timon ở Athen* của Shakespeare, Timon sống trong sự điên cuồng của quyền lực, y giàu có, đầy thế lực, cai trị và ra lệnh. Nhưng khi đánh mất gia tài, ngay phút ấy y bị tất cả mọi người bỏ rơi. Đây là nhân vật Timon ở Athen của Shakespeare, kẻ nhìn thấy không một tế bào nào của thế giới lại không thấm thấu cơn khát quyền lực.

Đến đoạn giữa của vở kịch, khi Timon còn lại một mình, bị bỏ rơi, nghèo khổ, bị khinh bỉ, kẻ ăn mày trong một khu rừng, y không là gì khác ngoài hình ảnh một sự phê phán thế giới điên cuồng của quyền lực. "Tất cả xiên lệch, không có đường thẳng trong thế gian xấu bản của chúng ta, chỉ có sự bất lương là thẳng". Y sống trong hang đá, ăn rễ cây và nhảy múa làm trò chống lại *vaulting ambition*.

Đây là sự phê phán của Macbeth và Richard III và Caesar.

Timon là: *Madman so long, now a fool* (Điên quá lâu, bây giờ là kẻ ngốc).

Timon là cái quá độ duy nhất có thể giữa tham vọng và một cái gì vượt qua tham vọng. Cái gì là cái vượt qua tham vọng? Điên quá lâu, bây giờ là kẻ ngốc. Anh hề-Arlequin.

Là con người duy nhất chiến thắng sự điên cuồng của quyền lực. Là kẻ duy nhất cầu nguyện cho người sống trên thế gian bằng những lời lẽ khác thường: "the plague of company light upon you" (bệnh lây lan dân chúng hãy rơi vào mày).

"Tao chỉ có một niềm kiêu hãnh duy nhất: tao không phải là mày. Nếu tao trong sạch, tao nhỏ vào mày."

Đây đang nói về các nhân vật lớn của nhân loại. Một nửa nguồn gốc của loại nhân vật này là sự ngây ngất của dòng nước xoáy. Một nửa nguồn gốc của loại nhân vật này là sự chiến thắng, sự hăm phanh nổi điên cuồng của quyền lực "Điên quá lâu, bây giờ là kẻ ngốc."

4.

Bản năng quyền lực tưởng rằng, trên đỉnh thế gian là ngai vàng của Đấng Toàn Năng và nó muốn ngồi vào đó. Đồ ngu xuẩn. Tại sao anh hề lại cười nhạo nhỏ? Bởi anh hề biết rằng Thượng Đế không ngồi trên ngai vàng. Ngai vàng để đó.

Truyền thống cho rằng Thượng Đế tạo ra ngai vàng trong ngày đầu tiên tạo dựng thế gian tại Araboth, trên thiên đường cao nhất. Nhưng Ngài không bao giờ ngồi trong đó. Ngài cho phép Sabbath - Ngày Lễ vào ngày thứ Bảy - được ngồi trên ngai vàng.

Cả trái đất chỉ anh hề biết điều này.

Kẻ đầy tham vọng ngu xuẩn tưởng Thượng Đế mình khoác áo choàng tay cầm thiên trượng ngồi trên ngai vàng, và ra lệnh, với

niềm tin: "Ra lệnh là hạnh phúc". Chỉ những kẻ đầy tham vọng mới tin rằng ra lệnh là cảm hứng ngất ngây lớn nhất trên trái đất.

Anh hề cười lẫn lộn và không giấu nổi sự giễu cợt. Nếu được dâng ngai vàng anh hề sẽ đặt lên đầu mình cái mũ gắn chuông, sẽ cười hô hô hô, sẽ đứng lên cái tay vịn của ngai vàng và chéch cái mũi dài ra khoe.

Thật khoái trá khi nhìn những kẻ chạy xuôi ngược lưỡì thè lè tranh giành và giẫm đạp lên nhau, những kẻ phản bội và sát thủ, những kẻ vàng vọt đến tận xương vì ghen tị và sôi lên vì trả thù, thật là cảnh hài hước địa ngục cái gọi là lịch sử, với sự cuồng dại mất trí vì ngai vàng, hay đúng hơn vì quyền lực.

Quyền lực thế gian không phải là Thượng Đế mà là thần tượng. Ngai vàng! Quyền lực! Có thể nếu một lần cần phải tự giải trí, Thượng Đế sẽ cho phép một kẻ nào đó ngồi lên ngai vàng. Có thể ngài trao vai trò này cho một kẻ Chống Thiên Chúa. Sẽ cực kì hài hước, ta sẽ tha hồ cười đến chừng nào hết chịu nổi.

Anh hề cười nhăn nhó. Như thế cũng muốn ngồi lên ngai vàng, như hết thầy, và tin rằng có thể biến thành kẻ độc tài và ra lệnh. *Ra lệnh là hạnh phúc.*

Anh hề đứng ngoài tham vọng. Chàng ta học được bài học từ Timon rằng trên thế gian này tất cả đều cong, chỉ sự bất lương là thẳng. Nhưng anh hề không nhún nhẩy. Anh hề đứng ngoài tham vọng. Đứng ngoài lịch sử. Một con người không thay thế được. Kẻ không có đôi.

Vua Lear già hiểu điều đó, và ngài không thể thiếu chàng ta một giây. Khi anh hề không có đó, vua kêu lên: Thằng điên của ta

đâu? Chàng hề của ta đâu? Ê! Như thế cả thế giới ngủ yên! Vua Lear già biết rằng không có sự yên ổn nào lớn hơn ở bên cạnh một kẻ chẳng những không muốn ngồi lên ngai vàng, mà còn cười vào mũi những kẻ muốn đẩy hẳn lên ngai.

"Anh hề đây, châu báu đây" - Goethe đã nói.

Đây là châu báu giấu kĩ, là tiếng cười dành cho thần tượng và những kẻ sùng bái thần tượng. Đây là giọng cười lớn và khoái trá trên cái không là gì của bản năng quyền lực. Đây là anh hề. "Chẳng há đây là một anh chàng không hiếm hoi, thưa ngài?" (*He is as good as anything and yet a fool*).

Đây là anh chàng hiếm hoi nhất của thế gian và là một trong những nhân vật lớn của nhân loại. Một kẻ vô cùng đặc biệt, như những kẻ điên khùng khác, như một anh hề - Arlequin.

5.

Thân sinh của Arlequin - anh hề, mẹ chàng, là cảm hứng của dòng nước xoáy. Đời sống chỉ bắt đầu, khi con người không biết, cái gì sẽ đến. Thân sinh kia của Arlequin - anh hề, cha chàng, là giọng cười dành cho bản năng quyền lực.

Điên đã lâu, giờ đây thành đồ ngốc. Arlequin nói năng giống Romeo khi quen Julia, như Hamlet sau khi đã gặp hồn ma của vua cha. Các mối quan hệ trong sự tồn tại của họ thay đổi. Họ tạo ra những lối chơi chữ, sử dụng những từ ngữ quái gở, và còn quái gở hơn khi sử dụng cái lưỡi, khi khoe cái mũi dài và lác chuông đeo trên đỉnh mũ, vẫn giống hệt những người khác, nhưng thêm vào tính chất điên.

"Thật tai hại, khi một thằng điên không biết nói lấy một câu thông minh, khi bọn thông minh điên rồ như thế."

Thế là đủ. Giờ đây ta cần đi thẳng vào bản chất của vấn đề. Arlequin là một nhân vật chính của sự sống con người và là một trong những anh chàng hiếm hoi nhất của thế gian. Tại sao? Tại Arlequin là nghịch lí? Không. Hoàn toàn không như vậy.

Logic ngôn ngữ của Arlequin là nghịch lí. Tại sao? Tại vì nó ngược đời? Giải thích như vậy quá ít. Nhưng: đúng là Arlequin - anh hề nhận thức được rằng logic của sự tồn tại là nghịch lí.

Trước tiên chàng ta từ bỏ tình huống đấu tranh. Không tham dự cuộc tranh đấu vì quyền lực. Giọng cười của chàng ta cũng là dấu hiệu của sự bất hợp tác này, như cái mũ đính chuông leng keng và những câu tiểu lâm cùng những trò hề.

Arlequin không phải kẻ đầy tham vọng. Chàng ta không buộc mình vào của cải, chức tước, lí thuyết, vào ăn ngon mặc đẹp cũng không, chẳng thiết bất kì một loại nghề nghiệp hoặc tri thức nào. Chàng ta không chinh phục bất cứ ai.

Arlequin - anh hề Tự do. Bởi vậy chàng ta là một trong những nhân vật chính của sự sống và vì thế hiếm hoi. Giọng cười của anh hề cũng là một dấu hiệu của tự do, giống như cách chơi chữ và trò nhào lộn cùng giọng cười ha ha-hô hô. Một kẻ từ bỏ tình huống tranh đấu, kẻ ngồi phệt giữa phiên chợ giời, và thiu thiu ngủ sau một trận quay cuồng nhảy nhót, kẻ đó tồn tại trong một hoàn cảnh nghịch lí.

Ở Tây Tạng người ta nói tinh thần giống như con lạc đà. Nếu định ghìm cương nó lại, nó sẽ chạy mười phương cùng một lúc, nhưng nếu để mặc nó, nó không buồn động đậy.

Logic của tinh thần là nghịch lí, bởi logic của sự tồn tại là nghịch lí.

Không ai dám sống một mình, số đông phần lớn vì thế cố tham gia, cố hòa hợp, nịnh bợ, giải thích, mặc cả, dối trá, kéo bè cánh, hùn hạp. Cộng đồng không được gây dựng do bản năng huynh đệ, mà cộng đồng được tạo dựng cho cá nhân, bởi nỗi sợ hãi phải sống một mình.

Không ai dám sống một mình. Người ta nghĩ ra đủ trò để giữa họ có một cái gì chung với nhau. Họ bám chặt vào nhau bằng cả mười đầu ngón tay, và cũng bằng cách ấy họ tách rời nhau rất nhanh. Há chẳng đặc biệt sao? Nếu một người nào đó bảo mình đang cô độc, trong một giây nỗi lo sợ đó biến mất vì trong một giây đó trong cộng đồng ai cũng muốn gặp hắn.

Tại sao? Tại logic của cộng đồng là nghịch lí như logic của sự đơn độc là nghịch lí, và logic của ngôn ngữ là nghịch lí bởi logic của sự tồn tại là nghịch lí.

Linh hồn cũng nghịch lí, bởi trong tận cùng sâu thẳm, nó không phải con thú mà là ngọn lửa trời trong sạch. Lịch sử cũng nghịch lí, bởi thuở khai thiên lập địa không phải từng có người rừng và loài vượn gorilla, mà từng có một thực thể mang trí tuệ phát triển cao.

Sự sống con người và các nguyên tử thực thể của nó là những sự trong sạch nguyên vẹn, giống như tư tưởng và lương tâm đầu tiên, và tình yêu thương.

Nếu mi bắt mi chống lại tính cách của chính mình, nó sẽ trả thù. Tính cách bị lăng mạ kiểu gì cũng trả thù.

Nhưng nếu cưỡng bức chống lại cái tinh thần của mi, nó không trả thù. Cái tinh thần bị lãng mạ im lặng, im lặng sâu sắc, không động đậy, không trả lời, không lên tiếng, không ra hiệu, và không trả thù. Đây là sự trả thù của nó.

Tại sao? Tại logic của tinh thần là nghịch lí. Arlequin sống trong nghịch lí này. Ở bên ngoài lịch sử, hay nói đúng hơn ở giữa trọng tâm của lịch sử. Một cách khác thường, đồng nghĩa với ý nghĩa logic nghịch lí, trong một số phạm cho phép tưởng tượng ra thế nào cũng được. Không có nghiệp, hay đúng hơn là thứ nghiệp mở đối với chàng ta. *Prepared for all events* - Chuẩn bị cho tất cả các tình huống có thể. Trong không điểm, hay là điểm sôi. Tại sao? Tại logic của sự sống là nghịch lí.

Con người giết mình nếu thấy một kẻ khỏe mạnh, vui vẻ, vô tư, một kẻ thích cười đùa, trêu chọc, ăn ngon, ngủ kĩ khiến họ không yên. Họ tưởng họ sẽ bị mất phần, nếu thấy một kẻ sung sướng. Họ tưởng nếu có một kẻ sống mạnh mẽ hơn họ sẽ bị thiệt phần sống. Bởi thế, cần phải ghen tị với nó, cần phải tiêu diệt nó. Bởi vì nó sống mất phần của hàng trăm kẻ khác nữa.

Thực ra, ngược lại thì đúng hơn. Nếu một kẻ nào đó sống tích cực hơn ta, những sức mạnh lớn hơn được giải phóng từ người ấy khiến cuộc sống của ta cũng mạnh lên, sâu sắc hơn và nâng cao hơn. Đời sống không thể hết. Không thể sống hết đời sống dành cả cho kẻ khác nữa. Đời sống, càng cho đi nhiều bao nhiêu, sự sung túc của nó đổ về càng tăng lên bấy nhiêu. Tôi sống càng tích cực bao nhiêu, tôi càng tạo nhiều khả năng bấy nhiêu cho người khác cũng sống tích cực như thế, để sự xuất hiện những con người mạnh mẽ, vô tư và khỏe khoắn cũng tăng lên bấy nhiêu.

Logic của đời sống là nghịch lí, bởi logic của ngôn ngữ, của sự cô đơn, của cộng đồng, của số phận và tinh thần là nghịch lí.

Cảm hứng của nhà thơ là trạng thái tất nhiên của đời sống? Đúng. Chủ nghĩa kích động là trạng thái tất nhiên của đời sống? Đúng. Tại sao? Bởi logic của sự sống là nghịch lí. Kẻ điên là kẻ thông thái? Kẻ thông thái điên? Anh hề là kẻ thông thái? Đúng. "Thật tai hại, khi một thằng điên không biết nói lấy một câu thông minh, khi bọn thông minh điên rồ như thế."

Không có thực thể nào thông minh hơn một anh hề. Trạng thái bình thường của đời sống là sự điên rồ. Tinh thể xoáy. Đúng ra mà nói, kẻ ăn nói đúng đắn nhất là kẻ mê sảng. Bởi vậy kẻ bị bản năng quyền lực quắp lấy, tiêu phí cuộc đời vào đó, sẽ đánh mất toàn bộ. Bởi vậy kẻ ngồi bệt bên đường quốc lộ và thiu thiu ngủ, kẻ đó thắng trọn vẹn.

Đời sống chỉ bắt đầu, nếu con người không biết cái gì sẽ tới. Đời sống không có tác động vô về. Bởi vậy Thượng Đế tạo ra ngai vàng nhưng không hề nghĩ đến việc ngự trên ngai vàng. Bởi vậy Arlequin - anh hề cười nhăn nhó trên cả thế gian hài hước này.

Sự sống thể hiện theo hướng kẻ nào định giữ nó lại thì nó bốc hơi trên tay kẻ đó, nếu đem gieo rắc khắp nơi, sự sống giàu có sẽ ngã vào lòng nó. Thế gian không biết điều này.

Và bởi thế Goethe nói: *Die Welt ein einzig grosser Tor* - Thế gian là thằng điên duy nhất, lớn nhất, *Foolery does walk about the orb, like the sun, it shines everywhere* - Sự điên rồ dạo chơi tự do trên thế gian, như mặt trời chiếu sáng khắp nơi.

Còn Arlequin - anh hề là kẻ tỉnh táo duy nhất.

6.

Tất nhiên nơi nào xuất hiện một con người như vậy, nơi đó sẵn sàng cho một vụ bê bối. Nhân gian không chút nghi ngờ gì về bản chất nghịch lí của sự sống. Chỉ ở những khía cạnh nhạy cảm, người ta cảm thấy, có một cái gì đó không ổn trong toàn bộ.

Ví dụ người ta tưởng nhiều là thế mạnh, mà không biết rằng một cái gì đó càng nhiều, càng yếu. Thế gian tưởng điều được nhiều người nói, đấy là điều đúng. Ví dụ, vì tất cả mọi người điên rồ nên một kẻ tỉnh táo, đấy là một thằng điên, cần phải đánh cho nó một trận.

Cả thế gian không hề biết rằng, họ nằm trong trạng thái phi-tồn tại đối với Arlequin - anh hề, như các nhân vật khác của vở kịch so với Romeo và Hamlet Arlequin tồn tại, và những kẻ khác so với chàng hề, không hề tồn tại.

Khi chiến tranh Peloponnesos nổ ra ở Athen, thiên hạ âm âm chuẩn bị. Người ta hít hải xuôi ngược, phô trương vũ khí, dồn thúc đám đông, từ biệt lẫn nhau, kêu gào xô đẩy. Arlequin - anh hề già có tên Diogenes thấy vậy bèn lăn một thùng đựng rượu trên một đường phố chính. Lăn về phía trước mười vòng, lăn ngược về phía sau mười vòng. Một cách cực kì hoan hỉ và miễn cấn.

Thằng hề kia làm cái gì vậy? - Người ta hỏi. *Tôi nhìn thấy mọi người hít hải chuẩn bị* - Arlequin trả lời - *tôi cũng không muốn bị tụt hậu.*

Logic của sự tồn tại là nghịch lí. Khi Thượng Đế tạo ra con người, Ngài cũng tự thấy ngạc nhiên. Thượng Đế nói: *Ta đã tạo*

dựng trong thể xác nó có cả tinh thần, bởi vậy trong tinh thần nó cũng có cả thể xác (Jacques Benigne Bossuet viết).

Bản thân sự tồn tại cùng lúc vừa là chủ thể vừa là đối tượng. Bởi vậy nó nghịch lí. Cái khoảnh khắc con người chủ thể biến bản thân mình trở thành đối tượng, khoảnh khắc đấy là ngôn ngữ. Bởi vậy nghịch lí là ngôn ngữ. Bởi vậy nghịch lí là cái tôi.

Tôi trong nhân danh tôi là tôi, nhưng không phải vì tôi, không thể chỗ và không thay thế được tôi. Bất kì ai cũng có thể làm bất cứ cái gì thay tôi, nhưng không ai tồn tại thay tôi và không thể nói họ là tôi khi nhân danh tôi. Nhưng nếu tôi cho rằng tôi chính là tôi, tôi sẽ đánh mất chính bản thân mình và sự tồn tại của tôi cũng mất. Nhưng nếu tôi cho đi chính bản thân tôi, tôi sẽ thắng cuộc và sự sống của tôi trở nên giàu có.

Không thể tưởng tượng bê bối nào nhức nhối hơn khi Arlequin bước vào cái thế giới đầy tham vọng, giữa buổi ăn mừng ánh hào quang giả dối của lũ sát thủ và quân phản bội. Toàn bộ những Richard III, những Macbeth, những Caesar và Antonius đều sống sờ.

Một kẻ dám đến đây, kẻ không hề có chút lí luận cũng như cái gọi là mục đích sống, kẻ không có ý định trở thành một thị dân mẫu mực, kẻ cười vào đạo đức và không hề tôn trọng đám giàu có lẫn đám có quyền lực. Thật là một kẻ kì quái!

Till Ulenspiegel, khi từ trên núi xuống, khóc, bởi nghĩ rằng, cần phải đi lên, và khi đã đi lên, cười, bởi nghĩ rằng sẽ lại phải đi xuống. Có thể làm gì với một kẻ điên-một anh hề như vậy?

Pie Đại đế bước đến gần Diogenes và bảo: Hãy cầu xin một điều gì đi, ta sẽ cho. Arlequin - anh hề già trả lời: *Nhà người hãy đứng*

sang một bên, đừng che mắt bóng nắng.

Xua đuôi hề? Chàng ta cười. Không cho hề ăn? Chàng ta cười. Chế nhạo hề? Chàng ta cười. Đánh cho hề một trận? Chàng ta cười nhiều hơn. Khóa trái hề lại? Là lúc chàng ta cười khoái trá nhất.

Cái gì vậy, tại sao lắm kẻ sợ ta đến thế? Cả thành phố, cả một quốc gia sợ. Các vị vua, những cố vấn rậm râu, các tướng lĩnh, cảnh sát và lũ giàu có, tất cả đều sợ anh hề. Các bà mẹ giấu vội vã các cô con gái. Người ta hạ lệnh cho lũ con trai trốn xuống nhà kho. Các nhà bác học bực bội, các vị linh mục quay lưng. Thật là bê bối. Tại sao vậy?

7.

Hai Arlequin - anh hề lớn nhất của châu Âu là Shakespeare và Rabelais. Ông già Powys người thầy lớn về trí tuệ con người thời hiện đại đã viết một cuốn sách vĩ đại về Rabelais, trước ông chưa ai có thể viết về đặc tính nghịch lí và phép thuật của sự sống nhiều đến thế.

Arlequin - anh hề - ông nói - thực ra là một hài nhi vũ trụ, bé bỏng, một đứa trẻ non nớt, một Heracles bé nhỏ không biết chút gì và cũng không muốn biết gì về logic của thế giới tham vọng và chiếc áo choàng bắt buộc của nó. Đây là kẻ có mỗi một việc quan trọng là sung sướng trong ngây ngất cảm hứng của đời sống và hưởng thụ đời sống.

Gìn giữ hành vi này không cần đến những rắc rối, phiền hà, sự ngần ngại, sự hổ thẹn. Hãy thưởng thức và đừng để cho kẻ khác quấy rầy mi khi đang thưởng thức. Bí mật của đứa bé con là nhìn

thấy bí ẩn của thế gian như là thế gian, đối với nó tất cả hoàn toàn thừa, cái gọi là triết học, cái được đặt tên là tôn giáo.

Đây là sức mạnh và vẻ đẹp của đời sống Pantagruel. Đây là sự dung tục thần thánh và tục tĩu thiên đường của Rabelais. Đây là chủ nghĩa kích động (*enthusiazmus*) của khoái cảm ẩm thực và là ngày lễ Satumalia của khoái cảm say men. Đây là dục vọng ngây ngất vô tội, bởi đời sống ngọt ngào và xinh đẹp. Đây là điều mà Shakespeare gọi là *midsummer madness* - cơn điên giữa mùa hè trong *Giấc mộng đêm hè*.

Đây là lí do vì sao chúng ta cần đến thế thức ăn, rượu ngon, cái hôn và tình yêu, vì sao cần đến thế giấc ngủ ngon lành, nắng ấm, hoa, cuộc dạo chơi, cũng như vì sao chúng ta không cần sự hốt hải, quần lưng trong lao động, không cần sự giả dối, sự quan trọng hóa vấn đề, không cần đến khoa học trịnh trọng và tôn giáo ố vàng giấy da Pergament. Bởi vậy chúng ta cần trước hết là hòa bình, sự cao thượng, sự tươi tỉnh, tiếng cười, sự công bình, và bởi vậy chúng ta không cần sự bất lương, sự âm ỉ, sự xô đẩy chen chúc, chiến tranh và bạo lực.

8.

Chúng ta có những kí ức không quên về Ai Cập cổ. Hai mươi hai bức hình; cái ngày nay người ta dùng làm hai mươi hai con bài, hai mươi mốt tấm ảnh đánh dấu bằng chữ và con số từ một đến hai mươi mốt. Hai mươi hai tấm ảnh, con bài Tarot, thể hiện hai mươi hai mức độ nhập định của Ai Cập cổ.

Những bức hình như: vua (quyền lực - *vaulting ambition*), bánh xe (bánh xe của số phận), sự may mắn (vòng quay tròn), nạn

nhân, sự vượt ngưỡng (thần chết). Bức hình cuối cùng trong tập bài không có chữ và con số là anh hề.

Anh hề, đúng vậy, không chữ và không số, phù hợp với một anh hề chính cống, thứ tự sau cùng, như một kẻ đứng ngoài cuộc chơi, kẻ không được tính đến, kẻ cần phải nhắc đến vì cảm hứng của cái toàn bộ, bởi chàng ta có mặt tại đây, không thể phủ nhận. Đây là Arlequin - anh hề, vẫn còn là tử tế, khi nhắc đến chàng ta. Ở Ai Cập người ta vẫn còn coi trọng.

Tri thức về nhập định là linh hồn khi đã đi hết con đường của tất cả các vương quốc có thể của số phận, sẽ cập bến không số, không chữ, sẽ đến một điểm ngoài cuộc chơi, chỉ còn gắn bó với toàn thể vì có thể cười lên tất cả.

Đây là kẻ mà toàn bộ sự hiện hữu là *midsummer madness* - cơn điên giữa mùa hè. Có thể đây là một trò giễu cợt ác. Nhưng trong mọi trường hợp kẻ này xử sự một cách hỗn láo bướng bỉnh, dám trêu ghẹo vua chúa và lật tẩy họ. Khi Stavrogin đang nói chuyện với vị tướng, bỗng đứng lên, đến gần và không báo trước, cắn ngay vào tai vị tướng.

Khi người ta nói với Arlequin - anh hề những điều thông thái ghê gớm, chàng ta rung chuông đánh trên đỉnh mũ, và khi người ta hỏi, mi muốn gì để ta cho, chàng ta trả lời: tránh ra đừng che mắt bóng nắng.

9.

Không chỉ những kẻ nhập định Ai Cập nhắc nhở đến tri thức của Arlequin - anh hề. Phúc Âm gọi Arlequin - anh hề là một linh hồn nghèo. Phúc thay ai có linh hồn nghèo khó.

Tại sao anh hề lại đứng ở đỉnh cao nhập định của quân bài Tarot? Tại sao chàng ta không có kí hiệu, con số và chữ? Tại sao chàng ta đứng ngoài cuộc chơi mà vẫn, vẫn... tại sao vẫn mạnh nhất, mạnh nhất, hơn cả vua, hơn cả số phận hay thần chết?

Bởi vì mức độ điên của sự nhập định, mức độ thứ hai mươi hai, chỉ có Con Người đạt nổi, kẻ không bao giờ sợ hãi nữa. Không sợ: bị chết đói, bị bỏ rơi, bị sỉ nhục, bị chê cười, hay bị hành hạ, bị khóa trái tù ngục hay bị đánh vỡ đầu. Trong anh hề không có chút kính cẩn nào với hệ thống khen thưởng hoặc ban phát tiền bạc. Anh hề không sợ sự chửi mắng và những giấc mộng, không sợ những thí nghiệm, những áp phích, những súng đã nạp đạn, không sợ sẽ chết sớm hơn thời gian phải chết.

Mức độ cao nhất của nhập định - Tarot là anh hề, kẻ không bao giờ sợ hãi bởi bất cứ cái gì nữa. Và Arlequin - anh hề không sợ vì, như Powys viết, đứa trẻ Pantagruel thưởng thức cảm hứng ngất ngây của đời sống không sợ sệt và không ngưng ngừng, và không cho người khác làm phiền nó đang thưởng thức. Những đứa trẻ Mealosaurus như thế không có nhu cầu đến cái gọi là khoa học và sự thông thái.

Phúc thay cho những linh hồn nghèo khó, những kẻ hạnh phúc vì nghèo khó nhưng lại có nhu cầu khao khát tinh thần, thứ tinh thần trực tiếp và trong sạch, chứ không phải khoa học và sự thông thái. Thứ mà họ sống từ đó, cho họ sức mạnh từ đó: sự tươi tỉnh, sáng sủa, vui tươi, khỏe khoắn, say mê.

Tinh thần không phải là triết học và các lí thuyết. Tinh thần không phải là tri thức và sự thông thái. Tinh thần là sự thanh

bạch của thế gian, được biểu hiện như sự vô tư, không sợ hãi, như lòng tin cậy, tình yêu thương, như sự hồn nhiên của đứa trẻ.

Nếu ai muốn nhìn thấy sự nghèo khó trong tinh thần, hay nói đúng hơn muốn nhìn thấy một con người sống trong nhu cầu tinh thần lành mạnh, hãy chiêm ngưỡng Velázquez Pablillos de Valladolid, hoặc Don Juan d'Austria, hoặc đứa bé Hallecas, hoặc Geógrafus. Rất xứng đáng để chiêm ngưỡng.

Trên những khuôn mặt này người ta sẽ nhận ra anh hề của vua Lear và toàn bộ các anh hề của Shakespeare, cho đến tận tác phẩm *Touchstone*, sẽ thấy Pantagruel, Diogenes, Till Ulenspiegel, Hodzsa Nasreddin, thậm chí sẽ nhận ra sự điên rồ của Romeo và Hamlet, sẽ thấy Timon ở Athen và sẽ hiểu ra logic nghịch lí của sự tồn tại, và sẽ hiểu ngay tại sao những kẻ sống trong nhu cầu tinh thần lành mạnh lại hạnh phúc.

Nếu có một kẻ đã đạt được đến nỗi hết sợ, hay nói đúng hơn, một kẻ chẳng bao giờ có thể giật mình vì bất kì điều gì, kẻ đó một mình đã tự hạnh phúc.

Tự do tuyệt vời! Vô tư tuyệt vời! Không run rẩy và lo âu, không hoảng sợ từ bất kì bạo lực hoặc vũ khí nào. Nhưng chưa hết. Arlequin - anh hề không sợ hãi, ngoài ra luôn sống trong một nhu cầu tinh thần, và từ một cội nguồn bí ẩn liên tục nhận được sự vô tư, lòng tin cậy, cùng sự tươi tỉnh và hồn nhiên, hay nói cách khác nhận được tinh thần.

Một con người như vậy đối với sự điên rồ quyền lực quả là hoàn toàn vô dụng. Kẻ đó có nói bất kì câu gì và làm bất kì điều gì cũng chỉ gây ra một vụ bê bối; như những điều Hamlet và Romeo và

Timon, Pantagruel, Touchstone và Till Ulenspiegel đã làm. Đưa ai nấy vào tình huống khó xử.

Làm gì với anh hề bây giờ? Khinh bỉ? Chàng ta cười. Đánh đập? Chàng ta cười. Tống vào nhà tù? Chàng ta cười. Chàng ta không sợ. Chàng ta không thi hành những chuẩn mực cuộc chơi. Những lúc đó cần phải run sợ mới hợp lí? Chàng ta đứng bên ngoài cuộc chơi, không chữ, không số đánh dấu. Không ngả nghiêng dao động, bởi chàng ta đã quẳng hết những thứ bầu vịu. Đã hoàn toàn trao mình cho sự không chắc chắn, bởi theo logic nghịch lí của sự tồn tại thì đứng trên những nguyên tắc vững như bàn thạch cũng thế.

Con người chỉ là quyền lực khi nó chả là cái gì. Một vị trí đáng nguyên rủa. Tất nhiên, không phải đối với Arlequin - anh hề, mà đối với thế gian. Thật là khủng khiếp nếu sống như vậy, nếu một kẻ trong bất cứ khoảnh khắc nào cũng có thể đứng lên, không vì lí do gì cản vào tai ngài hội đồng. Thậm chí tai ngài giáo chủ cũng thế mà thôi.

Thật khủng khiếp cái nghịch lí phép thuật này của sự tồn tại. Kẻ điên - anh hề. Giống như là thằng ngu, ít nhất điều này thể hiện trên nét mặt kẻ điên - anh hề. Đây là kẻ nghèo khó trong tinh thần. Nhưng luôn luôn cười, luôn luôn vô tư và thiên đường là của chàng ta.

10.

Trên những bức vẽ bằng bút mực Tàu và tranh khắc gỗ của Trung Quốc và Nhật Bản, có thể gặp gỡ anh hề. Đôi khi chàng ta ngồi một mình, giống như Pablo de Valladolid và cười một mình.

Chắc chàng ta đang nghĩ đến một vị đại diện chính quyền hoặc tôn giáo cao cấp và tự tiêu khiển một cách quái gở.

Đôi khi anh hề trong tranh ngủ gà gật để chứng minh đến cười nhả nhỏ cũng không đáng. Có chỗ, các anh hề túm lại thành một đám, bản thủ, rách rưới, chụm đầu lại với nhau và cười hô hố-ha há. Một anh hề chắc đang muốn thuyết phục đồng bọn hãy nổi lên một cơn điên chống lại ngài vàng, hãy xông lên phía trước, tấn công vào tận Araboth, đuổi Thượng Đế ra, cướp lấy quyền lực thế gian, chiếm đoạt của cải vô tận, thúc quân đội bách chiến bách thắng chinh phục đến tận các vì sao.

Trong khi một anh hề đang hăm hờ cân nhắc các lợi thế của quyền lực sáng chói này, thì hai anh hề khác suýt vỡ bụng vì cười. Sau cùng, một anh hề cúi rạp xuống trước một anh khác và trịnh trọng: Thưa Tổng Giám đốc! hoặc: Thưa Tổng thống! Đúng thế! Tất cả phá ra cười. Thưa Đức vua, ngài có khỏe không? Thưa Thượng Đế! Ngài có khỏe không? Cả đám hề suýt chết sặc vì cười.

Trong hình hài khiêm tốn hơn và gần gũi hơn có Assisi Ferenc, anh hề tuyệt vời của đám trẻ. Ở châu Âu không ai đã thoát khỏi nỗi sợ hãi một cách triệt để như Thánh Ferenc, người tồn tại trong lòng tin cậy và sự âu yếm, trong nhu cầu tinh thần liên tục, trong sự vô tư và không sợ hãi cảnh nghèo khổ, cho dù là sự thiếu thốn hay chính sự chết.

Thánh Ferenc là người sống trong nhu cầu tinh thần, người luôn mỉm cười, hiểu tiếng nói của chim muông và giảng đạo cho cá. Ngài giảng những gì vậy? Thủ nghĩ xem. Giảng về sự nghèo khó của linh hồn, giảng về bí mật của mức độ thứ hai mươi hai của con bài Tarot, các người chớ mang con số và chữ, các người

hãy trở thành số không và hãy bước ra khỏi số phận, bởi lúc đó các người sẽ mạnh nhất.

Như Sophocles đã nói: Ta chỉ là quyền lực, nếu ta không là gì cả. Hãy đừng có số phận, số phận chỉ là chùng này: sự va đập. Chỉ là sự va chạm, sự tranh đấu, sự đau đớn, sự giận dữ, sự căm hờn, sự mong muốn, và điều này dẫn đến cuộc đấu tranh giành ngai vàng. Kẻ nào rơi vào cơn điên quyền lực, kẻ đó thua trận.

Thánh Ferenc giảng giải triết học của Touchstone và Pantagruel cho lũ cá. Triết học gì vậy? Nếu số phận đánh đập mi, hãy chịu đựng và hãy cười. Hãy giữ thẳng lưng và nói mày sẽ mệt nhanh hơn tao, trong sự đánh đập, cứ đánh đi. Cho đến khi số phận, phải kêu lên tức tối, ta đã chiến thắng các vị vua, nhưng với tên hề này, ta thua.

11.

Có một số tác phẩm hội họa lớn vẽ Arlequin - anh hề, ví dụ như của Picasso, của Schumann, hoặc Stravinskij, hoặc Velazquez. Anh hề một mình, có cái nhìn gần như trống rỗng. Đây là cái nhìn không đối tượng, tượng trưng cho sự buồn bã, như không thấy gì, hoặc đúng hơn không nhìn thấy cái gì.

Anh hề không sợ. Vì đã quá điên hoặc linh hồn quá nghèo khó. Hay dùng từ khác: vô tư và là con số không. Không có gì để sợ. Nhưng sự buồn bã vẫn nằm trong anh hề, như điểm đối nghịch lí của tiếng cười của chàng ta.

Picasso vẽ cái nhìn trân trân vào không điểm này trong nhiều bức họa, ví dụ *Anh hề áo đỏ*, *Hai Arlequin* hoặc trong *Ba nhạc sĩ*. Nhưng gần như tất cả các họa sĩ chân chính đều quan tâm đến

xiếc, như anh hề của Shakespeare, của Molière, của Aristophanes đều gắn với nhà hát vậy.

Stravinskij trong *Petruska* viết về điệu cười gắn với cái buồn sâu sắc của anh hề. Velazquez vẽ trong *Những anh hề*, Schumann trong *Karneval* và *Papillons*, trong *Kreisleriana*, và nhất là trong *Novellette*. Schumann còn đưa ra một lí thuyết trong đó anh hề và nỗi buồn sống cùng nhau, hai thực thể này ông đặt tên là Eusebius và Florestan.

Mùa của Arlequin - anh hề là lễ hội hóa trang. Anh hề là ông hoàng của lễ Karnevál- cũng là lễ Dionusos, khoảng thời gian nghịch lí và phép thuật trong năm, khi con người trong trang phục anh hề nhảy múa, cười hát, ăn uống tưng bừng.

Đây là chủ nghĩa kích động linh hồn của Karnevál và lễ hội Dionisios, khi nghịch lí phép thuật của sự sống nổ tung, tháo chạy ra đường phố, bằng một cách thức nguyên thủy nào đó cho phép con người không vì lí do gì hết cắn vào tai nhau.

Khẩu hiệu của Arlequin - anh hề lúc đó: *God is in his heaven - all right with the world* (Chừng nào Thượng Đế còn sống trên trời, chừng đó thế gian không có gì đáng sợ).

Nhưng chỉ sau chiếc mặt nạ, cần đeo mặt nạ lên để không ai nhìn thấy. Và sau cái mặt nạ là nỗi buồn bã, như dưới Eusebius là Florestan và như trên nét mặt các anh hề của Stravinskij, Velazquez và Picasso là nụ cười vô hình trần trần.

Logic của sự sống là nghịch lí bởi vậy sau tiếng cười là nỗi buồn để tiếng cười tồn tại, và sau anh hề là nỗi buồn như lửa và như dưỡng chất của sự tươi tỉnh. Nỗi buồn không hề là sự sợ hãi, sự run rẩy, không hề là nỗi lo âu và sự hoảng hốt. Nỗi buồn là nỗi

buồn, là thứ không thể nhầm với bất kỳ cái gì, như một cái tên bí ẩn và không thể xướng lên.

Nỗi buồn và sự huyền bí của anh hề. Ai không buồn, không thể là một anh hề chính cống. Không biết cách để trở nên dễ thương và nhẹ nhõm. Không biết cách trở thành Thánh Assisi Ferenc, hay chàng điên của Trung Quốc hay Pantagruel và Till Ulenspiegel.

Kì diệu làm sao khi cả hai đặc tính này nằm trong phép mâu của nghịch lí, cùng lúc với điệu cười hô hô-ha ha và nỗi buồn sâu sắc đến tận tủy. Kẻ nào không biết đến nỗi buồn, kẻ đó không thể vô tư, không biết nhảy nhót và tạo ra những lối chơi chữ, và chế nhạo mọi đế vương.

Nỗi buồn biến anh hề thành kẻ không biết sợ. Thành con số không. Bởi vì ta chỉ trở thành quyền lực khi ta chẳng là gì hết. Nỗi buồn biến anh hề thành con trẻ, thành niềm vui, thành linh hồn nghèo khó.

Tươi tỉnh là sự kì diệu lớn nhất của thế gian. Khi tươi tỉnh tồn tại từ nỗi buồn, nó còn là sự kì diệu lớn hơn nữa. Đấy là nghịch lí hấp dẫn nhất của sự sống, là tri thức cao nhất của Arlequin - anh hề.

12.

Không thể học được bí ẩn của mức độ cao nhất của con bài Tarot thứ hai mươi hai, của anh hề có cái mũ đính chuông.

Đạt tới mức độ cao nhất, được giải phóng và không còn nỗi sợ hãi. Huyền bí của Arlequin - anh hề là cái không đem cho được,

tất cả mọi người cần tự tìm kiếm, nếu đủ sức và đủ lòng dũng cảm. Và nếu đói khát nhu cầu tinh thần.

Không thể dạy tri thức của Pantagruel, của Till Ulenspiegel, của Hodzsa Naszreddin, của Diogenes, lẫn của Thánh Ferenc. Tại sao? Bởi vì bản năng quyền lực nằm trọn trong sự toàn vẹn của thế gian này, trong vòng của sự sở hữu.

Còn Thánh Ferenc và Touchstone sống trên thế gian. Toàn bộ thế gian này sống cùng Richard III, cùng tất cả các vị vua, các giáo chủ để một cái gì đó trở thành của họ, một cái mũ, một gia sản chẳng hạn. Các triết gia, các nghệ sĩ, gái bao, đàn bà. Quyền lực, chức tước, tên tuổi, tài sản, nhà cửa, tiền, đồ nữ trang, tri thức, áo quần. Bởi vì nếu đạt được một cái gì đó họ sẽ có một sở hữu lớn hơn, và mọi sở hữu trở thành một phần tham dự vào quyền lực ngai vàng thế gian lớn hơn.

Đấy là các thiên tài của sự sở hữu. Còn Arlequin - anh hề nhỏ vào thiên tài. Nếu ai cho rằng Arlequin - anh hề là thiên tài đối nghịch với sự tồn tại, người đó quả là ngu ngốc. Sự tồn tại, sự sống không có thiên tài. Đấy là một sự phân biệt. Arlequin - anh hề nhỏ vào sự phân biệt.

Toàn bộ sự sống dành cho tất cả mọi người và luôn luôn mở, ai muốn sống bao nhiêu tùy ý. Vô nghĩa nếu tôi có nhiều hơn. Tất cả mọi người có sự sống đủ như nhau và muốn lấy bao nhiêu thì lấy. Không có chuyện sống mất phần của người khác, thậm chí, tôi càng sống tích cực bao nhiêu tôi càng tạo khả năng cho người khác đạt tới sự sống tích cực đó bấy nhiêu.

Logic của sự sống nghịch lí như thế đó. Có thể nhận ra ngay hành vi đối với sở hữu của Arlequin - anh hề. Sở hữu cá nhân

không có ý nghĩa gì với chàng ta. Arlequin nghèo. Ở Ấn Độ người ta gọi là *sannyaszin*. Chàng ta chui vào trong một cái bao rách, tài sản chỉ là một cái bát ăn. Bởi vậy chàng ta không có gì để sợ hãi và số phận tha hồ xô đẩy, chàng ta chỉ cười. Không thể lấy cắp cái gì từ chàng ta, bởi không thể lấy cắp đi chính bản thân chàng. Không thể lấy sự sống của chàng ta, và cũng không cướp được.

Arlequin - anh hề hoàn toàn bình thản, bởi chẳng có gì để mất. Thánh Ferenc đã kết duyên cùng sự nghèo khổ. Sở hữu cá nhân là sự điên rồ cao nhất thế gian tìm ra. Những anh hề Nhật Bản hoặc Trung Quốc bán thú và rách rưới, như Diogenes và Touchstone. Chưa bao giờ có một Arlequin - anh hề giàu có và quyền lực, và cũng sẽ không bao giờ có, bởi kẻ giàu có và quyền lực luôn luôn run rẩy.

Không có kẻ điên nào ngộ nghĩnh hơn một anh chàng run lấy bầy bị lấy mất một miếng kim loại rút trong túi ra bèn gào lên ăn vạ đòi gọi cảnh sát. Tất cả đều sống trong vòng sở hữu, không phải trong vòng của con số không như con bài Tarot chỉ ra.

Ta chỉ là quyền lực khi ta chẳng là gì hết. Một cái gì đó nghịch lí là sự sống. Tri thức của anh hề và sự nghèo khó của linh hồn là thiên đường. Những kẻ ăn mày rách rưới bán thú, những anh hề vô tư và vui vẻ, phi nhu cầu sở hữu.

Socrates - anh hề Arlequin dạo chơi trong thành Athen và nhìn thấy rất nhiều vãi vóc, đồ trang sức trong một tiệm bèn nói: Ở đây có bao nhiêu thứ ta không cần.

Bi kịch của Job là không thể trở thành Arlequin - anh hề, khi đánh mất tất cả và vừa huýt sáo vừa ra đi.

Arlequin - anh hề không phải là thiên tài. Không phải bên cạnh thiên tài của quyền lực, của tri thức và của nghệ thuật là thiên tài của sự sống. Phần lớn bên cạnh các thiên tài của nghệ thuật là thiên tài của sự tồn tại. Phần lớn anh hề không biết thiên tài là cái gì, giống như Don Juan d'Austria, chỉ ngây người và không hiểu tại sao lại hài hước với từ ngữ.

Hoặc nếu như anh hề hiểu được như Thánh Ferenc, chàng ta sẽ ngồi xuống, mỉm cười và bắt đầu thiu thiu ngủ. Hoặc hai anh hề giống nhau gặp nhau, sẽ chụm đầu lại và cùng phá ra cười ha ha ha.

Thiên tài! Đúng như Vua! Hoặc Giáo chủ! Đáng anh minh Thượng Đế! Con người nghe những từ này bắt đầu trở nên sợ sệt.

Thế thì tốt nhất hãy cứ sống rách rưới và đi ăn mày. Chừng nào Thượng Đế vẫn còn ngự trị trên trời, chừng đó thế gian không có gì đáng sợ xảy ra.

TÁC PHẨM CUỘC ĐỜI

(Trích tác phẩm: *Patmosz*)

Con người cần tự bản thân mình tạo dựng tác phẩm, để có thể sống trong vĩnh cửu. Nhưng tác phẩm cần là tác phẩm mở, để nếu ai muốn bước vào, ta đều tiếp nhận.

Tác phẩm có thể là một ngôi nhà, có thể là một bức họa, có thể là một đất nước. Akhilleus (*vị thần Hi Lạp Asin*) không làm thơ, nhưng ai dám bảo chàng đã không tạo dựng tác phẩm cuộc đời? Bằng hành động của mình, chàng đã cho ra đời một tác phẩm cuộc đời anh hùng. Những vị thánh.

Cần phân biệt tác phẩm với sự trưng diễn. Tác phẩm làm ra từ chất liệu cuộc sống con người, như thể một thứ duy nhất, quán độn và mang hình hài cuối cùng của một cái gì sẽ mất đi; còn sự trưng diễn, sự khoe khoang là một kì công có thể học và lặp lại.

Trong sự trưng diễn, khoe khoang vắng thiếu con người.

Truyền thống Ấn Độ gọi tác phẩm là nghiệp, là thứ tạo từ chất liệu sẽ rửa nát, nhưng sẽ còn lại. Sự trưng diễn, khoe khoang không phải là một tác phẩm lớn, chỉ là một hành động tức thời, không thứ bậc và không tầm vóc.

Tác phẩm là một cái gì phải lớn hơn đời sống, và vì thế cần hiến dâng đời sống cho tác phẩm. Hiến dâng không vì để tác phẩm còn lại mà để tác phẩm tồn tại. Tồn tại trong vĩnh cửu. Từng viên gạch của tác phẩm cuộc đời đều chối bỏ một cái gì đó từ

đời sống. Vừa hưởng thụ đời sống vừa xây dựng tác phẩm cuộc đời, điều ấy không có.

Tác phẩm cần nâng con người lên sự nhất quán độc lập với đời sống, lên sự sống ở mức độ cao hơn, trong những tỉ lệ vượt xa những tỉ lệ của cái tôi, và lặp lại bản thân nhiều hơn so với chính bản thân nó.

Nghiệp là một hình thức cô đọng của toàn bộ tư tưởng, ngôn từ và hành động của con người, trong một không gian rộng lớn hơn đời sống, và không thể chạy trốn khỏi những hậu quả của nghiệp; chỉ có một cách duy nhất có thể là sự triệt tiêu đối với nghiệp. Nhưng sự triệt tiêu này của nghiệp (chính là tác phẩm cuộc đời) cũng là tác phẩm.

Tác phẩm này ở Ấn Độ người ta gọi là *nirva - niết bàn*, ở xứ Ả-rập gọi là *fana*. Đây là tác phẩm, cuối cùng; dấu hiệu bên ngoài của nó không nhận thấy, nhưng sự tồn tại còn lại của nó tuyệt đối. Đời sống của con người lớn hơn bản thân nó, tính chất cô đọng của nó chứa chất trong các lĩnh vực giống như đời sống, nhưng trong các hình thức khác và tác động trở lại đời sống cùng các sức mạnh và tạo ra hình thức đời sống từ hình ảnh của chính nó.

Chúng ta đều biết đời sống không có mục đích; nhưng đời sống có ý nghĩa.

Con người tự đặt ra ý nghĩa trong bản thân họ để cho rằng sống một đời sống như thế nào là xứng đáng. Nếu duy trì đời sống thấp hơn một mức độ nhất định nào đấy, vô nghĩa; nếu vượt qua những mức độ này, bản thân đời sống bắt đầu trở thành tác phẩm.

Cần xây dựng đời sống một cách có ý thức, nhất quán, không phải từ đời sống sinh học, mà từ những điều như âm nhạc, thi ca hoặc siêu hình học. Bởi vì tác phẩm cuộc đời có logic đặc thù, độc lập với đời sống sinh học. Logic này không phải việc chia sẻ ngày càng hăng hái những của cải tự nhiên của đời sống, mà phải là kích thước của đời sống. Hai thứ này không thể tương thích với nhau.

Kích thước coi hưởng thụ là sự phản bội đời sống, bởi đời sống có giá trị cần trung thành với những gì cao hơn nó. Người ta có quyền sống một đời sống tâm lí hoặc cộng đồng, nhưng mức độ kích thước của nó sẽ coi điều này như một sự phản bội đối với tác phẩm cuộc đời. Cho dù rất nhiều thứ chổng lại, nhưng con người vẫn bắt buộc phải coi tác phẩm cuộc đời là của mình.

Phiền hơn nữa, phải chẳng sự tồn tại mà tác phẩm miêu tả, đó là tôi, hay là hiện thực của tôi đi chẳng nữa, nhưng vẫn là một người nào đó cao xa hơn tôi.

Về đền thờ Parthenon, một khách du lịch cho rằng nó như một hình ảnh gây sốc nhưng không phải là nghệ thuật, nhiều người bảo nó không hề đẹp. Nhưng vị trí, chính xác là vị trí nơi người ta xây đền Parthenon, nổi bật lên giữa khung cảnh xung quanh, và vị trí nơi xây đền cao hơn hẳn bản thân cái đền. Trong sự tồn tại của nó hình như cao hơn một mức.

Không rõ nguyên nhân của sự đánh giá này, và để chứng minh còn ít khả năng hơn nữa. Nhưng về mặt kiến trúc là tuyệt hảo. Và như vậy sự có mặt của cái đền thờ này ở đây, tựa hồ cao hơn như nó có.

Việc xây dựng tác phẩm diễn ra chống lại con người; Một trạng thái, khi một câu trả lời tìm thấy một kẻ ở một nơi bí ẩn nào đó (kẻ là tôi nhưng không phải tôi) không trả lời cho điều tôi cần phải nói, cần phải làm gì, mà chỉ là: tôi cần phải sống như thế nào.

Một tác phẩm chân chính chỉ có sau cái chết (*posthianus*). Chừng nào tác giả còn sống, chừng đó tác phẩm cũng vẫn đứng trong ảo ảnh đời sống vây quanh người sống. Bởi vì chừng nào một người còn sống, họ chỉ có đời sống, chỉ khi người đó mất đi, họ mới có số phận. Lúc đó đề tài tác phẩm cuộc đời họ mới khép lại, xong xuôi và là số phận.

Có những tác phẩm, trước cái chết năm phút vẫn mang một ý nghĩa nào đấy; năm phút sau ý nghĩa này không còn tìm thấy ở bất kì đâu. Có những tác phẩm, hàng trăm năm trời không ai biết đến, bỗng một ngày như thể hôm nay vừa hoàn tất.

Không được phép nhìn thấy lợi thế mà con người đặt đời sống của nó vào đó. Giữa các tác phẩm lớn không có sự khác biệt thời gian. Mọi tác phẩm lớn đều cùng thời. Tất cả các tác phẩm lớn đều ở thời hiện tại. Tất cả các tác phẩm lớn đều hiện đại.

Người Hi Lạp đặt tên cho việc chuẩn bị tác phẩm cuộc đời là *poiezis*, đơn giản nghĩa là *làm*. Với người Heber cũng chỉ là *jezirah*. Có thể bởi vì trong sự chuẩn bị này con người không phải đối diện với cái gì cả, khi *làm* tác phẩm cuộc đời chúng ta đối diện với bản thân mình.

Tác phẩm không phải là một sự sáng tạo, mà là sự sáng tạo lại bản thân chúng ta cao hơn bản thân chúng ta. Không phải làm (*poiezis*) mà là *metapoiezis* (siêu sáng tạo).

Có thể đối với người Hi Lạp và Heber đời sống là như vậy, như đang có, thế là đủ, để làm ra tác phẩm. Nhưng với chúng ta, chúng ta cần nâng bản thân mình lên cao hơn. *Uber* - siêu nhân - siêu việt, như Nietzsche nói.

Hiện thực của tác phẩm cuộc đời là sự siêu thực. Cái là đời sống, tạm thời và phi dáng hình. Cần phải sống tận cùng số phận, hoàn tất, khóa lại, cần phải cao hơn đời sống một bước, như đền thờ Parthenon.

Bước nhảy từ đời sống vào tác phẩm cuộc đời:

Tác phẩm cuộc đời là sáng tạo một cách cao hơn (*metapoiesis*), con người xây dựng bản thân nó cao hơn chính nó cho sự vô tận. Từ tác phẩm cuộc đời này cần phân biệt thứ tác phẩm khuếch trương so với đời sống, là sự đánh lừa cố tình, để con người cao hơn như nó muốn. Đây là sự trưng diễn. Cái gì tràn đầy những sức mạnh quyền lực cao hơn cuộc sống, sẽ còn lại; Sự trưng diễn sẽ tan ra cùng đời sống.

Sự trưng diễn, khoe khoang không xây dựng lên từ hiến dâng vĩnh viễn, chính bởi vậy sự biến đổi trong quá trình luyện vàng không là ý nghĩa cuối cùng của nó; sự trưng diễn, khoe khoang do con người chỉ đạo, vì tác động của ý thích là chính. Đôi khi còn không được như vậy. Con người trong tác phẩm - như một sự hóa thân cuối cùng - lớn cùng tác phẩm; còn sự trưng diễn, khoe khoang chỉ để giấu giếm chính bản thân kẻ đi trưng diễn.

Nói chung có thể phân biệt rõ ràng giữa tác phẩm và sự trưng diễn, thậm chí trong một sáng tạo có thể biết tác phẩm dừng lại ở đâu và sự trưng diễn, khoe khoang bắt đầu từ đâu.

Sự trưng diễn, khoe khoang giới thiệu một biến hóa cực kỳ nào đấy của con người; còn tác phẩm miêu tả cái bình thường. Dấu hiệu của sự biến hóa là âm điệu lên gân, ngụy tạo. Kết quả của tiểu xảo, của sự kì công, thuật gian dối là một sự đánh lừa trên giấy, cái có tên là *stilus* (phong cách). Tác phẩm xác thực (*authentikus*) không có phong cách.

Tác phẩm tuyệt đối là những cuốn sách thiêng (lời tuyên ngôn).

Chúng ta gọi các tác phẩm đã trần thế hóa là văn học.

Ngôn ngữ của những cuốn sách cổ là ngôn ngữ xác thực. Ngôn ngữ của văn học là chủ nghĩa ngụy biện.

Giới hạn cuối cùng của ngụy biện là chủ nghĩa báo chí.

Ngôn ngữ xác thực vì sự thật, ngôn ngữ ngụy biện vì quyền lợi. Linh hồn của chủ nghĩa báo chí là các vụ bê bối.

Trong thời cổ, con người không cần tìm kiếm tác phẩm từ bản thân họ, mà họ nhận lấy như một nhiệm vụ. Đây là thời kì, khi các tác phẩm cộng đồng lớn (được gọi là) các nền văn hóa tạo ra đời sống.

Nhiều nguồn cho thấy vào giữa thế kỉ thứ 2 trước Công nguyên, sự tạo dựng tác phẩm cuộc đời bắt đầu biến thành nhiệm vụ cá nhân. Nhưng trước hết điều này phụ thuộc vào biến cố tôn giáo, khi con người không kiếm tìm cảm hứng một cách cộng đồng nữa mà như một cá nhân.

Từ đó cho tới nay sự sáng tạo tác phẩm cuộc đời của cá nhân phụ thuộc vào tư tưởng của sự bất tử cá nhân, và trở thành một hành động cao cả. Sự thật là bên cạnh ý nghĩa của tác phẩm cuộc đời cá nhân, tác phẩm của cộng đồng ngày một giảm. Những tác phẩm cá nhân, như của nhà tiên tri, của thánh, vua, người anh

hùng, nhà thơ và những người khác nữa, đều khoác một hình hài cá nhân.

Những thí nghiệm cộng đồng hóa ngày càng trở nên tuyệt vọng, và ngày nay ở bất kì lĩnh vực cộng đồng nào, trong dân chúng, đảng cấp, giai cấp, quốc gia, tôn giáo không thể hình dung ra nổi một niềm cảm hứng. Có thể con người không còn khả năng tan hòa thật sự vào bất kì một cộng đồng nào nữa.

Không bao giờ còn các nền văn hóa nữa, và việc xây dựng một nền văn hóa mới là vô nghĩa. Không còn các tôn giáo, dân tộc, giai cấp. Chỉ còn một tập thể người duy nhất, một nhân loại rải rác trên trái đất, và trong tập thể người này niềm cảm hứng (tác phẩm cuộc đời) mang tính cá nhân.

Tập thể ngày hôm nay chỉ dâng mời niềm cảm hứng thấp kém trong giá trị cho con người, và chỉ những sinh linh đã xa rời bản chất của con người chấp nhận, bắt buộc phải chấp nhận. Giờ đây, trong giây phút này, cộng đồng là chướng ngại vật cho việc thực hiện tác phẩm cuộc đời cá nhân.

Từ ngày xuất hiện Thiên Chúa giáo cho đến nay, cảm hứng như thế nào được gọi là cao quý, tác phẩm như thế nào là dành cho bản thân, trong vĩnh cửu cần chọn nơi nào ẩn náu, đều do tự bản thân con người quyết định.

Một ví dụ về con người xác thực của thế kỉ 20 không là một kẻ đứng đầu nhà nước, một vị tướng, hay một tỉ phú, một nhà bác học hay họa sĩ mà là một nhân vật như Albert Schweitzer ((1875-1965) bác sĩ, linh mục người Đức, đoạt giải Nobel 1952). Khi thế gian đầy rẫy những kẻ trưng diễn khoe khoang, những người như Albert Schweitzer chỉ có một.

Một nhiều hơn một vạn, Heracleitos từng nói. Tác phẩm cuộc đời là bản chất của con người.

Albert Schweitzer đã định nghĩa tác phẩm cuộc đời bằng ngôn ngữ của Kinh Thánh, bởi như thế tất cả mọi người lập tức hiểu ngay, ông nói: Thiên Chúa không dạy dỗ về tha thứ tội lỗi hay sự phục sinh, mà dạy rằng con người phải chung tay xây dựng đất nước của Thượng Đế.

Đây là tác phẩm cuộc đời, từng con người phải tự tạo dựng và đối với toàn thể nhân loại chúng ta bắt buộc phải thực hiện, bởi vì nếu không, chúng ta sẽ bị hủy diệt.

Đất nước của Thượng Đế là bầu khí quyển chung của nhân loại, và là tất cả các tác phẩm cuộc đời cá nhân của con người, là ý nghĩa của thời kỳ lịch sử, một thời kỳ thực chất thay thế vào chỗ của các nền văn hóa đã giải thể, là chất làm tan hòa những dân tộc, những giai cấp, những tôn giáo đã bị tách rời nhau và đặc biệt là những cá thể tách biệt nhau trong sự đồng nhất vũ trụ, là sự thực hiện hình hài sự sống sau cùng cao hơn cả sự tồn tại của thời kì hoàng kim ban đầu.

Sự việc vô cùng giản dị: trong khi các dân tộc trên trái đất bị tàn sát, Schweitzer trong rừng cố cứu chữa các con bệnh, trong khi trên trái đất sự đê tiện thô bỉ nhất ngày càng tiếp diễn vì quyền lực và của cải, thì Schweitzer làm việc để có tiền mua thuốc cho các con bệnh. Không thể có sự thật nào giản dị hơn. Cả đến tính chất thiên tài cũng không cần nốt, để có thể trở thành một con người bình thường giản dị như vậy.

Nền tảng của những cuốn sách thiêng là trật tự. Trật tự chỉ có một, *preegzisztens*, có nghĩa là đã từng có trước kia và đang có,

như thế gian này. Trật tự là thứ tự nó điều chỉnh bản thân từ nó, là thứ liên tục sắp xếp và giữ cho có trật tự.

Đây là trật tự siêu hình (Ấn Độ, Trung Quốc), đây là trật tự khách quan vũ trụ (Orpheus), đây là trật tự tôn giáo và đạo đức (Iran, Judea), là trật tự của đời sống người ngày nay, trong vĩnh cửu (Thánh Kinh).

Nếu ý thức về trật tự bị đánh mất, xuất hiện hệ thống. Hệ thống là thứ muốn trở thành trật tự, nhưng không được, nó luôn luôn đánh mất một cái gì đó ở một nơi nào đó, và chính từ điều này nó thất bại.

Người định nghĩa tư tưởng này là Rudolf Kassner.

Ngôn ngữ của trật tự có thể nhận ra: không chứng minh (không ngụ biện), mà tuyên bố (lời tuyên ngôn). Nhưng trong thời kì lịch sử, các nhà nước, các xã hội, các tôn giáo, các thế giới quan và các nền triết học không được tạo dựng bởi trật tự mà bởi hệ thống.

Ở châu Âu - trừ một vài nhà tư tưởng ngoại lệ - người ta chỉ xây dựng các hệ thống. Các hệ thống của những tư tưởng tùy ý được xây dựng bằng các dẫn chứng vô tận (ngụ biện, biện chứng) những điều ít nhất tại một vài nơi đã chứng minh sự phi lí của nó và đã sụp đổ. Cho đến tận hôm nay chúng ta vẫn đang sống trong những mảng đổ nát của toàn bộ các hệ thống.

Nếu một tư tưởng cần đến sự chứng minh, đây là một tư tưởng kém cỏi, Vauvenargues (nhà văn Pháp Luc de Clapiers Vauvenargues, (1715-1747)) đã nói.

Các nhà đạo đức không cần những thủ tục phiền toái để phát biểu họ muốn gì. Bởi nếu như vậy từ các tác phẩm trào lộng

(epigramma) của Chamfort có thể xây dựng nên một hệ thống lớn như của Kant (Nicolas Chamfort (1741-1794) nhà văn trào lộng Pháp nổi tiếng.).

Các nhà đạo đức muốn một thứ ngôn ngữ xác thực. Những nhà tiên tri đạo đức tâm cỡ thế giới (Montaigne, Sebastian Frank, Erasmus, Pascal, Kierkegaard, Lichtenberg, Nietzsche) đòi hỏi cái đang có. Không cần đến hệ thống. Chỉ một câu là đủ.

Sự sống trong hình hài đang có của nó, như chúng ta đang sống, rách rưới, đầy thiếu hụt, đầy những hố sâu, lỗ thủng, là những mảnh vỡ và sự xuống dốc, và các loại chủ nghĩa đối kháng đang bóp chết lẫn nhau.

Việc tránh xa các mâu thuẫn để xây dựng một thế giới bằng phẳng và dễ chịu, trong đó quá nửa là sai, vô nghĩa. Cái xác thực, đúng với châu Âu không phải những gì hệ thống của Aquino Tamás, Descartes, Kant, Hegel nêu lên, mà của nhà đạo đức.

Hệ thống, trong mọi trường hợp là hình ảnh của bộ máy quyền lực. Chúng ta đều biết bộ máy quyền lực lúc nào cũng chiếm đoạt, ăn cướp sự sống. Hệ thống đứng ngang con đường thực hiện trật tự.

Hệ thống là hiện tượng trừu tượng một lần, còn trật tự là biểu hiện của cái vô tận. Hệ thống là một cục vón, còn trật tự đơn thuần là một ý nghĩa. Trong trật tự có tất cả, trong hệ thống luôn luôn bỏ sót một cái gì đó.

Mọi hệ thống đều cố gắng mẫu mực, bởi vậy cố gắng tỏ ra nghiêm chỉnh. Bởi vậy nực cười. Trật tự trong mỗi phút đều khác, nhưng vẫn là như vậy. Trật tự luôn luôn mở, hệ thống luôn luôn

khóa và khả năng thuận lợi nhất mà nó mời chào là sự ẩn nấp, giấu giếm.

Trong hệ thống con người chúng minh một cách khổ sở những điều phần lớn không làm được. Chúng minh là chiến thuật bảo vệ của con người ẩn nấp trong hệ thống.

Hình tượng của tư duy trật tự là trào lộng, luôn mở và không chứng minh. Đạo đức kinh, Luận Ngữ, Heracleitos, Ve dan ta, Sankja, các nhà thông thái Hi Lạp, Talmud, các nhà đạo đức học, ai viết nhiều hơn lượng chứa nổi trong một danh thiếp, kẻ đó không nói đúng sự thật.

Trật tự thiêng là cái thường nhật êm đềm.

Trong hệ thống, mức độ của các sự vật là con người (sự nguy biến). Bởi vậy cần đến sự chứng minh. Biện chứng nguy biến là sự can thiệp thô bạo vào trật tự tuyệt đối của sự sống; trào lộng là một quá trình cấp cao của tư tưởng. Kẻ nào nằm trong ý thức của trật tự, kẻ đó không cần đến hệ thống (Đạo Lão). Hệ thống là hình thức tuyệt vọng của sự vô chính phủ, và giữa mọi thứ, tuyệt vọng nhất là trạng thái ảo tưởng.

Trào lộng hiện đại là một kẻ đầu cơ không bị phạt (Paul Valéry (1871-1945) nhà thơ Pháp), là sự sẵn lòng khả năng vô trách nhiệm. Văn học muốn tự bảo vệ nó khỏi những lời trâng giang đại hải vô nghĩa, nên đã tạo dựng những li kì độc đáo ngôn từ.

Hệ thống tuyệt đối (théorie pure) không nói lên điều gì, chỉ chứng minh. Đây là nền tảng bộ máy của một quá trình chỉ tự chứng minh cho bản thân. Đây là sự quan liêu, là kĩ thuật, khoa học, là quyền lực nhà nước, tổ chức công nghiệp, tự động hóa, máy móc hóa, các lí thuyết bấm nút. Là hệ thống tàn phá sự sống.

Nền tảng của hệ thống là lí thuyết, lí thuyết là nguyên tắc cứng nhắc, nguyên tắc dẫn đến sự khủng bố. Đây là một kiến trúc trừu tượng. Một tư duy mù lòa. Một triết học nhà tù: cái gì là quy tắc hợp lí trong nhà tù đây, ý thức hệ nào làm cho đời sống trong nhà tù dễ chịu hơn đây.

Còn sự khác biệt? Nước Nga: hãy trở thành chỉ là một nhà tù chung. Nước Mỹ: mỗi người hãy là một nhà tù riêng.

Con người có nghĩa vụ đối với tác phẩm. Trong ý thức về tác phẩm không ai có thể nói đến những quan điểm thực hành, như sinh kế và hiệu quả chẳng hạn. Cần giữ một sự nhất quán mà không ai có thể nói đây là của họ, nhưng cũng không ai phủ nhận được.

Nếu con người sống trong trật tự hiện thực cao hơn của tác phẩm, nó sẽ có nhận thức về sự hiện hữu của một quyền lực lớn hơn nhiều so với những sức mạnh bên trong bản chất sinh học của nó, và sẽ là một sự điên rồ thuần túy nếu nó đồng hóa nó với sức mạnh ấy.

Sự khác biệt là nếu tôi hiến dâng cuộc đời tôi cho tác phẩm, tôi chỉ đau khổ, nhưng nếu tôi từ chối tác phẩm, tôi đã bôi bẩn nó.

Ghi chép thêm trong phần Tác phẩm cuộc đời

Sự hoạt động mê muội và vô phương cứu chữa của châu Âu là một cản trở trước kia (nay vẫn còn) để hiểu những từ ngữ cơ bản của các cuốn sách phương Đông cổ thiêng liêng. Những từ ngữ cơ bản này - chưa nói đến những điều khác - trước hết là sự diễn tả trạng thái cao nhất con người có thể đạt tới.

Những từ ngữ cơ bản này trong tiếng Sánkhya là *purusa-prakriti*, trong Kinh Vedanta là *atman* và *niết bàn*, trong yoga là *nivritti*, trong Kinh Phật là *sunjata* (*Bồ đề tâm tuyệt đối*), trong Đạo Lão là *vô vi*.

Không có khả năng để hiểu bởi vì ở châu Âu ngay từ đầu người ta đã phân tích những từ ngữ này trong mối quan hệ hành động và không hành động, và dịch ra như thế. Người ta cho rằng cái gì không hoạt động, cái đó tất yếu phải là phi hành động, nghĩa là phải là sự thụ động.

Một phương pháp phân tích như vậy sai lầm cơ bản. Sai lầm trong thời cổ, trong suốt thời trung cổ (huyền học - mistika), trong thời đại mới (chủ nghĩa kvietizmus). Một trong những nỗ lực tinh thần cơ bản của châu Âu đã bị thất bại vì những sai lầm này, đấy là phong trào *soledad*. Những người theo phong trào này đơn giản không biết họ muốn gì, nhất là người lãnh đạo phong trào Molinos (Miguel de Molinos (1628-1697) linh mục Tây Ban Nha).

Những từ ngữ cơ bản của các cuốn sách thiêng có thể hiểu được nếu ta tiếp cận không từ sự hoạt động mà từ tư tưởng của tác phẩm cuộc đời.

Từ *vô vi* dịch sát nghĩa không phải là sự thụ động không làm gì cả, mà là trạng thái tĩnh lặng khi xây dựng tác phẩm cuộc đời.

Trong yoga từ *nivritti* không có nghĩa là sự thụ động của ý thức mà là sự xoa dịu trạng thái bồn chồn bất ổn mà con người cần tự gây dựng cho mình khi làm tác phẩm cuộc đời.

Từ *niết bàn* không phải là một sự trống rỗng, không sự sống, không là cái gì cả, mà chính là trạng thái trong suốt tinh khôi sau cùng, khi hoàn thành tác phẩm cuộc đời.

Bởi vì sự phá hủy của tác phẩm cuộc đời chính là sự còn lại tuyệt đối của bản chất. Tác phẩm cuộc đời luôn luôn là khách thể, và nếu là khách thể, nó ở trong thế gian, nó sẽ mất, thay đổi, là ảo ảnh; còn nếu nó không trở thành đối tượng, bản chất nó còn lại trong tồn tại tuyệt đối.

Những từ ngữ cơ bản của các cuốn sách thiêng chỉ đường cho việc xây dựng tác phẩm cuộc đời, hay nói cách khác nó chỉ ra sự giải phóng khỏi những gánh nặng của những hành động tốt-xấu tích lũy trong quá trình hoạt động.

Có một từ tiếng Pháp rất may mắn và chính xác diễn tả sự triệt tiêu với nghiệp: Désœuvrement; sự giải thể tác phẩm cuộc đời, hay một cái gì đó tương tự.

Trong mọi trường hợp, trong sự sáng tạo ra tác phẩm cuộc đời chứa đựng sự vô tình, không bận tâm, là thứ không phải sự hoạt động, cũng không phải phi hành động, như Kinh Ấn Độ Bhagavadgíta đã dạy: không *prakrit* cũng chẳng phải *nivritti*.

Và nếu không phải là cái này cũng chẳng phải là cái kia, thì chắc chắn là sự tiêu diệt những mầm nghiệp quả, và là một hoạt động, thay vào việc xây đắp, tháo gỡ, nghĩa là thay vào việc tạo ra những khả năng dành cho số phận người mới bằng hành động, lời nói, tư tưởng, lại diệt trừ, soi sáng và "tính sổ" với những liên hệ, những lớp số phận mới tích lũy ngày một nhiều hơn trong con người.

Việc tích nghiệp người Trung Quốc gọi là *teh*, người Ấn Độ gọi là *sakti*, tiếng Sánkhya gọi là *prakriti*, là sự hoạt động, là thân sinh, là nguyên tử âm, là thứ tạo nên đời sống; bởi vì sự tương đồng (analog) của sáng tạo tác phẩm cuộc đời là sự sinh nở.

Khi nói đến sự tháo bỏ tác phẩm cuộc đời, các cuốn sách thiêng tuyên bố: là sự tính sổ với tác phẩm của người đàn bà (*sakti, prakriti, teh*). Bên cạnh đó cần làm tắt đi những đợt sóng ý thức và sự bất an của ý thức. Đây là mục đích duy nhất của Kinh Joga Patandzsali: *csitta vritti nirodah*. Đây là nỗ lực của đạo Phật, là tâm Bồ đề tuyệt đối (*sunjata*), là *mahasunjata*, là sự trống rỗng tuyệt đối.

Không dựng thêm nghiệp, không gỡ nghiệp. Là sự tháo bỏ tất cả. Ở châu Âu người ta nói đây là sự thanh toán lịch sử, bước ra khỏi lịch sử. Nhưng nếu cần phải hành động, hãy làm thiếu vắng cái tôi. Nếu cần phải nói, lời nói hãy là vô ngôn. Nếu suy nghĩ, hãy phi tư tưởng.

Hãy thả lỏng, để các sức mạnh thông qua ta tòa khắp thế gian, nhưng bản thân ta không tham dự cũng như không thụ động trong quá trình ấy. Bởi vậy lời dạy của Đức Phật là lời dạy hoàn hảo nhất khi Ngài trao cho một kẻ tu hành một cành hoa và không nói một lời.

Sự gỡ bỏ tác phẩm cuộc đời là sự gỡ bỏ kết quả của một hoạt động khi trong con người những khả năng số phận mới hơn tăng lên, những khuynh hướng mới hơn, những dự vọng không được thỏa mãn xuất hiện, những mong ước, mục đích, sự thêm muốn, những vấn đề chưa giải quyết, sự dính mắc, lòng hận thù, sự ghen tị, sự ghen tuông, sự háo danh. Tất cả những điều này là kết quả của nỗi khát sống muốn kéo dài đời sống đến vô tận.

Nói đúng hơn là khi con người đồng nhất mình với cái tôi cá nhân, kẻ mang những dự vọng; những đòi hỏi, bản năng không được thỏa mãn. Trong trạng thái mà truyền thống Ấn Độ và

Trung Quốc gọi là *vô vi* và *niết bàn*, sự đồng nhất của con người với cái tôi cá nhân bị xóa bỏ.

Kẻ hành động, không phải là nó, mà là một thế lực thông qua nó, ở bên trong nó. Bản thân nó trống rỗng. Bởi vậy Guénon đã nói, trạng thái giải phóng không phải trạng thái đứng trên con người mà là một sự kiện xảy ra ngoài không-thời gian và lớn hơn con người, là sự kiện mà các nguyên tử hoạt động của nó không phải là cái tôi cá nhân của con người, nghĩa là không xảy ra trong sự đồng hóa với cái tôi.

Điều này vượt qua cái tôi cá nhân hóa, và đặc thù vì không chỉ vượt qua mà còn phá vỡ cả cái tôi cá nhân hóa. Chỉ còn lại: sự trống rỗng, niết bàn, tâm Bồ đề tuyệt đối, còn lại *mahasunjata*. Và bởi vì mối quan hệ giữa hoạt động và bản chất con người bị phá vỡ, kết quả và dấu ấn của hoạt động không tích lũy trong bản chất con người nữa, không tập hợp trong bản chất con người nữa, và trong con người không tạo dựng một số phận mới, nghĩa là không trở thành tác phẩm cuộc đời.

Tác phẩm cuộc đời sẽ là: sự trống rỗng. Phi- tác phẩm. Cái duy nhất chắc chắn và bền vững, và tuyệt đối, và vĩnh cửu, và sau cùng. Con người vứt bỏ tất cả mọi sự đồng nhất, chỉ giữ lại duy nhất có một thứ, sự đồng nhất với trống rỗng.

Sự đồng nhất duy nhất, mà bên cạnh nó mọi sự đồng nhất với các hành động khác, các tư tưởng khác, với ngôn từ hoặc tác phẩm khác đều sai lầm, giả dối, đây là sự đồng nhất một cách hiện thực, đúng đắn, và chân thực. Đây là điều Guénon nói với bản sắc tối cao (*identité supreme*): sự tồn tại này là sự đồng nhất ở cấp độ trên cùng.

Tác phẩm cuộc đời hoàn hảo là phi-tác phẩm. Không thể phóng rọi ra ngoài, mà chỉ là kết quả đã hiện thực hóa trong bản chất con người. Từ phi-tác phẩm này số phận không dật tiếp tục. Hành động thực hiện tác phẩm này không phải sự tạo dựng mà là một quá trình cho đi và phá vỡ, đến chừng không còn gì hết, lúc đó là sự cho đi của hư vô, sự từ bỏ của từ bỏ.

CUỐN SÁCH CỦA NHÀ VUA CÔ ĐƠN

(Trích tác phẩm: *Sách - Đảo nguyệt quế*)

Nhà vua cô đơn đi ra biển, ngồi lên một phiến đá trắng và nói như sau:

- Hỡi đại dương mênh mông! Ta còn lại một mình, ta, kể lúc nào cũng truyền lệnh, giờ đây không biết ban phát cho ai những điều muốn nói. Như vậy tốt hơn chẳng? Giá đã từng là nhà thông thái, ta đã đến với người ngay lập tức. Bởi người vẫn còn hiểu sự sâu thẳm là gì, người vẫn còn biết cười.

Ta những muốn lập vương quốc thần thánh, nhưng chẳng ai thèm nghe. Kẻ thì thán phục, kẻ khác sợ hãi, có kẻ còn tức giận; sự ghen tị, thái độ vô thần và phường trộm cắp không thiếu. Nhưng không ai làm theo những điều ta tuyên bố, tai không nghe, não không động, chẳng hề có trái tim.

Ta câm lặng. Và tự hỏi: có cần thiết lên tiếng hay không?

Như thể chỉ đợi có thế, một cái bóng lướt tới, và để đánh lừa ta, hấn làm ra vẻ một kẻ lạ mặt.

- Sự trang trọng vua chúa của ngài, rất tuyệt, nhưng chỉ là thần thoại mà thôi

Ta cũng làm ra vẻ không nhận ra hấn, ta bảo:

- Cái gì? Thần thoại, chỉ là thần thoại? Thế chẳng lẽ con người không hay biết: thần thoại chính là đời tư của thế gian?

Nghe câu nói mâu nhiệm, cái bóng biến mất, để lộ trần trụi một cái *Tôi* đứng đó sừng sững. Ta vớ cây gậy và xua đuổi nó đi.

Nhưng uest khí của nó phảng phất đọng lại khiến ta phải xua đuổi uest khí ngay lập tức sau đó.

Các vị thần linh di chuyển, rời khỏi thế gian. Nhưng trước khi đi, họ tụ tập lại và hỏi nhau:

- Lí ra cũng phải có ai ở lại cho phù hợp chứ?

Nếu không vì gì khác, ít nhất có thể nhận ra thần thánh từ sự say mê cao thượng. Bởi vì trở thành thần thánh là gì nếu không phải trở thành chính sức mạnh để chỉ có thể say mê và cao thượng mà thôi?

Các vị thần ngồi rất lâu trên đỉnh núi, trong những khu vườn trong suốt, dưới gốc những cây ôliu, hoặc cạnh những hồ nước mát rượi, để từ biệt trái đất xinh đẹp này ra đi. Sau cùng họ quyết định, không một vị thần nào ở lại thế gian, mà họ sẽ tạo ra một sinh linh mới.

Các vị thần gọi những thế lực lớn của các quốc gia lại và hỏi:

- Các người ước ao một Thượng Đế như thế nào?

Các thế lực lớn này hấp háy, rồi nháy mắt và trả lời:

- Xin hãy quý phái!

Nhưng nghĩa của câu trả lời không nằm trong ngôn từ mà trong cái nháy mắt, bởi vì các vị thần dễ dàng nhận ra các thế lực lớn này đã quen nói dối nói trá đến mức không biết nói thật nữa.

- Thôi được! - họ bảo - sẽ có một Thượng Đế biết hấp háy mắt như các người ước.

Sau đó các vị thần gọi đám trọc phú giàu có lại và hỏi:

- Các người ước một Thượng Đế như thế nào?

Đám trọc phú tái nhợt, bởi chúng tưởng điều này ám chỉ đến sự khủng hoảng tài sản, chúng bèn thưa:

- Xin hãy từ bi!

Ý nghĩa của câu trả lời này một lần nữa không nằm trong ngôn từ mà trong sự tái nhợt. Các vị thần nhìn thấy đám trọc phú sợ đến nỗi quên cả nói dối.

- Thôi được rồi! - họ bảo - sẽ có một Thượng Đế xám xịt như sự tái nhợt của các người.

Sau đó các vị thần gọi các nhà bác học đến và hỏi:

- Các người ước một Thượng Đế như thế nào?

Các nhà bác học đồng thanh hỏi:

- Thượng Đế? Ai vậy? Chúng tôi chưa gặp ông ta bao giờ.

Các vị thần lập tức hiểu ngay điều này và họ bảo:

- Thôi được rồi! Sẽ có một Thượng Đế lưỡng lự và chảy nhão ra như bộ não của các người.

Sau cùng các vị thần triệu tập đám vô sản nghèo khó lại và hỏi:

- Các người ước một Thượng Đế như thế nào?

Đám nghèo khổ này oai oái van xin, thống thiết gào lên:

- Lại thêm một Thượng Đế mới nữa? Chưa đủ Thượng Đế hay sao? Chúng tôi muốn sống không có ai cai trị trên đầu chúng tôi nữa.

- Thôi được! Sẽ như ước nguyện của các người - các vị thần bảo

- Thượng Đế mới sẽ giống hệt các người, sẽ không biết cách cai trị là gì.

Thế là các vị thần tập hợp sự dối trá, sự xám xịt, sự lưỡng lự, và sự nghèo khổ lại biến thành một sinh linh mới.

Đây là một quái vật bản thủ có tên: PHO TƯỢNG SỐ MŨI; trong thời gian tiếp theo của đời sống nó cần phải biết hấp háy mắt, cần tái nhợt, nhóp nhúa thân chảy và rách rưới.

Nhưng con người trên thế gian tưởng đây là một sự biến đổi hoành tráng, họ bèn quỳ rạp xuống trước mặt Quái vật Bản thủ và vái lấy vái để.

Thế là theo quy luật của vĩnh cửu, con người bắt đầu so sánh họ với thần tượng. Ngày nọ qua ngày kia, con người ngày càng chảy nhớt, lười biếng bản thủ và khốn khổ. Nhưng không ai, kể cả Thượng Đế, cũng không thể bước ra khỏi bản thân.

Vậy là khi quái vật được tôn thờ thành thần tượng, điều đó chỉ có nghĩa rằng nó càng bản thủ và càng đáng ghê tởm hơn.

Khắp trái đất lan tỏa sự thờ phụng một Quái vật gớm ghiếc, đây là sự kính trọng những kẻ xám xịt, thô bỉ, lười chảy nước, chỉ biết hấp háy mắt và bám chặt lấy người khác.

Nhà thờ được xây cất, trẻ con được dạy dỗ trở thành bản sao của quái vật, linh hồn quái vật được đưa vào công việc quản lí nhà nước, vào sáng tạo văn hóa nghệ thuật, vào môn đạo đức học và vào công cuộc xây dựng các phong tục tập quán.

Các vị thần nhìn xuống thế gian, mỉm cười ngọt ngào vì nhìn thấy tất cả...

Một vài vị thần hỏi nhau:

- Bao giờ con quái vật này sẽ làm một cuộc tổng vệ sinh đây? Khi nào nó sẽ hốt hết lũ sâu bọ sinh sôi lúc nhúc này đây?

Nhưng một số vị thần khác lại bảo;

- Ôi dào! Cứ để chúng vui vẻ! Ít nhất để chúng một lần được biết trở thành Thượng Đế là cái gì!

Khi ta đã hiểu ra bí mật tôn giáo mới của con người, ta không nói nữa.

Lúc đó lại có một cái bóng đến gần, và để đánh lừa ta, hắn làm ra vẻ một kẻ lạ mặt, hắn bảo:

- Nếu nhà vua không muốn lên tiếng, ít nhất ngài hãy viết ra một cuốn "Sách-Có", biết đâu có lợi cho con người khi các vị thần quay trở lại trái đất.

Bởi vì đối tượng và tư tưởng vẫn có thể trống rỗng, khi nảy sinh từ một số phận trống rỗng. Vô ích có số phận khi số phận là: không. Ai có khả năng viết cuốn sách này hơn nhà vua? Khi số phận của ngài nằm đúng vào vị trí của nó. Không trống rỗng, không tì vết và không đeo mặt nạ. Và vì thế cuốn sách không chỉ có đối tượng, còn có cả số phận của nó.

Và không chỉ đối tượng, mà cả cái TÔI của nó nữa, cả hai thứ đều có. Đối tượng và cái TÔI chỉ gặp nhau trong trường hợp của ngài, cùng trưởng thành và trong một khoảnh khắc đặc biệt, cái này tìm thấy cái kia. Không ai có thể biết đấy là cái nào.

Đủ lắm rồi với cái Không. Một kẻ nào đó ghen tị và bắt đầu đóng vai cao thượng. Đặc biệt: đã ai nghe thấy bao giờ chưa một kẻ cao thượng bắt đầu tự đóng vai ghen tị? Tại sao lại không? Bởi sự cao thượng là Có, nên chính vì thế là đủ, là bão hòa. Còn sự ghen tị là Không, là cái ít ỏi và trống rỗng.

Đủ lắm rồi với cái Không. Đủ lắm rồi với một lũ hùng biện - một đội quân toàn một lũ khoác lác, một lũ cao thượng tập hợp từ

một bầy đàn ghen tị, một lũ thông thái nảy sinh từ những đứa ngu đần, một lũ anh hùng gom góp lại từ những kẻ hèn nhát.

Đủ lắm rồi những giọt nước mắt-có, nảy sinh từ các số phận-không.

Một tư tưởng tốt trước khi hấp thụ, hãy gõ cho nó kêu lên. Không chỉ để biết: có ai trong đó không, mà còn để biết đấy là ai, tại sao lại ở trong đó? Biết đâu một tư tưởng lớn nhất lại rỗng tuếch? Và biết đâu kẻ có trong đó chỉ là một loài sâu bọ? Và biết đâu, hẩn nằm trong đó như ghen tị trong cao thượng, ngu đần trong thông thái và kẻ hèn nhát trong người anh hùng?

Nếu cái CÓ nảy sinh từ cái KHÔNG, chẳng bao giờ thuyết phục nổi ai.

Chỉ cái CÓ chiến thắng, nơi xuất hiện một ai đấy, một ai có, thậm chí một ai đấy đúng là có, và một ai có đấy đúng là đang nằm trong cái CÓ.

Nào bây giờ ngài hãy nói đi, ai phù hợp với việc viết một cuốn Sách-CÓ bằng ngài, kẻ vừa là có, vừa đúng là đang nằm trong cái có.

Nghe đến đây ta không chịu đựng tiếp nữa mà quát lên:

- Ai gửi mi tới đây, đồ sâu bọ bản thủ kia? Có phải mi đến thẳng từ các tín đồ PHO TƯỢNG SỐ MŨI. Mi muốn: có? Mi tưởng là: có? Mi tưởng có là tất cả với ta? Sự lười chảnh, sự nhếch nhác, sự nham nhở? Mi tưởng có đối với ta là cái chúng số mũ?

Sau lời mầu nhiệm này, cái bóng biến mất, để lộ một cái TÔI trần trụi đứng đó. Ta vớ lấy gậy đuổi nó đi. Nhưng uế khí của nó vẫn còn phảng phất đọng lại khiến ta phải thông gió ngay lập tức sau đó.

Sau khi tổng cổ con rắn độc đi rồi, ta vẫn còn trầm ngâm hồi lâu vì sự mất dạy của nó. Phải chăng trong ngôn từ của các thần linh cái KHÔNG hoàn toàn vắng bóng?

Bởi vì, nếu cái KHÔNG không tồn tại, không gì có thể tách các đối tượng ra được. Và nếu tất cả là CÓ, Thượng Đế cũng có thể là PHO TƯỢNG SỐ MŨI kia.

Ta không chỉ yêu thế gian này bằng toàn những cái CÓ của ta, mà còn yêu thế gian này hơn bằng những cái KHÔNG của ta nữa.

Các vị thần linh đã ra đi và bỏ lại trái đất này. Họ ngày nay là: Không. Chất thánh thần của ta rơi rụng, trong tính chất thánh thần đó mình ta đơn độc, cùng lúc ta là tất cả: kẻ cai trị, thần dân, linh mục, nhà quý tộc, kẻ thị dân, người nông dân. Chất thánh thần của ta cũng là: KHÔNG.

Nhưng cái KHÔNG này lại chính là cái CÓ, như PHO TƯỢNG SỐ MŨI là: KHÔNG.

Ai có thể nói cái gì là CÓ và cái gì là KHÔNG?

Phải chăng: chính bản thân sự vật và mọi sinh linh không phán xét cái gì là CÓ và KHÔNG? Và nếu tiêu chuẩn bị đánh mất, đây không phải là đặc quyền của các thần linh hay sao?

Và sau họ: KHÔNG là của đại dương? Và sau đại dương: KHÔNG là của ta?

GHI CHÉP BUỔI SÁNG

(Trích tác phẩm: *Sách - Đảo nguyệt quế*)

(Khi con người ngồi trên đập chắn nước, thả đôi chân đung đưa, và ngắm cá biển)

Những điều sau đây phân biệt trật tự sống của người phương Bắc và người phương Nam: ở phương Bắc kẻ buông bỏ ham muốn, sẽ đánh mất mình. Còn ở phương Nam kẻ đánh mất mình, là kẻ khư khư nắm giữ ham muốn.

Sự khác biệt này là bản chất.

Ở phương Bắc, con người giữ chặt lấy sự ham muốn, bởi vậy trung tâm của mọi sự vật là: cái TÔI.

Ở phương Nam cần phải từ bỏ mọi ham muốn, bởi vậy trọng tâm của sự vật là: Thượng Đế.

Người nào muốn đi về phương Nam, hãy nghĩ cho kĩ, cần từ bỏ sự hoạt động, và thả lỏng mình.

Đối với dân chính gốc phương Bắc điều này thật khó. Khó vì cái mạnh nhất trong con người họ lại cần phải buông xả. Nhiều người không chịu được. Họ phát ốm vì sự thay đổi trạng thái. Căn bệnh này có tên: Sự buồn chán.

Con người tinh thần đặc biệt nhạy cảm với sự hóa thân.

Chính vì vậy, khi bạn đến phương Nam, hãy đào một cái hố bên cạnh những tảng đá, và đặt cái TÔI vào đấy.

Nếu sợ người ta đánh cắp, hãy cắm một danh thiếp bên cạnh, hoặc gói nó vào giấy, đánh dấu bằng chữ cái đầu tiên, rồi lấy đá đè

lên.

Khi quay trở về, bạn lại lấy ra và đặt nó vào vị trí của nó. Sau khi thực hiện nghi lễ, bạn sẽ thấy, thiếu cái TÔI vẫn hoàn toàn có thể sống được.

Kinh nghiệm đầu tiên con người thu được là TÔI biến mất.

Có bầu trời màu xanh biếc, nắng chan hòa, ấm áp, gió thổi hiu hiu, có nước vị mặn, có tàu thủy, với tiếng động rầm rì.

Và đơn giản có nhiều thứ này, vì có sự hiện diện của Thượng Đế. Không có việc gì cho con người hết. Điều quan trọng nhất là có con người, và Thượng Đế làm thay họ. Con người không làm gì hết.

Và vì con người không làm gì hết, nên nó không mệt. Và bởi thế, ở phương Nam con người ngủ mới ngon giấc làm sao.

Một kinh nghiệm khác: hãy thử bắt đầu một cách không vội vã. Chẳng có gì đáng vội vã. Càng chậm và càng ít.

Người phương Nam sống như thế lúc nào cũng đang nghỉ phép. Người ta nhận ra cái TÔI luôn thúc giục, không tồn tại. Họ yên lòng, và từ phút ấy trở đi, họ nhàn rỗi.

Kinh nghiệm thứ ba quan trọng nhất. Không cần phải suy nghĩ. Nếu mọi giá vẫn cần, *có thể*. Nhưng không bắt buộc và hoàn toàn thừa thãi. *Tôi suy tư nên tôi tồn tại?* Điều này người phương Bắc nghĩ ra.

Nói chung không phải như vậy. Tôi không suy nghĩ, tôi vẫn hoàn toàn tồn tại dễ chịu. Thậm chí không có tôi luôn. Có Thượng Đế và tôi chỉ rong chơi. Thậm chí, không phải tôi, mà là một người nào đấy, thư thái hơn, tỉnh táo hơn, bình yên hơn một cái TÔI,

một người nào đẩy lơ lửng trên thế gian một cách tự do và yên bình.

Thay vì suy tư, ở phương Nam, các sự vật hiện ra trong óc con người. Hiện ra thế thôi, không một cách cưỡng ép, thậm chí, càng ít sự cưỡng ép càng tốt. Giống như bây giờ sự vật đang hiện ra trong óc tôi.

Ta đặt giả thuyết, hai dân tộc đánh nhau trong một cuộc chiến tranh. Điều này không hiếm, có thể lấy ngay vài ví dụ. Những kẻ điên rồ xông vào nhau, giết chết nhau, chát xác thành đồng.

Điều họ đạt được, là kẻ kia bao giờ cũng điên tiết hơn, và nếu thua, họ thề trả thù. Họ tích lũy sức lực, vài năm sau lại một lần nữa xông vào kẻ nọ, và có thể họ thắng. Thế là mọi việc lại bắt đầu lại từ đầu.

Nếu chẳng may tôi vướng vào một cuộc chiến với một ai đấy, có lẽ việc đầu tiên của tôi: ngay lập tức, kể cả với những điều kiện nhọc nhã nhất, không chần chừ tôi sẽ kí kết ngay hòa bình.

Tôi sẽ hứa, ba mươi năm rông rã tôi sẽ là nô lệ cho dân tộc của kẻ kia. Tôi sẽ phục vụ cho quyền lợi của kẻ đó bằng toàn bộ sức lực. Tôi sẽ chuyên chở trên những con đường sắt của tôi cho họ những thứ tôi trồng được từ đất, bằng những tàu thủy của mình tôi chở của cải của họ đi đến những miền xa hơn. Nhiều loại gia vị, đồ ngọt, lụa là, vàng bạc ngọc quý, tất cả, tôi sẽ cho họ. Tôi sẽ lột nốt chiếc áo dân tộc của riêng tôi và cho họ nốt.

Giá mà tôi tàn nhẫn. Tôi sẽ gom góp tích lũy của cải trần gian cho họ nhiều đến nỗi họ không kịp làm gì hết ngoài việc chỉ chèn chén linh đình. Tôi nhồi nhét, vỗ béo họ, ca ngợi họ. Có bao nhiêu

loại hoa quả, cá, thịt, thú rừng, gạo, vải, cafe có trên trái đất, tôi rắc hết lên đầu họ.

Một trăm người chống lại một, để một dân tộc khó có thể chịu đựng nổi ba mươi năm. Họ sẽ béo phì, trở nên lười biếng đến mức đàn độn ngu dốt, đờ đẫn, đến mức không cần phải khởi quân chống lại họ. Nếu tôi chiến thắng họ bằng vũ khí, thực ra tôi củng cố, tăng bản năng mãn nguyện trong họ. Từ trước tới giờ tất cả các dân tộc thường chết chìm trong sự giàu sang.

Đấy, những điều như vậy nảy ra trong óc tôi. Tôi không biết, đúng hay sai, và tôi cũng không quan tâm đến điều đó.

TÂM LÝ HỌC CỦA VIỆC NGẮT HOA

(Trích tác phẩm: *Sách - Đảo nguyệt quế*)

(Rút một xiềng xích sắt để hơn rút một vòng hoa - Abbé Constant)

Nếu cuối đời đến với Thiên Thần của cái Chết, tôi nghĩ rằng tôi sẽ không nổi loạn mà lẳng lặng đi theo nàng. Mi có quên gì không? Tôi trả lời: có lẽ không. Nhưng nếu nàng hỏi: mi có tiếc thứ gì để lại đây? Tôi sẽ trả lời: những bông hoa.

Tôi sẵn sàng và dễ dàng từ bỏ mọi thứ có trên thế gian, nhưng hỡi ôi, hoa, những bông hoa!

Thiên Thần nói: mi sẽ thấy thế giới của nhận thức còn giàu hơn thế giới của hình ảnh. Ở đó mi sẽ thấy. Điều này giống như khi mi rơi vào thiên định sâu. Đứt đoạn khỏi trái đất sẽ không có trải nghiệm nào của mi ngoài trạng thái lằng lằng phi vật chất; mi sẽ lơ lửng một cách hạnh phúc và giải thoát trong vô tận.

Trong những khoảnh khắc vĩ đại của tình yêu, khi bức tường giữa bên ngoài và bên trong sụp đổ, mi sẽ không bao giờ biết đâu là ngoài và đâu là trong, thân xác thành linh hồn và linh hồn thành thân xác.

Trong những khoảnh khắc vĩ đại của tôn giáo, khi bức tường giữa ở đây và bên kia sụp đổ, mi sẽ không bao giờ biết đâu là đây và đâu là bên kia; mi sẽ sống trong trạng thái ý thức riêng biệt về bản thân chấm dứt, mi sẽ trải qua những mức độ tinh thần hướng về Thượng Đế, và sau cùng mi đạt tới Thần, là lúc mi tới đích.

Tôi nói: Hỡi Thiên Thần Thiêng liêng! Trong đời sống của mình ta đã tham dự vào ân sủng biết tự nguyện cam lòng theo những quy luật của sự sống. Ta cứu vớt mình bằng sự sùng kính, không cần cưỡng ép hoặc thúc giục.

Giờ đây ta cũng ra đi vì cần, bởi ta mừng đã biết cam lòng, và bởi ta biết, thế giới mà ta sắp bước vào cao hơn thế gian này. Không có gì để đau đớn. Trong tim ta an bình ngự trị. Nhưng những bông hoa, ôi những bông hoa!

Khi vẫn còn là trẻ con, tôi nhớ một chân đồi, nơi có thể bước vào một thung lũng lạnh, tôi ngồi trên bức tường cạnh một ngôi nhà đổ nát, trước mắt là những bông cúc tím dại mọc trong bóng râm. Cùng lũ bạn thơ ấu xưa, chúng tôi từng bảo nhau cúc tím dại là lính Hungary, còn hoa bồ công anh là quân địch.

Chúng tôi vặt trụi hoa bồ công anh ở những nơi đến, nhưng không bao giờ làm gì với hoa cúc tím dại. Giờ đây, khi ngồi trên bức tường này tôi nghĩ, biết bao lính vệ quốc, cả một tiểu đoàn, đóng trại hoặc chuẩn bị tấn công, đã bỏ qua những trận đánh với hoa bồ công anh. Tôi mừng cho họ và mong họ chiến thắng.

Rồi lúc mười tám tuổi thì phải, có một sự kiện đặc biệt làm tôi nhớ đến. Tại sao con người lại ngắt hoa và lấy hoa để trang trí cho họ? Sự bắt buộc bí ẩn nào xảy ra khi vào tháng Ba chúng ta đi dọc suối để ngắt hoa tuyết, còn tháng Năm vào rừng hái hoa chuông, và tháng Sáu đi hái những bông hoa thuốc phiện dại và hoa lúa mì giữa những luống đất cày?

Tại sao lũ con gái vui sướng khi được tặng hoa? Tại sao có những bình hoa trong phòng, cắm đầy mai trắng mùa xuân và cúc vàng mùa thu? Tôi chỉ nghĩ đến thế lúc ấy. Và tôi quyết định sẽ

ngĩ về điều này, sẽ chỉ yên lòng nếu tìm ra bí ẩn của nó. Tôi sẽ viết về tâm lí học của việc ngắt hoa.

Tất nhiên lúc đó tôi chả biết mảy may gì về tâm lí học. Tôi chỉ hiểu, linh hồn đi ngắt hoa. Tại sao? Tận hôm nay tôi cũng không biết. Chắc có một cái gì họ hàng giữa chúng.

Một người nào đấy càng có vẻ linh hồn, càng là hoa. Đàn bà. Đặc biệt là bọn con gái. Thiếu nữ. Trẻ em. Đặc biệt là trẻ sơ sinh. Những cái tên con gái: Iboly (Hoa Tím), Rozsa (Hoa Hồng), và tên đàn ông nữa: Nárcisz (Tóc Tiên).

Từ bấy đến nay đã hai mươi lăm năm trôi qua, nếu nhớ lại ước nguyện thưở ngồi trên bức tường, tôi lại cảm thấy mình cần phải trả món nợ này.

Việc đầu tiên cần nói đến là tên của hoa. Tên của hoa là những từ đẹp nhất. Trong tiếng Hungary, cũng như trong tiếng Anh, tiếng Pháp hoặc Latin. Tôi tiêu khiển nhiều buổi chiều hoặc buổi tối, đặc biệt vào mùa đông, cạnh lò sưởi, vào việc kiếm tìm tên hoa trong các từ điển để gây ngắt thưởng thức. Nhiều lần tôi tìm cho chúng những hình ảnh minh họa hoặc cả một câu chuyện.

Tôi chỉ nói một ví dụ. Một lần vào mùa xuân, tôi tìm thấy ở hướng bắc, nơi có bóng râm và kín đáo một bông hoa trắng. Dù ngay từ thời học sinh tôi ưa thích các từ tên hoa, nhưng tôi không biết tên loài hoa này.

Nó lớn lên giữa những cái lá của hoa chuông, lá của nó có lông tơ, giữa năm, sáu, thậm chí bảy cánh nhưng mềm trắng là một nhị vàng. Hương của nó? Nói thế nào nhỉ? Hơi nồng, thoảng, như kiểu hương hoa huệ, nhưng ngọt và nhẹ hơn, tinh tế, tươi mát,

như thể không vương tính vật chất. Tên Latin của nó là *Anemona*, tôi gọi nó là *Anemona Trắng*.

Tôi biết một nơi đầy loại hoa này. Giữa tháng Năm tôi đến nơi đó, lần thăm viếng này mang rất ít tính chất trần gian. Tôi cúi đầu xuống bụi hoa, có cảm giác năm mươi tám tuổi mình đã gặp người con gái suốt đời mình mong gặp, nàng thiếu nữ, thơ ngây như con trẻ, tóc vàng, da trắng như cánh hoa *Anemona*, chuyện trò với tôi, từ đôi môi thoảng mùi hương dịu. Tình yêu, tôn giáo, cái đẹp, linh hồn hòa hợp, như sự hoàn thiện của một khát vọng không bao giờ thỏa mãn.

Hương và tên hoa này ngay lập tức, cũng từ bấy đến nay làm tôi nhớ đến sông LÉTHE (ở thế giới bên kia), nhớ đến nước của dòng sông "Lú" theo truyền thuyết Hi Lạp cổ. Có một quan hệ gì đấy giữa cái tên, hương, màu trắng tinh khiết của hoa *Anemona* và sự lãng quên: niềm hạnh phúc, có một thức uống bằng sự bí ẩn lạnh giá của nó gột sạch những kỉ niệm của tôi, để tôi có thể lại bắt đầu sống một lần nữa, như thể sinh ra lần đầu.

Mùa thu tôi đến nơi ấy lần nữa, cây hoa bọc trong một khối bông trắng đặc biệt, tôi bắt gặp những đôi mắt nhỏ li ti, như thể một đội quân nhỏ sinh ra từ cái phôi hoa. Cực kì mong manh, Tôi cứ bần thần mãi, sao cây hoa có thể quán những đứa con của mình vào chiếc chăn bông trắng, nhẹ, ấm áp đến thế, để khi mùa đông đến, chúng chui vào đất và không bị lạnh.

Giá có ai hỏi tôi thích sống với ai, tôi muốn trả lời: với nàng con gái *Anemona* trắng. Nhìn vào nàng, tôi quên hết những gì xung quanh, như thể mặt nước sông Léthe từ đôi mắt, từ sự động chạm êm như nhung với nàng, cần phải bảo vệ nàng như bảo vệ một cánh hoa nhưng mềm hăng suốt.

Jung gọi người đàn bà mà đàn ông từ khi sinh ra đã mang trong trái tim và thực chất chỉ yêu và vĩnh viễn yêu là *Anima*. *Anima* và *Anemona*. Hoa linh hồn. Hoa hạnh phúc. Bông hoa của trinh nữ vĩnh cửu.

Giờ đây khi tôi hỏi: tôi có thể dừng lại mà không ngắt hoa? Không. Trong điều này có gì đó tự thân. Tôi biết, không hay nếu con người giết súc vật và ăn. Không hay nếu chặt cây, dùng cây để xây dựng hoặc đun nấu. Không hay nếu tước quyền sống của các thực thể sống, chỉ để nhồi vào dạ dày hoặc thỏa mãn sự hưởng lạc. Chỉ trừ một điều duy nhất: ngắt hoa.

Không có gì dở nếu tôi ngắt hoa, mang về nhà, cắm vào bình và cứ nửa tiếng ngâm ngắt ngắm một lần, sao hoa đẹp đến thế. Hoàn toàn bình thường khi con người ngắt hoa, bện thành vòng hoa, cài vào khuy áo hoặc cắm lên mũ. Tại sao? Tôi không biết.

Trong cái hành động cực kì đơn giản là con người ngắt hoa, chứa đựng nhiều bí ẩn. Bọn trẻ con ngắt vô tư, bọn con gái ngắt một cách vui sướng điên rồ, những kẻ đi du lịch ngắt hàng bó lớn, từ các khu vườn người ta cắt hoa từng khóm, như thể hoàn toàn tất nhiên và cần phải như thế.

Thế gian cũng là một thực thể sống và ngắt hoa là một sự giết. Nhưng được phép. Chẳng ai ngăn cản dừng hái violet tím bên bờ rừng tháng Tư. Một huyền bí lạ kì khiến ta bất lực đứng và đưa mắt ngạc nhiên dõi theo.

Trong các cuốn sách tôi đọc lúc rảnh, bao giờ cũng có hoa. Buổi trưa tôi sẵn lòng ngắt hoa *rozmaring*, hoa sim, hoa muối đại tím, ngắt lá cây vả, cây *repkeny*. Tôi đem về nhà gần như tất cả những loại hoa gì bắt gặp giữa đường, và thích hái.

Trước kia tôi có nơi sưu tập hoa-khô, nhưng rồi tôi bỏ, đây là công việc của các viện bảo tàng. Trong sổ tay ghi chép lúc nào tôi cũng mang theo vài nhánh oải hương (*lewendula*) tím. Tôi hái mùa thu năm trước, thỉnh thoảng tôi lôi ra, vò nát và sặc vì hương của chúng.

Có một phương cách duy nhất bảo vệ sự ảnh hưởng của con người, một phương cách duy nhất khiến con người vẫn vô tội khi đã phạm tội. Phương cách duy nhất là vẫn như còn lại trong đời, dù đã chết. Đây là huyền bí của tôn giáo, tình yêu, nghệ thuật. Và của việc ngắt hoa.

Tất cả đàn ông đều trải qua cảm giác người con gái mà họ yêu, khi còn là cô dâu mới dễ thương, nồng ấm làm sao, sau hôn nhân họ đành phải chịu đựng những khiếm khuyết của nàng như thích chỉ huy, đồng bóng, tâm thường. Và nếu không phải trải qua, họ chắc chắn vẫn sẽ biết, bởi vì kinh nghiệm này là một bến đỗ cần thiết không thể bỏ qua trong số phận đàn ông.

Biểu tượng duy nhất dành cho cô dâu: hoa. Bởi vậy cần "hái" cô đem về cùng hoa, và bởi vậy chú rể không thể đón dâu nếu thiếu hoa. Người đàn ông tưởng lấy hoa về làm vợ. Nhưng không. Quan niệm đàn bà có họ hàng với hoa cần bỏ đi, vì sai. Đặc biệt, khi nguồn gốc và cội rễ những đặc tính trong đàn bà như giả dối, hư, hay chọc tức, làm người khác vỡ mộng và chán nản, không phải từ sự ích kỉ.

Tôi cho rằng thế này: nếu bằng những đặc tính trên đàn bà bảo tồn được sự sống riêng và bản thân mình cùng với chúng, họ vẫn có quyền được bảo vệ, kể cả lúc đối đầu với đàn ông, khi đó họ vẫn có thể là hoa. Bởi vì tôi không tự ru ngủ mình, số phận của cây cỏ

không hề lí tưởng, mà cực kì ích kỉ, bởi cỏ cây cũng cần trải qua nhiều khó khăn khổ sở lạ lùng.

Cứ nghĩ đến công việc của những cái rễ là đủ: không phải trò đùa khi nuôi dưỡng cây. Đấy không phải cuộc tranh đấu lý tưởng vì quyền sống vì chỗ, vì ánh sáng. Nhưng không sao: sự duy trì mầm sống riêng đã chứng minh đến cây cỏ cũng cần phải tinh táo và ích kỷ ra sao.

Ở đàn bà, những đặc tính làm người khác căng thẳng, mất hứng, suy sụp và sau cùng cướp đi cái đẹp lớn thứ hai của cuộc đời không nảy sinh từ bản năng duy trì sự sống tự nhiên của đàn bà. Đây là sự khác biệt lớn nhất giữa đàn bà và hoa. Bởi vậy đàn bà không phải là hoa. Cái xấu từ sự ích kỉ trắng trợn luôn luôn có thể tha thứ và tha thứ được. Bởi trong điều ấy chúng ta bình đẳng như nhau, và chẳng làm gì nổi nhau.

Còn cái xấu trong đàn bà thì độc ác, hủy diệt và ma quỷ, một thứ chính thể có thể tầm thường và đê tiện, như một người đàn bà có thể đẹp và quyến rũ, một thứ độc ác vô lí, vô nghĩa, không liên quan gì đến một số phận tự nhiên. Đây không phải thứ nhu cầu cần thiết trong cái Tôi, mà là sự phục vụ của những Quyền lực xấu nằm ngoài bản chất. Tôi không nói nó có thể khác, mà nói, nó là như thế.

Tôi chưa tìm ra kinh nghiệm nào chấn động hơn kinh nghiệm về đàn bà của tôi. Không chỉ một lần và đột nhiên nhận ra. Các Thần hộ mệnh của tôi tha cho tôi, bởi biết rằng tôi khó có khả năng chống đỡ. Bởi vì đàn bà đối với tôi, rất tự nhiên, và điều này tất cả đàn ông lập tức hiểu ngay, quan trọng hơn bản thân tôi rất nhiều. Từ từ, sau rất nhiều năm, mỗi lúc một quen dần, sau cùng

khi tôi đã thấy rằng, tôi có thể chịu được đàn bà, lúc đó trong tôi đã đủ sức mạnh và lợi thế.

Bù đắp cho người đàn bà hiện thực, như người ta nói, trong linh hồn đàn ông phát triển một bóng dáng chân chính. Người ta gọi linh hồn mang chất đàn bà trong người đàn ông là Anima, là người đàn bà mà y đeo trong tim, có thể là một thực thể đã hình thành sau vô vàn đời sống trước đây của y, như ta nói, không hiện thực mà chân chính. Nhiều kinh nghiệm đã chứng minh cho nhiều người thấy, điều này đúng như vậy.

Đối với tôi điều này không nói lên gì mấy, bởi mọi khái niệm dựng lên từ kinh nghiệm đối với tôi đều xa lạ. Có thể, Anima phát triển, trái ngược với người đàn bà hiện thực, để cứu vớt người đàn ông khỏi sự sụp đổ hoàn toàn, và để y duy trì hình ảnh người đàn bà chân chính trong đời và trong sự tỉnh táo.

Shelley cho rằng: nhiều người yêu một nàng Antigone, bởi vậy ít đàn bà trần thế. Ý kiến của Rilke khác: theo chàng cần phải chinh phục người thiếu nữ-linh hồn bên trong, và nàng là nhiệm vụ chân chính của một đời đàn ông để đi chinh phục và sống cùng suốt đời. Nhiều ý kiến, lắm dạy dỗ. Nhưng hai ý kiến thế là đủ.

Cái nổi lên ở đây tôi không cho là vấn đề. Cũng không có ý định giải quyết. Và thực chất ý đồ giải quyết trong những trường hợp tương tự đều không khiên tốn cho lắm. Tôi chỉ muốn nói đến mối quan hệ giữa đàn bà và hoa.

Chắc mọi người còn nhớ đến một tấm ảnh, người ta mang hoa đến cho một người đàn bà trẻ, và cái tiếp theo: cô gái ôm ghì bó hoa vào ngực, phía trái tim, theo cái cách phù hợp với vô vàn điều kiện của sự quyến rũ và làm dấy lên một ảo ảnh hoàn hảo.

Nàng áp nửa gương mặt vào hít hương thơm, và mỉm cười. Hình ảnh này trong đời ít nhất người ta nhìn thấy đến hai trăm lần, trên ảnh chụp còn nhiều hơn nữa. Tôi chưa bao giờ thấy các cô gái làm khác, cũng như chưa bao giờ tôi nhìn thấy con mèo rửa mặt theo hai kiểu.

Tất cả mọi nơi đều là sự nhẹ dạ và quyến rũ trưng trong tủ kính, đúng nụ cười ấy, cái cách cúi sát mặt vào hoa ấy, đúng sự cảm động giả dối ấy, sự gắn bó với hoa. Tấm ảnh muốn trưng ra, đây là cô gái chân chính, cô gái trong linh hồn đàn ông, là bông hoa mà người đàn bà hiện thực chỉ là một hình dạng hư hoại của nó mà thôi.

Nếu nhìn thấy một người đàn bà đẹp, tôi luôn say mê nhìn tới nhìn lui, bởi tôi bơ vơ không được bảo vệ vĩnh viễn chống lại đàn bà đẹp, nhưng cho dù nàng đẹp lộng lẫy, quyến rũ đến đâu tôi vẫn nhìn thấy trong nàng ở đâu cũng có sự ghen tị, trả thù và thuốc độc.

Sắc đẹp không đánh lừa được tôi nữa. Nàng không phải hoa. Dù nàng rất muốn. Dù tôi rất mong mỏi. Dù nàng rất mong đợi. Nàng mỉm cười với tôi, nhưng tôi biết bí ẩn của nụ cười này là *ressentiment* (oán giận). Tôi không muốn chết già trong ý nghĩ này. Còn khối thứ khác cần hơn.

Tôi không cùng quan điểm xấu như của Dante Gábrriel Rossetti về đàn bà, gần như trong sự kính trọng tôn giáo khi nói: đàn bà cần phải tha hóa để cứu vớt sắc đẹp của họ. "*Đôi khi em làm như thể em không phải là em, mà chỉ là ý nghĩa của một cái gì có.*"

Tôi cũng không tin đàn bà đúng y như hoa, là áo quần sắc sỡ của nữ thần Kali, Magna Mater, là phép thuật nhiều màu của

Maja. Đàn bà biết rất rõ, vô ích lựa là, nhưng gắm, đồ trang sức, phụ tùng tóc, phấn màu, son, chì đen, nụ cười, vô ích toàn bộ phụ tùng hóa trang gây điên rồ, vô ích và vô ích.

Cần tha thứ sự phản bội của đàn bà (ngoài ra cần tha thứ toàn bộ những gì xấu họ làm để chống lại chúng ta), bởi vì dù họ phản bội đàn ông, nhưng số phận của kẻ bị làm hư hỏng lại chính là số phận riêng của họ. Đàn ông thoát. Đàn bà thất bại trong sự hư hỏng đó, xấu đi, già đi trong đó. Đàn bà thất bại chính trong cái mà vì thế họ phản bội: trong sắc đẹp của họ.

Như một quy tắc có thể nói: Nếu một người nói dối người khác, gây tác hại, lừa người khác, làm tổn thọ kẻ khác, có thể đã cướp châu báu vàng bạc của đời người ấy. Chưa chắc. Nhưng có thể coi như thế. Điều chắc chắn là đàn bà nói dối bản thân họ bằng sự nói dối, làm tổn thọ mình bằng sự tổn thọ, lừa bản thân mình bằng sự lừa gạt. Chắc chắn như thế, không có ngoại lệ. Sự phản bội người khác đập lại ngay chính bản thân mình, có thể người khác không tin nhưng tôi tin. Kẻ nào rút gươm với người khác, chưa chắc đã đâm được, nhưng chắc chắn đánh mất bản thân mình vì cây gươm.

Tôi cần nói thêm: hoa có quan hệ với người đã chết. Bởi vậy nghĩa địa cần trở thành một khu vườn. Mọi bông hoa đều nằm trong quan hệ với cái chết, nhất là những bông hoa đã ngắt, bó hoa hoặc vòng hoa. Thật đặc thù, đúng không? Cô dâu và người chết nhận bó hoa. Quả thật ai chết, khi tiến hành đám cưới và cái chết giống như đêm tân hôn là thế nào?

Schuler, kẻ chắc chắn đã nghĩ nhiều về điều này (nhưng vĩnh viễn thiệt thòi là chàng viết quá ít), chàng nói: cỏ cây là tượng trưng của sự sống mở. Sự sống mở? Cái gì vậy? Một sự sống, tràn

qua mọi giới hạn nhìn thấy được của đời sống. Trước tiên thẩm thấu qua một sự sống trước và sau sự chết, trước và sau sự ra đời, một sự sống mà giới hạn của đời sống không phải là giới hạn, nó mở, ra phía trước và phía sau, xuống dưới và lên trên. Điều này tất nhiên chỉ nói với những kẻ biết rằng cái chết không phải là sự tiêu hủy.

Cỏ cây sống trong hai thế gian và buộc hai thế gian lại: dưới trần thế, nơi có những kẻ đã chết, nơi có vật chất, và bên trên trần thế, nơi có những linh hồn và các tinh thần. Bởi vậy sự sống của cỏ cây mở, giống như cây cầu hoặc cái cống, mở ra ngoài và vào trong, mở lên và mở xuống. Sự sống của nó mở hơn của con người, kẻ đã tách rời khỏi đất và bắt lực về phía tối tăm dưới lòng đất.

Hoa giống như một bộ phận tinh thần của cỏ cây: một tượng trưng linh hồn. Phần tối tăm, rễ cây là của những người chết, những kẻ thân xác nằm bên dưới; hoa, phần sáng, là của những kẻ đã chết nhưng linh hồn nằm bên trên. Khi con người đặt hoa lên mộ, họ chỉ ra một nạn nhân. Và *"con người trong mọi trường hợp, dâng hiến cho cái chỉ ra nạn nhân"*. Dâng hoa chỉ có nghĩa ngàn này, trở thành nạn nhân của hoa. Của linh hồn.

Linh hồn tự dâng hiến mình cho linh hồn. Linh hồn ta bước vào sự tiếp xúc với linh hồn của những người đã chết. Đây là quan hệ họ hàng của cô dâu và kẻ đã chết. Cả hai đều là những tượng trưng của sự sống mở, thông qua họ, sự sống tự do đi lại từ đó tới đây, từ đây ra kia, như trên cây cầu, những kẻ đang ở đây, nhưng thế giới bên kia cũng có, những kẻ mà sự sống của họ vượt qua giới hạn đời sống, và những kẻ vất kiệt đời sống của mình từ nguồn siêu trần thế vĩnh cửu, vì đấy là các linh hồn.

Nơi đời sống mở rộng và vượt qua tính chất trần tục, nơi đó luôn luôn trở nên sáng sủa. Thiên nhiên trở nên sáng sủa như thế với mùa xuân, khi đã bước quá giới hạn mà vật chất dâng đầy cho nó. Người chết và cô dâu là như thế. Ngắt hoa trên cánh đồng là một thao tác của thế giới bên kia, là sự hội họp phi hiện thực và một cách nguy hiểm.

Linh hồn ngắt đứt với bản thân mình và đi về phía sự sống mở, nơi không có giới hạn. Tự bện bản thân mình vào vòng hoa. Còn vòng hoa, bó hoa là vương miện, là hào quang, là mặt trời, là sự ca ngợi, là sự quay trở lại của linh hồn với cánh đồng hạnh phúc thiên đường, nơi một lần nữa nó biến thành hoa.

Quay trở lại điều nói trên một lần nữa, giò đây con người hiểu rõ hơn cô dâu, người mà chú rể phải mang hoa đến rước, tại sao lại có nghĩa là đêm tân hôn, là sự sống mở, nơi đàn ông biến thành đàn bà, và đàn bà thành đàn ông, và như vậy không dừng lại ở giới hạn mà thiên nhiên đã tạo sẵn, theo hình vòng tròn, như thế gian, như mặt trời, như vòng hoa, cái chết và sự sống cùng nhau, đàn ông và đàn bà, như trong tình yêu trao nhau sự sống là vĩnh cửu: sự ra đời, đời sống, cái chết và sự tái sinh.

Hoa là biểu tượng duy nhất chỉ ra ý nghĩa sự sống mở, và hoa chỉ có ý nghĩa ấy, khi người đàn bà nhận hoa, và giơ tay về phía kẻ dâng tặng, nói: chúng ta hãy mở rộng về phía nhau và hãy liên kết mọi sự sống vào với nhau. Thật đặc biệt đêm tân hôn của con người chỉ mở ra cái có ở dưới. Bởi vậy quái vật mới ngoi lên. Quái vật không là gì khác, ngoài cái rế, chỉ là cái rế không là gì khác, sống trong bóng tối, trên nó không có hoa.

Tôi đã sống ba năm trong một ngôi nhà vườn, nơi có khóm hoa nhài mọc dưới cửa sổ, và trong vườn nhà hàng xóm bên cạnh có cây ôliu. Cuối tháng Năm khi hoa nhài và hoa ôliu nở, hai tuần liền, qua cửa sổ để mở lúc nào cũng có hương nhài và hương ôliu.

Nhiều ngày liền tôi như ngất lịm đi theo đúng nghĩa đen bởi mùi hương, tôi ngất ngây cảm nhận sự thăng hoa của người âm, sức mạnh kinh hoàng của sự sống tràn ngập từ thế giới bên kia. Đặc biệt vào buổi bình minh, lúc yên tĩnh nhất, giữa một đến ba giờ sáng hương thơm mạnh đến mức tôi ngồi bên cửa sổ và thả mình theo những hình ảnh mà trạng thái say ngây ngất này tạo dệt.

Tôi đi dạo trong các công viên lớn, nửa tỉnh nửa mê, nơi có những bụi hoa hồng lớn, giữa những cái gai của chúng, những bông hồng Phục sinh nở rộ. Rồi tôi lang thang ra cánh đồng: bát ngát là hoa thuốc phiện đại đỏ sẫm, hoa cúc vàng và hoa lúa mì xanh. Rồi bước nhẹ nhàng ven bờ suối trong vắt, những cây hoa tóc tiên mọc đầy trên những khoảng trống. Trên đầu tôi những cành hoa mạn, hoa anh đào, hoa táo rủ xuống.

Tôi bay trên cao, tận cùng trong muôn vàn sắc số hoa nở, nhìn thấy hàng hà sa số sự ra đời của các tiên đồng, các con thú, các con bọ, chim, cá và những loài lưỡng thê, như thể từ bên dưới người ta đào vô vàn lỗ vào lòng đất, và từ đáy, từ tối tăm chúng nhao nhác lộ ra ngoài ánh sáng.

Tất cả mọi nơi, mọi cách, mọi khả năng đều đủ để chúng chui ra, không giấu giếm, không xấu hổ, tham lam và khao khát sống, như nước nguồn sủi bọt phụt lên từ lòng đất. Đây là khát vọng ánh sáng vô tận của sự sống tăm tối, và khát vọng linh hồn bừng

bình của đất, và từ mơ hồ các loại, các chủng của các thực thể sống trôi lên.

Linh hồn ngắt hoa. Hoa là hình ảnh duy nhất trên trái đất để linh hồn nhận ra bản thân nó. Rễ của ta nằm trong bóng tối, và ta lớn lên về phía ánh sáng. Và khi ta ngắt hoa, bó thành bó hoặc kết thành vòng, gài lên khuy áo hoặc cài lên mũ, ta làm ta nở hoa, ta như một bông hoa. Hương thơm, màu sắc giúp ta sống trải qua phép màu nhiệm không thể hiểu nổi của sự huyền bí. Bởi vì linh hồn có hương thơm, Heracleitos nói: các linh hồn phi vật chất nhận ra nhau ở thế giới bên kia từ mùi hương của chúng - *hai psuchai osmontai kat'Haidén*.

Cái gì là bản chất của hoa? Tôi không biết và có lẽ không bao giờ biết. Nhưng khi ngắt hoa, tôi biết, tôi biến thành hoa, và như vậy tựa hồ như linh hồn tôi hút thân xác tôi, để tôi trở thành mùi hương và cái đẹp phi vật chất, như Anima, và điều này chỉ duy nhất một đóa hoa tím gài lên khuy áo cũng đủ chứng minh.

Ngắt hoa chỉ có nghĩa chừng này: nở hoa; và ngân này: đi qua một cánh cổng bước vào xa xôi. Khi tôi ngắt bông hoa, tôi bước lên đi qua cây cầu huyền bí. Đi đâu? Tôi không biết.

Nhưng tôi biết, tôi đang dự phần vào sự tuyệt diệu không thể nào diễn tả nổi, và tôi mở tôi về hướng bí ẩn đến tận giờ đây của sự sống.

THIỆT ĐỊNH TRÊN ĐỈNH NÚI LÚC HOÀNG HÔN HAY LÀ SIÊU HÌNH HỌC CỦA HÀNH ĐỘNG NGƯỜI

(Trích tác phẩm: *Sách - Đảo nguyệt quế*)

Người ta gọi là đảo phân đất liền mà các mặt của nó đều là biển. Sự xác định này trừu tượng; Thế mà, khi lần đầu tiên đến đảo, trèo lên núi và nhìn thấy khắp nơi chỉ nước là nước, tôi đã kinh ngạc. Đảo khác hẳn sự xác định nó. Tôi bối rối.

Tôi sống ở đó hai tuần, tất cả các buổi chiều, khi nhiệt độ dịu đi, tôi đều leo lên núi. Tôi ngồi lâu trên bậc thang cạnh nhà nguyện, trong hương thơm ngây ngất của hoa rozmarin vàng. Tôi đọc sách, rất nhiều khi đọc to để biển cùng nghe. Và khi ngược nhìn lên, tôi thử vẽ đường viền của bờ bằng mắt, tôi cười và bảo: đảo.

Thành phố nằm ở phía chân trời hướng đông nam. Ban ngày nó biến mất trong làn hơi nước của không khí, chỉ nhìn thấy nó lúc hoàng hôn, khi những ngọn đèn bật lên. Trên đảo có một trăm năm mươi người đánh cá. Tàu một tuần hai lần mang thư từ đến, và thế là quan hệ duy nhất của tôi với thế giới văn hóa là ánh sáng đèn xa xôi.

Điều này không làm tôi phiền lòng và cũng chẳng sao; tôi chỉ biết rằng vẫn có nhiều nghìn người sống và tiếp tục những công việc thường ngày của họ.

Tôi quay về làng chài. Một chiếc xe chờ đầy củi dừng lại ở ngôi nhà cuối làng. Một người vác củi lên vai, đi dăm bước rồi đặt

xuống. Quay lại, ông đặt bó củi khác lên vai, mang đi, đặt xuống. Đến tận khi xe trống. Lúc đó ông nhặt những thanh củi và xếp lên các giá để củi. Ông lấy chiếc cửa từ cái đỉnh đóng trên cửa, đặt nó lên trên thanh củi. Khi đã cửa củi ra thành nhiều mẩu nhỏ, ông lấy tiếp những thanh củi khác, cửa, lấy rìu bổ, chẻ củi ra thành nhiều mảnh, rồi đặt chiếc rìu xuống, ông nhặt củi cho vào sọt, mang vào nhà.

Tóm lại: lấy ra, mang vào, nhặt lên, đặt xuống, mang đi, lấy ra, mang vào.

Một lần tôi xem, người ta xây dựng những cầu sắt lớn như thế nào, những con đường sắt trên đó xe con, xe tải, người, đội quân sẽ đi. Người công nhân cầm lấy một cái đỉnh và đóng vào. Anh ta chuyển những tấm thép từ xe xuống, mang lên cầu và đặt xuống. Một người công nhân khác nhận lấy, cầm lên, mang đi, đặt xuống. Anh ta lấy đỉnh từ gói ra. Cho vào lửa. Khi đỉnh nóng, anh lấy ra, đặt lên cầu và đóng vào.

Tất cả, thông qua một trạm trung điểm, con người chuyển tiếp cái nó lấy ra, đặt vào, đặt xuống, nhận lấy, rồi lại đặt xuống.

Hay tôi nghĩ đến chuyện, tôi làm gì sáng nay, khi tính dậy: rút chân ra khỏi chăn, cởi áo ngủ, cầm lấy bình nước, trút nước ra, đặt bình xuống, cầm bánh xà phòng lên, xoa vào người, gội nước rửa ráy, cầm khăn bông lau, đặt xuống, cầm cốc lên, bóp thuốc đánh răng vào bàn chải, cho vào miệng, đánh răng, xong toàn bộ, tôi thay quần áo và đi giày, cho các đồ dùng cần thiết vào túi áo.

Tóm lại: tôi cầm lên, tôi đặt xuống, tôi lấy ra, tôi cất đi, tôi mang đi, tôi bỏ xuống.

Những điều này tôi nghĩ đến, trên đỉnh núi, lúc hoàng hôn, không bóng dáng của sự ưu sầu hay bực bội, khi ngắm những ngọn đèn bật sáng và tôi tự lự, thực ra hàng nghìn con người làm gì trong một không gian chật hẹp?

Họ làm gì? Họ tiếp tục những hoạt động người quen thuộc. Và cái gì là những hoạt động người? Xếp củi, xây cầu, hoặc thay quần áo. Hay nói cách khác: đặt xuống, cầm lên, cho vào, mang đi. Nhiều khi không còn là thói quen nữa, mà một cách kiên nhẫn, hứng khởi, nghiêm chỉnh, có chủ ý, rút ra nhiều bài học, thuần thực, kiêu hãnh, chính thức, chỉ lấy ra, đặt vào, lấy đi, cầm lên, đặt xuống, mang đi, hái lấy, mang đến.

Khi chúng ta tiếp tục hoạt động này, ta thường cho nó một ý nghĩa. Nếu hoạt động này bị quấy rầy, ta đủ khả năng để bực bội, nếu nó bị chê cười, ta cố gắng học làm cho đúng.

Đứa trẻ nhỏ bú sữa từ người mẹ, đưa xuống dạ dày, rồi thải ra những thứ thừa. Nó nắm lấy cái chuông rồi đặt xuống. Muộn hơn, trong trường, nó cầm cây bút lên, chấm vào lọ mực, rồi hạ bút xuống trang giấy. Tất cả những điều này đều cực kì quan trọng.

Và không hề mang tính chất nhạo báng.

XÃ HỘI HỌC CỦA SỰ CÔ ĐƠN

(Trích tác phẩm: 33 tiểu luận triết học)

1.

Cách diễn đạt "Xã hội học của sự cô đơn" mang tính mâu thuẫn logic, bởi vì ở đâu có cộng đồng, không thể nói đến cô đơn, và nơi có sự cô đơn, không thể nói về cộng đồng. Nhưng trong thực tế, con người phải trải qua trạng thái mâu thuẫn này.

Byron từng cho rằng, giữa thiên nhiên, trong rừng cây, trên cánh đồng cỏ, bên cạnh hồ, ông không bao giờ cảm thấy cô đơn, chỉ trong thành phố, giữa những con người. Ý tưởng này dẫn đến một điều, như một thực thể sống, chỉ con người nhận biết sự cô đơn, và chỉ giữa cộng đồng mà thôi.

Không cần giải thích, con người của các đô thị lớn tự nhận ra trạng thái bối rối và ê chề này, trạng thái bị đánh mất: nó biết nó đang sống trong mâu thuẫn, bởi cảm giác cộng đồng mâu thuẫn với sự cô đơn, và sự cô đơn mâu thuẫn với cảm giác cộng đồng. Con người mâu thuẫn với chính bản thân nó. Và dấu hiệu của trạng thái bị đánh mất: con người nằm giữa hai cái, không ở trong cái nào, chống lại cả hai và đứng ngoài cả hai.

Xã hội, sự lẩn tránh xã hội, sự chống lại xã hội; tình trạng xã hội xảy ra bên ngoài xã hội. Con người còn lại một mình ở nơi các mối quan hệ người mở ra các khả năng vô tận; sự tiếp xúc bị đứt đoạn ở nơi mọi thứ đều nhằm để xây dựng sự tiếp xúc. Đây là trạng thái rơi ra khỏi cộng đồng: sự CÔ ĐƠN.

Cô đơn không phải là kinh nghiệm tâm lí một mình, bởi vì không có kinh nghiệm tâm lí một mình. Một cái gì đấy cần thức tỉnh, để thức tỉnh và mang đến hiệu quả; đến từ đâu đấy và chỉ ra một hướng nào đấy. Các kinh nghiệm chỉ có thể hiểu và nhìn rõ từ những tương quan cuộc sống hiện thực. Bởi vậy giải thích bằng tâm lí luôn luôn khiếm khuyết. Nhất là khi sự cô đơn xuất hiện ngày càng ở mức độ cao hơn, bởi cô đơn không là một trạng thái chủ quan nữa, mà là một hoàn cảnh khách quan. Bằng việc từ bỏ kinh nghiệm, loại bỏ những mâu thuẫn bên trong, hay bằng sự can thiệp của tâm hồn vẫn không ai giải quyết nỗi sự cô đơn của mình, thậm chí không ai hiểu nỗi hoàn cảnh riêng của chính mình.

Chỉ khi con người đối chiếu hành vi liên quan của nó với những người thân, bạn bè, gia đình, người quen, với cộng đồng gần và xa của nó, chỉ khi ấy nó nhìn rõ hoàn cảnh của nó. Thậm chí còn cần nhiều thứ khác; cần biết về thế giới quan của con người, thấy cái nhân tố là nó đang sống trong cộng đồng, trong một hệ thống xã hội có điều chỉnh, với các nhu cầu sống, nhu cầu tinh thần, với các bản năng tôn giáo, trí tuệ, xã hội, nhu cầu, với số phận riêng của nó, với những cá tính, những dị biệt di truyền, với những khả năng nhất định; Khi các nhân tố của một đời sống cụ thể cùng lúc bộc lộ, chỉ lúc đó con người đủ khả năng hiểu cái gì là ý nghĩa và tầm quan trọng hoàn cảnh sống của nó.

Giải thích bằng tâm lí những yếu tố đời sống đơn giản nhất cũng vẫn khiếm khuyết, vì thế giới nơi con người sống được coi như một tình cờ, và tầm quan trọng quyết định nằm trong con người, trong linh hồn, mặc dù tầm quan trọng quyết định chưa bao giờ không có trong con người. Và quan điểm tâm lí học chưa

bao giờ thất bại thảm hại đến thế như trong phân tâm học về cảm giác cô đơn.

Trong cô đơn con người còn lại với mình, thuần túy trở thành tâm hồn, mọi liên hệ khác đứt đoạn, nó đứng một mình, như một thực thể ngoài thế giới, toàn bộ cuộc sống của nó tuôn chảy bên trong: nó chỉ sống một đời sống tâm lí mà thôi. Nhưng toàn bộ khuynh hướng của đời sống tâm lí này liên quan đến thế gian. Toàn bộ tâm hồn nó quay ra ngoài, và cái có "vấn đề" trong sự cô đơn chính lại là sự thất bại của sự hướng ngoại này.

Con người đứng ngoài cộng đồng, nhưng toàn bộ sự chú ý của nó chỉ là, tại sao nó lại ở ngoài cộng đồng, và toàn bộ nghị lực của nó mong ước đứng vào cộng đồng lần nữa. Trong cô đơn con người biết rõ cuộc sống rút vào trong là bế tắc: vì số phận của nó là ở thế gian. Bằng con đường tâm lí học không thể giải quyết cũng như không thể hiểu được sự cô đơn. Số phận của con người chính là thế gian, là môi trường sống, và hước hết là cộng đồng. Bởi vậy sự cô đơn là vấn đề Xã hội học.

2.

Nơi đâu có cô đơn, ở đó luôn có mối quan hệ bị tách rời khỏi cộng đồng, và sự còn lại một mình. Điều an ủi có vẻ là sau một giới hạn tạm thời của thời gian, con người sẽ lấy lại nghị lực sống và quay trở về với cộng đồng. Trong mọi trường hợp mối quan hệ bị đánh mất luôn luôn tiêu cực và đau đớn.

Sự thu mình, trạng thái cố đơn tự nguyện và cô đơn từng phần có thể mang đến sức mạnh, sự an toàn, sự yên tĩnh và sự cao quý: cô đơn từng phần mang đến sự tách biệt, nhưng các mối quan hệ vẫn còn nguyên. Còn trong trường hợp mối quan hệ bị đánh mất,

trừ ngoại lệ, con người bao giờ cũng đau khổ. Đây là sự khác biệt giữa cô đơn cố ý, giữa sự biệt lập và sự từ bỏ.

Có thể hiểu, hình phạt bỏ tù, như một cách bảo toàn xã hội, nhưng trong hình phạt này ẩn chứa cả hình phạt tâm lí. Nhà tù là trạng thái từ bỏ, nơi xã hội cắt đứt quan hệ với con người, xử phạt nó phải cô đơn. Tất cả những người tù đều là kẻ cô đơn, nếu có thể bàn đến xã hội của nhà tù, hoặc nói về xã hội học của nhà tù, nhưng chỉ có thể nói đến điều này, nếu đây là một xã hội, một cộng đồng dường như tồn tại. Bởi vì trong nhà tù không có những mối quan hệ thật sự như trong đời thường. Nhà tù là một hình thái nằm ngoài xã hội.

Sự cô đơn tất yếu tự thân của kẻ bất lương xác định vị trí của nó trên thế gian, vấn đề của kẻ bất lương luôn là vấn đề của kẻ cô đơn đứng bên ngoài xã hội. Kẻ bất lương muốn hoàn lương, tu tỉnh, quay về xã hội lần nữa, mang theo tội lỗi của mình, và cần phải thỏa mãn với vị trí mà cộng đồng muốn xác định cho nó.

Hoặc nó đứng bên ngoài và bị tiêu diệt. Hoặc liên kết với những kẻ có số phận tương tự và tạo ra một xã hội chống đối, nơi có thể tạo ra các mối quan hệ đồng bọn, có thể còn khăng khít hơn cả trong cộng đồng lớn. Đây là ý nghĩa danh dự của kẻ cướp. Trong sự dựa dẫm lẫn nhau của những kẻ sống bên ngoài cộng đồng lớn, sự cô đơn không bao giờ chấm dứt, bởi vậy họ cần duy trì nghiêm khắc và không điều kiện những mối quan hệ ràng buộc lẫn nhau.

Từ quan điểm này có thể hiểu rõ hơn những vấn đề của người Do Thái. Sự đoàn kết Do Thái, sự hợp tác nghiêm khắc, không điều kiện của "nhóm thiểu số", vị trí bất buộc của những kẻ sống ngoài xã hội: chính là sự dựa dẫm vào nhau của những kẻ cô đơn.

Ở họ vấn đề tồn tại cùng nhau quan trọng hơn cả, bằng mọi giá họ cần duy trì điều này, bởi họ không có vị trí trong cộng đồng lớn, hoàn cảnh của họ nan giải, thiếu thốn, hay nói cách khác nỗi nguy hiểm của sự cô đơn luôn luôn đe dọa họ.

Trong nỗi cô đơn của kẻ bị bệnh không có vai trò của xã hội, hay ngược lại: bên cạnh người bệnh sự chia sẻ của xã hội rất rõ. Đến thăm bệnh nhân là một hành vi xã hội. Ai bước đến bên cạnh giường người bệnh, kẻ đó mời gọi người bệnh trở lại cộng đồng.

Nhưng hoàn cảnh của kẻ mắc bệnh thần kinh lại khác về bản chất. Những sợi dây liên hệ xã hội của kẻ này vẫn tồn tại, nhưng số phận bắt buộc họ sống trong một sự lưu đày tạm thời. Sự lưu đày này là hoàn cảnh bắt buộc bên trong của người mắc bệnh thần kinh, và để chạy chữa, người ta "kê", không bắt họ tham dự vào những sự kiện của cuộc sống. Sự chiếu cố khiến họ được yên. Chỉ những kẻ mạnh khỏe có thể nhập vào cuộc sống cộng đồng: khả năng gia nhập cực kì cần thiết, còn ở những người bệnh thần kinh khả năng này bị hư hoại.

Đặc điểm của bệnh thần kinh là sự suy giảm sức sống một cách chủ quan. Nhìn từ quan điểm của cộng đồng: đấy là sự sợ hãi, sợ tiếp xúc với những người khác. Kẻ mắc bệnh thần kinh ngu ngơ, không dám, im lặng, hỗn loạn, sợ hãi, hay tưởng tượng và đầy lòng nghi ngờ. Mọi biểu hiện của nó đều tiêu cực đối với cộng đồng; đấy là sự cắt đứt, sự xa lánh, sự biệt lập.

Người bệnh thông thường (còn gọi) là người bệnh khách quan, còn sự tù đày bên trong của bệnh thần kinh là một cưỡng bức chủ quan. Khả năng tham dự vào cộng đồng hoàn toàn biến mất khi sự chủ quan này xảy ra thường xuyên: đấy là kẻ mắc bệnh thần kinh.

Từ những phân tích trên có thể thấy mối liên hệ tương tự nhau trong vai trò của nhà tù với vai trò của nhà thương điên, trại giam bệnh viện và khu điều dưỡng.

3.

Tất cả những vấn đề cô đơn trên đây vẫn có thể giải quyết được trong xã hội, kể cả một xã hội nguyên thủy nhất. Kẻ bất lương, người bệnh, kẻ mắc bệnh thần kinh trong một ngôi làng của người da đen châu Phi, hay trong một thành phố thời Phục hưng hoặc trong thời đại ngày nay, nói chung hoàn toàn giống nhau. Một cộng đồng lành mạnh có thể giải quyết mọi vấn đề bằng các khả năng của nó.

Vấn đề chỉ bắt đầu trong một xã hội không phương cứu chữa với các con bệnh cô đơn. Những biểu hiện biệt lập không nhất thiết nổi lên từ sai lầm của con người hay của cộng đồng: một số người không hề là người bệnh, kẻ bất lương, hay bị bệnh thần kinh mà vẫn bị bỏ rơi. Xã hội luôn có khuynh hướng xếp những kẻ cô độc này vào những sự phân chia đã có sẵn. Kẻ nào một mình, hoặc là kẻ bất lương, hoặc là người bệnh hoặc là kẻ điên.

Sự kết án sai lầm càng làm cho tình cảnh nặng hơn. Kẻ cô đơn cảm thấy bản án vô lí bèn phản đối; cộng đồng không hiểu tại sao lại bị phản đối, và thế là cộng đồng áp dụng những phương cách đã có sẵn hoặc cưỡng chế. Con người và cộng đồng bắt đầu đối đầu nhau.

Từ các biệt lập này cần dập tắt mọi mâu thuẫn lợi ích. Trong các trường hợp mâu thuẫn, quan điểm xã hội bằng mọi giá cần xác minh. Một con người không đáng tin, kiêu ngạo, bất thường,

hẹp hòi, muốn lợi dụng của chung để thu lợi ích về cho mình nhưng lại tuyên bố đây là "quyền dành" cho hấn, kẻ lợi dụng hoàn cảnh, muốn đạt đến những lợi thế vô luật bằng sự mất dạy, tráo tráo, kẻ đó cần phải bị bỏ rơi.

Thời nay mẫu người này có tên gọi thần đồng, kẻ tuyên bố mình đầy tài năng để đòi hỏi những hoàn cảnh ngoại lệ, vì thế hấn còn lại một mình. Xã hội ngầm hiểu mẫu người này là kẻ ăn bám: hành vi của hấn lập dị, trong sự kiêu ngạo của hấn ẩn chứa những đòi hỏi thâm kín nhất, hấn xử sự bất thường, đòi sự ngưỡng mộ, chưa , nói đến những đòi hỏi vật chất có lựa chọn và được khái niệm hóa rất tinh vi. Đây là một tình hình xã hội sai lầm thường xảy ra ở những kẻ có tên gọi "Kẻ thích gây gổ", kẻ "Anh hùng ưa gây sự" và ở những người không có vị trí trong xã hội vì cách đánh giá của họ thiên lệch.

Loại người này cho rằng của chung có để phục vụ cho một ai nhất định nào đó. Xác định giữa chung và riêng cái nào cao cả hơn, trong mọi trường hợp đều dẫn đến sự mơ hồ. Ở đây ta không có quyền xác định sự khác biệt giá trị và vị trí, Cái này không thể để phục vụ cho cái kia, hoặc để thấp dưới cái kia. Đánh giá quá cao cá nhân cũng nhầm lẫn cơ bản như đánh giá quá cao cộng đồng. Điều, một cá nhân đòi hỏi lợi ích vô điều kiện cũng vô luật như một xã hội biến cá nhân thành nạn nhân.

Giữa cá nhân và cộng đồng không thể có sự đối đầu bởi cả hai đều là một trạng thái sống cụ thể, tồn tại theo quan điểm sinh học và theo số phận. Nơi hai thứ này đối đầu ở đó khả năng rơi ra khỏi cái chung luôn luôn xuất hiện và đây là một môi trường bất bình thường. Hoàn cảnh sống không bình thường mang lại sự phán xét bất bình thường. Không có giá trị gia tăng của cá nhân

đối với xã hội và ngược lại. Con người là một sinh vật sống, tất cả các sinh vật sống đều nằm trong sự chung sống hữu cơ. Nếu trạng thái rối loạn tấn công và các cơ hội đánh giá phát sinh điều ấy có nghĩa là sự chung sống bị phá hoại, cần điều chỉnh lại sự chung sống lành mạnh chứ không phải bàn đến một cuộc chiến đấu vì lợi ích.

Cần chấm dứt mâu thuẫn với một loại hành vi xã hội lập dị. Có một loại người thích phủ nhận các quan hệ. Những người này không tìm ra các tâm điểm tiếp xúc với người khác, nhưng họ cũng không tìm và không muốn tìm. Đây không phải hành vi cố tình có ý thức, mà vì tính cách của họ. Tính cách, không như nhau về mặt tâm lí mà về mặt môi trường. Những người này sống ngoài xã hội như những kẻ chống đối thường xuyên.

Đây là sự cô đơn, nhưng là sự cô đơn ma quỷ: là sự tiêu cực với những ý đồ tối tăm, ác ý, hư hỏng và đối địch, kể cả khi nó chỉ là sự cô đơn câm lặng. Sự cô đơn ma quỷ làm tha hóa cộng đồng. Nó muốn tạo một cuộc sống sinh trưởng ngoài cộng đồng, đưa ra sự quyến rũ về trạng thái từ bỏ xã hội.

Được coi như một sự bồi thường của đời sống, hình thức cô đơn ma quỷ này tuyên bố nó là sự mơ mộng. Tất cả mọi sự mơ mộng đều là bản sao của một đời sống sung mãn và khi có khuynh hướng áp đảo, nó gây nguy hiểm cho cả cá nhân lẫn xã hội vì nó tháo tung những sợi dây liên kết vô hình.

Từ đây có thể hiểu được tác dụng phá vỡ cộng đồng sâu sắc của những sản phẩm văn chương mang tính chất mê hoặc và như một sự bồi đắp tổn thất trong đời sống, Những cuốn tiểu thuyết lãng mạn (văn học Gartenlaube) cũng như các tác phẩm khát vọng, những câu chuyện trinh thám đều phục vụ cho những nhu cầu

thỏa mãn thâm kín, và bằng những con đường bí ẩn khiến con người xa lánh cộng đồng chung,

Loại văn học này làm thỏa mãn người đọc trong một lĩnh vực hoang tưởng, đánh thức những biểu hiện chống lại hiện thực và đặc biệt đánh thức sự bất mãn. Cái tình huống không hiện thực có thể trở thành tiêu cực khi sự cô đơn ma quỷ biến thành sự xâm nhập. Lúc đó không chỉ kẻ mơ mộng "đúng" mà "toàn thể xã hội" "hãy chết đi", chỉ giấc mộng hãy ở lại và hãy biến thành hiện thực!

Mọi trạng thái đều ma quỷ nếu đặt không tưởng lên trên hiện thực, đưa cái bất thường lên trên cái bình thường, đưa ảo tưởng lên trên thực tế. Trạng thái này trong bản thân sự bất sung mãn và sự bất bình thường của nó chỉ có một cách giải quyết: từ bỏ hoàn toàn.

4.

Có một dạng cô đơn mà đặc điểm của nó là con người sống trong sự cô đơn ấy tự chứng minh mình đứng ngoài xã hội. Không hoàn toàn tự nguyện, nhưng cũng không hoàn toàn cần thiết phải như thế; có cả hai điều trên và nhiều hơn cả hai điều trên.

Tự nguyện, bởi nó có thể quay trở lại cộng đồng, nhưng nó từ chối điều này; cần thiết, bởi nguyên nhân của việc tự tách mình ra không vì bệnh tật, vì mâu thuẫn, vì chủ nghĩa ma quỷ, mà là một dạng của sự đòi hỏi từ cộng đồng, với những gì cộng đồng không đem lại; Nhưng so với cả hai nội dung trên, sự cô đơn này lớn hơn hẳn, bởi đây không phải một sự vụ cá nhân riêng lẻ, mà chính là việc của cộng đồng.

Cái cô đơn này bắt đầu từ những nhu cầu cao hơn hẳn, từ sự phản đối cái tinh thần thấp kém trong cộng đồng, từ chối sự thống trị của cái hời hợt, nông cạn, những thị hiếu tầm thường. Giữa sự đòi hỏi của các lí tưởng và cái chung luôn luôn có mâu thuẫn, bởi cái chung không xây dựng từ các lí tưởng mà từ các nhu cầu sống trong con người. Còn lí tưởng lại đòi hỏi chính sự từ bỏ các nhu cầu sống ấy.

Đây là một dạng hành vi muốn xây dựng xã hội từ tinh thần cao cả, sẵn sàng chọn lựa sự từ bỏ vì lợi ích chung, đây là hành vi của người anh hùng. Con người bước ra khỏi cộng đồng vì những nhu cầu cao cả hơn; đấy là sự cô đơn của người anh hùng.

Các nhà tiên tri Thánh Kinh trong lịch sử hay các tấm gương của thi nhân trong thời hiện đại đều chỉ ra ý nghĩa bên trong của sự cô đơn anh hùng này. Điều quan trọng nhất, ở đây kẻ chọn sự cô đơn anh hùng không phải vì quyền lợi của mình, mà chính là chống lại quyền lợi của mình, để vì quyền lợi của cộng đồng. Chính vì thế, giữa kẻ cô đơn anh hùng và cộng đồng hoàn toàn không có khả năng hòa giải.

Cộng đồng thừa hiểu kẻ cô đơn có lí và những đòi hỏi cùng nhu cầu của kẻ này đúng. Sự thật nằm về phía kẻ cô đơn, và nhu cầu sống, hay đúng hơn khả năng nâng cao sự phát triển nằm ở phía kẻ đó, Trong trường hợp này kẻ cô đơn mang tính người tuyệt đối. Một sự cô đơn một thân một mình đối đầu với cộng đồng, thậm chí họ cần phải chứng minh bản thân trước cộng đồng nữa.

Socrates, các nhà tiên tri, các tông đồ, Johannes Chrysostomos, Savonarola, các nhà nhân văn, các nhà chiêm biếm người Anh, các nhà tư tưởng kĩ Ánh sáng, một Holderlin, một Nietzsche từng đòi

hỏi lợi ích sống, lợi ích tinh thần vĩnh cửu cao cả, hay đúng hơn, đòi hỏi quyền con người của chính họ.

Và cộng đồng không bao giờ muốn thừa nhận chân lí của các cá nhân chống lại cộng đồng. Không phải vì họ không nhận ra các lí tưởng này, mà chỉ vì cộng đồng không bao giờ từ bỏ bản thân và không muốn thay đổi khuôn mẫu của họ. Bởi vậy sự chống đối CẦN phải có, còn người ra yêu sách cảm thấy họ có quyền đòi hỏi một cái chưa có. Khát vọng này là một biểu hiện chống đối, đứng ngoài và cao hơn cộng đồng, chỉ ra dấu hiệu của một lối sống khác.

Cộng đồng thừa nhận tất cả, chỉ trừ một điều: nếu thiếu cộng đồng không có cuộc sống. Trong thực tế quả là như vậy. Một cuộc sống con người hiện thực, sống động không tồn tại ngoài cộng đồng.

Cô đơn dạng nào cũng là một hiện tượng xã hội dị giáo lớn nhất. Đặc biệt lí do để cô đơn càng lớn càng không thể tha thứ. Vô ích kẻ đơn độc "có lí", vô ích nó đơn độc vì "lợi ích chung", sau cùng nó vẫn không phải là kẻ đúng. Nó cần phải thất bại trong sự lập dị này. Đối với nó đây là số phận, là ý chí, là sự bắt buộc, là sự kết án, là vị thế nó đã chọn lựa: đây chính là ý nghĩa đời sống của nó.

Nhưng cũng vì thế cộng đồng không bao giờ hòa giải với nó. Cộng đồng tha thứ cho kẻ ác, nhưng một người, trong cái cô đơn anh hùng của mình xây dựng thành công một đời sống tinh thần cao hơn, tích cực hơn, kẻ đó không bao giờ được tha thứ. Lịch sử đầy rẫy những ví dụ về trường hợp này.

Thậm chí cộng đồng vẫn có thể kính trọng các nhà tiên tri và các nhà thơ lớn nhưng sẽ không chấp nhận họ. Từ quan điểm của

cộng đồng, sự cô đơn bao giờ cũng là tội lỗi. Và tội lỗi có thể tha thứ, nếu cộng đồng bằng lòng độ lượng giải quyết cho sự cô đơn này và tiếp nhận lại kẻ cô đơn.

Nhưng khi lòng độ lượng không đến từ cộng đồng mà do kẻ cô đơn thực hiện, hóa ra cản trở cùng chung sống không phải do cá nhân mà chính là do công đồng, lúc đó xã hội không tha thứ cho cá nhân nữa. Tội lỗi cần phải coi vẫn là tội lỗi, không chỉ về mặt đức hạnh nữa mà còn là chuẩn mực đạo đức. Sự chống đối cần phải loại bỏ.

Chớ nhầm lẫn sự cô đơn anh hùng với cái Jaspers gọi là sự cô đơn hiện sinh. Cô đơn hiện sinh thực ra không bao giờ chấm dứt, bởi vì đấy là hậu trường vĩnh cửu của cộng đồng, là góc tiêu cực không thể từ bỏ của mọi sự tiếp cận, giao tiếp, gặp gỡ. Cái gọi là "quan hệ" chỉ có thể hình dung trên nền tảng của cô đơn hiện sinh như một khả năng, luôn luôn rình rập trong bản thân con người, cộng đồng bất lực với nó, khi nó vượt lên và tan chảy trong các mối quan hệ. Cô đơn hiện sinh, tiêu cực siêu hình của cộng đồng, như một khả năng thông thường lúc nào cũng tồn tại nhưng không bao giờ biến thành phổ biến, về sự cô đơn hiện sinh chỉ có thể diễn tả như sau: cô đơn như một khả năng của sự sống.

5.

Từ những suy luận trên bắt đầu có thể hiểu cái Byron gọi là sự cô đơn đô thị, hay cô đơn hiện đại. Không là cô đơn của con bệnh, của kẻ bất lương hay bệnh thần kinh, không là sự cô đơn của kẻ mâu thuẫn, hay cô đơn anh hùng hoặc cô đơn hiện sinh. Có sự khác biệt cơ bản, lúc Wordsworth nói về "lonely place" (nơi cô đơn) để bình yên thiên định, là sự cô đơn mà Rousseau từng tả, lúc vợ

giận dữ trong bữa ăn, ông đặt cuốn sách bên cạnh đĩa và vừa ăn vừa đọc.

Wordsworth thống trị "nơi cô đơn" ở bìa rừng, giữa những ngọn núi, tháo bỏ sự đơn độc, giao tiếp trực tiếp với bản thân, nói theo ngôn ngữ hiện sinh, thông qua đây gặp "sự sống" lớn trong vũ trụ. Rousseau bù đắp khát vọng tiếp xúc bằng việc đọc. Ngày nay chỉ cần liếc nhìn trên xe buýt, tàu điện, trong các quán cafe, các câu lạc bộ, và ngay trong bầu không khí gia đình cũng đủ thấy: toàn những Rousseau, vừa ăn vừa đọc sách, vắng bóng giao tiếp, và vì không chịu nổi cô đơn, người ta chìm đắm vào sách. Con người trở nên đơn độc.

Đại đa số con người khi đi du lịch, lúc rảnh rỗi sẽ đọc sách, nhưng ngay lúc ở nhà cũng đọc sách; đây là cách thức tạm thời duy nhất tách rời sự cô đơn. Đặc điểm của cô đơn hiện đại chính là sự xuất hiện nổi cô đơn hàng loạt - một triệu chứng tổng quát - một hiện tượng xã hội. Chưa bao giờ kể cô đơn lại nhiều đến thế, như ngày nay trong các thành phố hiện đại. Cô đơn trở thành một trạng thái xã hội.

Kẻ nào biết, điều này sẽ chấm dứt trong tự nhiên "giữa những dãy núi, trống rỗng và bên cạnh những dòng suối", như Byron từng viết, kẻ đó sẽ đến với thiên nhiên, Bởi vậy trong thời gian gần đây, đi du lịch, tham gia thể thao trở thành một hiện tượng đám đông. Người nào không đến với thiên nhiên, kẻ đó được gọi là tự ru mình bằng "sự giải trí". Sự giải trí luôn luôn là ảo tưởng được hòa lẫn vào cộng đồng,

Trong tuần cuộc sống đô thị còn tạm chịu đựng được, bởi khi lao động không ai quan tâm đến bản chất sinh tồn làm gì; nhưng

trong ngày lễ, đặc biệt buổi chiều ngày lễ, thành phố lớn câm lặng như chết.

Con người đô thị buồn chán trong các chiều Chủ nhật. Sự buồn chán này là cái gì vậy? - sự đơn độc. Bầu không khí cô đơn ngột ngạt bao trùm thành phố. Tất cả mọi người còn lại với bản thân. Như thể sự tiếp xúc tập thể, các mối quan hệ, xã hội, nhà nước, gia đình, cộng đồng chưa hề tồn tại.

Cộng đồng hoàn toàn chia rẽ, các mối dây liên hệ hư hoại, con người cô độc. "Trong từng con người và với tất cả mọi người" - Pannwitz nói - *"không gì có thể cứu giúp khi một biến các cá nhân đã làm phân hóa mối quan hệ họ hàng, truyền thống tinh thần lâu đời và biến những giá trị này thành những cá nhân chủ quan."*

Hiện tượng này có thể thấy rất rõ trong các phong trào tập thể hiện đại. Nền dân chủ, chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản được coi như một hiện tượng tập thể. Như thể cả đám đông chuyển động vì đang tập trung cùng nhau và thực hiện với nhau một cộng đồng chung.

Ngược lại thì đúng hơn. Dân chủ, chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản không phải là một phong trào tập thể, mà là phong trào của một khối cá nhân; Toàn bộ vấn đề của nó là cá nhân, chứ không phải cộng đồng. Một dạng cá nhân đã bị phân hóa, một dạng sống cá nhân bị tách rời hoàn toàn với nhau và biến thành kẻ cô đơn.

Từng xuất hiện những cuốn sách soi rọi sâu sắc vào sự khác biệt bản chất của chủ nghĩa tập thể, những cuốn sách viết về cách mạng Trung Quốc của André Malraux đã chứng minh điều này.

Phong trào cách mạng không là viễn cảnh cộng đồng mới, chủ nghĩa cộng sản không là một hình thức sống của cộng đồng, không do khát vọng sinh trưởng bồi đắp mà là sự tuyệt vọng của một con người cô đơn hóa, kẻ ném mình vào một nhiệm vụ đời sống không để tạo dựng một hiện thực dành cho nó, mà ném mình vào một nơi, từ sự cô đơn hóa nó sẽ phá sản và bị tiêu diệt.

Perdre sa personnalité (Mất nhân cách của mình) - đây là khẩu hiệu nội lực của khối cá nhân chủ nghĩa. Nó tưởng rằng cái nhân cách riêng của con người cản trở người ta bước vào cộng đồng. Đây là cái nó muốn bỏ đi, muốn đánh mất.

"Tất cả những điều vì nó con người đảm nhận để giết chết bản thân họ" - Malraux viết - "ngoài các quyền lợi đều ít nhiều chỉ ra một cách rối ren rằng điều này chứng thực số phận xứng đáng của họ; xứng đáng như với nô lệ là Thiên Chúa giáo, với thị dân là dân tộc và với công nhân ngày nay là chủ nghĩa cộng sản."

Viễn cảnh xa xôi nhất cũng không thể chỉ ra rằng, khối cá nhân chủ nghĩa này tạo dựng nên một cộng đồng mới, mà bằng toàn bộ sự say mê họ muốn chứng thực số phận riêng của họ: một thứ chủ nghĩa cá nhân, một con người đã bị phân hóa, một thực thể cô đơn đã bị tách rời khỏi cộng đồng.

Chủ nghĩa cộng sản là khối say mê của những con người đã bị tách rời khỏi nhau, với niềm say mê trong cái mâu thuẫn của chính nó, trong cái thực thể tập thể hóa tuyệt đối, hay đúng hơn trong cái ý thức tuyệt đối dằng hiến cá nhân muốn nhìn thấy khát vọng của nó được chứng thực.

Cái chung của khối cá nhân này là sự chứng thực, không phải là nhân tố. Cái chung ở họ là tại sao đòi hỏi hành động như thế,

tại sao cần gắng sức như thế để giải thoát bản thân. Tại sao cảm giác cô đơn này trong một khối cá nhân chủ nghĩa lại độc quyền và trung tâm, không nơi nào cảm thấy rõ hơn tại nơi mà con người cảm thấy sự chung sống là tiêu cực.

"Sự nhận thức của một thực thể sống là một cảm giác tiêu cực" - Malraux nói - "đấy là hiện thực, là một cảm giác tích cực: sự sợ hãi, rằng con người luôn luôn chỉ là một kẻ xa lạ bên cạnh người nó yêu. Con người không bao giờ hiểu thật sự về một thực thể sống, nhưng đôi khi còn có cảm giác là nó không hiểu."

Đây là sự thiếu hụt của mối quan hệ với một "sự sống" lớn hơn, đây là một kẻ đọc sách khi ăn, là chiều Chủ nhật cô đơn của đô thị, là sự đơn độc xã hội; không phải là kết quả của thế giới quan, không phải hạng thái thi ca, không là bệnh tật, không là sự mâu thuẫn cũng chẳng phải trạng thái hiện sinh: đây là sự cô đơn sinh ra từ sự thiếu vắng xã hội: sự cô đơn như một hiện tượng đại chúng.

6.

Chung sống biến mất, khi cô đơn xuất hiện, cô đơn chỉ biến mất nơi sự chung sống phục hồi. Đây là ý nghĩa của sự cô đơn đô thị của Byron, "lonely place" của Wordsworth, là trạng thái vừa ăn vừa đọc của Rousseau, cũng giống hệt như con người hiện đại luôn vùi đầu vào sách báo, sự chung sống đã chấm dứt, ngay cả trong cái cô đơn anh hùng cũng vậy.

Nhưng có một hiện thực nơi cô đơn mất hiệu lực. Hoàn cảnh này trước hết có trong thiên nhiên, hay nói đúng hơn trong các nguyên tử cổ đại, thông qua đó là một cộng đồng nguyên sơ. Trong lối sống nguyên thủy, trong một hiện thực du mục hoặc săn bắn

chưa từng có nỗi đe dọa cô đơn. Khuynh hướng tách biệt ngấm ẩn trong các mối quan hệ sống hoàn toàn bị loại bỏ. Không phải quyền lợi chung loại bỏ điều này. Quyền lợi chưa bao giờ là nền tảng hiện sinh.

Đây là một tổ chức tự nhiên trong quá trình sống tổng quát: con người là một sinh vật của tổ chức trái đất lớn với trọng lượng, vai trò, sự sống riêng cùng chung sống với môi trường, bằng công việc, bằng gia đình, với cộng đồng người, với đất, không tranh chấp, tự bản thân nó hình thành một ý nghĩa tổ chức.

Chỉ nơi nào có sự chung sống hoàn thiện cả về mặt cụ thể lẫn siêu hình, ở đó khả năng cô độc mới chấm dứt. Cái spengler gọi là "Kulturseele" (Văn hóa tâm hồn), Frobenius gọi là "Paideuma" là một tâm hồn cộng đồng được hình thành chung từ một lối sống, một môi trường, từ nghề nghiệp, từ phong cách nghệ sĩ, từ tập quán, từ tôn giáo, bản thân nó chứa đựng yếu tố nguyên thủy, loại trừ khả năng bị đứt đoạn, bởi sự chung sống hoàn toàn bao bọc nó, duy trì trực tiếp trong nó tất cả, những *Kulturseele*, những *paldeuma*, những thành phần của tâm hồn cộng đồng.

Trong xã hội hiện đại không có tâm hồn cộng đồng, và vì thế sự cô đơn có khả năng trở thành hiện tượng đại chúng. Ngày nay cá nhân và cộng đồng *đối mặt*, dù chiến đấu hay loại trừ nhau, hay *đứt đoạn lẫn nhau*, nhưng *mọi giá* không còn cùng nhau nữa,

Cộng đồng và mâu thuẫn cá nhân là một khả năng bị loại bỏ trong sự chung sống, bởi vì điều kiện của tâm hồn văn hóa là cá nhân hòa hợp với cộng đồng đến mức hãy đừng có ý đồ độc lập, nhưng cộng đồng cũng tạo ra một sự gấn bó cân bằng cho cá nhân để nó không thể trở thành khác ngoài chính nó.

Ngày nay chỉ có hai khả năng chung sống: trong thiên nhiên (Byron, Wordsworth) và trong tinh thần (Rousseau, sách, tinh thần, lí thuyết, các phong trào tôn giáo). Nhưng cả hai điều này đều chứng tỏ sự thiếu hụt của văn hóa tâm hồn sống động. Trong văn hóa tâm hồn sự chung sống tự phát, suôn sẻ, và hoàn thiện.

Ngày nay sự tiếp xúc trong thiên nhiên và trong tinh thần cũng đầy vấn đề, và tạm bợ, lỏng lẻo, phức tạp, thậm chí trong những sự tiếp xúc này luôn có một ý nghĩa "chạy trốn" nào đấy.

Con người từ sự cô đơn "chạy trốn" vào thiên nhiên, chạy trốn vào sách vở, cũng như cả cuộc đời bị ném vào một loại chủ nghĩa tưởng tượng nào đấy phi cá nhân, nhưng, - đây cũng là điều đáng ngạc nhiên nhất - không tạo một cộng đồng cùng bản thân mình mà vút bỏ số phận mình vào hư vô.

Sự trốn chạy là một hành vi tiêu cực, không nảy sinh từ đấy một hiện thực đầy sức sống. Sự từ bỏ không phải hậu quả của chung sống, trái lại cùng chung sống được với nhau chỉ có các cá nhân, chứ không phải những thực thể phi cá nhân. Cộng đồng không có nghĩa con người trở thành sản phẩm nhà máy mà như sự kết hợp với tổng thể một cách hòa hợp.

VIẾT VỀ JOURDAIN

(Pierre Paul, "L'individualité de Tartiste", 1936, Paris: Librairie Bon-court, 164 p.)

Sự buồn tẻ, thứ đặc trưng cho phần lớn các tác phẩm lí thuyết Đức, ở người Pháp ít khi bắt buộc phải có. Tất nhiên, kể cả những cuốn sách vượt quá tính chất bình luận. Phần lớn các tác phẩm lí thuyết của Pháp viết rất tuyệt vời, khiến người đọc không thể rời mắt. Nhưng rồi người ta ngán ngẩm đặt xuống, bởi sự rỗng tuếch của chúng.

Chỉ đôi khi có những tác phẩm ngoại lệ, ví dụ như của Jourdain. Ông viết ba công trình nghiên cứu về tính chất cá nhân của nghệ sĩ (*Nghệ sĩ cổ điển và lãng mạn*, *Hiện thực của nghệ thuật*, *Nhìn và hành động*). Và tri thức chứa đựng trong tác phẩm đúng là tri thức. Phần lớn dựa trên các tài liệu tham khảo của Nga và Anh, có thể cả từ dòng Guyau-Gide, điều có thể hiểu được. Những tham khảo của ông không theo kiểu dữ liệu mà đi thẳng vào bản chất.

Ông không trích dẫn mà nêu những hiện tượng từ kinh nghiệm ông đã thu thập. Có thể nhận ra từ tác phẩm của ông dấu ấn của Darmstad và triết học hiện sinh, nhận ra các nhà lí luận Nga, và cả tác động của tri thức Anh đương đại. Ngoài ra tác giả là một độc giả nghiêm túc, am hiểu văn chương cổ điển trong lịch sử nghệ thuật, trong âm nhạc, về người nguyên thủy, ông quan tâm đến tâm lí học và am hiểu các tác phẩm mỹ học chuẩn mực.

Ở một tác giả nghiên cứu đa ngành, rộng lớn, phức tạp và thú vị như thế tính hệ thống hay gián đoạn đều không đủ. Như thế nào đây ông đứng giữa cả hai: vừa hệ thống vừa gián đoạn. Cùng lúc đó các tư tưởng của ông rất rõ ràng và sâu sắc.

Trong tác phẩm nghiên cứu đầu tiên, Jourdain giải thích tính chất cá nhân của người nghệ sĩ từ phương diện tâm lí học. Có một loại nghệ sĩ tính chất của họ là tỉ lệ, là sự sáng sủa, là hình thức và sự đơn giản. Đây là dạng nghệ sĩ tinh thể, dạng pha lê. Còn một loại nghệ sĩ khác mang tính chất gây tác động, thức tỉnh, thường xuyên gây nhiễu loạn và náo động. Đây là dạng nghệ sĩ sâu sắc. Thế là nảy sinh ra trong nghệ thuật và trong giới nghệ sĩ sự trái chiều của hai dạng người sáng tạo tinh thể và sâu sắc.

Dạng nghệ sĩ tinh thể, pha lê là dạng nghệ sĩ cổ điển: sáng tạo hình thức. Đặc tính của họ là sự điềm đạm, tươi tỉnh, phẳng lặng, tham dự. Đây là Homeros, Horatius, Cornelle, Radne, Raffaello, Mozart. Trong cái họ sáng tạo luôn luôn có một cái gì đó giản dị rạng ngời. Đây an ủi, kể cả khi bị thương, khiến người ta ngây ngất, kể cả khi gây chấn động. Chất liệu của nó là ánh sáng, đến màn đêm cũng trở nên trầm ngâm, kể cả khi hình thức của nó đầy hỗn loạn. Ở con người này niềm vui là sự vẹn toàn, là tích tụ của cảm xúc và kính nghiệm, được gọt giũa, ngắm nghía, rõ ràng và giản dị.

Dạng thứ hai là dạng sâu sắc, dạng nghệ sĩ lãng mạn: mang đặc tính bất an, buồn bã, đầy oán giận, nặng nề, thô thiển và tầm tối. Những nghệ sĩ dạng này: Victor Hugo, Cervantes, Dostoyevsky, Swift, Michelangelo, Shakespeare, Wagner.

Trong cái họ sáng tạo, luôn luôn là những đứt đoạn đe dọa. Làm bất an, kể cả khi vui vẻ, để lại lo lắng, khi cười. Trong cái họ sáng tạo, không có sự tươi tỉnh, cũng lắm có sự hài hước.

Tính chất của tác phẩm mơ hồ, ngay đến ánh sáng cũng vẫn hơi mù sương. Niềm vui của dạng người này là sự bản thân, ngây ra nhìn vào sâu thẳm, là sự bối tìm, phân tích, sự tấn công, chế giễu, đến những nhân vật kiên định nhất cũng bị mổ xẻ, bị tháo rời từng mảnh và phân tích thành từng mảnh.

Đến đây tác giả (Jourdain) bỏ lại lời giải thích về từng loại người sáng tạo, mà quay về với vấn đề hiện thực của người nghệ sĩ. Thoạt đầu có vẻ chủ quan. Chỉ sau cùng mới thấy ông đã làm đúng, bởi vai trò của tâm lí học chấm dứt, tiếp đến chính là hiện thực của người nghệ sĩ.

Con người, ông viết, trong cuộc sống thường nhật sống trong một hiện thực đầu óc tỉnh táo. Trong cái hiện thực này từ nền tảng thỏa thuận chung, giá trị, kí hiệu, ý nghĩa và hình thức của mọi người như nhau. Con người thực tế, thương gia, thầy giáo, nhà chính trị, luật sư, nhân viên hành chính, không ngoại lệ, đều là những thực thể kém hiệu quả. Không chỉ từ quan điểm sáng tạo tri thức.

Bởi - Jourdain tuyên bố: cái công việc một thương gia thực hiện không làm cho nhân loại lớn thêm một milimet, không biết thêm gì về thế giới, cuộc sống không đẹp hơn và cũng chẳng nhiều cảm xúc hơn. Tại sao thế?

Phải chăng bởi vì giữa công việc và sự sáng tạo khác hẳn nhau về bản chất? Phải chăng chỉ có sự sáng tạo có hiệu quả, còn công việc thì không? Phải chăng công việc không là gì khác ngoài sự

phục hồi cái không hiệu quả? Và công việc đã chứng minh cho một số người đúng là cuộc sống của họ hoàn toàn vô nghĩa. Điều này nghe thật phù hợp. Nhưng vấn đề không phải chỗ đó.

Thương gia, luật sư, người nông dân sống trong hiện thực, một cách hoàn toàn, từ trong ra ngoài, hiện thực đến tận xương. Nhưng cái hiện thực này hoàn toàn vô hiệu quả. Tại sao? Bởi vì nó tan rã ra thành ngày tháng, giây phút, thành các nhiệm vụ, một cách như thế nào đó thiếu hẳn một chất kết dính, gắn bó, một sức mạnh tạo ra hình thức từ đời sống.

Khi đời sống bắt đầu được cô đọng lại, tạo thành hình thức, khoác lên bộ mặt và cá tính, khi thời gian bắt đầu mang ý nghĩa, cuộc sống bắt đầu có nội dung, có phương hướng và vẻ đẹp, từ giây phút ấy con người bắt buộc bước ra khỏi cái thế gian mang tính chất hiện thực trần trụi.

Jourdain cho rằng có những sự kiện lớn xảy ra với con người, khiến họ dừng lại ở đó, và tất cả những gì sau đó xảy ra với họ, cùng lớn lên, hòa nhập và tinh lọc trong cái vòng sự kiện cảm nhận đó. Hiện thực đối với những người này không bao giờ còn trong cái nghĩa hiện thực như đối với các sĩ quan chẳng hạn.

Đây là những kẻ mơ mộng, những kẻ giàu trí tưởng tượng. Những nghệ sĩ. Và chừng nào một kẻ như vậy - chưa có một sự kiện xúc cảm trọng tâm, lớn lao, tác động đến sâu thẳm tính cách cá nhân, làm rung động trái tim nó, chừng nào cuộc sống và số phận của nó chưa bắt đầu kết tinh giữa cái vòng sự kiện cảm nhận nầy mằm đăm chồi này, chừng đó nó chưa bắt đầu nhìn nhận tất cả bằng một cái nhìn khác: tất cả, từ một sự kiện cảm xúc, để ngẫm nghĩ, so sánh kinh nghiệm, nhưng khi nó vẫn chưa sáng tạo, chưa lập dựng hình thức, chưa tìm thấy chất liệu kết

dính lớn lao, một sức mạnh duy trì vững chắc, chùng đó con người vẫn chưa phải là một nghệ sĩ.

Cái gọi là sự tỉnh táo lí trí đối với người nghệ sĩ là một sự trả thù. Phán xét sự việc như một nhà đại lí bất động sản không mang lại ý nghĩa gì cho họ. Bởi vậy từ quan điểm lí trí tỉnh táo nhà đại lí bao giờ cũng thực tế, nhưng từ phương diện hiện thực đích thực ông ta luôn luôn phi thực tế. Hiện thực với nhà đại lí là thế gian, là tiền, là quyền hành, là tiện nghi, nhưng người nghệ sĩ ở trong hiện thực ấy luôn luôn xa lạ, đơn điệu và điên rồ.

Nhưng không điên rồ không có nghệ thuật. Thậm chí một cuộc sống (gọi là) hiệu quả cũng không có luôn. Bởi vì, đây mới là điều quan trọng nhất: sự phi thực tế của người nghệ sĩ chỉ là ngộ giác của điên rồ; trong thực tế đây mới chính là hiện thực thực tế nhất. Thế giới của nhà đại lí chỉ ngỡ là hình ảnh thực tế mà thôi.

Làm thế nào lại có nghịch lí này? Sự việc như sau: Cái có hiện thực, là cái mang tính chất cảm nhận. Tất nhiên. Bởi vì đối với chúng ta chỉ có một hiện thực duy nhất là cảm nhận riêng của chúng ta. Chúng ta không biết tí gì về những sự việc khác của thế gian.

Trong thế giới của nhà đại lí không có những cảm nhận. Chỉ là ngộ giác, bởi vậy nó rơi xuống thành từng mảnh rời, như vụn bánh hoặc như cát. Cái hình ảnh mà nhà đại lí mang trong mình về thế gian cũng vụn vặt, không hình dáng, hoặc không hiện thực. Thế gian thực sự không như nhà chính trị hoặc nhà thương gia nhận biết, trong hiện thực, như nó có, như là nó, mà như người nghệ sĩ nhận biết.

Tại sao? Bởi vì người nghệ sĩ nhận ra thế gian như một cảm xúc, như một sự căng thẳng, một hình ảnh, một vở kịch. Thế giới của thương gia đầy rẫy hoang tưởng và giả định, bởi thương gia sống một cuộc đời không hiện thực, không có xúc cảm nhận thức; còn người nghệ sĩ, số phận của nó từng trải, hay nói cách khác vì xây dựng số phận từ hiện thực, nó nhìn thấy tất cả.

Cứ như vậy tác giả dẫn giải đến công trình nghiên cứu thứ ba: liên hệ giữa sự kiện cảm nhận với dạng nghệ sĩ tinh thể, và thế giới phi hiện thực với dạng nghệ sĩ sâu sắc.

Nghệ sĩ cổ điển là người có sự cảm nhận lớn, nhìn thấu suốt thế giới một cách tinh túy, nhào nặn hình thức như bản thân nghệ sĩ cho là đúng. Còn nghệ sĩ lãng mạn nhìn thấy sự khuấy động phi hình dáng của các sự vật nho nhỏ, vụn vặt.

Cổ điển không là gì khác ngoài: trật tự, vũ trụ, cái đẹp.

Lãng mạn không là gì khác ngoài sự lộn xộn, khuấy đảo và hỗn loạn.

Điều sau cùng có vẻ như là hiện thực, nhầm! Sự hỗn loạn không thể hiện thực hơn vũ trụ. Thậm chí: chúng ta đang sống trong trật tự của vũ trụ. Sự sống hỗn loạn là hiện thực, đấy là nhận định của các nhà đại lí, những kẻ tin vào cái hiện thực như họ muốn.

Công trình nghiên cứu này còn tiến thêm một bước nữa. Nó tuyên bố: nghệ thuật cổ điển là hiện thực, là tham dự, là trong sáng, cho nên thụ động. Lãng mạn là đam mê, là đau khổ, bởi vậy là điều tích cực.

Gần như có thể định nghĩa như sau: chỉ kẻ đau khổ mới cần phải hành động. Nhưng chỉ kẻ không thấy mới đau khổ. Và chỉ kẻ

không sống trong thế giới hiện thực mới không thấy.

Đây là định nghĩa chính xác nhất có thể của người nghệ sĩ lãng mạn: phi hiện thực, bởi không thấy rõ ràng; bởi không thấy, nên đau khổ - bởi đau khổ, nên cần phải hành động. Đây là nguyên nhân của sự ưa thích hành động không bờ bến, của sự chạy trốn, sự bồn chồn, bối rối.

Người cổ điển trái lại, họ thấy, bởi vậy họ thực tế, bình thản và không cần hành động, họ thụ động. Kẻ ở thế cao không phải là người hành động và chiến thắng, mà là kẻ thấy và mỉm cười. Bởi vì thấy nhiều hơn là hành động. Luôn luôn đã và sẽ là như thế.

Không phải đạt đến mục đích, khi ta đã hoàn toàn cạn kiệt mà khi ta đã tìm ra cái vô tận.

CÁI GƯƠNG

(Trích tác phẩm: 33 tiểu luận triết học)

1. Sự kiêu ngạo và sự ích kỉ

Con người, người ta nói, khác các thực thể thiên nhiên khác ở chỗ nó ích kỉ. Nhận định này sai bét. Tất cả mọi thực thể đều như vậy. Thậm chí: con người dường như kém ích kỉ hơn con vật. Tất nhiên không phải vì nó tốt hơn, mà vì con người ngốc hơn.

Thế này: bởi vì chủ nghĩa cá nhân của con vật minh mẫn và tỉnh táo. Đúng hơn nữa: bởi vì sự ích kỉ của nó khách quan. Con người muốn, cái gì nó làm đều có lợi. Nhưng *rất ít người có đủ trí óc để ích kỷ*. Chủ nghĩa cá nhân của con người, cần thừa nhận, không mấy ích lợi. Tại sao? Bởi vì nó không minh mẫn và tỉnh táo, hay nói đúng hơn: chủ quan.

Con người không khác các thực thể thiên nhiên khác ở chỗ ích kỉ, mà khác bởi vì nó chủ quan. Chủ nghĩa cá nhân của con vật rõ ràng đến nỗi có thể nói về chúng như sau: một sự ích kỉ thiếu vắng lợi ích. Thiếu vắng lợi ích bởi vì: phi cá nhân. Cái (gọi là) cá nhân đối với tính ích kỷ tự nhiên của con người cũng gây tác hại.

Con người ngốc ở chỗ không thể trở nên ích kỉ thực sự. Sự minh mẫn và tỉnh táo của nó tất ngấm trong quyền lợi. Nó không thiết gì khác ngoài chính bản thân. *Tôi chỉ cố cảm xúc với cái gì là chính tôi* - một nhà thơ Pháp nói.

Con người không muốn lợi ích mà chỉ muốn chính bản thân nó. Bởi vậy không vô tư. Và bản chất của điều này không phải sự ích kỉ mà là: sự kiêu ngạo. Thế gian: là cái gương.

Con người chỉ muốn, chỉ thích nhìn chính bản thân, vì thế chỉ biết nhìn thấy chính bản thân. Bầu trời xanh; nhưng màu xanh này là bản thân bầu trời. Nếu con người yêu một ai, nó yêu một hình dung suy tưởng của bản thân nó. Nó không nhìn thấy thế gian mà nhìn thấy những hình ảnh riêng của mình. Nó không nằm trong quan hệ với thế gian, mà với chính bản thân. Nó có mặt trước cái gương và sống ở đó.

Cái gương không là gì khác ngoài là một góc nó chọn để chống lại thế gian. Con vật cảm thấy nó đặt bản thân mình vào giữa các sự vật, đặt cái TÔI của nó vào thế gian. Thực ra con vật không mang nó ra khỏi thế gian, mà mặc kệ bản thân ở đó. Bởi vậy thế gian của con vật: là môi trường.

Thế gian của con người: là cái gương. Bởi giữa các sự vật con người nâng bản thân mình lên và khi đứng nhìn ra thế gian tia nhìn của nó bị phá vỡ và phản chiếu lại từ bề mặt của các sự vật. Bởi vậy con người thay vì nhìn thấy các sự vật luôn luôn chỉ nhìn thấy bản thân mình.

Tính vô tư của con vật không là gì khác ngoài hành vi được thể hiện một cách khách quán; còn tính chủ quan của con người là một góc nhìn nghiêng của nó với thế gian. Cái nó nhìn thấy từ góc nghiêng này chỉ là hình ảnh phản chiếu lại chính bản thân nó. Vị trí thế gian của con người: cái gương.

2. Cái mặt nạ

Có thể dễ dàng cho rằng con người lựa chọn góc của cái gương, bởi từ đây nhìn thấy nhiều hơn. Rằng không phải thấy thế gian, mà thấy bản thân và vì không thể thấy gì khác ngoài chính bản

thân, nên biết đâu sẽ nhìn sâu hơn và tầm nhìn rộng hơn, phong phú hơn. Biết đâu như thế tốt hơn: từ đây nhìn đúng hơn và rộng hơn.

Nhưng không phải như vậy.

Cái gương là thứ dẫn dắt mắt đến một cái gì đó mà kể cả sinh linh duy nhất trên thế gian cũng không biết chút gì. Toàn bộ thiên nhiên bị phủ kín trước chính nó. Không ai có thể nhìn vào chính mắt mình. Nhưng cái gương không phải là cái nhìn trực diện của con người với chính bản thân. Trái lại.

Một thực thể nhìn thấy mình nếu nó đặt nó vào thế gian một cách đúng đắn, vô tư, minh mẫn. Khi nhìn thấy mình là lúc nó không nhìn thấy nó. Bởi vì lúc ấy nó ở trong góc thẳng. Lúc ấy nó đứng trong điểm giữa. Đây là sự liên kết vũ trụ của mọi thực thể tự nhiên: chúng nhìn ra thế gian một cách trung thực, đúng đắn và vì thế chúng nhìn thấy bản thân cũng như vậy.

Tấm gương là góc nhìn xiên, cái nó chỉ ra không phải là TÔI, mà là cái mặt nạ. Mặt nạ không phải là TAO cũng chẳng phải là MÀY. Không phải là con người, không phải là thế gian. Nó ở giữa cả hai, nhưng không trên một đường thẳng, mà trên một đường xiên, theo hướng bị gãy. Nhưng trong gương cái nguy hiểm không phải là giả, mà là sự bất lực. Đúng hơn: bất lực không phải vì giả, mà giả bởi vì bất lực.

Người ta nói: "Có thể nói dối cả sự thật". Bởi vì, cái con người nói ra, chỉ đúng nếu mở. Tôi nói bất cứ gì, nhưng nếu dùng điều ấy để che đậy bản thân, tôi nói dối. Tôi có thể sử dụng sự thật để nó trở thành cái vỏ cho tôi. Nếu giờ đây con người bảo: có thể sử dụng sự giả dối để nói dối, lúc đó ta biết cái gì là mặt nạ.

Sự kiêu ngạo không liên quan đến con người mà liên quan đến mặt nạ. Tất cả mọi người đều biết, con người chỉ có nếu mặt nạ biến mất. Nhưng mặt nạ đắt - đắt hơn con người. Bởi con người miễn phí còn mặt nạ phải trả tiền.

Miễn phí? - đúng: không cần quan trọng hóa, đơn giản, trung thực, minh mẫn. Phải trả tiền? - đúng: cần phải từ bỏ trạng thái tự nhiên, đơn giản, trung thực và minh mẫn. Bởi vậy mặt nạ đắt hơn và vì thế cần. Bởi vì đắt. Sang trọng hơn, giả dối hơn, uốn éo hơn, giàu có hơn, dễ lừa hơn.

Đấy là cái người ta gọi là sự thật của mặt nạ. Sự thật của mặt nạ không liên quan đến điều nó nói, bởi điều nó nói, giả dối; mà liên quan đến điều nó che đậy, bcâ nó che đậy sự thật.

3. Gương vỡ

Kẻ đứng trước gương, là kẻ không có khả năng nhìn thấy cái khác ngoài bản thân mình. Nhưng không nhìn thấy bản thân mình mà thấy mặt nạ. Bởi cái gương không nói dối sự thật mà nói dối sự giả dối.

Mặt nạ không phải là Thần, mà là thần tượng. Bởi vậy số phận con người rốt cuộc không là gì khác ngoài sự diễn tiến của đời sống hữu cơ trong kích thước và không gian thần, nó đạt đến chính hưởng ngược lại so với hướng xuất phát.

Sự kiêu ngạo không phải Thần mà chính là sự ngược lại. Cái mặt nạ là thần tượng, là thần giả. Thần tượng là sự giả bộ thần linh hoàn toàn, hay nói đúng hơn là tính chất con người hoàn toàn. Nhưng cái gì là chất người mới được chứ? - Là hành vi nâng

mình lên khỏi trật tự tự nhiên của các sự vật, bởi thế còn lại một mình và chủ quan.

Bởi thế bản chất của điều này là sự kiêu ngạo. Trong kiêu ngạo con người khoác lên nó sự giả bộ thần linh, tất cả chỉ là sự giả bộ và là mặt nạ. Hình ảnh thần linh thiếu Thần: thần tượng. Đây là cái mặt nạ trong gương phản chiếu lại con người,

Sự kiêu ngạo không thất bại trong kiêu ngạo, mà thất bại sâu hơn một mức. Cái gương còn đấy. Luôn luôn giơ mặt nạ ra và sẽ tiếp tục giơ ra. Kẻ nhìn vào gương sẽ luôn luôn nhìn thấy cái nó thấy.

Đấy là trở trêu khủng khiếp của trật tự thế gian: để cho sự vật và con người trở nên là nó, và tất cả mọi người sẽ sống một số phận tự lựa chọn. Thế gian không nhắc nhở, không sửa chữa. Thế gian còn làm cho nặng hơn: để mặc tất cả mọi con người trong hoàn cảnh họ không nhận ra khi nào đất sẽ lở dưới chân.

Con người không thất bại trong kiêu ngạo, mà trong hiện thực của quan điểm về chính nó. Không trong cái liên quan mà còn nặng hơn một mức: nó không trở nên giả trong cái nó tận mắt nhìn thấy và tin là thấy, mà trong cái nó cho rằng nó thấy.

Bởi vậy sẽ không bao giờ nhận ra từ sự kiêu ngạo kẻ kiêu ngạo. Kẻ nào nói: tôi không kiêu ngạo, không hề động chạm đến sự kiêu ngạo riêng của mình, chỉ che đậy, hay đúng hơn, nói dối. Con người này không bị lật tẩy và lung lay trong sự kiêu ngạo của hấn, vì thế gian để mặc cho hấn cứ tiếp tục nhìn vào gương như thế và chỉ có thế ấy, như hấn muốn, để nói dối.

Thế gian không bao giờ bóc mặt nạ ra khỏi con người. Cần phá vỡ con người cùng mặt nạ, cần phá hủy nó trong mặt nạ và thông

qua mặt nạ. Và sự phá vỡ này không chạm đến mặt nạ mà đến cái sau mặt nạ: sự thật. Bởi sự thật lựa, chọn sự đối trá. Cái biến đi không phải cái che giấu khuôn mặt, mà chính là khuôn mặt bị che giấu.

Một lần nữa đây là sự thật của mặt nạ: mặt nạ thật sự còn lại; tiếp tục nói dối. Kể cả khi, đằng sau nó không còn gì nữa.

Có thể đứng một cách như thế nào để các tia nhìn không gãy và không khúc xạ ngược trở lại? Một cách: tia nhìn chiếu thẳng xuyên qua không gian và chạm tới cái hướng tới? Một cách: con người nhìn xuyên suốt qua gương? Khả năng nào để con người nhìn thấu suốt xuyên qua gương, để tia nhìn của mắt không chạm tới cái mặt nạ phản chiếu lại bản thân nó, mà chạm vào thế gian? Cần phải đập vỡ gương?

Cần nhắc lại lần nữa và lần cuối cùng: Sự thật của mặt nạ.

Tất cả đều còn lại như đã và đang có.

Vị trí thế gian của con người chỉ thay đổi trong một trường hợp duy nhất: khi nó có thể đứng thẳng trong góc nhìn và biết bước đi chân thật giữa các sự vật. Nếu có đập vỡ, không phải gương vỡ, mà là cát trong gương: thân tượng.

Bởi vậy mặt nạ là đúng, bởi sự thật xảy ra trên mặt nạ. Chỉ có thể nhìn thấy thế gian nếu con người nhìn thấy Thần chứ không phải thân tượng.

Bởi vậy Montaigne viết: *il faut oster le masque aussi bien des choses que personnes* (Cần vứt bỏ bộ mặt giả của con người và sự vật).

HYPERION HUNGARY I

Bức thư thứ nhất

Tôi đã từng mơ mười năm cuối đời được sống cạnh biển. Giờ, tôi ở đây. Thời trai trẻ của tôi cũng từng đúng như vậy. Khi tôi nhận ra, trên trái đất này tôi cần phải tranh đấu với số phận như thế nào, tôi đã từng nuôi ý nghĩ: ra đi.

Tôi muốn sống ở Anh hoặc ở Đức. Điều này xảy ra khi danh vọng mang tính chất *Herostratos* còn cháy trong tôi. Sự yếu mềm, giờ tôi đã biết. Không như một danh vọng. Bởi có những danh vọng nở hoa.

Plutarkhos kể đã gặp Caesar ngồi khóc trong lều của một viên tướng ra sao, Caesar kêu lên, Pier Đại Đế đã chinh phục cả Ấn Độ, còn ta là cái gì?

Ô! Tôi không phải là Caesar. Tôi không biết cái gì ghìm giữ tôi không châm lửa đốt các nhà thờ. Sự yếu mềm. Chẳng phải là danh vọng.

Tôi không thông thạo cái gì. Nhưng tôi biết, tôi cũng sẽ không bao giờ đạt tới cái gì.

Tôi đã từng mơ ước đến một dải đất khác. Nhưng sau giây phút nhìn thấy mình muốn gì, điều kiện đầu tiên chính là tôi phải ở lại.

Tôi có thể trở thành một kẻ mất gốc rễ ở mọi nơi, chính vì điều này và vì thế. Một kĩ sư, một thầy thuốc, nhân viên ngân hàng, kẻ cả một linh mục và một thủ lĩnh đều có thể ra nước ngoài sống.

Nhưng tôi là một kẻ không thể đi được. Tôi cần ở lại. Và ngay giờ đây vẫn cần ở lại, đoạn cuối đời này, khi tôi không còn muốn gì khác, ngoài việc phải hoàn toàn trưởng thành.

Tôi đang ở trong đám dân chúng này, trên trái đất này, mọi ý đồ của tôi vô hiệu quả, mọi từ ngữ của tôi vô ích, mọi kế hoạch của tôi đổ vỡ, tôi đã thất bại, một cách không phát hiện ra, thừa thãi và chẳng ai biết đến.

Tôi không nhìn thấy biển, nơi tôi muốn được chết trên bờ, tôi không cảm thấy vị hương của cây vả và hàng thông bên bờ biển mà gió bắc đã mang tới từ thung lũng, và tôi cũng không nghe thấy tiếng những ngọn sóng đập vào triền đá. Đây cũng là sự thất bại nơi đây. Thần hộ mệnh của tôi không xuất hiện. Không gì là nỗi an ủi của tôi.

Tôi biết sẽ không có thế hệ sau nối tiếp để tôn trọng. Cái tôi đã làm, phi con người tới mức chẳng loại thế hệ nào cảm thấy thoải mái với nó. Tôi không lấy lòng ai, kể cả họ. Không ai có thể đòi hỏi tôi phải chứng minh. Chưa bao giờ có một kẻ như thế ở đây, kẻ không đáng được ưa đến thế. Ngoài ra, cũng thế mà thôi, thế hệ sau! Họ sẽ không có hứng thú để nhọc mệt với giấy bút.

Tiếp theo sẽ là khoảng thời gian mà người ta quên hết quá khứ. Hiện tại sẽ bắt phải quên quá khứ đi bằng những con người - không phải vì con người sẽ vô cùng hạnh phúc, mà chính bởi vì họ vô cùng bất hạnh, đến mức, sẽ không ai làm dịu nỗi mọi nỗi đau khổ của họ.

Tại sao họ cần phải tìm ra tôi, kẻ không hề có chút đồng cảm nào với họ? Ngoài ra thời đại của chữ cũng đã trôi qua. Viết là một

nổi đam mê bất hợp lí, và sẽ là như thế. Người ta quên tất cả những ai đã viết, kể cả tôi.

Tôi có đủ tỉnh táo để nói ra, cho dù sự kết án có trầm trọng đến mấy, đặc biệt đối với chính bản thân tôi, kể sống giữa những mức độ phi lí khủng khiếp trong đời sống, giữa những gì tôi đã hoàn thành và những gì người ta nhận ra từ tôi. Và thế là, cái tôi đã làm, vĩnh viễn mất.

Cả điều này nữa.

Bởi vì những người khác? Ai dám tự đặt mình ngang hàng với tôi? Khi đặt câu hỏi này, không phải sự kiêu căng trong tôi lên tiếng. Tôi chỉ có một mình đến nỗi, không chỉ mình tôi BIẾT LÀM những điều tôi đã làm, mà chỉ một mình tôi là người hiểu, đấy là cái gì, cái tôi đã làm.

Bức thư thứ năm

Giờ đây tôi đã hoàn toàn biết cách quý tộc hóa cuộc đời của mình. Tôi mở mắt lúc mặt trời mọc. Mặt trời nhô lên khỏi quả đồi chiếu thẳng vào giường tôi. Tôi bước ra ngoài hiên, nghe thấy tiếng gáy của lũ chim trĩ sau bụi cây, lũ quạ và lũ chim hoét sà bay về phía rừng. Tôi rửa ráy dưới giếng, ăn một vài miếng và bắt đầu chẻ củi. Chú lừa thơ thẩn sau nhà, tôi không buộc nhưng chú ta cũng chả bỏ đi.

Thế nào, mà ngủ ra sao hả Tariménes? - chú lừa đập đập đuôi ra sau lưng, và tiếp tục ngoạm đám cây cỏ đầy gai. Luôn luôn nảy ra một việc gì đó tôi cần phải làm. Tôi dựng bàn và ghé dưới gốc cây hồ đào, đôi khi tôi ăn sáng ở đó, rồi, tôi đọc sách.

Tôi không có nhiều sách. Bản thảo ưa thích nhất là tập ghi chép của tôi hồi còn thanh niên. Và bản thảo này được tôi ưa thích không phải vì nội dung mà vì cách hành văn. Tôi thích thú nhất vì thời kì này mang tính chất Herostratos. Một con người giống như bất kì ai! Thật đặc biệt làm sao, tôi từng là kẻ ấy.

Nếu tôi là một người lập dị, hẳn tôi từng nghĩ phải làm nghề sưu tầm các bản thảo viết tay. Từ các nét viết tay tôi biết đọc ra sự đa dạng của hình thóc, như nhìn từ một khuôn mặt.

Tôi hay ngồi hàng giờ bên bờ biển, không làm gì hết, ngoài việc ngắm nghía sự tăng trưởng của các thực vật và các sinh vật trong nước, trên một bờ đá.

Đôi khi tôi đóng yên lên lưng Tariménes và cưỡi vào thành phố mua bán, hoặc ra bưu điện. Tôi rất ít khi nhận được thư, hoặc nhận được cái mà tôi đã biết trước. Nhiều khi tôi đi chỉ để thưởng thức sự di chuyển im lặng trên đường, con đường mà tôi thuộc từng viên sỏi.

Cái chợ dưới kia cũng giúp tôi tiêu khiển, một sự ồn ào đơn giản. Và luôn luôn tóm được một cái gì đấy hay ho, những trái cây ngon lành hoặc một miếng thịt ngon. Con đường đi xuống ngắn hơn, chừng một tiếng đồng hồ, đường đi lên dài hơn một chút. Chính xác đúng giữa trưa tôi ăn bữa trưa, một đĩa đầy thức ăn. Rồi, tôi làm một cái gì đó.

Tuần trước tôi đeo gọt một cái ghế dài và một cái bàn khác, bởi vì bàn ghế đặt dưới gốc cây hồ đào, buổi chiều nắng chiếu vào rất gắt. Tôi leo lên núi, mang theo sách hoặc không, lấy nước từ nguồn, cốc xới ruộng khoai tây, các bụi dâu hoặc các luống nho.

Nếu ai nhìn thấy, hẳn sẽ nói đây là một người chăm chỉ nhất thế gian. Thực chất chỉ là một trò chơi.

Mùa hè tôi xây những lâu đài cát. Tôi không tha thiết mong chờ lợi ích từ việc tôi làm, phần lớn chúng chẳng có ích lợi gì. TÔI không nghĩ nhiều lắm đến tương lai. Tôi không có trí tưởng tượng dành cho nó. Và cái này, cái tôi đặt tên là lối sống cổ điển, tôi không lấy trước vị mật ngọt của nó. Tôi làm cái đúng lúc ấy tôi thích làm. Và nếu các thói quen của tôi vẫn cứ vì thế hình thành, không phải do những lo âu tạo ra chúng mà do niềm vui.

Cái gì định ra trước, cái đó luôn luôn có vấn đề. Sự ngây ngất của khoảnh khắc là thứ cao nhất. Bạn đã từng đứng trong rừng trước những đốm sáng lung linh chiếu rọi cả vòm cây chưa? Lúc đó bạn sẽ biết khoảnh khắc là gì. Bạn đã thấy khi giữa chừng dạo chơi, con đường mòn nhỏ bỗng biến mất sau những hàng cây?

Trong tôi không có chút gì của sự trả thù và lòng ghen tị, và tôi cũng chẳng mong mỗi bất kì sự hài lòng nào. Tôi không cảm thấy mình bị rút ngắn. Kẻ nào trốn tránh bản thân, kẻ đó cảm thấy sự thiếu thốn và khát mong sự hài lòng. Nhưng khi nó trốn tránh chính bản thân, nó đã đánh mất cái lớn nhất-hiện tại-rằng: tôi đây.

Tôi không có các mục đích, bởi vậy tương lai không quan trọng. Có thế gian và có tôi. Không đủ sao? Mọi sự tưởng tượng chiếu phóng ra phía trước đều làm hỏng thời gian đang tiếp diễn, và khi thời gian đến chỗ tôi, nó đã trống rỗng một nửa, ngày hôm qua tôi vừa vắt ra từ nó một mẩu vàng ròng.

Tôi nhận được đời sống như thế đó trong sự trong sạch của chính nó. Không ai có thể làm được nhiều hơn.

Bức thư thứ sáu

Bạn hỏi làm thế nào để tôi thống nhất sự hoang dã của tư duy mình với sự uyển chuyển của lối sống mình? Bạn hãy hỏi một người chồng yêu vợ say đắm tại sao anh ta không nghiền nát người vợ yêu? Càng đam mê mạnh mẽ càng dịu dàng mềm mại, càng mạnh càng mềm. Tôi dám trở nên hiền dịu, bởi lửa của tôi không gì so sánh nổi, đến mức không có gì xứng đáng với tôi, ngoài sự mềm mại.

Tôi cho rằng nếu tôi đạt tới quyền lực, tôi sẽ tuyên bố sự thống trị hàng nghìn năm trời của mình bằng hàm răng đánh vào nhau run cầm cập. Sẽ chưa từng có một bạo chúa phương Đông, một hoàng đế La Mã, một thủ lĩnh Inka nào dám đối xử với dân chúng một cách phi nhân tính đến thế. Và cái khủng khiếp nhất trong sự thống trị này là trong tôi không có một chút gì của sự tàn bạo.

Tôi không ước sự ngây ngất trước đau khổ của những kẻ khác. Tôi chỉ không quan tâm tới họ. Giống như tôi không hề quan tâm đến chính bản thân mình. Các đo lường của tôi không mang tính chất người. Tôi điên chăng? Nếu bạn làm mất đi cái gì đó bệnh hoạn từ khái niệm này, tôi sẽ bảo: đúng.

Theiamania

Đời sống đối với đại đa số con người là thứ quá mạnh. Bởi vậy người ta không chịu nổi đời sống nếu thiếu các loại nghiện, uống một cách thuần khiết vô cùng khó. Hoặc buồn bi thương hoặc trở nên điên dại hoặc lão đảo vì nó. Chỉ những kẻ mạnh nhất chịu nổi đời sống không cần đến mọi giả tạo, với toàn bộ hương vị của nó. Chỉ những kẻ mạnh nhất biết đến niềm cảm hứng, sự ngây ngất phụt lên từ đời sống và sống một cách thanh khiết.

Hãy làm đi, điều mi muốn. Nhưng mi sẽ luôn luôn biết mi sợ cái gì. Sợ chỉ có ngần này: như sự chết. Như sự phí phạm. Như không bao giờ. Như sẽ không bao giờ nữa. Mi hãy hiểu, không bao giờ, sẽ không bao giờ nữa.

Mệnh lệnh của đời mi không phải là CẦN. Bởi chẳng cần cái gì cả.

Không có sự cưỡng bức. Nhưng mi hãy nhớ rằng, điều này, ở đây, mi không bao giờ sẽ làm được nữa. Cái mi không làm ở đây, ngày hôm nay, lúc này, mi sẽ không bao giờ có thể làm được nữa. Cái mi sợ phải làm lúc này, mi đã đánh mất nó vĩnh viễn. Sẽ không bao giờ có một cái đẹp đến thế, to lớn đến thế, như hôm nay, ngay bây giờ, ở tại đây, sẽ không bao giờ có bất kì cái gì nữa.

Và khoảnh khắc đã bị giết chết này - máu của Thượng Đế đã chảy và biến thành thuốc độc, và sẽ không bao giờ là cái gì khác, ngoài là thuốc độc, sự phí phạm sẽ không bao giờ là cái khác, ngoài là sự phí phạm, nỗi sợ hãi sẽ không bao giờ là cái khác, ngoài là nỗi sợ hãi.

Con người tự do, luôn luôn tự do làm tất cả và luôn luôn tự do để sợ. Nhưng cái chết không bao giờ sẽ là cái khác, chỉ là cái chết, là thuốc độc, là sự sợ hãi và sự phí phạm.

Số phận cợn người có thể trở nên già cỗi và hao mòn biết bao. Lúc này là lúc, người ta bắt đầu tập hợp bè bạn quây quần, bắt đầu ca ngợi. Giờ đây họ không sợ thời gian nữa, không còn nỗi hiểm nguy.

Tại sao mi không trở thành kẻ, như trong đêm mi là nó? Kẻ chỉ trong màn đêm mi dám nghĩ tới? Mi dám và mi biết, mi suy tư về

số phận chân chính của mi, mi biết cất cánh bay lên. Sự dũng cảm của những giấc mơ.

Một thế giới sâu hơn và ảo hơn. Đón nhận sự tiếp xúc với nó chẳng khác nào mi ngủ trên đá trắng, trong những hòn đảo của giấc mơ. Một giấc mơ xuân tràn ngập hoa hồng nở, hương vị thông ngạt ngào. Một số phận mới ngủ trong chính nó.

Niềm vui là ngọn roi tàn nhẫn nhất để người ta duy trì. Và không có ân sủng.

HYPERION HUNGARY II

Bức thư thứ bảy

Tại sao tôi không cai trị? Bạn hãy tin đi, không phải do tôi. Ở đâu có loại dân chịu đựng nỗi sự thống trị của tôi? Người ta than phiền, dân không có vua của họ. Nhưng: quả thật có dân của vua? Ở nơi đây, hôm nay họ quả là xứng đáng với nhau, dân và những kẻ cai trị họ.

Vua là người tạo ra từ tất cả các kẻ khác một vị vua. Còn những kẻ trị vì ngày hôm nay tạo ra nô lệ từ tất cả mọi người. Trở thành vua trong một quốc gia của những kẻ nô lệ, nơi, ngay cả đến kẻ thống trị cũng là người hầu?

Và điều ta hãy quan tâm là trả cho kẻ nào bao nhiêu tiền công vì sự phản bội? Và ta hãy ngợi ca ai bằng cách nào, bởi nó đã nuốt lời của chính nó? Và ta hãy tặng thưởng cho những loài sâu bọ? Và ta hãy tử tế cả với những kẻ, mà sự đê tiện của nó vượt lên trên tất cả?

Và ta hãy đề cao những người có lòng tin hơn kẻ khác, cho dù chỉ là những cái bóng nhỏ nhoi? Và ta hãy cười nhạo nhỏ suốt ngày như tên phụ việc của một lão nhà buôn? Và ta hãy siết chặt những đôi tay bản thủ nhất của đất nước này một cách bè bạn?

Nếu có gì xứng đáng để ta cảm ơn trên thế gian này, đó là nó cho ta khả năng sống đơn độc - một đời sống lớn nhất và nguy hiểm nhất. Các người chỉ biết tới sự tích anh hùng vĩ đại. Điều ấy chỉ xảy ra, nếu có đám dân dành cho việc lên ngôi vua của ta. Chuyện này không khó.

Ta biết đến cả những sự việc không hề anh hùng. Đây là sự đơn độc. Ta không cần các người. Mọi mối quan hệ của ta kết thúc bằng điều ấy: không cần.

Đơn độc không dễ. Tháng Mười, bước ra hiên, ngắm bình minh xám run rẩy - không có ai, không một ai. Bên triền núi, sương mù nhập nhoạng sà xuống những chiếc lá úa vàng. Cảm xúc đơn độc này chỉ được chữa chạy bằng thứ thuốc chống độc mạnh nhất. Đây là cái gì?

Là ý thức rằng, con người có thể sống một mình trải qua những cái đẹp lớn nhất của thế - gian, không phải trong trí tưởng tượng, trong sự hài lòng, mà như một kẻ vĩnh cửu đứng gần nhất với cái Toàn Bộ.

Con người chỉ có thể sống hạnh phúc trong cộng đồng, nhưng chỉ trong đơn độc nó trở thành Thượng Đế.

Bức thư thứ tám

Tôi không thiếu bất cứ thứ gì. Tôi nấu thức ăn của mình và tiết kiệm những thứ mình cần đến. Tôi học làm khá sớm mọi công việc nhà. Tôi ngồi trên bậc thang ngoài hiên, gọt vỏ khoai tây và nhặt rau. Tôi tự dọn phòng. Khi quần áo của tôi sắp dùng hết, tôi đun một nồi nước lớn, cho tất cả quần áo màu trắng đã ngâm kĩ vào nấu, sau đó giặt.

Nắng chiếu vào người tôi khiến mồ hôi chảy đầm đìa, tôi chằng dây lên các cành cây và những áo sơ mi, khăn trải giường, tất từ từ khô trong gió tung bay. Lúc khác tôi là quần áo. Tôi có thể vá những chỗ rách nhỏ, nhưng rách to hơn tôi phải mang đến thợ may.

Đôi khi, chán ngấy loại bánh mì đầy bột nở, tôi tự vắt bột và nướng. Tôi sống bằng hoa quả đến chừng nào có thể. Không phải từ lí thuyết. Tôi không có các lý thuyết. Dạ dày tôi chịu đựng hoa quả rất tốt.

Những công việc nhà không chiếm quá nhiều thời gian để phải cần đến một người đàn bà. Nếu tôi nấu, dọn dẹp, giặt rửa, một nửa là trò chơi, một nửa là nghi thức. Tôi sung sướng đã biết cách học từ người đàn bà sự bình yên tuyệt diệu của công việc nhà.

Tôi cho rằng hôn nhân là một mặt khác của chiến tranh. Phòng của tôi xinh xắn như của một cô gái. Tôi không chịu được bụi, nhưng ở đây giữa cây cối, rất ít bụi, chỉ mùa đông có bụi từ việc sưởi. Và nắng chiếu soi rạng rỡ mọi hoạt động sống của tôi.

Nếu từ nhân loại tôi chờ đợi một điều gì lớn, đó sẽ là được vứt bỏ những kẻ bám nguồn tiếp xúc với nắng. Giá mà một sáng hè họ đi ra khỏi thành phố, từ bỏ những nhà máy, đường phố, những công sở, lò sưởi trung tâm, điện, phòng tắm, và ra ngồi ngoài nắng, lặng im, nhưng không hề muốn lẫn tránh. Đây là cuộc cách mạng "giá mà" của tôi - cách mạng nắng.

Khi tôi đứng trước cái chậu giặt, nhúng những chiếc áo sơ mi của mình trong bọt xà phòng trắng, mặt trời chiếu thẳng vào lưng tôi, và lưng tôi rạng rỡ vì vui sướng. TÔI biết, trong con người có sự tối tăm thiêng và sâu thẳm, khoảng không của đêm nằm dưới lớp da.

Nhưng tôi cũng biết, niềm hân hoan của những lớp dưới da, khi cảm nhận ánh sáng mặt trời.

Một lần, tôi nằm trên một phiến đá trắng vĩ đại cạnh biển vào buổi trưa, lần đầu tiên trong đời tôi trần như nhộng. Trước đó tôi

tưởng rằng, trong một ý nghĩa rộng hơn nào đó, con người giấu giếm trước mặt trời cái háng của nó, giữ cái bộ phận đêm của nó trong bóng tối.

Nhưng trong khoảnh khắc khi nắng mặt trời soi rọi đến một vị trí trước đó chưa bao giờ nó chiếu đến, tôi bỗng hiểu, cái gì là *Phallus* tươi tỉnh - cái dương vật tràn ngập nắng, tươi tỉnh rạng rỡ chẳng chút xấu hổ, thứ ánh sáng mỉm cười của các pho tượng thần Hi Lạp.

Bức thư thứ chín

Buổi chiều hè tôi nằm dưới gốc cây và ngủ. Để giấc mộng tan đi phải mất vài phút. Khói thuốc lá của tôi bay lơ lửng bình yên giữa vòm cây, như một cử động lặng thình, như những đám mây bay chậm rãi, êm ả tan trong không khí, và tôi cũng tan trong giấc mộng. Khoảnh khắc êm dịu và ấm áp.

Tôi cảm thấy tất cả con người mình ở bên ngoài, ở trong cây, trên bầu trời, trong căn nhà mình, trong vườn. Không có linh hồn mình. Tôi tự do, không ý muốn, không mục đích. Gió trườn qua tôi, ánh sáng xuyên qua tôi, chiếu rọi ấm áp thứ hương vị rừng. Trong tôi không một chút gì của sự chống đỡ.

Phút này tôi hiểu tại sao tôi là tôi như bây giờ, kẻ đã bẻ gãy sự cưỡng bức mà tinh thần cùng chính bản thân nó đã chống đối dựng lên. Tôi là kẻ đã làm nên cái không thể. Tôi không biến mất trong sự câm lặng, như tất cả mọi người từ trước tới nay đã từng biến mất, những kẻ là con trai của titan khổng lồ, *Hyperion* cao cả.

Ngôn từ trong sạch và mở từng chỉ mở ra dành cho con người sơ khai, là Lời mà ai nghiêm túc định cất lên, đã bị bóp nghẹt. Sức mạnh của tôi là thứ duy nhất có thể hoàn thành nổi nhiệm vụ này. Tôi đã cất LỜI, và điều tôi nói ra, mang tính chất Hyperion.

Tôi đã nói bằng thứ ngôn ngữ trước đó chưa ai từng nói bao giờ. Duy nhất chỉ mình tôi.

Ở địa vị của tôi tất cả mọi người đã có thể gục ngã, như những Bessenyei (*một nhà thơ Hungary - ND*). Trở nên một mình, không áp úng, không ngồi trong Bóng Tối Sâu. *Hyperion* là vị thần đơn độc, kẻ tự mình dựng lên một thế gian, bởi nơi đây không ai cần đến sự cao cả và cần đến thần linh. Tôi đã trở nên hoàn toàn độc lập với (cái gọi là) môi trường.

Và trong khi họ đánh mất bản thân trong tiếng kêu van thảm hại, bởi ngôn từ và chính bản thân họ trước đấy cũng đã hoang mang, tôi biết cất tiếng. Đôi bàn tay tôi lần đầu tiên dựng lên nơi đây một thế gian, mà sống ở đấy không hề xấu hổ.

Tất cả những ai từng có ý định này đều không đủ sức. Họ chưa từng là một *Hyperion* hoàn toàn = cả đến Bessenyei cũng không, dù đấy là kẻ đứng gần tôi nhất, và vì thế cũng là kẻ xa rời tôi nhất.

Kẻ nào càng mang tính chất vua chúa nhiều hơn bao nhiêu, kẻ đó càng đạt tới ít bấy nhiêu chất liệu tạo dựng của tinh thần, và kẻ nào càng chìm xuống đáy sâu hơn bao nhiêu, kẻ đó càng cởi mở hơn với công chúng bấy nhiêu. Tôi đã trả lại Lời cho các vua chúa. Nhưng tôi không tự ru ngủ mình.

Từ điều này sẽ không xảy ra cái gì hết, cũng như chưa bao giờ xảy ra điều gì. Những ngôn từ lớn lao mà tôi dùng để tạo dựng lên

một đời sống lớn lao, chưa bao giờ đến được ỹ ai tim những con người. Chúng đứng trên giá sách trong phòng tôi. Một mình tôi tạo ra chúng, chỉ một mình tôi biết, đấy là cái gì tôi đã làm, và tác phẩm này chỉ duy nhất đời sống của tôi tô điểm nó. Chúng không cần cho ai hết.

Trước khi đi ngủ, tôi mỉm cười dưới những vòm cây, nếu tôi nghĩ đến chuyện bạn cho rằng tôi buồn. Bạn hiểu về các thần linh mới ít ỏi làm sao! Cái các thần linh tạo dựng mới đẹp làm sao, khiến tác phẩm không mất đi mà chỉ người ta không nhìn thấy nó.

Bầu trời sẽ tái nhợt hơn nếu người ta không ngắm? Bạn nghĩ thế nào, tôi đã trở thành cái gì, nếu tôi đứng giữa bọn họ và sùi bọt mép chống lại mọi sự cao cả? Bạn có thể hình dung được tôi như một kẻ môi giới chính tôi?

Nếu ai đó không chấp nhận, tôi tự xấu hổ thay cho kẻ đó, buồn là họ đã sỉ nhục bản thân họ. Và họ không hề biết. Họ xua đuổi từ chối mà không nhận ra rằng, đã biến nó thành cái không thể trước chính bản thân họ,

Ai sẽ biện minh cho tôi? Không ai hết. Những kẻ có thể đơn độc đều giống như tôi. Nhưng các thần linh không biện minh cho ai và cho bất cứ cái gì, nhất là cho bản thân họ. Nếu các thần linh sợ ai đó sẽ động vào tác phẩm chẳng, tôi sẽ phản đối. Không ai có quyền coi tác phẩm này là của mình.

Nhưng, tôi không sợ. Sẽ không có thêm một *Hyperion*.

VIẾT VỀ CUỘC CÁCH MẠNG 1956 Ở HUNGARY

(Trích tác phẩm: *Patmosz*)

... Hãy đừng quên, trước cả chúng ta, những gì những người khác đã viết, đã vẽ, đã khắc vào đá, đã suy ngẫm tận cùng, thậm chí họ đã chiến đấu, hoặc đã thất bại...

... rằng: điều gì đã xảy ra ngày hôm nay, chúng ta đều biết.

Toàn bộ văn chương, toàn bộ báo chí, âm nhạc, hội họa, nghệ thuật, khoa học, chính trị đã phản bội lại năm một nghìn chín trăm năm mươi sáu.

Phản bội bằng điều gì? Rằng, vẫn cần phải sống. Không ai dám chết, giống như những công nhân, học sinh và trẻ em dưới những chiếc xe tăng Xô viết.

Nhà thơ, nhà văn, nhạc sĩ, họa sĩ, thầy thuốc, kỹ sư, bộ trưởng, quân dân, nông dân, công nhân. Chưa bao giờ dân chúng lại bị bỏ rơi đến thế. Không có bất kì loại của cải, công danh, quyền lực nào có thể xứng với thứ giờ đây phải trả giá. Không có sự sâu sắc và cao cả nào của đời sống không sụp đổ tan tành dưới sự phản bội này.

Rồi một năm nữa qua đi, mọi người sẽ sống như thể chưa bao giờ từng xảy ra chuyện gì. Như thể sự hèn hạ này, sự hư hỏng thảm hại, tha hóa, bản thủ và đê tiện này trong dân chúng chỉ có một lần, duy nhất một lần, và sự thật không thể một mình ngồi sáng, và tất cả mọi người không thể nhất trí thốt ra lời một lần, những ai sống ở đây, trái với quyền lực ngàn lần.

Kẻ nào đã phản bội, giờ không còn là hèn hạ, không còn là đê tiện, không còn là hư hỏng, không còn là thảm hại nữa. Họ lại tiếp tục sống, tiếp tục ca hát, tiếp tục vẽ, tiếp tục diễn thuyết và tiếp tục dạy dỗ.

Quả thật không có gì xảy ra?

Tôi đã suy nghĩ nhiều năm, nếu một lúc nào đó lịch sử đạt tới sự thật, người ta sẽ nói gì về khoảng thời gian tiếp theo năm một nghìn chín trăm năm mươi sáu, về những con người, những kẻ sáng tác nhạc, tạo dựng các bức tranh, diễn trên các sân khấu, những kẻ ăn ngon uống say, thay vì phải nghiền răng lại.

Không viết đáng giá hơn viết.

Thay vì, cần phải bỏ đi mà phát cỏ và chặt cây, thì thi hành và tiền bạc đáng giá hơn đối với họ.

Ban đầu tôi cứ tưởng những cái tên ngày hôm nay còn lưu lại để một nghìn năm sau người ta vẫn nhổ nước bọt lên. Nhưng tôi quá biết những người Hungary. Ngay lập tức họ tìm cách bào chữa, và vừa thì thào rằng họ phải chịu đựng biết bao nhiêu họ vừa nhét vào túi những tập tiền nhàu nát - những con tin ngỗng quay béo mập.

Tôi đánh cuộc rằng, như những cảm tử quân khắc tên mình vào lịch sử, những kẻ mất dạy bản thủ này sẽ dâng bích, ca ngợi lẫn nhau, và dẫn dắt nhau vào lịch sử, một cách rón rén giữa những Bessenyei, Csokonai, Petőfi, Bartók, Csontváry, Arany và Kemény, thay vì để người ta bêu riếu như những hình nộm ghê tởm: đấy, những kẻ mà chiếc cà vạt lụa quý hơn năm một nghìn chín trăm năm mươi sáu.

Như thế đấy gọi là cuộc sống, thứ mà những kẻ này sống, như thế đấy là thi phẩm, âm nhạc, tác phẩm sân khấu, những thứ họ tạo ra, như thế có thể sống giữa những điều kiện như vậy cho dù trong nhà máy hay trong văn phòng.

Tất nhiên vẫn cần phải sống. Vô cùng khó khăn. Và nếu vô cùng khó khăn, tất vô cùng khó khăn. Chui lủi và im lặng, nhận việc ăn lương theo ngày, nghiền chặt hàm răng và không nổi loạn, đúng hơn nổi loạn nhưng không tự cho phép, sống trong cơn đau thất đáng nguyên rủa và căng thẳng, nhưng không tự cho phép.

Đâu rồi những cái tên ngoài nhà tù mà không dính bùn bản?

Không còn bất cứ cái gì thiêng liêng mà dân chúng này chưa nhục mạ, chưa đánh chìm nó xuống giữa những hèn hạ, và cái vẫn tồn tại trong sạch thiên thần giữa đám tàn bạo, sẽ bị những kẻ man rợ nghịch ngợm săn đuổi như một món hàng, và chúng không thể làm khác - Nơi con người bị lãng nhục, ở đó không thể sống khác, ngoài sống vì quyền lợi riêng, tìm kiếm lợi nhuận riêng, nơi không bao giờ còn trái tim, kể cả khi người ta hành lễ, người ta yêu hay cầu nguyện (*Hölderlin*).

Rồi người ta sẽ biện minh cho chúng. Người ta tẩy rửa chúng, đưa chúng vào từ điển bách khoa toàn thư, vào lịch sử văn học và lịch sử văn hóa, như những kẻ đã thực hành những giá trị mỹ học cao siêu.

Đây sẽ là loại lịch sử gì?

SỰ SỐNG VÀ ĐỜI SỐNG

(Trích tác phẩm: *Scientia sacra*)

1.

Khoảng thời gian sáu trăm năm trước Công nguyên đã tách nhân loại ra thành thời hoàng kim và thời khai huyền. Khoảng thời gian này là tấm màn che giữa sự sống mở và đời sống khép kín. Khi truyền thống nói về thời hoàng kim, cần nghĩ đến nhân loại trong sự sống mở; khi nói đến thời kì khai huyền, cần nghĩ đến sự sống này đã bị đánh mất, và nhân loại chìm vào đời sống khép kín.

Một điều đơn giản nữa: đời sống khép kín không tự nó dừng lại. Nếu đời sống có thể đóng lại hoàn toàn, nó đã có thể chấm dứt; đã có thể không nhận từ trên cao không khí siêu hình bắt buộc cần thiết cho mọi đời sống. Chính vì vậy sự sống mở luôn cần phải "đột nhập" vào, đời sống khép kín; sự bất an, những tín hiệu luôn luôn cần thiết để thể hiện ra những hoạt động thường xuyên đánh thức những kẻ mộng du.

Thế giới của sự sống mở là sự tuôn chảy liên tục nhưng bí ẩn, và hành động khó hiểu nhất của nó đối với sự mê muội là khi nó tuyên bố: bản án. Sự sống phán xử không ngừng đối với đời sống. Bản án treo trên đầu nhân loại thời kì khai huyền là lúc con người mang trong mình bản án này và trích dẫn nó bằng cuộc đời của họ. Thời hoàng kim là trạng thái cổ và tự nhiên của con người. Khai huyền không là gì khác ngoài yếu tố cuối cùng của tạo hóa, là lời phán xử với đời sống.

Để con người có thể hiểu được sự khác biệt về nhân loại thời hoàng kim và thời khai huyền, cần tiếp cận gần hơn một vài điểm của sự sống. Điểm quan trọng nhất: linh hồn.

2.

Sự tỉnh táo mà chúng ta đã nhắc đến là một khái niệm siêu hình. Nằm trong mối quan hệ gắn bó nhất có thể với chủ thể thiêng liêng của thế gian, với cái Tôi Thượng Đế và bất tử. Còn sự tỉnh táo bàn đến sau đây là một khái niệm tâm lí. Cần phải đặt tên như vậy bởi vì không có từ khác.

Theo truyền thống Iran, hai khái niệm bằng hai từ khác hẳn nhau có thể xác định chính xác.

Sự tỉnh táo siêu hình đã nhắc đến là *csisti*, là sự nhạy cảm cao độ của đời sống, là đặc tính và là bản chất quan trọng nhất của cái Tôi Thượng Đế, là điểm nhạy vọt của sự chuyển biến.

Sự nhạy cảm tâm lí ngược lại: là *zaéman*, đây là trạng thái tâm hồn thức tỉnh của con người. Ở đây cần sự tách biệt, cần tách một cách, dứt khoát, sắc gọn khái niệm tâm lí tình ra khỏi phạm trù ý thức. Ý thức đóng vai trò trong tâm lí giống như một cơ cấu tình của linh hồn con người. Quá trình nhận biết, tư tưởng, sự phát hiện, quyết định, ý đồ, hành động, nếu có ý thức, như người ta nói, thường sáng sủa. Ý thức, một cách bí ẩn, đồng nghĩa với sự tỉnh táo, và người ta hay dùng theo nghĩa này. Trong nhiều trường hợp hai cách nói này có thể thay thế cho nhau.

Khi nói, con người cần có ý thức, cần hành động một cách có ý thức, lúc đó ý thức không là gì khác ngoài từ đồng nghĩa với từ

tỉnh táo, hoặc tỉnh táo không là gì khác ngoài trạng thái của ý thức, trạng thái hoàn toàn sáng sủa và mở rộng.

Trong tâm lí học sau này chỉ một vài người lên tiếng chống lại sự đánh tráo từ ngữ trên. Những người này nhấn mạnh, ý thức và sự có ý thức tuyệt đối không phải là hoạt động của linh hồn tiếp cận gần hơn mức độ nhạy cảm ở cường độ cao, nghĩa là tiếp cận đến đời sống siêu nhiên, hay nói đơn giản, là thứ có thể làm cho đời sống mở ra. Phần lớn người ta cho rằng ngược lại. Họ tuyên bố ý thức là sự phiền nhiễu của đời sống. Nghĩa là không làm cho đời sống mở ra mà trái lại ngày càng khóa kín.

Vấn đề đặc trưng này xuất phát từ sự nhiễu loạn không phương cứu chữa của nhân loại thời kì khai huyền, và sự nhiễu loạn này không thể chỉ nổi lên bằng từ ngữ; bằng khái niệm; bằng lí thuyết; bằng quan điểm. Ngay từ phút đầu tiên có thể nhận ra đây là sự tỉnh táo bị nhiễu loạn, hay đúng hơn là sự nhiễu loạn của một thứ ánh sáng yếu ớt, thiếu hụt.

Tình thế hiện nay của thời đại chúng ta đang sống về đại thể như sau: trong con người lịch sử - hay một từ khác là khai huyền, bởi vì lịch sử chính là bản án, là thứ con người bị rơi ra khỏi thời hoàng kim cần phải chịu đựng - cũng có sự tỉnh táo. Nhưng trong trạng thái của sự sống tỉnh không thể thực hiện nổi sự nhạy cảm này. Trong con người lịch sử, đặc biệt con người ngày hôm nay trong sự sống tính của nó không có sự nhạy cảm mà chỉ có sự bực bội. Sự bực bội chính là: sự mê muội bị kích thích.

Linh hồn có sự nhạy cảm cao độ: là khả năng để thấy và lĩnh hội, khả năng vươn lên sự sống mở. Nhưng sự (nhạy cảm) tỉnh táo này bị khóa lại trong đời sống khép kín. Sự tỉnh táo bị khóa và chìm đắm này tâm lí học gọi là tiềm thức. Đây là cơ cấu tính của

linh hồn con người. Đây là một khả năng gắn bó trong mối quan hệ với sự sống siêu nhiên tồn tại trong hiện thực (*ontoszoön*).

Các nhà tâm lý học không giấu nổi ngạc nhiên khi tiềm thức nhận biết tất cả, phán xử mọi hành động, phản kháng, đồng tình, dẫn dắt, chống lại, cảnh cáo, dọa dẫm, khuyên nhủ, tử tế, phản ứng, tiềm thức có nhận thức về mọi mặt của đời sống người, tiềm thức luôn luôn chú ý đến toàn bộ đời sống từ một miền xa vô hình, dõi theo những sự kiện của số phận, am hiểu, và không nhầm lẫn, một cách đặc thù, chắc chắn và: một cách siêu hình, hay đúng hơn coi những hình ảnh mộng (có tên là) thế giới bên ngoài không là gì cả: coi đó là *maja*, *méon*, *không có thật*.

Tiềm thức là sự tỉnh táo của con người lịch sử. Và đây là cái luôn luôn phán xử trên đầu và trong mọi hành động của con người. Tiềm thức không chịu nổi một trật tự sống nhất định; nó tấn công sự nhiễu loạn; đưa những tư tưởng nhất định ra khỏi con người; một cách khẳng khẳng chỉ làm theo quy luật riêng của nó; cái gì muốn xâm phạm quy luật này, nó gạt bỏ.

Nếu con người trong trật tự đời sống của họ muốn bố qua hoặc coi thường, nó chỉ ra những khủng hoảng khủng khiếp. Nó đủ khả năng xé rách toang con người. Hành vi và lời phán xử của nó đối với ý thức trong mọi trường hợp đều căng thẳng. Tại sao? Bởi vì trật tự sống mà tiềm thức đòi hỏi khác biệt với trật tự đời sống của ý thức. Hành vi của tiềm thức siêu hình tuyệt đối: nó đồng thuận với mọi dấu hiệu cơ bản nhất của sự tỉnh táo,

Tiềm thức giữ gìn đặc tính tôn giáo của sự tỉnh táo cổ trong con người lịch sử. Tại sao cần đặt tên đặc tính này là mang tính chất tôn giáo? Cũng như vậy tại sao cần gọi sự tỉnh táo mang tính tôn giáo? Bởi vì nó có sự so sánh với Thượng Đế. Thậm chí nhiều hơn

thế: nó mang tính chất Thượng Đế. Thậm chí nhiều hơn thế nữa: nó là Thượng Đế.

Toàn bộ khả năng của linh hồn là bản năng thể hiện mở và tự do của mọi khả năng, cái chính là sự sống, được nâng lên mức độ Thượng Đế. Sự tỉnh táo này là một sức sống trong đó toàn bộ vũ trụ chứa trong từng khoảnh khắc, trong tổng thể và là hiện thực đang là. Là thứ vượt thời gian, siêu nhiên, vượt không gian, vượt qua đời sống. Là sự siêu hình. Mang tính tôn giáo. Mang tính Thượng Đế. Bởi vậy nó tỉnh, và rõ ràng, và mở. Bởi vậy nó biết tất cả, thấy tất cả và không nhầm lẫn, không dựa trên những sự phù phép, ảo tưởng và sự lừa dối.

Sự tỉnh táo này trong con người đã bị chìm đắm, bị khóa kín và chìm xuống. Con người lịch sử sống một cách đảo ngược: cùng sự tỉnh táo của mình nó quay ngược xuống dưới, và vào trong. Và bởi vậy sự tỉnh táo biến thành *tiềm thức*. Trong con người lịch sử, sự tỉnh táo rơi vào bầu không gian của sự mộng mị.

Trong một môi trường như vậy giờ đây có thể hiểu được cái người ta gọi là ý thức là hoạt động và đặc tính nào của linh hồn. Ý thức thực ra là một bộ phận của sự buồn ngủ, sự đờ đẫn. Sự buồn ngủ được nâng lên vị trí của sự tỉnh táo. Về bản chất ý thức là mối quan hệ với sự sống vật chất khép kín. Đây là một đặc tính của mối quan hệ này mà vị trí của nó chính là "dưới" và "trong" đối với môi trường vật chất tự nhiên, với sự tăm tối, với thế giới mộng. Ý thức là cơ cấu âm của con người, là cơ cấu Kali (tên nữ thần Bóng tối và cái Chết của Ấn Độ) là cơ cấu của màn đêm. Trong đời sống của nhân loại lịch sử, cơ cấu và khả năng này (ý thức) nổi rõ trên bề mặt.

Con người lịch sử mang trong mình khả năng thường xuyên của sự tỉnh táo, nhưng không đến được với nó để đánh thức ngay chính bản thân sự tỉnh táo của mình. Bởi vậy sự tỉnh táo thật rơi vào mờ mịt, vào sự nửa tỉnh nửa mơ, trong khi ý thức, một cơ cấu-đêm lại dẫn dắt con người. Đây chính là đặc tính tâm lí của thời khai huyền.

Tóm lại định nghĩa cuối cùng như sau: Ý thức là một cơ cấu liên hệ đến thế giới ảo mộng của cái Tôi suy thoái của con người; ý thức thuộc về cái Tôi cá nhân.

Sự tỉnh táo là sự nhạy cảm cao độ trong hiện thực của những cá nhân mang sức sống vũ trụ mở; sự tỉnh táo thuộc về cái Tôi vũ trụ. Điều dạy dỗ này của truyền thống cổ về sự tỉnh táo tâm lí và về ý thức từ Kinh Veda cho đến thời Platon đều nhắc đến.

3.

Ý thức giống như một bộ máy thuộc về vòng đời sống khép kín, tính chất của nó gắn liền với thế giới - *maja*, với *mé on*, với cái không có thật. Thế giới này người ta gọi là thế giới bên ngoài, hiểu trong nghĩa là thế giới của các giác quan, là sự đa dạng trong không gian và trong thời gian.

Còn sự tỉnh táo là một khả năng phép thuật thuộc về vòng sự sống mở, tính chất của nó gắn liền với hiện thực, với *ontosz on*, người ta gọi nó là thế giới bên trong, nhưng không đúng, kể cả khi nó khác hẳn với thế giới của các giác quan, khác hẳn với đời sống đa dạng trong không, thời gian.

Diễn đạt một cách rõ ràng hơn như sau: Cái TÔI của con người bị rơi ra khỏi sự sống mở, cái *tổng quát* suy thoái thành cái TÔI

cá nhân khép kín, chìm vào sự mông muội; cái TÔI cá nhân suy thoái này trong một hiện thực suy thoái mang một cảm giác hiện thực suy thoái: gọi là *daénat*.

Cái hiện thực suy thoái này từ tất cả truyền thống cổ cho đến thời Platon đều đặt tên là cái- hiện thực phi hiện thực. Những phần tử đóng vai trò và hoạt động trong ý thức đều không phải là hiện thực, mà là các hình ảnh mộng. Trong ý thức thế gian toàn các *maja-ảo ảnh* tồn tại. Đây là sự sống bị suy thoái, đứt đoạn, tan rã - bởi vậy nó đa dạng và không thể nắm bắt.

Cái TÔI thực sống trong sự tổng quát và cởi mở của sự sống; nó mang cảm giác thực tại của cái TÔI thức. Đây là dấu hiệu của sự tỉnh táo. Trong bối cảnh này luôn luôn cần hiểu đây là sự tỉnh táo tâm lí. Những yếu tố hành động đóng vai trò trong sự tỉnh táo là những hiện thực. Có thực. Theo ngôn ngữ của Platon: là những ý tưởng (idea). Những hình ảnh cổ. Các thần linh. Bởi vì thế giới hiện thực sống trong sự tỉnh táo. Hiện thực này mang tính chất tinh thần. Bởi thế giới là tuyên ngôn tinh thần Thượng Đế. Và đời sống có thật này thống nhất, hoàn thiện, mở và là MỘT.

Tình thế (về góc độ mang tính chất tâm lí) của thời kì sáu trăm năm trước Công nguyên như sau: sự nhạy cảm cao độ của sự sống bị khóa lại và trở thành tiềm thức, còn sự nhạy cảm mộng (ảo ảnh) mở về phía tối tăm mông muội từ dưới trời lên trên và chiếm vị trí của sự tỉnh táo. Đây là cái sau này người ta gọi là ý thức. Và vì là sự tỉnh táo, ý thức cũng là sự nhạy cảm, bởi mức độ cao nhất của sự sống không phải tri thức, mà là sự nhạy cảm.

Nhưng ý thức hướng về phía thế giới cảm giác không có thực, có thể nói như sau: hướng về thế giới mộng, về ảo ảnh, về *maja*, là sự nhạy cảm hướng về phía ảo ảnh.

Còn sự tỉnh táo hướng về thế giới của các ý tưởng hiện thực: là sự nhạy cảm có liên quan và hướng đến thế giới mở. Đứng giữa mức độ, vấn đề và sự xét đoán của ý thức và sự tỉnh táo là: *maja*, thế giới ảo ảnh, thế giới của các giác quan.

Ý thức ngây ngất trong sự phù phép. Người ta có thể đặt tên sự ngây ngất này là nghệ thuật, là sự hưởng thụ cảm giác, là công danh, là khoa học, là thế nào cũng được. Cho dù đặt tên là gì chẳng nữa, cũng không là gì khác ngoài sự chìm đắm vào sự phù phép. Sự chìm đắm có chủ ý vào sự phù phép này người ta gọi nó là ý thức. Mức độ của ý thức: sống- chết trong sự phù phép.

Sự tỉnh táo trong phù phép không ngây ngất, mà là nhìn thấu suốt. Và không ngây ngất, mà kiếm tìm sự thức tỉnh. Thế giới của sự ngây ngất và phù phép thực ra là thế giới của *aesthetics* (mĩ học). Người ta sai lầm khi gọi nó là *extraverzio* (sự hướng ngoại-tính chất mờ).

Sự tỉnh táo không gọi là gì hết. Kẻ muốn thức tỉnh, kẻ đấy không gọi là nhà thông thái, nhà triết học, hay kẻ khổ hạnh. Có thể là bất kì ai, bất kì ở đâu, bất kì lúc nào. Tại sao? Bởi vì bất kì sự tiếp cận được đánh dấu nào cũng đều bên ngoài, hay còn gọi là theo kiểu phù phép, và con người, kẻ tỉnh hay đã thức tỉnh là kẻ đã bước ra khỏi vòng phù phép.

Thế giới *aesthetics* - mĩ học có lịch sử của nó, bởi nó mang tính lịch sử, là hiện tượng khả huyền (*apokliptikus*). Đấy là nhà nghệ sĩ, là nhà bác học, là người anh hùng, là nhà triết học ngày nay.

Trạng thái tỉnh không có lịch sử mà trạng thái tỉnh là một quá trình liên tục sinh-tính- đau khổ. Bởi vậy điều cần thiết: kẻ nào không muốn sự ngây ngất và phù phép, hãy lên đường: những kẻ

không sống bằng ý thức của họ mà bằng sự tỉnh táo. Bởi sự tỉnh táo trong thời kỳ lịch sử không là gì khác ngoài việc thanh toán ý thức như thanh toán một sự loạn nhiễu của đời sống.

4.

Ai đọc cuốn sách cổ Trung Quốc: *Kinh Dịch* bằng con mắt quen thuộc với truyền thống, không thể không nhận ra giữa tinh thần của cuốn sách và việc ứng dụng tinh thần này có sự đứt đoạn.

Kinh Dịch là cuốn sách của số phận. Khái niệm số phận trong truyền thống cùng thế, từ đó tới nay đều có nghĩa đời sống của thế gian nằm trong những sức mạnh của sự sống. Đời sống con người cũng phụ thuộc vào những sức mạnh của sự sống. Như từ bấy đến nay người ta hằng nói: cuộc đời nằm trong tay Thượng Đế và phụ thuộc vào Thượng Đế. Đây là số phận.

Tự nó và điều dĩ nhiên cho thấy, khoảng thời gian trước Công nguyên (trước lịch sử) số phận con người phụ thuộc vào những sức mạnh của sự sống. Sự tỉnh táo của nó chắc cũng không chịu nổi một loại quan niệm khác; nhưng khi lịch sử bắt đầu, có một cái gì đó xuất hiện, một thứ đi chệch khỏi bản chất xác thực nhận được từ nền tảng tuyệt đối của sự sống.

Một cái gì đó chính là sự xác định của cá nhân. Chính là sự quyết định có ý thức mang tính cá nhân của con người. Trong cuốn sách cổ thiêng của Trung Quốc gần như từng bước một có thể xác định được bản chất xác thực thụ động biến đổi thành quyết định có ý thức và tích cực như thế nào (quẻ Chấn) khi sự tỉnh táo, thứ nhìn thấy rõ ràng tổng thể của sự sống biến mất.

Trên ngưỡng cửa của lịch sử, con người không biết tự trao phó bản thân cho lòng tin tưởng vào sự sống nữa; càng ngày nó càng đánh mất sự nhạy cảm cao độ. Càng ngày nó càng tăm tối, xám xịt và suy thoái theo hướng đi xuống. Giờ đây nó bắt đầu tin rằng quyết định của cái TÔI là kim chỉ nam chắc chắn của số phận, như sự hòa nhập vào với những sức mạnh của sự sống.

Một trong những đặc điểm của thời khai huyền từ trước tới nay là con người tước mất quyền chỉ đường từ tay Thượng Đế và trao cho bản thân mình. Sản phẩm khủng khiếp của điều này là bi kịch Hi Lạp, chính là và chưa bao giờ là gì khác ngoài sự nổi loạn của quyết định chống lại ý muốn của Thượng Đế. Con người đứng dưới bản án như thế đó, họ không thấy rằng không thể cướp được số phận từ tay Thượng Đế, và kẻ nào muốn đối diện với ý muốn của Thượng Đế, kẻ đó mời gọi bản án chống lại chính mình đến.

Hậu quả tâm lí của giai đoạn này là sự đổi chỗ của ý thức và sự tỉnh táo. Điều tận cùng không là gì khác ngoài sự đổi chỗ của cái

TÔI Thượng Đế và cái TÔI cá nhân. Cái TÔI Thượng Đế đứng giữa trung tâm của sự sống mở; còn cái TÔI cá nhân đứng giữa trung tâm của lịch sử. Và hậu quả của giai đoạn này cũng là cái ngày nay người ta gọi là lịch sử.

Những nhân vật của lịch sử là những cái TÔI cá nhân, và những sự kiện của lịch sử vì thế cũng chính là những ảo ảnh của thế giới - maja. Đây là kết quả của sự đổi chỗ trong giai đoạn này, trên tất cả các lĩnh vực của sự sống con người: cái bên ngoài đổi vào trong, cái từ dưới trời lên trên.

Khía cạnh mở của sự sống có bốn hướng chính: đầu tiên là hướng về phía thế giới siêu nhiên; thứ hai là hướng về thế giới

(âm) bên kia vượt quá đời sống; thứ ba là hướng về sự thần bí của linh hồn; thứ tư là hướng về phía tất cả các sinh linh tồn tại mà trước hết là con người.

Hướng đầu tiên của sự sống mở là siêu hình; hướng thứ hai là mối quan hệ với thế giới của những người đã chết; hướng thứ ba là sự quen thuộc với những bí ẩn của linh hồn; hướng thứ tư là sự trực tiếp trong cộng đồng. Và đời sống người cũng đã bị khóa lại theo đúng những hướng trên. Đời sống không nhìn thấy quá thế giới của các giác quan; đời sống đánh mất sự nhạy cảm hướng về thế giới siêu nhiên; và chính vì thế nó buộc phải phủ nhận thế giới siêu nhiên. Và vì buộc phải phủ nhận, nó không bao giờ có ý tưởng về chân hiện thực, về sự sống nữa.

Đại đa số nhân loại của thời kì lịch sử (Hamvas Béla đặt tên thời gian bắt đầu từ khi có Công nguyên kéo dài đến tận ngày nay là thời kì lịch sử - ND) không bao giờ đối diện với hiện thực. Cái họ nhìn thấy, họ học, cái họ chống lại, họ muốn, cái để họ sống, chết đều là những sự tưởng tượng riêng của họ, cùng lắm là giấc mộng tập thể thời đại của họ.

Tòa nhà tinh thần họ ẩn nấp trong đó là thế giới quan của họ nhưng là những thế giới riêng biệt mà Heracleitos đã nói: trong đó mọi người thiu thiu ngủ. Cái thế giới quan này không là gì khác ngoài chủ nghĩa cá nhân, hay dùng từ khác, là sự tưởng tượng của cái TÔI sống trong một hiện thực đã suy thoái. Sự tưởng tượng này chỉ liên quan với hiện thực ở một vài điểm. Cái TÔI cá nhân ở đây, giữa thế giới quan của nó, sống một đời sống ngủ thiu thiu. Niềm tin của cá nhân này là niềm tin của cái TÔI: sự kiêu ngạo; bảo bối của nó: sự ích kỉ; nỗi sợ hãi của nó: sự lo lắng.

Đời sống không thấy quá thế giới tự nhiên và không có sự siêu hình. Và cũng không thấy quá cả đời sống, sự nhận biết về thế giới (âm) bên kia của nó thật mơ hồ, cái mệnh danh là suy thoái thành đức tin. Đức tin này phần lớn - nhất là đối với những kẻ (được cho là) giác ngộ là sự hồ thẹn, là sự mê tín thô thiển.

Cần phải vứt bỏ điều này bởi nỗi sợ hãi thế giới (âm) bên kia trong một ý nghĩa nào đấy có tác dụng tốt và kìm hãm nỗi đam mê. Cuộc sống hướng về phía thế giới bên kia của nhân loại trong những thời đại gần đây đã bị khóa kín một cách huyền bí. Sự khóa kín này đạt tới đỉnh điểm khi người ta thử dẫn dắt thế giới của linh hồn quay lại hoạt động của vật chất.

5.

Sự khép kín của hướng thứ tư là sự khép kín hướng về các thực thể sống, trước tiên là con người. Đây là sự đánh mất tính trực tiếp. Ý nghĩa của tư tưởng thường sâu sắc và quyết định, nên đòi hỏi cần thận trọng khi giải thích.

Một trong số những ghi chép muộn màng của Nietzsche nói về sự ra đời của linh hồn. Trong giây phút, bản ghi chép viết, con người năng động tự do trong xã hội đầu tiên, dưới sự kiểm soát của cộng đồng và áp lực của những người khác nhận ra bản thân mình, lúc đó bản năng không bị cấm quay trở lại thế giới. Giây phút này, Nietzsche viết, được gọi là sự ra đời của linh hồn.

Tư tưởng đáng chú ý này có thể dẫn chứng từ bất cứ cuốn sách cổ nào nếu thay từ TÔI bằng từ LINH HỒN.

Bởi cái TÔI cá nhân, mang tính vật chất, thiên nhiên, đã xác định và bị khóa kín khác với cá thể vũ trụ mà Nietzsche nhắc

đến.

Cá thể vũ trụ tinh táo là trọng tâm bất tử của con người. Đặc tính của trọng tâm này mở nên không có con người bị khóa như con người trong trong thiên nhiên vật chất. Cá thể vũ trụ tinh táo trôi nổi, bay tự do, những sợi dây số phận của nó nằm trong tay thánh thần. Đây là điều mà mọi truyền thống đều biết, gìn giữ, thấy và nhận biết trong linh hồn bất tử, trong cái TÔI vĩnh cửu, trong bản chất thần thánh của con người.

Cái TÔI cá nhân không bất tử, không vĩnh cửu và cũng không thần thánh. Chính vì vậy cũng không hề tự do. Không trôi nổi và bay lượn trong thế giới mở.

Trung tâm của cái TÔI thần thánh là: Thượng Đế. Sức hấp dẫn của những sức mạnh trong nó đạt đến bên Thượng Đế. Còn cái TÔI cá nhân với sức nặng vật chất luôn luôn sụt giảm quay trở về ngay trong chính bản thân nó.

Và điều quan trọng nhất: cái TÔI thần thánh, như từ Kinh Veda đến Platon đều nhắc đến, là sinh linh vĩnh cửu. Còn cái TÔI cá nhân xuất hiện từ thiên nhiên vật chất, với những điều kiện và môi trường như Nietzsche đã mô tả, Cái TÔI cá nhân không là gì khác ngoài sự ức chế thường xuyên của những bản năng không thể thoát ra.

Khi trên ranh giới của thời cổ và lịch sử, tính chất trực tiếp của đời sống biến mất hay nói như Không Tử: thay thế cho Cộng Đồng Lớn là đời sống Tiểu Vượng, trung tâm đời sống chính là cái TÔI cá nhân. Đời sống của thời kỳ lịch sử từ lúc đó đến nay vẫn vậy, trọng tâm và trung tâm của đời sống vẫn luôn là cái TÔI cá nhân liên tục.

Trong thời cổ bằng những phương pháp hữu hiệu và những quá trình liên tục người ta hoặc thanh toán hoàn toàn hoặc hạn chế cái TÔI cá nhân, còn giờ đây trong thời kì (gọi là) lịch sử, khi sự tỉnh táo bị đánh mất, cùng với sự mê muội, cái TÔI cá nhân trở thành trọng tâm của đời sống, giữa những thời điểm quan trọng. Nói một cách ngắn gọn: cái TÔI cá nhân trở thành Thượng Đế.

Cái TÔI trở thành tâm điểm của đời sống, bởi vì những giới hạn thường xuyên không được giải quyết. Tất nhiên quá trình này xảy ra với tất cả mọi thực thể sống, trước tiên là với con người, đã đình chỉ mối quan hệ và sự hợp tác với người khác. Sự trực tiếp chấm dứt, thay thế vào đó: sự phản xạ.

Phản xạ là trật tự sống điển hình của cái TÔI cá nhân: nghiêng về và quay trở lại bản thân, là cái đà để rơi xuống, hướng về bản thân, tự nó trò chuyện, hành động, thưởng thức, thu thập niềm vui và sống.

Vòng quay sống tất nhiên của cái TÔI thần thánh trong cộng đồng lớn của các sinh linh là sự trực tiếp. Còn vòng quay sống của cái TÔI cá nhân là phản xạ đơn độc. Trong sự sống mở các thực thể sống trong cộng đồng đời sống; không có tư hữu, pháp luật, công danh, sự ích kỉ, sự kiêu ngạo; Trong đời sống bị khóa kín các thực thể sống trong cô đơn; đời sống càng khóa kín, nỗi cô đơn càng lớn; và bản năng chiếm hữu, quyền lực pháp luật, sự kích thích công danh và kiêu ngạo cũng như tính ích kỉ càng lớn. Nhưng nỗi lo sợ còn lớn hơn, sự định hướng bấp bênh, sự mê muội còn trầm trọng và đen tối hơn.

Trong thời cổ thế giới là thước đo của con người, giờ đây, đồ vật, sự quan trọng vật chất là thước đo của con người. Trong việc cai

quản nhà nước sự thống trị tinh thần bị thay thế bằng những hoạt động quyền lực vô thần. Con người phủ nhận sự sống, và bắt đầu tin rằng tất cả chỉ là một không gian rỗng tuếch. Họ muốn giật lấy số phận từ tay Thượng Đế và dựa vào quyết định của cá nhân họ. Trái đất ngập lụt tung hoành cái gọi là *szamszára*: thứ không là gì khác ngoài sự nhiễu loạn vô nghĩa và hỗn loạn của cái TÔI cá nhân.

6.

Con người sống theo phản xạ bị rơi ra khỏi cộng đồng lớn, không còn kỉ luật, không còn sự hợp tác và nhất là không còn giao tiếp chung nữa. Trong phản xạ, sự vật, con người và các sự kiện đánh mất tính hiện thực của nó. Một sự biến hóa đặc thù đã xảy ra mà kết quả của nó là: như thể một ai đó gian lận ý nghĩa của hiện thực bằng một thủ thuật cấm - trong khi đó con người liên tục giữ mình trong một nỗi nghi ngờ tự kết tội, rằng chính họ là kẻ ăn gian.

Con người hoặc hành động hoặc quan sát. Hành động, nếu nhất quán và trực tiếp, làm sâu sắc quá trình quan sát; còn quan sát nếu nhất quán và trực tiếp, mang lại hưng phấn cho hành động. Kẻ phản xạ đứng giữa hành động và quan sát, giữ thế thủ: và đúng là giữ thế thủ bởi phải đề phòng với cả hành động lẫn quan sát, như thể nó bế tắc nhưng làm ra vẻ tự bản thân nó cố tình không hành động, nên chẳng ai kết tội nó được, trừ chính bản thân nó.

Về một đời sống theo phản xạ có thể nói như sau: con người không thể đi thẳng đến với bất kì cái gì một cách cởi mở - nếu có thể nói là định đến với cái gì. Bởi vì nó không hề đến với cái gì

hết. Nó luôn luôn cần phải đứng lại, tuy chưa hề xuất phát. Nó chỉ quay tròn trong một vị trí, và cái nó thấy, nó quan tâm không là gì khác ngoài chính sự bận rộn lẫn lộn với bản thân.

Có thể coi Kierkegaard như tác giả chuyên về đề tài này, bởi những bài viết và phê bình về ấn tượng, tâm lí của phản xạ là đề tài chính trong cuộc đời của ông, theo ông trạng thái này trái ngược với sự đồng cảm, gọi là *autopatia* (bệnh nội sinh). Đây là "khuyh hướng bệnh thần kinh, khiến con người trở thành điệp viên của chính mình", con người liên tục "sống trong âm mưu" cưỡng bức chống lại chính mình

Kierkegaard nói; "để tôi tìm được một cách diễn đạt trực tiếp, rất hiếm hoi tôi gặp được một lối thể hiện gián tiếp, vượt qua mọi mức độ."

Đây là trật tự sống mà bản chất là: "một bước tiến hai bước lùi", con người tìm thấy cảm giác của mình trong sự tự lừa dối, nhưng nó cố tình quên đây là sự phản bội, kẻ đi lừa dối chính là bản thân mình. Bản thân nó không có chính kiến riêng, nhưng cố tình bẻ queo ý nghĩa của các ý kiến, và khi phải chịu trách nhiệm, nó nhâng nháo phô ra bộ mặt vô tội.

Đời sống không chống lại sự sống, mà đời sống là trạng thái suy thoái và bị khóa kín của sự sống. Đời sống có một tình trạng tiêu cực, đây không phải là cái chết, không phải sự thụ động, không phải sự thủ tiêu mà là sự bế tắc dừng dưng. Đây chính là phản xạ. Phản xạ là tình trạng trừu tượng của đời sống, là sự tách biệt, cô đơn, là một dạng của sự khóa kín, khi con người nâng sự khóa kín này lên, như một vòng quay không nghỉ xung quanh bản thân mình, thành định luật sống.

Bằng sự trừu tượng này con người đánh mất hiện thực sống của mình và suy thoái, tất nhiên; sự tỉnh táo của con người ngủ yên và chờ đợi, tự nó nói lên điều này; và sống trong một không gian rộng tuếch, chắc chắn. Đây là *szamszára*, là sự mê muội lạc giữa những hình ảnh mộng. Đây là mặt tiêu cực của sự sống. Là sự vật vờ giữa những trừu tượng phi hiện thực mà hình ảnh tượng trưng của nó là cuộn dây Gordius và mê cung.

Phản xạ là mặt tiêu cực của sự sống; trong trạng thái này sự sống toàn diện bị phá vỡ và đóng lại. Nói một cách khác: sự sống bị xoắn lại và trở nên khổng thể giải quyết được, giống như cuộn dây Gordius, hoặc có thể nói cách khác nữa: vì lạc phương hướng, sự sống trở thành một ảo tưởng tuyệt vọng, như một người lạc vào mê cung.

Phản xạ là mặt tiêu cực của sự sống, bởi vì cội nguồn và trọng tâm của sự sống phải là cái TÔI tỉnh táo vĩ đại, mang tính thần thánh. Trong đời sống theo phản xạ con người trở thành cực trái ngược: thành cái TÔI vật chất cá nhân. Từ sự sống nó rơi xuống hoàn toàn và thực chất ngừng-tồn tại. Đời sống của nó là một ảo ảnh bịa đặt, cùng lắm là một: khả năng, như Kierkegaard đã nói. Cái TÔI vật chất cá nhân không bao giờ đạt đến sự sống; không theo kịp số phận của mình - bởi vì toàn bộ nỗ lực của nó tiêu tan khi nó tự nhủ bản thân phải vượt lên số phận, và nó thất bại khi tin hoặc không tin điều này, đúng hơn nó duy trì bản thân trong sự phân vân lưỡng lự không niềm tin.

Hậu quả của khía cạnh tiêu cực trong sự sống là sự trực tiếp biến mất. Con người không có quan hệ, chỉ tiếp xúc với bản chất thực của riêng mình và vì thế cần phải sống bên ngoài cộng đồng.

Nhân loại thời khả huyền đánh mất sự trực tiếp của mình, chỉ tồn tại trong một sự sống tiêu cực phi cộng đồng.

Và khi có một tia nghi ngờ nhen nhóm trong nó, rằng trong trạng thái này nó đang đánh mất sự sống, đánh mất số phận và cuộc đời, nó bắt đầu thử suy ngẫm - đó là lúc bản án thực hiện hoàn toàn với nó: nó bắt đầu phản xạ một cách có ý thức. Sự phản xạ có ý thức này được gọi là *introverzio* (bị khóa lại-quay vào trong). Đây là thời điểm sau khi đánh mất sự trực tiếp: khi con người xoay chìa, khóa cái nhà tù mê muội đơn độc của mình lại. Đây là mê cung.

Cuộc sống cộng đồng giữa những môi trường như vậy là một ảo ảnh bịa đặt. Thực chất chẳng có gì khác ngoài việc chưa bao giờ xảy ra sự gặp gỡ đích thực, chỉ là sự húc vào nhau tình cờ trong bóng tối. Không gặp gỡ, không nhận biết, không thấy, không nhận ra, và như vậy không tình bạn, cũng chẳng hôn nhân, tình yêu, sự trực tiếp, không lời nói, không tiếng vang vọng, chẳng lời cuốn, chẳng đồng cảm, và tình thương cũng không nốt.

Nếu sự trực tiếp đã mất, trong giây phút ấy các phân tử không đồng nhất của cộng đồng biến thành sự hỗn độn xung đột. Những thực thể ảo tưởng trên đường băng ngoài định luật mù lòa tránh nhau, hoặc đâm vào nhau, nhưng sự lẩn tránh cũng vô nghĩa y như sự chạm trán.

Phản xạ là trạng thái khi con người đứng ngoài tất cả: ngoài đời sống, ngoài sự sống, ngoài cộng đồng, ngoài hiện thực, ngoài sự tỉnh táo, ngoài sự tồn tại. Phản xạ vì vậy phi siêu hình, phi tôn giáo và vì thế phi cộng đồng. Phản xạ chỉ có duy nhất một nội dung: ảo tưởng. Đây chính là: cái TÔI cá nhân.

Veda gọi trạng thái này là *abhimána*, là sự hỗn loạn điên khùng, khi con người hoàn toàn đánh chìm bản thân vào giữa những hình ảnh của thế giới vật chất, và suy thoái thành ảo ảnh, là kẻ mà mục đích, khát vọng, nỗi đam mê, niềm ao ước chỉ là vật chất, kẻ mà số phận chỉ đi đến cuối đời, chỉ thấy đến giới hạn của vật chất, và sau một đời sống thiếu linh hồn và tinh thần, chỉ còn sự tiêu hủy đợi nó.

BA NGUỒN

(Trích tác phẩm: *Scientia sacra*)

1.

Cái cá thể thánh thần không đánh thức được con người lịch sử chìm xuống mê muội. Bản chất cá thể thánh thần đã mất, nhiều cuộc thử nghiệm mong muốn lấy lại bản chất này đều thất bại.

Trong giai đoạn được đặt tên là lịch sử, người Thầy của Đời sống không phải là con người mà là sách. Tuyên ngôn trực tiếp, thứ trong thời cổ là cá thể thánh thần, giờ đây là sách.

Sách là hồi chuông cảnh tỉnh. Là con gà trống gáy vang: Hãy tỉnh giấc, con người, đừng để sự mê muội ma quỷ ru ngủ! Điều kiện thiết yếu của sách là con người cá nhân câm lặng. Lên tiếng, sắp xếp hoạt động và lời nói, đưa ra tín hiệu cho sự thức tỉnh trong thời kì lịch sử, duy nhất chỉ sách có khả năng. Giữa con người với nhau chỉ có thể và chỉ là quan hệ cá nhân; chỉ chữ đã viết ra tuyên xưng những quan hệ vũ trụ.

Ba nguồn nhận thức của sách trong thời gian lịch sử:

Tổng hợp truyền thống cổ

Mọi dạng và mọi hình thức của các thể thống nhất cổ. Các thể thống nhất cổ đại này là các dấu hiệu và hình ảnh của tính phổ quát của sự sống. Những ai, với chỉ một sự tổng hợp như thế này cũng đã hiểu và đồng nhất được với nó, người đó đã biết nhìn một cách rõ ràng hơn, và cái chính là họ bắt đầu sống trong sự thức tỉnh.

Thiên tài

Con người thiên tài của thời kỳ lịch sử là phiên bản của chủ thể thần thánh cổ mang tính chất của thời kỳ khai huyền (apokaliptika). Hiếm khi là một thực thể hoạt động; phần lớn đây là con người của lời nói, hoặc của chữ đã viết ra. Hãn hữu là triết gia hoặc nhà bác học; phần lớn là nhà thần học hoặc nhà thơ, hoặc nghệ sĩ.

Trực giác thần bí

Trực giác thần bí là sự tình táo thời cổ (zaéman) trong hình thức của thời kỳ lịch sử

Gần như không bao giờ có thể thấy bằng mắt và một cách riêng biệt; phần lớn chỉ nhận thấy ở một vài điểm. Trong khoa học và triết học gần như vắng bóng trực giác thần bí. Lĩnh vực đặc thù của nó: tôn giáo, thần học và nghệ thuật.

Cần phân loại như trên bởi rất cần vạch ranh giới xác định đối với những hiện tượng song song của lịch sử. Cần phân biệt: khoa học với tổng hợp cổ; người thường với thiên tài; óc duy khoa học và trực giác thần bí. Cả khoa học, cả người thường lẫn óc duy khoa học đều không thức tỉnh và không thể thức tỉnh, và như vậy đều đứng ngoài vòng truyền thống, nếu như có thể trụ nổi ngoài truyền thống.

2.

Thế tổng hợp truyền thống cổ đại là hệ thống kí hiệu siêu hình phổ quát, giữa những kiến thức mới như lí thuyết số học (aritmología), chiêm tinh học, *Kinh Dịch*, đạo Lão. Ở một vài dân tộc cổ đại từng có một thể thống nhất duy nhất; ví dụ: đồng nghĩa

với dân Chaldeans là chiêm tinh học, hay việc truyền dạy mật khải (Hermés Trismegistos) là của dân Ai Cập.

Nhưng cũng có dân tộc trong bản thân nó chứa nhiều khuynh hướng tinh thần, ví dụ ở Trung Quốc cạnh đạo Lão có đạo Khổng; ở Ấn Độ có Sánkhya và Buddha; ở Tây Tạng có thiên Bôn và đạo Phật; Có những nơi hai nguồn tôn giáo hòa làm một, ví dụ ở Iran có Mitra và Ahura Mazda, ở Hi Lạp là Orpheus và Pythagoras, muộn hơn nữa là Platon.

Thế tổng hợp truyền thống cổ chưa bao giờ gắn với bất kì một tên tuổi nào. Và nếu có, bản thân cái tên đó cũng mang tính phổ quát, như Manu của Ấn Độ, Menes của Ai Cập, Vang của Trung Hoa. Sự thống nhất mang tính phổ quát. Sự phổ quát này từ mọi điểm tách rời hoàn toàn với sự tập thể hóa.

Thời kỳ lịch sử bắt đầu (theo Hamvas Béla, từ lúc bắt đầu Công Nguyên - ND) Thalés, Parmenides, Heracleitos xuất hiện, khi sự tục hóa (*secularization*) những thể thống nhất cổ đại trong các triết học cá nhân bắt đầu, có thể nắm bắt rõ sự khác biệt giữa phổ quát và cộng đồng. Thalés và các đồng sự đã nhầm khi cho rằng việc thiết lập hệ thống kí hiệu siêu hình tổng quát có thể là nhiệm vụ của cá nhân. Hiện tượng sự sống mở bị khóa lại trong thời kì này ngày càng lan rộng. Thế hợp cá nhân, cái sau này người ta gọi là triết học, trong mối quan hệ với tổng thể vũ trụ, giống như nền thi ca cá nhân so với thi ca phổ quát.

Trong nền thi ca cổ đại, trong *Homéros* Hi Lạp, trong *Mahábhárata* và *Ramajana* Hindu, và trong truyền thuyết dân gian cổ nói chung cái bản chất không phải là tập thể, mà là: vũ trụ. Nghĩa là không phải: mang tính tập thể, mà là: mang tính

phổ quát. Trọng tâm không rơi vào tác giả, mà rơi vào ý nghĩa và nội dung của các hình ảnh tượng trưng.

Quá trình sáng tạo phổ quát này trong dân chúng cần thiết như thế nào, chỉ cần nói như sau: trong phút giây lịch sử, khi dân chúng đánh mất sự phổ quát, từ lúc đó họ không bao giờ tạo dựng nổi huyền thoại nữa, thậm chí không bao giờ còn tin vào huyền thoại của họ nữa. Dân chúng ở đây cần phải hiểu là cộng đồng người phổ quát cổ đại, không phải cộng đồng thời lịch sử: đám đông.

Bước vào ranh giới thời gian lịch sử, tính phổ quát biến mất; cùng với điều này huyền thoại biến mất, và cộng đồng trở thành đám đông. Sự sống mở bị khóa lại và biến thành đời sống. *Iliás, Odüssei, Gilgames, Rámājana* là những tác phẩm thi ca phổ quát. Cũng như Đạo, chiêm tinh học, thiên Bản, Sánkhya là các môn siêu hình học phổ quát. Những môn siêu hình học phổ quát này là các thể tổng hợp truyền thống cổ.

Đối diện với siêu hình học và thi ca phổ quát là siêu hình học và thi ca tập thể. Tính chất tập thể hóa không tạo dựng nổi thi ca, và cả siêu hình học cũng không nốt. Bởi vậy nó là thứ thi ca không chất thơ và phi siêu hình học, nó là đời sống bị khóa kín. Bởi vậy không có huyền thoại của nó.

Thời kì lịch sử cá nhân đã thay thế thời cổ đại phổ quát; thi ca và siêu hình học rơi vào tay một số người. Bị khóa lại. Trở thành cá nhân hóa. Trọng tâm của nó không bao giờ còn là sự sống vũ trụ nữa mà là cái TÔI của con người cá nhân. Cá nhân chỉ biết tạo dựng thi ca cá nhân, siêu hình học cá nhân mà thôi. Cá nhân có nghĩa là sự đứt đoạn, sự nông cạn, là trường hợp cá biệt và mang tính chất tùy tiện.

Thứ siêu hình học tùy tiện, cá biệt, đứt đoạn và nông cạn ấy là siêu hình học của Thalés, của Parmenidés Hi Lạp, sau Platón, đại diện nổi bật cuối cùng của thời cổ đại, siêu hình học đã biến đổi ngày một cá thể hơn, đứt đoạn hơn, tùy tiện hơn và nông cạn hơn.

Truyền thống cổ là hệ thống kí hiệu phổ quát tổng hợp. Hạt nhân của nó không thể diễn đạt và hình thái tự nhiên của nó không thể xác định. Mỗi thể thống nhất cổ có một logos riêng; nhưng điểm trung tâm của mọi thể thống nhất là logos.

Đây là sự khác biệt giữa thể thống nhất cổ và triết học cá nhân: triết học cá nhân chỉ có cái TÔI, nhưng không có logos của riêng nó. Sau này người ta đặt tên một cách ngu ngốc cho logos là nguyên lí (princípium) khi cho rằng logos có nghĩa là một lí thuyết duy lí nào đó.

Logos không phải là một lí thuyết mà là một động lực tạo hóa tâm linh. Diễn đạt theo ngôn ngữ của Heracleitos: là lửa của sự sống mà thế gian cháy rục trong đó. Là Agni của Hindu, là Atar của Iran, là một trong những cái tên thần linh đầu tiên trong truyền thống Héber, là tấm gương rục rĩ Tezkatlipoka ở Mexiko, là hình tam giác chúc đầu xuống dưới ở những kẻ mật khẩu (hermetikus), là *sulphur* ở Bohme, là tia chớp ở Baader.

Trong thể thống nhất cổ bản chất là logos được thể hiện trong hệ thống các biểu tượng, bởi vì, như lời của Schuler: là sự hiện diện của sự sống nguyên sơ. Sự giải thích của các biểu tượng như thế nào chỉ là điều thứ yếu. Thực tế là, những thể thống nhất cổ như vũ trụ học, chiêm tinh học, y khoa, đạo đức và cả chính trị, thần học, xã hội học, tâm lí học và ngành nghiên cứu nhân vật học đều thể hiện bản chất phổ quát của logos trung tâm.

Tất cả các ngành này không thể đứng độc lập vì chẳng có ý nghĩa gì. Con người thời nay không hiểu nổi sự nhiều nhưng thường xuyên xảy ra giữa các quy tắc của khoa học; sự nhiều nhưng này không là gì khác ngoài hoạt động tự thân của các phần bị tách rời một cách tùy tiện với nhau, bởi thiếu vắng logos trung tâm chúng không hề mang một ý nghĩa và giá trị nào.

Khoa y học cần gắn liền với tâm lí học, tâm lí học gắn với giải phẫu học, vật lí và hóa học, những môn này gắn với đạo đức học, xã hội học, gắn với hệ thống của đời sống (âm thực, đời tư, giáo dục) và gắn với siêu hình học của những môn này. Các phần tách rời bị khóa lại, trở nên trừu tượng, và bởi vì mất sức sống và phi hiện thực, chúng rỗng tuếch.

Điều phân biệt thể thống nhất cổ với cái gọi là khoa học thời kỳ lịch sử là hệ thống kí hiệu siêu hình học tổng hợp truyền thống cổ, cùng lúc chính là hệ thống đời sống thực hành có thể áp dụng. Bởi vì nằm giữa trọng tâm của thể thống nhất cổ là bản thể tạo dựng logos, là thứ để hình thành và dẫn dắt đời sống.

Trong tất cả các thể thống nhất cổ, như lí thuyết số học (aritmología), hay Đạo, chiêm tinh học, hoặc Sánkhya, thiên Bôn - đều có một tinh thần sống động tồn tại, hay nói cách khác đều đem lại một hình ảnh tượng trưng và điều chỉnh con người theo hình ảnh tượng trưng đó.

Khi bước vào thời gian lịch sử, khoa học và triết học cá nhân đã thay thế thể thống nhất phổ quát truyền thống cổ, logos biến mất; nhưng sự đánh mất logos có nghĩa rằng tinh thần tạo dựng, thứ luôn luôn thể hiện và thực hành tác dụng siêu hình học đã biến

mất; tư tưởng và thực hành tách rời nhau. Thực hành và lí thuyết tách rời nhau.

Sự tách biệt bi kịch này bắt đầu ở châu Âu từ Platon trở đi. Trong đời sống, động lực và sự chiêm niệm (kontempláció) đứt đoạn, như sự đứt đoạn của đẳng cấp động lực và chiêm niệm: con người tinh thần (brahman) và kẻ cai trị (ksátrija). Trong thời kì lịch sử, tư tưởng và hành động không bao giờ nhận ra nhau nữa. Triết học, khoa học lí thuyết cùng kĩ thuật không thể là một mẫu số chung. Cả hai không còn phụ thuộc vào nhau.

Logos tạo dựng trung tâm đã biến mất, thực hành và lí thuyết không thể hỗ trợ cho nhau. Lí thuyết trở nên trừu tượng; còn lại chút gì đó trong tiêu chuẩn của thời cổ đại, nhưng lại phản thân; thực hành vô (tinh) thần trong nội dung, suy thoái, báng bổ; và cả hai: là một phi hiện thực mang tính cá thể, bị khóa kín và tách rời nhau.

3.

Thiên tài trong thời kì lịch sử là hậu duệ của chủ thể thần thánh thời cổ. Nhưng không bao giờ, dù một giây phút cũng không được phép nhầm lẫn hai loại người này.

Thiên tài không có mối quan hệ với chủ thể thần thánh như khoa học phản thân và trừu tượng với thể thống nhất tinh táo và lí tưởng hóa thời cổ. Thiên tài với nhân vật thần thánh chỉ như triết học với thể tổng hợp truyền thống cổ, không xa hơn.

Giữa hai loại người này sự khác biệt quan trọng nhất là thiên tài sống trong thời gian lịch sử, điều đó có nghĩa là không sống trong nhân dân mà trong đám đông, không phải trong sự sống

phổ quát mà trong đời sống cá nhân, và như vậy không ở trong cộng đồng đời sống mà trong sự cô đơn. Sự thiếu vắng cộng đồng đời sống khóa nó lại, khiến nó suy thoái, trừu tượng hóa, trở thành lí thuyết suông và phi hiện thực. Sự đứt đoạn mối quan hệ với nhân loại luôn luôn mang ý nghĩa là sự đứt đoạn của mối quan hệ với toàn thể sự sống, và ngược lại; Bởi cả hai không khác nhau.

Thiên tài là chủ thể thần thánh, nhưng trong một sự sống mộng du, bản chất thánh thần không là vinh quang của nhân dân, mà là bi kịch của cá nhân. Bi kịch này đập tan sự trực tiếp ra thành từng mảnh. Bởi vậy nó buộc phải trở thành phản thân. Sự phản thân này tất nhiên một giây cũng không làm nó thỏa mãn, bởi vì nó thừa biết động lực bên trong nó không phải chỉ là trường hợp riêng với cái TÔI của nó; trong trường hợp này nó trở thành một ý thức vô sinh, cô độc, hay nói đúng hơn: thành một sự nhiều nhượng của đời sống.

Nhưng, để bút phá ra khỏi sự nhiều nhượng mơ hồ này, nó không có lòng tin: nó không vứt bỏ nổi cái TÔI, không dám quăng số phận mình vào sự sống, không dám coi đời sống của mình là nạn nhân hoàn toàn. Chính vì vậy nó không tiếp xúc được với bản chất thật sự của thể thống nhất của sự sống, chính vì vậy bản chất thánh thần của nó bí mật nằm lại, và đại đa số trường hợp bí ẩn ngay với bản thân nó.

Muộn hơn, bằng sự khép lại đời sống của mình, một vài phần của bí mật này được tháo gỡ, bởi vậy cuộc đời thật sự của thiên tài lịch sử chỉ bắt đầu bằng cái chết của nó. Gây tác động cá nhân khi còn sống chỉ trong trường hợp ngoại lệ, phần lớn chỉ bằng tính chất thiên tài, tính chất siêu việt của nó không phải của sự sống,

mà thuần túy chỉ bằng những khả năng cá nhân, bằng những cái bên ngoài, bằng các vai trò và các khoảnh khắc vật lí mạnh mẽ.

Tuyên ngôn của thiên tài trong thời kì lịch sử, trừ ngoại lệ, phần lớn như sau: là chữ đã viết ra, là sách. Kể cả khi họ thật sự không phải là nhà thơ, nhà văn hay nhà tư tưởng, nhiệm vụ của họ cũng chỉ có thể thực hiện được trong sách. Ý nghĩa đích thực của một đời sống bị mất sự trực tiếp chính lại là sự trực tiếp đã từng được viết ra, thiên tài đã bảo vệ những mảnh vỡ của logos.

Mọi thiên tài ngoài những khác biệt về thời đại sống, thời gian sống, ngôn ngữ, tri thức của họ ra, bên trong họ đều ẩn náu một mối liên quan giống nhau sâu sắc. Ai cũng có thể nhận ra dễ dàng điều này từ một vài ví dụ lấy từ thời đại gần đây nhất.

Cuối thế kỉ vừa qua giữa Kierkegaard, Dostoiepxki, Tolstoy, Nietzsche đều có sự khác biệt lớn về môi trường, hoàn cảnh, dân tộc, điều kiện, khuynh hướng. Nhưng trong họ không chỉ có cái gì đấy chung mà quan trọng nhất tư tưởng của họ hoàn toàn giống nhau.

Chỉ khác nhau về lí thuyết, về thế giới quan - nói một cách ngắn gọn: chỉ khác nhau về các hạn chế và các thành kiến. Những tư tưởng này khiến thoát trông họ khác nhau, kẻ thì vô đạo đức chống lại nhà thờ, kẻ khác là nhà thần học ma quỷ, kẻ thứ ba sùng đạo Thiên Chua giáo. Đây là những cái bên ngoài, các lí thuyết, các thế giới quan. Có một điểm tất cả bọn họ gặp nhau: muốn mở ra lần nữa đời sống bị khóa trong lịch sử dành cho những sức mạnh của sự sống.

Tất cả bọn họ đều mong muốn một cộng đồng sống: chống lại đám đông và mong muốn nhân dân, chống lại sự phản xạ và

mong muốn sự trực tiếp, chống lại sự trừu tượng và mong muốn lí tưởng, chống lại sự mộng du và mong muốn sự tỉnh táo.

Thiên tài không phải là chủ thể thần thánh; chủ thể thần thánh mở đời sống bị khóa kín ra một cách tỉnh táo và trực tiếp, để giải phóng những sức mạnh của sự sống. Nhân vật lịch sử không mang tính chất thần thánh, mà chỉ là thiên tài; phần lớn họ không hay biết chút gì về ý nghĩa những hoạt động của mình. Họ thức tỉnh và báo động, nhưng không hiểu tại sao mình lại làm thế.

Họ có mối quan hệ bí ẩn với những tiền thân thiên tài và đương thời của mình, học tập từ và thỏa thuận cùng với những người đó. Dưới một hình thức nào đó họ mang trong mình tính chất phổ quát, cho dù sự phổ quát này thể hiện ra một cách mơ hồ. Họ cảm thấy mình đang tiếp tục một tác phẩm của bậc tiền cổ nào đấy mà họ chưa bao giờ nghe thấy; họ cần hoàn thành một công việc mà họ không hiểu nổi gánh nặng của nó. Họ đối diện với sự quyn rũ siêu thời gian một cách bất lực: cả Nietzsche, cả Tolstoy, cả Kierkegaard, đều không thể nói tại sao mình lại gắn bó với Zarathustra, Heracleitos, hoặc với Socrates, hoặc với Thiên Chúa giáo đến thế.

Tinh thần của truyền thống, sự tỉnh táo, ẩn dưới trầm tích của thời gian lịch sử. Đây là tinh thần buộc họ lại với nhau và với những thiên tài xuất hiện trong thời gian lịch sử, nhưng trước hết với sự sống cổ xưa, hay với sự sống thật sự của con người.

Tính chất phổ quát của tinh thần, tính siêu nhiên trong cá nhân, siêu nhiên trong thế giới quan, siêu nhiên trong lí thuyết biến thiên tài thành thiên tài. Mọi tính chất thiên tài dưới một hình thức nào đó có quan hệ với sự sống: với toàn bộ thế giới, với

ontosz on, với ý tưởng; mọi tính chất thiên tài là một dạng nhạy cảm cao độ. Và chính vì thế với tất cả những người khác, tác phẩm của thiên tài là khả năng của thức tỉnh.

4,

Nguồn thứ ba của sự tỉnh táo trong thời gian lịch sử: trực giác thần bí.

Nguồn đầu tiên, sự tổng hợp cổ, vì đặc tính của nó khó đạt tới, nên khó hiểu. Nguồn thứ hai, kẻ thiên tài, có thể xa lạ và tụt hậu. Nguồn thứ ba, trực giác thần bí trong thể thống nhất cổ và trong kẻ thiên tài đều là khả năng hoạt động. Ngoài ra nó còn có ở tất cả những con người đang sống, dù đờ đẫn, mơ hồ, mộng du, suy thoái, mang tính phản xạ hay tính cá thể.

Trực giác thần bí, mà Guénon đặt tên là *intuition intellectuelle*, không được phép nhầm lẫn với trực giác mà triết học hiện đại hoặc tâm lí học nhắc đến. Thứ trực giác đấy không là gì khác, ngoài sự đối lập và bổ khuyết của trí tuệ khoa học, nhưng kết quả cuối cùng chỉ là mảnh hợp lí vụn.

Trực giác thần bí là khả năng siêu việt của trí tuệ. Có quan hệ mật thiết với tài năng Sánkhya gọi là *buddhi* (bồ tát), với cái Guénon dịch là *intellect supérieur* (trí tuệ siêu nhiên). *Buddhi* là khả năng siêu hình vượt trội của con người, không bao giờ bị cá nhân hóa và không thể cá nhân hóa, không bao giờ có thể trộn lẫn với thế giới khóa kín của cái TÔI, mà tồn tại trong phạm vi của sự sống phổ quát.

Nhân tố này chưa được chú trọng đến một cách đầy đủ. Trực giác thần bí (tâm linh) là khả năng tinh thần cao nhất của con người, mà đời sống cá nhân không làm lu mờ nổi, bởi vậy bằng

khả năng này, bằng tài năng này con người biết tiến lên phía trước, biết phá vỡ cái TÔI khóa kín và đạt tới sự sống mở.

Một vài lời về mối quan hệ giữa *csiszti* của Iran và trực giác thần bí sẽ làm chúng ta hiểu rõ hơn. *Csiszti* là hạng thái thấy và tỉnh siêu hình, giống như *vidja* của Sanscrit trong thế giới hiện thực có thật, nói khác đi là sự nhạy cảm cao độ trong toàn bộ sự sống. Nhưng từ *csiszti*, một cách ngoại lệ cũng không được phép dịch thành *thấy*, bởi vì trạng thái *thấy* này không chỉ là cái thấy bình thường mà là trạng thái *thấy* của linh hồn tỉnh táo.

Đây là sự thông minh, thông thái (*clairvoyance*) liên quan đến hiện thực siêu nhiên. Phù hợp với *epopteia* Hi Lạp, là một trạng thái thần diệu: con người nhìn thấy những hình ảnh cổ, những ý tưởng vĩnh cửu của sự vật. Apollon và Dionusos mang lại *epopteia*.

Apollon mang đến sự tiên tri, đoán trước tương lai, sự giác ngộ siêu phàm của trí tuệ con người, sự nhận thức chớp nhoáng của những kí hiệu hình ảnh thế gian, khám phá ra toán học, thiên văn học, tâm lí học và các định luật của cộng đồng.

Còn Dionusos mang lại *epopteia*, cũng tương tự nhưng lại khác hẳn: đây là cảm hứng ngây ngất của mê mê, là sự tỉnh ngộ siêu phàm về sự thống nhất của thế giới, là sự mê sảng sâu đậm của sự đồng nhất nhân loại, là sự quên mình của tình yêu. Nhưng *epopteia* cho dù theo kiểu Apollon hay Dionusos, mức độ cao nhất của nó vẫn vượt khỏi phạm vi ngôn ngữ, dấu hiệu của tính chất siêu ngôn ngữ này nằm trong âm nhạc.

Chúng ta đều biết trong các tôn giáo cổ ở Trung Quốc, Ấn Độ, Iran, Ai Cập, Hi Lạp, Judea âm nhạc, ca hát đóng vai trò như thế

nào. Chúng ta chỉ không biết âm nhạc có ý nghĩa gì. Âm nhạc là sự thể hiện của *epopteia*, *csishti*, *vidja* đúng như sự nhạy cảm cao độ thể hiện trong âm nhạc, bằng âm nhạc và do âm nhạc.

Âm nhạc Apollon - có nhịp điệu, sáng sủa, có trí tuệ trong âm thanh của Pythagoras; hay âm nhạc Dionusos - ngây ngất, hòa tan, nồng nàn, trong âm thanh của Orpheus, đều như vậy. Trực giác của chàng trai trẻ Nietzsche nhận ra không thể lầm lẫn Apollon và Dionusos, thấy các vị thần của giấc mơ và sự hưng phấn, các vị thần âm nhạc, các vị thần *epopteia*, thấy sự giải phóng của linh hồn trong cơn mê sáng ra khỏi đời sống khép kín để nâng lên tầng sự sống.

Buddhi hay *intuition intellectuelle*, hay có thể gọi là trực giác thần bí là khả năng đưa linh hồn con người ra khỏi đời sống và nâng nó lên sự sống. Đây là *epopteia*, tiếng Hi Lạp gọi là *eksztázis*, là giấc mộng hay sự ngây ngất, là dự đoán hoặc tiên tri, là ảo tưởng hay sự mê sáng, là cảm hứng hay sự thăng hoa.

Trực giác thần bí dẫn dắt vào giấc mộng, vào sự ngây ngất, vào sự sống siêu nhiên, vào thế giới người ấm, vào giữa các thần linh. Trực giác thần bí đưa người ta ra khỏi phạm vi cái TÔI và giải phóng nó, mở mắt cho linh hồn hướng tới phạm vi của những hình ảnh cổ của các hiện thực.

Điều này xảy ra lúc thiên định cô độc, trong những khoảnh khắc cảm hứng, trong giờ phút thăng hoa, lúc ngây ngất, trong phút hấp hối, trong khoảnh khắc của những vòng tay ôm tình yêu, và khi nhạc nổi lên - khi linh hồn con người trở thành sự nhạy cảm cao độ. Khi nó vút bỏ phản xạ, tri thức, trí tuệ trừu tượng, sự mê muội - và trở nên trực tiếp, cởi mở và tỉnh táo.

Trực giác thần bí mang lại sự thức tỉnh và đánh thức thực thể người, và không phải là một khả năng duy lí. Những sức mạnh khi thiên định, trong cảm hứng, trong ảo tưởng, trong sự ngây ngất xuất hiện, và phá tan bức tường của cái TÔI, để con người đạt tới sự hoàn thiện của sự sống, những sức mạnh này không nằm trong phạm vi lí trí, mà là những sức mạnh siêu nhân, siêu việt mang tính chất phổ quát.

Bởi vậy trong sự ngây ngất, trong cảm hứng, trong cơn mê sảng, trong sự thăng hoa, con người không thấy những khái niệm trừu tượng mà thấy những hình ảnh tượng trưng chính xác. Trong sự thăng hoa (*eksztaázis*), sự thống nhất giữa con người và thế giới là một hiện thực trực tiếp. Bởi vậy trong âm nhạc nó đánh thức cái TÔI mê ngủ và vút bỏ đời sống suy thoái.

Bởi vậy tất cả những gì tồn tại trong phạm vi trực giác thần bí: tiên tri, dự báo, *epopteia*, *eszktaázis*, thiên định đều làm rạn nứt cái TÔI chật hẹp, bứt nó ra khỏi thế giới hữu thể, bỏ mặc lí trí hợp lí. Từ phạm vi hư không của ảo ảnh, con người bước vào thế giới phổ quát của hiện thực những sức mạnh siêu thời gian. Nó hiểu ra cộng đồng, trở nên trực tiếp, mở ra; nó trở thành một thực thể giác ngộ, hay nói cách khác nó tỉnh táo.

5.

Trong thời kỳ lịch sử thời gian càng tiến nhanh về phía trước bao nhiêu thì ý nghĩa và tác dụng của các thể thống nhất cổ càng giảm sút bấy nhiêu. Chiêm tinh học và thuật giả kim học, thứ còn nở rộ trong thời trung cổ ngày càng trở nên nhợt nhạt và trống rỗng.

Trong thế kỉ XVIII, như một kỉ niệm muộn màng về chủ nghĩa Pythagoras, Hội Tam Điểm nở rộ trong một thời gian ngắn. Trực giác thần bí ngày qua ngày càng trở nên ồm yếu, chiêm tinh học và thuật giả kim học rơi vào tay những kẻ có đức tin xấu; Hội Tam Điểm, thay vì duy trì quyền lực tinh thần, ngày càng phục vụ cho quyền lực chính trị thì đúng hơn.

Hoạt động của thiên tài và trực giác thần bí trong các thể thống nhất siêu hình chấm dứt, cùng lúc đó nó xuất hiện trong thần học và thi ca. Thần học ở châu Âu thực ra ngay từ đầu, và (bằng mọi giá) từ thế kỉ 13 trở đi đã trở thành một tuyên ngôn hoàn hảo (*par excellence*) của tinh thần mang tính siêu hình.

Câu hỏi: sự liên quan giống nhau của các nhà thần học thời trung cổ hoặc thời hiện đại và siêu hình học cổ với các tư tưởng phương Đông nhiều khi nổi lên một cách đồng nhất, câu hỏi này cần phải giải thích.

Tác động qua lại hoặc sự ảnh hưởng của Á châu có thể tìm thấy trong trường hợp thần học Ý hoặc Tây Ban Nha; nhưng ở các nhà thần học Đức, Pháp và Anh chắc chắn không có khả năng này.

Ở các nhà tư tưởng truyền thống cùng lắm có thể tìm thấy trong tác phẩm của phái Khắc kỷ hoặc Hi Lạp cổ đại (như Dionusos Areopagita). Tuy nhiên những ý nghĩa cơ bản nhất của truyền thống đã được công bố.

Thần học ở châu Âu trở thành người lính canh cho tinh thần mang tính chất siêu hình tỉnh táo. Tất nhiên nó không thể tạo ra một thể thống nhất. Trong thiên niên kỉ này tình trạng chống đối siêu hình học ngày càng gây ra nhiều cản trở và chỉ tạo ra những tác động cá nhân, phần lớn trong bí mật và bị xua đuổi.

Trong thời hiện đại, vị trí của thần học ngày càng ưỡn nên trầm trọng, và chỉ còn giữ lại được ở một vài thiên tài.

Ví dụ ở Parascelsus, người tìm cách phê phán sự coi thường những nền tảng thống nhất đáng lưu ý từ các nhân tố chiêm tinh học, từ thuật giả kim và thần học châu Âu. Trong thế kỉ XVIII lời tuyên bố thiên tài như vậy thuộc về Swedenborg, khi tìm hiểu những bí ẩn Ai Cập Orfika cổ.

Sự thức tỉnh siêu hình thống nhất không hề xuất hiện ở đâu trên đất châu Âu. Tinh thần tôn giáo ẩn trong thần học và sống một đời sống vô luật. Sự thức tỉnh thế gian từ tôn giáo hoàn toàn đứt đoạn, và trong thời hiện đại chỉ thi ca thể hiện nổi sự thức tỉnh này.

Nếu ai thử một lần muốn phân tích mối quan hệ giữa nhân loại châu Âu thời hiện đại với truyền thống cổ, người đó cần tuyên bố: truyền thống châu Âu xác thực và tỉnh táo giờ đây chỉ còn tồn tại trong thần học, và trong thi ca.

Thi ca, thể hiện tự thân một cách cá thể hơn, tùy tiện hơn, vụn vặt hơn, rời rạc hơn, mang tính nhất thời, hạn chế hơn thần học. Bởi vậy nó có tác dụng hơn, trong đặc tính của nó thường xuyên mang tính phổ quát hơn. Tất nhiên điều này có liên quan đến thời kì rực rỡ của thi ca, ở Ý là thời của Dante, kịch Tây Ban Nha, thời của Shakespeare, hài kịch của Molier Pháp và các tiểu thuyết gia Nga thế kỉ 19. Thi ca ở các dân tộc và các tác giả mờ nhạt hơn, nhưng thực ra về bản chất cũng luôn luôn hướng tới mục đích mở ra sự sống.

Trong lịch sử châu Âu thần học độc nhất vô nhị của Jákob Böhme gần như đứng ngang hàng với thể tổng hợp cổ trong mọi

phương diện.

Bôhme cùng với các học trò Anh, Pháp, Đức và Nga của mình không chỉ hợp nhất những nhân tố của thần học châu Âu, giả kim học, chiêm tinh học, lí thuyết số học, mà trực giác cơ bản của họ còn quay trở về với những lời sấm truyền tuyệt đối và cổ xưa của Ấn Độ, Trung Quốc, Iran, Ai Cập.

Học trò của Jákob Böhme: Pasqualis, Saint- Martin, Baader, sau này thông qua những người như Szlovjev, Bergyajev và Dacqué truyền lại những tư tưởng của ông cho đến tận ngày nay. Những người học trò xuất sắc nhất là Saint-Martin và Baader, cùng tư tưởng với Bôhme, lại cùng với học trò của họ đã thể hiện mức độ cao nhất của sự tỉnh táo siêu hình ở châu Âu hiện đại.

6.

Trong thế kỉ XX, tính chất khái huyền (apokaliptika) đã đạt tới một giai đoạn vô cùng trầm trọng và điều này động chạm đến lợi ích của nhân loại phương Tây. Giữa sự tỉnh táo của truyền thống cổ và sự căng thẳng của con người hiện đại đang bị cảnh báo nổi lên một tâm trạng bí ẩn. Trong thời gian này nhiều nơi, ở những miền khác nhau, sau nhiều chỉ báo và từ nhiều hướng, người ta chợt nhận thức ra ý nghĩa của truyền thống cổ.

Thế kỉ mới không tạo dựng một thể thống nhất giống như thể tổng hợp truyền thống cổ, như Bôhme đã làm. Baader, khi được hỏi tại sao không xây dựng một hệ thống từ những tư tưởng của mình, ông trả lời: Chưa đến lúc, bởi quá nửa số đông con người vẫn đang ngủ. Con người hiện đại trước tiên cần thức tỉnh. Bởi vậy cần quay lại với thời cổ đại, để tìm ra những yêu cầu giúp đỡ từ truyền thống cổ.

Nhận thức về ý nghĩa của truyền thống giờ đây chỉ gắn với một vài tên tuổi. Nổi bật nhất là: René Guénon, người trên cơ sở của các bậc tiền bối Pháp (Abbé Cointant, Eduard Schuré v.v.) lần đầu tiên định nghĩa chính xác truyền thống là gì.

Những cuốn sách của Evola mang ý nghĩa quyết định liên quan đến truyền thống mật khẩu (hermetikus) và đến những cá nhân mang tính chất tuyệt đối; những tác phẩm của ông (*Rivolta contro il mondo moderno* - Cuộc nổi dậy chống lại thế giới hiện đại, *imperialismo pagano* - Chủ nghĩa đế quốc ngoại giáo) muốn áp dụng tinh thần truyền thống, và đánh thức ấn tượng vội vã của nó.

Thiếu sót cơ bản trong công trình của Ziegler, là chưa đoạn tuyệt hẳn với khoa học hiện đại; bởi vậy tác phẩm là một văn bản tranh luận lớn, trong đó tác giả cố gắng chiến thắng khoa học từ sự vô thần mù quáng của nó. Trong ba tác giả này chỉ có Guénon là gần với sự tỉnh táo nhất.

NGƯỜI THẤY CỦA ĐỜI SỐNG

(Trích tác phẩm: *Scientia sacra*)

1.

Trước Công nguyên khoảng sáu trăm năm, xuất hiện một loạt những cá nhân ưu tú như ở Trung Quốc là Khổng Tử và Lão Tử, ở Ấn Độ là Buddha, ở Iran là Zarathustra, hoặc, không cần đi đâu xa, ở Hi Lạp: Heracleitos, Pythagoras, Empedokles.

Hình ảnh về những con người này tỏa sáng ngay từ giây phút đầu tiên. Họ khoan thai và sự tự chủ vô bờ bến; họ có kiến thức về thiên văn học, địa chất học, tôn giáo, giáo dục, y học, lí thuyết cai trị nhà nước, siêu hình học, thi ca.

Trong các thời đại muộn hơn, người ta nghi ngờ con người cổ ưu tú với tri thức đa dạng, và thế là họ đã truyền thuyết hóa những khả năng tri thức đa dạng của các nhân vật cổ ưu tú này. Thực ra sự nghi ngờ này vô nghĩa.

Pythagoras xuất hiện khoảng 582-496 trước Công nguyên, Empedokles còn muộn hơn nữa. Mọi dấu hiệu đều chỉ ra rằng họ nếu không hoàn toàn như người thường thì cũng không hẳn chỉ là nhân vật truyền thuyết. Và trong thời kỳ lịch sử nếu có thể hình dung rất rõ về họ thì không lý do gì không đặt giả thuyết họ cũng từng như vậy cách đây một-hai trăm năm.

Những cá nhân mang tính chất vũ trụ trở nên đáng nghi ngờ trong cái thế giới ngày nay, một thế giới bị thu hẹp theo (cái gọi là) các chuyên môn hẹp. Người Hi Lạp gọi họ là các nhà thần học (*palaioi theologoi*). Để có thể đi ngay vào bản chất sự vật, ta có thể

xác định tính chất và vị trí vũ trụ của những nhân vật này: họ là những chủ thể thần thánh (*szakrális szubjektum*).

Bởi vì kể cả Pythagoras, Orpheus, Solón lẫn sự hiện diện phương Đông hay Cận đông đều không mang ý nghĩa quan trọng là gần như cùng một hình thức tự chủ như nhau, họ điều hành công việc nhà nước, viết thi ca, chữa bệnh, dạy học và sáng tạo ra toán học.

Tâm quan trọng không nằm trong sự giàu có về các khả năng mà trong cái tên người Hi Lạp đã đặt cho họ. Đây là những chủ thể thần thánh. Ý nghĩa vũ trụ của họ vượt quá tầm con người. Sự rạng tỏ tự chủ và chuẩn xác thể hiện trong lời nói và hành động của họ, tính siêu việt vượt tầm con người của họ có thể thu nhận được từ cảm giác, dù nhiều khi chỉ thông qua các giai thoại ngu xuẩn.

Nhà thần học cổ xưa là kẻ ít người biết đến trước khi con người bước vào thời kỳ lịch sử, nhưng quả thật đã từng hiện hữu. Từ đó tới nay chủ thể thần thánh này đã bị biến mất. Sau sự xuất hiện của một cá nhân vĩ đại cuối cùng, Platon, lịch sử không biết thêm một tầm vóc siêu việt nào hơn nữa.

Chống lại cá nhân thần thánh, ngày nay người ta thường đưa ra một luận điểm: thời đó - người ta nói - cuộc sống còn thô thiển, hệ thống các mối quan hệ chưa hình thành, các nhân tố kết hợp nhau ít ỏi, tri thức ít ỏi, cộng đồng thì bé nhỏ, nên ở một ý nghĩa nhất định nào đó, tầm phổ quát không thể có.

Quan niệm này sai lầm như thế nào thiết tưởng không cần nhấn mạnh thêm. Tầm phổ quát không phải là kiến thức bách khoa toàn thư và đa ngành. Cả hai thứ này đều là tri thức góp

nhật vật chất, thiên về số lượng. Tri thức hay vô tri thức cả hai đều không đủ, Kinh Veda từng nói. Còn Heracleitos cho rằng: tri thức không dạy được nhiều điều. Trang Tử cũng nói đúng như vậy.

Thực ra con người thời cổ phát triển hoàn thiện hơn rất nhiều. Tính phổ quát không phải là tri thức vật chất mà là phẩm chất tinh thần. Không nảy sinh từ bản chất đời sống nguyên thủy, mà từ những sức mạnh tinh thần không thể tưởng tượng nổi, từ sự trực tiếp và độ sâu sắc của những sức mạnh ấy.

Có thể trong thời cổ, sự xuất hiện và hoạt động của các chủ thể thần thánh là tất nhiên; và có thể chủ thể thần thánh thể hiện sự sống cổ còn sống động, xác thực, sinh động hơn những văn bản truyền lại về họ.

Về vai trò, vị trí và nhiệm vụ của họ có thể nhận thấy một điều, họ là người Thầy của Đời sống. Giảng hòa các nhà nước như Bias? Chấm dứt các mối quan hệ xã hội và viết các cuốn luật như Solón? Là nhà thơ, nhà tiên tri, linh mục và thánh như Orpheus?

Đúng. Chuyên môn hóa trong mọi lĩnh vực đời sống chưa chúng tỏ hết bản chất hoạt động của họ, họ còn biết ứng dụng vào từng lĩnh vực ấy khả năng tổng quát của mình. Chưa hết. Sau nhiều thế kỉ khi sự sống cổ dường như một lần nữa nổi lên trong thời đại của Julius Caesar có vẻ như chủ thể thần thánh một lần nữa xuất hiện. Trong một giây như thể sự sống mở lần nữa quay lại, và xoa dịu mọi mâu thuẫn của đời sống, Schuler viết; như thể trong đó xuất hiện sự sống tinh tú; như thể bằng cá nhân này trích dẫn một lần nữa tính chất thần linh cổ.

Nhưng khoảnh khắc ấy trôi qua, từ trời đất cổ không có gì quay lại hết. Caesar không phải là một chủ thể thần thánh. Sau ánh hào quang siêu việt công khai trước công chúng và lịch sử là những che giấu bản thủ của cuộc đời riêng ma quỷ và đen tối của ông ta.

Bên cạnh đời sống trong sạch như pha lê và như khí ether của Empedoklés và Pythagoras, đời sống của Caesar như vũng nước bùn. Caesar chỉ là một nhân vật lịch sử lớn, nhưng không phải một chủ thể thần thánh, không phải người Thầy của Đời sống. Trọng tâm đời sống Caesar là cái TÔI cá nhân, không phải sự sống Thượng Đế.

Chủ thể thần thánh có thể và chính là người Thầy của Đời sống bởi vì, nói như ngôn ngữ của Schuler, bằng cá nhân mình, họ làm hiện diện lại thần linh, bởi bên trong họ thể hiện sự sống nguyên sơ, bởi bản chất siêu việt của họ tỏa sáng sự tinh tảo của sức sống cổ.

Sự sống vũ trụ, thứ từng hiện thực hóa trong thời cổ, cô đọng trong họ, và vẫn tiếp tục duy trì trong vài trăm năm sau khi thời cổ đại biến mất. Những con người này là chủ thể thần thánh bởi bên trong cá nhân của họ họ giữ gìn bản chất thần thánh-Thượng Đế của sự sống cổ.

2.

Trong những khổ thơ của *Đạo đức kinh* có một (khổ XV) nói về người Thầy thời cổ.

"*Những người Thầy cổ xưa biết mở các bí ẩn khóa kín*" - khổ thơ vào đề như vậy.

Sau khi trình bày về sự sống và đời sống, sự khép kín và sự khóa kín, sự thức tỉnh và sự mê muội, khổ thơ không đề cập tới những gì khó hiểu hơn.

Hành động và tiêu chí lớn nhất của người Thầy của Đời sống là sự tháo gỡ. Nơi nào đời sống bị khóa lại, nơi nào bắt đầu trở thành đời sống bị chìm đắm, không là gì khác, chỉ là một quá trình sinh học, ở đó có người Thầy, như kẻ dẫn đường cho dân chúng trong sa mạc, khi nước phụt lên từ khe núi, đời sống dành cho sự sống lại một lần nữa mở ra.

Tại vị trí, nơi đời sống bình yên êm ả bắt đầu trở nên khó khăn, người Thầy giải phóng cho nó, khiến nó tiếp cận với những sức mạnh tâm linh. Đây là tri thức của người Thầy.

Bởi vì cuộc sống cần phải bình yên, êm ả, cần phải nhạy cảm, nhạy cảm cao độ để có thể tiếp nhận được những sức mạnh thần thánh của sự sống. Cần phải mềm mại như người đàn bà hoặc như trẻ sơ sinh. *"Thứ gì trên trái đất mềm mại nhất sẽ chiến thắng thứ cứng nhất trên trái đất". "Mềm thắng cứng, yếu thắng mạnh" - "nếu con người mạnh lên sẽ già đi".*

"Họ nhận biết và hiểu sự vật" - khổ thơ nói tiếp. *"Sức mạnh của họ là sự tỉnh táo"*. Tình thế ngày càng rõ ràng hơn, Lão Tử trong câu thơ thứ hai đã nói có một khả năng duy nhất của con người để nhận biết và hiểu được sự vật, đấy là sự tỉnh táo.

Câu thơ thứ ba như sau: *"Trong sự tỉnh táo của sức mạnh đời sống, họ trở nên lớn lao"*. Không còn gì rõ ràng hơn. Cái gì là chủ thể thần thánh của người Thầy của Đời sống? Cái không thể học và truyền lại, gắn bó với một cá nhân duy nhất, một tài năng

không bao giờ lặp lại trong một tâm vóc khác, và hướng tới sự nhạy cảm cao độ với sự sống Thượng Đế.

Cái khả năng cơ bản của toàn bộ thời cổ tồn tại trong người Thầy. Khả năng này là chủ thể; chủ thể sự tỉnh táo; chủ thể thần thánh và cao độ. Tài năng này bản thân nó là thời gian, là dân tộc với số phận, sự hoạt động, sự sùng bái, trật tự sống của nó mang theo những sức mạnh Thượng Đế của sự sống, kêu gọi, tiếp nhận, bắt buộc, sống cùng và vì những sức mạnh ấy - và tài năng này là một chủ thể bình yên, là sự mềm mại, nhún nhường, phục vụ: đây là chủ thể trong người Thầy, xuất hiện trong cường độ thường xuyên.

"Ta thử kể lại - Lão Tử nói - họ như thế nào. Họ miễn cưỡng như kẻ mùa đông đi qua sông. Tỉnh táo như kẻ sợ quân thù ẩn náu. Họ minh mẫn như kẻ đến từ quốc gia khác. Họ yếu thế như băng tan chảy. Họ nguyên sơ như vật chất chưa chế biến. Họ sâu sắc như vực thẳm, bí ẩn như nước khuấy động."

Người Thầy không chủ động. Người Thầy là công cụ. Công cụ của các sức mạnh Thượng Đế thể hiện ở cá nhân và bằng cá nhân của họ. Người Thầy là thực thể thần thánh, kẻ tuyên bố bởi sự sống vũ trụ.

Bản thân họ là cái TÔI con người, miễn cưỡng, yếu thế, nguyên sơ, minh mẫn, sâu sắc nhưng trên tất cả, họ tỉnh táo. Họ không hành động: *"Thế giới là sự vật tinh thần, không thể hành động bằng nó. Kẻ nào hành động kẻ đó làm hỏng nó"*.

Họ thụ động cho phép sức mạnh hoạt động thông qua nó (thế giới). Họ cẩn trọng, minh mẫn, kiên trì: không tin vào bản thân mình, luôn luôn sống trong sự tỉnh táo để chú ý và nhận ra bản

chất của các sức mạnh. Họ bí ẩn, không thể nhìn thấu qua như khi nước bị khuấy lên. Bởi vì các sức mạnh luôn luôn chiến đấu trong họ, không bao giờ có thể biết sức mạnh như thế nào đến trong họ. Chỉ có một điều không thể nghi ngờ đấy là sức mạnh Thượng Đế.

"Ngày nay ai có thể bằng sự tỉnh táo của mình làm tan biến đi sự mê muội của cái TÔI?" Ngày nay ai có thể một lần nữa nâng đời sống của cái TÔI con người lên sự sống?

Tiếng kêu thét của câu hỏi này vang lên từ ranh giới thời cổ. Thời hoàng kim đã trôi qua. Người Thầy của Đời sống đã câm lặng. Không một ai có thể đánh thức dân chúng khỏi sự mê muội đờ đẫn. Bởi vì con người còn không xua đuổi nổi sự đờ đẫn của bản thân mình. Không còn một ai biết phá vỡ đời sống trên những phần đã chai sạn của nó và biết mở nó ra. Không còn một ai biết thể hiện những sức mạnh Thượng Đế trong cá nhân họ.

Con người giờ đây chỉ còn là những cái TÔI. Cái TÔI đắm chìm vào sự mê muội, tích góp của cải, thèm khát quyền lực, chạy theo dục vọng. Người Thầy của Đời sống không cần thiết cho những thứ đó. *"Ai đi trên con đường này, không thèm muốn sự giàu có".* Bởi vì: *"Kẻ giàu có vẫn có thể là kẻ vô giá trị."*

Người Thầy của Đời sống không phải là người hoàn hảo. Sự hoàn hảo và hoàn thiện là giấc mộng ngu xuẩn của con người. Người Thầy từng là con người, với tất cả đặc tính của sự sống người. Một đời sống đẹp, lớn lao, rõ ràng, cao quý không do sự toàn vẹn mà do sự thiêng liêng mang lại.

Đây là câu kết của khổ thơ: *"Trong sự khiếm khuyết của mình họ nhận ra sự hoàn hảo."* Đây là tôn giáo, sự tin kính, sự nghiêm

trang trong bản thân họ: họ biết họ là những con người, nhưng cũng chính vì thế họ biết và cảm nhận sự hoàn hảo của sự sống Thượng Đế vô tận cao hơn họ.

Con mắt của họ không bị trói buộc, phụ thuộc vào cái TÔI riêng của họ mà vượt qua cả thế giới của cái TÔI. Trọng tâm và toàn bộ nội dung cuộc đời của họ, số phận họ, không chỉ là cái TÔI bé nhỏ mà còn là cái VÔ HÌNH VĨ ĐẠI. Bởi vậy họ là lời tuyên ngôn của sự sống Thượng Đế. Và bởi vậy dân chúng bị thu hút về phía họ. Và bởi vậy họ thiêng liêng.

Bởi vậy họ là những người Thầy của Đời sống. "Người nào mang trong bản thân mình hình ảnh lớn lao của VÔ TẬN, cả thế gian sẽ đến với người đó."

3.

Người Hi Lạp gọi người Thầy của Đời sống là nhà thần học cổ, bởi công cụ của người Thầy là *theos logos*, là lời của Thượng Đế.

Logos tất nhiên không chỉ là từ, mà còn là ý nghĩa, động từ, tinh thần, quy tắc, mức độ, dấu hiệu, tượng trưng, luật lệ, bản án, và nhiều thứ khác nữa.

Heracleitos có một câu nói về giá trị hợp nhất của logos, dịch ra là: sự tỉnh táo. Khi ông nói tất cả mọi người đều có một logos, nhưng mọi người không đồng tình, ở đây ý nghĩa sự tỉnh táo đã hoàn toàn che phủ logos. Một trích dẫn khác của ông có thể dịch như sau: *pszükhész eszti logosz heauton auxón* - linh hồn có sự tỉnh táo biết nuôi dưỡng bản thân nó.

Trong thời cổ ngôn từ là thứ vô hình; Trong hoạt động của ông Thầy của Đời sống là sự vô tư và không thể nắm bắt. Hoạt động

này chỉ nhìn thấy khi bước vào thời gian của thời kỳ lịch sử, khi người ta bắt đầu viết. Khi chủ thể thần thánh biến mất, chuyển lại ngôn từ cho thế hệ sau: cho sách.

Ngôn từ trong sách đã đạt được tầm vóc cuối cùng của nó. Ở đây nó trở thành biểu tượng thật sự; thành ý tưởng. Ở đây nó bóc trần bản chất rằng ngôn từ là ma trận của mọi sự vật, như Baader viết: *là nguyên tắc của mọi cái tồn tại nối kết tinh thần với thiên nhiên, và hiện thực hóa cả hai.*

Bởi vì ngôn từ không phải là sự diễn đạt; điều này chỉ do cái TÔI cá nhân cho là như vậy, và nó sống trong một sự lừa phỉnh rằng thế giới xoay xung quanh cá nhân.

Ngôn từ là tuyên ngôn, và là tuyên ngôn của sự sống tạo hóa Thượng Đế. Bởi vậy nó là sự tỉnh táo, là sự đánh thức, bởi vậy nó là hành động gọi tên sự vật, là sự thống trị phép thuật. Và ngôn từ gìn giữ khả năng này trong mọi thời gian và trong mọi ngôn ngữ kể cả khi ngôn ngữ đã bị hư hoại, gần như đánh mất hết ý nghĩa thần thánh thiêng liêng của nó, và trở thành công cụ thể hiện của cái TÔI cá nhân. Ngôn từ thực ra là biểu tượng của sự sống thần thánh và vũ trụ.

Thời kì của sáu trăm năm trước Công nguyên mang hai ý nghĩa lớn vẫn ngự trị trên đầu nhân loại từ đó đến nay: chủ thể thần thánh và sách.

Hai thứ này là người Thầy của Đời sống. Chủ thể thần thánh phù hợp với sự sống của thời cổ: bởi vì nó sống, tan ra, mở, tự do, trực tiếp, có tính chất cá nhân, tuyệt đối, cô đọng và hiện thực hóa.

Còn sách phù hợp với sự sống của thời gian lịch sử: bởi nó là đối tượng, ràng buộc, hình thức hóa, gián tiếp, không mang tính chất cá nhân, tương đối, mang tính mở rộng, phản xạ.

Trong thời cổ người Thầy của Đời sống là chủ thể thần thánh đang sống (tồn tại), còn trong thời gian lịch sử người Thầy của Đời sống là sách, là khách thể thần thánh.

4.

Những cuốn sách cổ được viết dưới dạng kinh.

Kinh (*sutra*) là từ Sanscrit, về mặt ngữ pháp là câu ngắn gồm những từ gần như không có mối liên hệ với nhau. Đoạn văn gồm những từ gốc này có thể gọi là văn bản bí mật. Trong các bản kinh người đánh dấu sử dụng các từ ngữ như các biểu tượng.

Bởi vậy về mặt bản chất cuốn sách cổ ghi bằng từ ngữ Ấn Độ hoặc Iran so với sách cổ ghi chép bằng kí hiệu của Trung Quốc, với sách viết trên giấy cói Ai Cập bằng chữ tượng hình, hoặc chữ khắc trên đá Babilon, hay chữ gút bằng dây (quipu) Peru hoặc Azték Mexiko không có gì khác nhau.

Tác dụng của phong cách này trong toàn bộ các cuốn sách thiêng, trên giấy cói tử thư, trong Kinh Thánh Hê ber đều giống như trong các bản lưu cổ Kabbla, và ngay cả trong các tác phẩm của Heracleitos, Pythagoras, Hermes Trismegistos và phái Khắc kỉ cũng có thể nhận thấy.

Phong cách *sutra* xuất hiện khi truyền thống truyền khẩu vẫn còn, nhưng các văn bản do người Thầy viết bằng các kí hiệu đã tiếp tục bảo lưu truyền thống này. Về điều này có một câu chuyện kể rằng năm tám mươi tuổi Lão Tử rời bỏ quê hương, nhưng ở

biên giới, ngài đã viết lại toàn bộ kiến thức của mình vào trong vài khổ thơ ngắn ngủi khi một viên quan trấn thủ yêu cầu.

Nơi chưa từng tồn tại các kí hiệu, hoặc nơi mà đẳng cấp (kaszt) tinh thần cao bắt buộc phải viết lại truyền thống, như trong rất nhiều trường hợp, ví dụ ở người Kelta, ai dám viết về bất kì cái gì đều bị người Druida trừng phạt bằng cái chết, ở đó theo thời gian, truyền thống cổ một phần bị mất, phần khác hòa tan vào truyền thống mới.

Tại nơi truyền thống mới hòa lẫn một cách hài hòa với truyền thống cũ, tại đó nhiều khả năng xuất hiện một tập hợp mới giống như các tầng địa chất; đây là trường hợp của tác phẩm Tử thư Tây Tạng hoặc tác phẩm của Hermes Trismegistos.

Việc giải nghĩa phong cách của sutra trong *Kinh Dịch* của Trung Quốc có thể theo từng bước. Cái gì đây là cuốn sách, trước kia, theo nguồn gốc là sự kết hợp 64 cách biến đổi của 8 nhóm ký hiệu được biểu lộ như những đoạn que (bằng xương) ngắn và dài, tượng trưng cho âm và dương. Những mối quan hệ nhất định của những đoạn que xương này mang những ý nghĩa khác nhau. Sáu lần *dương* (que xương dài) là biểu tượng của nguyên lý Tạo Hóa. Sáu lần *âm* (que xương ngắn) là sự Tiếp nhận.

Sau này người ta sử dụng những biểu tượng này để bói bằng các nhánh cỏ thi (*achillea millefolii*). Toàn bộ hệ thống này tượng trưng cho một thế giới khóa kín. Hệ thống này là một trong những tổng hợp xưa giống như sách Kabbala của dân Do Thái, như sách về chiêm tinh học hoặc lí thuyết số học.

Việc viết thành văn bản các hình ảnh tượng trưng và ý nghĩa của nó là một cuộc cách mạng mà đẳng cấp (kaszt) tinh thần lớn

nhất ở Trung Quốc phản đối đến cùng (theo các truyền thống cổ đẳng cấp (kaszt) là đẳng cấp cao nhất trong trật tự xã hội cổ, mang tính chất tinh thần - ND). Đây là một trong những cuộc khủng hoảng lớn đầu tiên của thời kì (gọi là) thời kỳ tiền lịch sử.

Ý nghĩa tượng trưng của các hình ảnh được viết lại dưới hình thức sutra. Cuốn sách được Khổng Tử cứu vãn tương đối muộn. Hoàng đế VŨ và con trai viết chú giải cho *Kinh Dịch*, và như vậy cuốn sách được mở rộng và không bị đứt đoạn. Lời bình luận xưa cuối cùng là tác phẩm của Khổng Tử. Lúc này cuốn sách về mặt ngữ pháp cũng trở nên dễ hiểu với cả những người chưa nhập định.

Rất có thể những cuốn sách khác như *Vedanta*, *Brahmana*, *Bundahisn*, *Sánkhja* cũng xuất hiện như vậy. Rất ít cuốn giữ được hình thức gốc ban đầu, ví dụ như *Joga-sutra* của Patandzsali hay *Sánkhja-karika*.

Những từ ngữ thoát trông không liên quan đến nhau trong câu kinh mang tính chất tiếp cận huyền bí, giống như điều người ta mong muốn thực hiện trong thơ cổ nhân loại thời lịch sử - nhưng rất ít khi được thực hiện. Bởi vì thơ cổ của thi sĩ La Rochefoucauld tẩy rửa hết những điều thừa trong nó, so với sutra vẫn là một sự lả nhả. Và sự khác biệt không nằm trong đặc trưng hình thức. Ngôn ngữ cô đọng, nghiêm chỉnh và có sức mạnh không thể bì kịp với ngôn ngữ của sutra.

Bí ẩn cuối cùng của sutra là cái nó đưa ra không phải là khái niệm và hình ảnh, nghĩa là không liên quan gì đến kiến thức duy lí cũng như huyền thoại. Sutra là sự tiếp xúc siêu hình nguyên thủy, dùng để đánh thức. Đây là sự tiếp xúc trực tiếp của người Thầy của Đời sống. Thiếu việc tiếp xúc với sự tỉnh táo không thể

thấy bất cứ cái gì trong truyền thống cổ. Dấu hiệu đặc điểm thức tỉnh cơ bản của sutra là bằng chìa khóa cần thiết, chạm vào tâm linh người đọc và lay thức họ.

Sutra phần lớn, cho dù được tập hợp từ nhiều từ, đều thiếu một từ cho một câu hoàn chỉnh. Nếu để làm thức tỉnh cần sáu từ, sutra chỉ đưa ra năm. Từ thứ sáu là chìa khóa, hoặc người Thầy trao, hoặc cần phải đi tìm. Hoặc như vậy vẫn hiểu được, có thể nhầm lẫn hoặc có thể hiểu ngược lại.

Chừng nào tia chớp thức tỉnh chưa làm người ta hiểu ra, chừng đó con người không giải mã được sutra. Bởi tia chớp là căn nguyên. Đây là tia lửa bùng lên mà Platon nhắc đến trong lá thư thứ 7. Nội dung sâu xa nhất của sutra luôn luôn siêu hình và tuyệt đối. Nội dung hình ảnh thần bí là thứ yếu. Ngữ pháp tuyệt nhiên không có. Đôi khi sutra vang lên như một lời tiên tri, hoặc như một sự tưởng tượng. Püthia từng nói như thế, các nhà thơ từng viết như thế, thánh thần thường tuyên bố như thế.

5.

Sách cổ không thể dịch ra ngôn ngữ châu Âu hiện đại không phải vì rào cản ngữ pháp, mà vì những từ ngữ của sách cổ hoàn toàn thiếu hụt trong ngôn ngữ châu Âu. Thiếu hụt vì ngôn ngữ cổ là hệ thống kí hiệu vũ trụ, còn ngôn ngữ châu Âu là những công cụ thể hiện cái tôi cá thể.

Châu Âu ngày nay, trừ trường hợp ngoại lệ, tất cả những từ ngữ có ý nghĩa và mang tính chất phổ quát đều phải vay mượn từ hai thứ ngôn ngữ vũ trụ cuối cùng là tiếng Hi Lạp và Latin.

Ngôn từ mang tính siêu việt của tinh thần là Hi Lạp và Latin. Những từ ngữ mang tính chất tổng quát đều hoặc là Hi Lạp hoặc là Latin. Bằng hai ngôn ngữ này tinh thần vũ trụ của truyền thống được thể hiện. Các ngôn ngữ châu Âu đã đánh mất khả năng này của nó, mà phần lớn chỉ là công cụ truyền đạt cái TÔI cá nhân.

Gúenon đặt ra giả thuyết thời kì vô truyền thống này bắt đầu từ thời Phục hưng, khi ngôn ngữ không có khả năng biểu đạt nội dung vũ trụ của các dân tộc thay thế cho tiếng Latin. Tất nhiên quan điểm (gọi là) khoa học ngày nay nói ngược lại, cho rằng ban đầu các dân tộc còn thô sơ nguyên thủy nên ngôn ngữ cũng thế, càng cổ càng đơn giản. Nhưng thật ra ngược lại mới đúng.

Ngôn ngữ nào càng cổ càng siêu hình. Vì nếu không như vậy chúng ta đã không bắt buộc phải vay mượn các từ ngữ có tính chất vũ trụ phổ quát từ tiếng Trung Quốc, tiếng Sanscrit, tiếng Hi Lạp, Latin. Trong tiếng Latin khả năng ngấm ản vô tận của ngôn ngữ cổ để diễn tả toàn bộ sự vật đã từng có. Sự phổ quát này vẫn giữ được ở mức độ nào đó trong tiếng Hi Lạp.

Không cần nêu ví dụ bởi khả năng này không nằm trong dữ liệu mà ở các mức độ tổng quát. Nhưng nếu ai chưa tìm ra một cách chóng vánh từ ngữ nào mà sự giàu có về ý nghĩa của nó vượt qua cả không-thời gian, hãy đến với từ: Logos. Giải thích nghĩa của từ Logos cần một loại từ điển chứa hàng trăm ngôn ngữ châu Âu, về từ logos có thể đến cả nghìn cuốn từ điển, nhưng những giải nghĩa mới mỗi ngày lại hình thành và hình thành tiếp. Đây là không gian tinh thần để đặt tên và khám phá, không bao giờ cạn. Về ý nghĩa và hình ảnh của siêu hình, tiếng Sanscrit và tiếng Trung Quốc giàu có hơn.

Các ngôn ngữ khác của châu Âu so với tiếng Latin và Hi Lạp dường như đã văn minh hóa, là ngôn ngữ của đẳng cấp tinh thần cao, có học thức, trong khi đó các thế hệ của ngôn ngữ Roaman và Đức như thể một thứ tiếng địa phương. Gần như (được gọi) là ngôn ngữ bấp nức.

Chỉ bằng các từ ngữ Latin và Hi Lạp mới thường xuyên duy trì được những hiện thực và các hoạt động đời sống cao hơn, những tư tưởng ở cấp độ cao hơn. Các ngôn ngữ sau này không thể nào đạt tới sự giàu có về ý nghĩa, về ngữ pháp và cấp độ siêu hình như thế.

Còn việc quốc hữu hóa nhân tạo và bạo lực mà người ta muốn dùng để dịch ngôn ngữ sẽ dẫn đến việc đánh mất toàn bộ ý nghĩa, cấp độ và sự giàu có của ngôn ngữ. Bởi ngôn ngữ không thể tùy tiện chọn lựa.

Giữa các ngôn ngữ nhiều ý tưởng nhất phải kể đến tiếng Sanscrit. Tiếng gần gũi với chúng ta nhất là Hi Lạp. Đây là thứ ngôn ngữ biết gọi tên những nhân tố thế gian trong bản chất tuyệt đối của chúng, nói cách khác: biết gọi tên một cách chính xác. Cái gì đã hiển thị bằng tiếng Hi Lạp, đều mang tính chất hình ảnh tượng trưng.

Tư tưởng không phải việc của cái TÔI cá thể mà là của cái TÔI tinh thần vũ trụ. Nếu cái TÔI cá thể suy nghĩ, có thể thấy ngay tự bản thân nó tách rời khỏi sự vật. Nó tưởng rằng nếu nó đứng tách xa một khoảng cách nhất, định và từ đó nhìn sự vật, nó sẽ thấy sự thật. Thực ra như vậy nó chỉ nhìn thấy một cách trừu tượng.

Tư tưởng cần khoảng cách, tiêu chuẩn và sự tỉnh táo. Nếu ai tỉnh mới thấy bản chất, và nếu ai nhìn thấy bản chất, người đó có

thể chính xác. Sự chính xác chỉ nảy sinh từ cách nhìn phổ quát vũ trụ. Những tín hiệu siêu hình, những hình ảnh huyền thoại đều chính xác.

Cái nhìn chính xác là cái Platon tuyên bố trong siêu hình-ý tưởng; là cái hiện diện trong lí thuyết số học của Pythagoras, trong chiêm tinh học của người Chaldea, trong *Kinh Dịch*, trong thuyết giả kim, trong tư tưởng của Böhme hoặc Baader, trong tác phẩm của một vài nhà thơ châu Âu lớn như: Shakespeare, Molière, Keats, Hölderlin, George, Rilke.

Nằm ngoài hệ quy chiếu này, cùng lắm chỉ còn sự trừu tượng, còn đại đa số là một sự nhiễu loạn. Không còn là những tín hiệu hoặc hình ảnh nữa, mà chỉ là các khái niệm. Nền tảng của khái niệm là sự trừu tượng; còn sự trừu tượng giống như sự không tưởng: từ sự thật, từ bản chất, từ tổng quát, từ toàn bộ, từ sự sống cũng không tưởng nốt.

6.

Đặc trưng hình thức của sách cổ là sự nhập định, đặc trưng của nội dung sách cổ là siêu hình học. Vai trò cộng đồng của con người là sự duy trì hoạt động của chủ thể thần thánh thời cổ: sự đánh thức. Sách cổ, khi chủ thể thần thánh không còn nữa, đã trở thành người Thầy của Đời sống.

Sách trở thành người cầm quyền, thành nhà tư tưởng, thành nhà tiên tri, thành thánh, thành linh mục, thầy giáo, thầy thuốc. Sự hoàn thiện của sự sống giờ đây không cất lên từ cá nhân con người sống động nữa, mà từ sách. Sách bảo tồn chủ thể thánh thần; truyền bá tiếp truyền thống. Trên đôi môi con người ngày nay không còn thốt lên từ theos logos (Lời của Thượng đế) nữa.

Ở đây để khỏi hiểu lầm cần nói ngay: Sách đã trở thành thể hệ tiếp của ngôn từ sống động mà chủ thể thần thánh cổ sử dụng, nhưng không phải cuốn sách nào cũng thừa hưởng sự thiêng liêng này. Đặc trưng của thời Mạt thế-Khải huyền chính là dù ngôn từ kết án, nhưng bản thân ngôn từ cũng đứng dưới bản án.

Lời tuyên ngôn lẫn việc gọi tên sự vật đều ở trong sự khủng hoảng.

Ngõ cụt của sự khủng hoảng là có khả năng tuyên bố, nhưng không bao giờ trở thành cái gì khác ngoài khả năng, nghĩa là không thực hiện được. Bởi vậy cuốn sách thần thánh thật sự chỉ có một, hoặc còn lại từ thời cổ hoặc vẫn trực tiếp tồn tại từ tinh thần cổ.

Đặc thù sâu sắc nhất của thời Mạt thế-Khải huyền là nó nằm trước sự giải quyết, nhưng không nhận ra điều này; nó luôn luôn bỏ lỡ thời cơ để bộc lộ; nó không tỉnh mà mộng du. Thậm chí bằng những công cụ để cứu vớt và chạy trốn nó sử dụng để chống lại bản thân.

Trong thời cổ sách trò chuyện như con người, từ đó đến nay con người cũng cần trò chuyện như vậy với sách. Sự tán đồng sách cổ là con người; ngày nay sách cần thánh hóa con người. Trong thời cổ Lời tuyên bố cần phải làm gì và viết gì; từ lúc đó đến nay Chữ tuyên bố cần phải nói gì.

VĂN HÓA CỔ VÀ VĂN HÓA THỜI HIỆN ĐẠI

(Trích tác phẩm: *Scientia sacra*)

2.

Một nỗ lực vô nghĩa là gần đây người ta mong muốn gán cho văn hóa một sự quan trọng thái quá, để thời nào văn hóa cũng được coi trọng.

Không cần thiết cứ phải đặt tên là văn hóa, Có thể canh tác đất, thiên nhiên, vật chất, khả năng, tài năng, tri thức con người; và chỉ canh tác được những thứ này. Không thể canh tác tinh thần, bởi tinh thần là kẻ thực hiện việc canh tác.

Văn hóa là sự canh tác thế giới vật chất một cách tích cực.

Nhưng những thời cổ, văn hóa không nằm trong ý nghĩa như thế. Bởi vì canh tác cũng giống như các hoạt động khác, không sở hữu ý nghĩa độc lập riêng liên quan đến thế giới vật chất.

Trong thời cổ, người ta không tách thế giới vật chất ra khỏi hiện thực tinh thần, không coi là hai sự vật riêng biệt; khi canh tác thiên nhiên, sự canh tác này được đặt thành sự phụ thuộc từ hiện thực tinh thần.

Văn hóa như một lí thuyết độc lập không có ý nghĩa gì hết.

Gần đây người ta nói, văn hóa là tư tưởng hình thành độc iập với con người, là thứ sáng tạo ra trật tự sống, các tập quán, các hình thức, các công cụ, các đối tượng xã hội từ trên xuống một cách độc quyền như thống trị, giống như việc tạo ra nghệ thuật, pháp luật, quan điểm, thậm chí: tinh thần, và như vậy gần đây

nhất người ta đã nâng văn hóa lên thành một lí thuyết điều chỉnh sự sống tự trị.

Một từ duy nhất về lí thuyết này cũng chớ nên "để xống", bởi nhầm lẫn này đưa lại một cơ hội cực kì hiếm hoi để diễn đạt sự khác biệt giữa canh tác thời cổ và thời kì lịch sử.

Không nên để lỡ cơ hội này, bởi vì sự khác biệt trong canh tác thời cổ và trong thời kì lịch sử có ý nghĩa quyết định đến mức, nếu một người nào đó định miêu tả sự canh tác thời cổ, mà quên xem xét thời hiện tại, thì chỉ nêu một từ thôi, người ngày nay cũng không thể hiểu nổi.

Câu chuyện bắt đầu như sau: con người thời kì lịch sử cũng giống con người trước thời kì lịch sử đều cực kì nhấn mạnh đến việc nâng cao mức sống. Con người hiện đại đã thành công trong việc tạo ra cả một đội quân công cụ và các phụ tùng, nhưng các công cụ và các phụ tùng này chỉ liên quan đến tất cả những gì bên ngoài.

Trong khi việc hoàn hảo hóa bề mặt bên ngoài đạt đến mức độ cực kì cao, thì con người, không chỉ không thay đổi mà còn đặc biệt suy thoái. Ở đây không phải vấn đề: chất lượng đời sống tinh thần của con người hiện đại được trang bị bằng điện, sưởi ga, telefon, radio hay máy bay không cao hơn đời sống tinh thần của người nguyên thủy bao nhiêu. Mà vấn đề là: lí tưởng tính con người trang bị cho mình không dựa trên một nền tảng nào cả.

Những lí thuyết đạo đức lí tưởng cao vời không ngăn nổi con người sống một đời sống gần như hoàn toàn vô giá trị đạo đức. Những yêu cầu to lớn quá mức tràn ngập trong các lí thuyết về nhà nước, nghệ thuật, trong các sở thích ưu tiên, nhưng không ai

có thể thực hiện nổi, thậm chí niềm cảm hứng về các yêu cầu này cũng biến mất từ hàng thế kỉ nay.

Hiện thực tinh thần trong tâm vóc tổng thể của nó đang có mặt trong hiện tại, tôn giáo, nghệ thuật, triết học, đạo đức đại diện cho nó. Nhưng khả năng hiện thực hóa hiện thực tinh thần này từ phía con người đã hoàn toàn biến mất.

Người ta thần nhiên xây dựng những lí thuyết "quá khổ" về tôn giáo, về đạo đức, về trật tự, về sự sống đích thực.

Yêu cầu đặt ra của hiện thực tinh thần có, nhưng không phù hợp với ai, và vì thế không thể hiện thực hóa nổi.

Con người hiện đại sống trong một giả bộ về trình độ tinh thần cực kì cao; nhưng thực chất trình độ này là một ảo tưởng trắng trợn, bởi từ hệ thống tinh thần này không ai thực hiện nổi bất cứ cái gì.

Người ta gọi văn hóa là mức độ tinh thần, đạo đức, trật tự, sở thích đã qua giáo dục, là sự sống hối hả, là những yêu cầu cao, những lí tưởng con người hiện đại tự đặt ra cho mình.

Bản thân con người hiện đại không với tới được nền văn hóa này, ở sâu hơn, trong bản năng, trong tư tưởng, trong đam mê, nhu cầu tinh thần của họ thực ra phát triển một cách buông thả. Cái mà con người hiện tại đặt tên là văn hóa, không phải một sự tích cực mà là một thứ lí tưởng tính "quá cỡ".

Bằng ánh sáng soi rọi từ bên trong có thể hiểu ngay được tình thế này. Con người càng hoạt động năng động bao nhiêu, càng nảy sinh nhiều tư tưởng tinh thần sáng sủa bấy nhiêu. Điều này không còn nghi ngờ gì nữa. Sự hoạt động càng có hiệu quả bao

nhiều, tinh thần - người cha của hoạt động - càng được hiện thực hóa một cách trực tiếp bấy nhiêu.

Từ điều này tự nó cho thấy sự hoạt động càng yếu ớt và vô hiệu quả bao nhiêu, trong con người càng ít tư tưởng bấy nhiêu, nói cách khác: hoạt động tinh thần càng bị thu hẹp lại bao nhiêu, hành động càng bất lực và trống rỗng bấy nhiêu.

Bởi, hoạt động không là gì khác ngoài một tinh thần đã được thực hiện, và tinh thần không là gì khác, ngoài tình yêu thương, một thứ tinh thần tích cực, thứ tinh thần của NGƯỜI CHA, không cần chỉ dẫn tự nó cũng đã có thể hiểu được.

Có loại hoạt động trong đó tinh thần được thực hiện một cách đầy đủ; có loại hoạt động trong đó tinh thần bị thu hẹp lại; và có loại hoạt động trong đó hoàn toàn vắng bóng tinh thần. Đây là loại hoạt động trong đó không có sự tích cực, sự tạo dựng, không có tình yêu thương. Đây là loại hoạt động trống rỗng, phi bản chất, phi sức mạnh, trong đó không thể thực hiện bất cứ cái gì, bởi không có gì để thực hiện.

Sự thu hẹp tinh thần xảy ra khi trong hành động, con người không thực hiện tinh thần người cha của tình yêu thương nhân gian, mà thay thế vào đấy cái TÔI của cá nhân, khiến hành động chỉ mang tính chất cá nhân; không để hành động xảy ra trong sự tích cực trong sạch ban đầu của nó, mà gắn cái TÔI vào, và như vậy, phá vỡ tình yêu thương.

Văn hóa, mà con người hiện đại đặt tên và cho là như vậy, không phải sự canh tác tích cực thế giới vật chất, mà là sự lí tưởng hóa đặt trên đời sống và không liên quan gì đến đời sống,

Hoạt động của con người hiện đại không tạo dựng, không mang tính tích cực, mà là thứ hoạt động rỗng, phi bản chất, yếu ớt, chỉ thu hẹp, đóng khung tinh thần lại, trong nhiều trường hợp còn làm biến mất tinh thần. Sự lí tưởng hóa văn hóa, đối nghịch với việc ứng dụng hóa hành động, bởi vậy hiện thực và thực hành vắng bóng trong sự lí tưởng hóa này.

Khả năng canh tác tích cực thế giới vật chất ở đây hoàn toàn không nổi lên. Tinh thần không chạm tới đời sống và đời sống cũng chẳng chạm tới tinh thần. Không có khả năng cho quá trình hiện thực hóa.

Một mặt là sự trừu tượng hóa lí tưởng, mặt khác, không tìm ra mối quan hệ của tinh thần với sự thực hành đã vật chất hóa thô thiển, bởi con người hiện đại không sống trong tinh thần đồng nhất với tình yêu thương, mà chỉ sống trong cái TÔI riêng của nó. Về điều này, bàn thế là đủ.

2.

Con người thời lịch sử, nhất là thời hiện nay sống trong một sự nhầm lẫn, rằng sự canh tác đích thực tự mình cần tạo ra, mục đích tự mình cần lập ra, tiêu chuẩn tự mình cần xây dựng, và các lí tưởng tự mình cần nghĩ ra. Họ quay cái TÔI của họ vào việc đi tìm tinh thần, mục đích, tiêu chuẩn và các lí tưởng. Sau đó gọi sự tìm kiếm những thứ họ tự đặt ra là văn hóa.

Họ không biết rằng: tinh thần của canh tác tích cực thế giới vật chất không cần tìm kiếm.

Ngay từ thuở ban đầu, tinh thần như một lời tuyên ngôn đã có sẵn, và nếu như nó không được gìn giữ trong các cuốn sách thiêng

đi chẳng nữa, nó vẫn được giữ như tình cảm bất biến bất tử của linh hồn con người.

Cần phải làm gì, cần tiếp tục hoạt động gì, cần duy trì tiêu chuẩn nào, cần thực hiện những lí tưởng nào, điều này cái tinh thần của tình yêu thương trong con người đều biết đến từ sự vĩnh cửu.

Các sức mạnh trong con người có đâu phải để tìm ra một tinh thần mới. Và điều này cũng không thể; một tinh thần mang tính chất cá nhân chỉ là sự bóp méo của một định luật tinh thần siêu việt duy nhất mà người Ấn Độ gọi là *dharma*. Và khi con người thời kì lịch sử đặt ý chí của cái TÔI cá nhân vào vị trí của định luật tính thần phổ quát, họ đã phá hỏng tinh thần.

Các sức mạnh không dùng để tìm ra tinh thần mới mà để thực hiện tinh thần vĩnh cửu và phổ quát. Truyền thống bảo vệ thứ tinh thần vĩnh cửu và phổ quát này, thứ tinh thần ngay từ thuở ban đầu đã từng có, vẫn đang có và sẽ tiếp tục có như một lời tuyên ngôn.

Như vậy văn hóa không phải là sự tìm ra, tạo ra một tinh thần, một mục đích tiêu chuẩn chưa bao giờ có ở đâu, mà: văn hóa là việc hiện thực hóa thứ tinh thần đã được truyền thống giữ gìn.

Lấy một ví dụ đơn giản: Các thư viện khoa học lớn của thời hiện đại giữ gìn những thể hiện nỗ lực tinh thần lớn của con người trong hàng triệu tập sách. Để thực hiện điều này con người phải bỏ vào đấy một số lượng lớn các nhà bác học, rất nhiều công việc, công sức, thời gian, giấy mực, công việc in ấn. Và không bao giờ có thể đo đếm hết nổi những hi vọng, đam mê, lương tâm, kỉ luật, suy tư đi kèm với việc thực hiện những cuốn sách đó.

Vậy mà chẳng có gì chắc chắn, giữa hàng triệu cuốn sách này có một tác phẩm là hiện thực của nhận loại trong đời sống. Toàn bộ nền văn hóa nhân đạo thời hiện đại, tâm lí học, khoa học xã hội, văn học, triết học, đạo đức học, mỹ học, ngôn ngữ học, khoa học tôn giáo đều không thể thực hiện nổi, thậm chí không bao giờ thực hiện nổi, không bao giờ có thể hiện thực hóa, và tất cả các tác phẩm đều được tạo ra để không bao giờ có thể hiện thực hóa chúng.

Hàng triệu tác phẩm này vô ích, thừa thãi, trong một khía cạnh nào đấy vô nghĩa một cách đau đớn, như thể chưa bao giờ được viết ra. Nỗi nhọc nhằn, niềm hi vọng, công sức, chất liệu, đam mê, đổ vào một thứ lãng phí, bởi từ các tác phẩm này không thể học được gì từ thực tế, tinh thần của những tác phẩm này không thể thực hiện nổi.

Một "nền văn hóa hùng hậu" - lí tưởng tính, một sự ba hoa khoác lác, vô nội dung, tạo dựng từ nhu cầu phi hiện thực, với lợi ích phi hiện thực, với tiêu chuẩn hoang tưởng, không chút quan hệ gì với sự sống thực chất của con người, chưa từng có, và sẽ không bao giờ có.

Triết học hiện đại, đạo đức học, xã hội học, tâm lí học tạo dựng trong một lí tưởng tính rỗng tuếch khiến chúng không thể tác động đến đời sống của bất kì ai. Và nếu một ngày toàn bộ những thư viện sách này biến mất trên trái đất, không ai nhận ra sự thiếu hụt của chúng.

Thậm chí có thể đánh cuộc rằng: con người hiện đại đang sống trong tôn giáo Thiên Chúa, nhưng nếu Thiên Chúa giáo một ngày

bỗng biến mất khỏi trái đất, không ai nhận ra sự thiếu vắng này, nhất là các vị linh mục.

Tóm lại: trong toàn bộ thế giới hiện đại có một cái gì đó thiếu cơ bản, giả dối, thổi phồng, bên trong nó là một sự lờng gạt rỗng tuếch, luôn vin vào các lí tưởng, vào Thiên Chúa giáo, vào các giá trị đạo đức, nhưng không ai tin và thậm chí không ai có ý định thực hiện nó. Toàn bộ đời sống hiện đại có một cái gì đó không thực chất.

Và điều để phân biệt con người cổ với con người hiện đại chính là điều này: sự thực chất của con người.

Tinh thần về bản chất không khác; tôn giáo, siêu hình học, đạo đức, trật tự nhà nước, các lí tưởng, sở thích, các mục đích giống nhau, bởi vì những thứ này trong thời gian và ở các dân tộc đều như nhau.

Sự khác biệt là: con người cổ sống trong tinh thần, tin vào tinh thần và đấy là nội dung và số phận của họ, để thực hiện tinh thần. Sự thực hiện này là hoạt động siêu hình của đời sống; đây chính là sự cạnh tranh mạnh mẽ, tích cực của con người vào thế giới vật chất.

Trong hoạt động thực hiện tinh thần này mang tinh thần người cha của tình yêu thương; chính vì vậy trong toàn bộ sự cạnh tranh chứa đựng tính chất tôn giáo và siêu hình, và chính vì vậy hoạt động này là một sự sùng bái.

Con người hiện đại, dù biết về siêu hình, về tính chất sùng bái của hoạt động, về đặc tính tôn giáo của sự cạnh tranh nhưng họ không tin, họ vứt bỏ yếu tố tinh thần, và nội dung cuộc đời của họ:

thay cái TÔI cá nhân vào vị trí tình thương yêu của người cha trong bản chất của hoạt động.

Tất cả những gì liên quan đến tinh thần của thời hiện đại đều mang tính chất không tưởng. Cái sẽ thực hiện trong tương lai không bao giờ hiện thực hóa, mà chỉ là không tưởng: bởi vậy thời hiện đại là Lời mang tính chất không tưởng và chủ nghĩa không tưởng là hành vi đặc thù của nó.

Bởi vậy lương tâm của toàn bộ nhân loại thời hiện đại là một lương tâm hư hỏng: nó thừa biết tất cả những gì nó nói, đòi hỏi, tuyên bố, thành lập phải đi liền với sự thực hiện. Nó thu thập lí thuyết, đề ra các mục tiêu, nói về các tiêu chuẩn, tuyên bố các giá trị, nhưng kẻ đầu tiên không nghĩ đến việc thực hiện những điều này chính là kẻ đề ra và tuyên truyền.

Tất cả những gì nhân loại thời hiện đại suy nghĩ và lên kế hoạch, như một kẻ bắt buộc chịu đựng những khó khăn thường xuyên đổ lên đầu, không hi vọng nhỏ nhất là được trả công. Tinh thần thời hiện đại, như mới đây nhất người ta nói: phi hiện sinh, là một thứ phi bản chất, phi tinh thần, phi cá nhân, rỗng tuếch và không thể hiện thực hóa.

Nhân loại thời hiện đại về tổng thể đã tự nhâm lẫn bản thân với các loại lí thuyết của họ. Từng con người hiện đại, nhất là những kẻ mệnh danh sáng tạo ra văn hóa, các nhà đạo đức, nhà giáo, các nhà bác học, linh mục, các đại diện nhà nước đều cho rằng mình đang sống một đời sống tinh thần rất cao mà không hề nhận ra thứ tinh thần họ tuyên bố không cái gì được thực hiện.

Những tư tưởng cao siêu đẹp đẽ không hề mang tính phổ quát, và đứng về mặt cá nhân cũng không thực hiện nổi, toàn bộ là một

ảo tưởng tri thức, núp dưới nó là những con người đê tiện, kiêu ngạo, huênh hoang, rỗng tuếch, kịch cỡm, và trước hết là những kẻ ngu muội.

3.

Cần đặt giới hạn cho khái niệm hậu quả. Bởi vì trên nền tảng này, nếu ai muốn kiểm tra những hiện tượng của đời sống hiện đại, cần giải thích và mổ xẻ ra toàn bộ.

Một lần nữa cần nhấn mạnh rằng, trong đời sống hiện đại, hiện thực tinh thần cũng có mặt trong thời kỳ hiện tại như trong tất cả các thời kì khác, chỉ không được hiện thực hóa. Không được hiện thực hóa bởi con người không canh tác thiên nhiên vật chất trong tinh thần của yêu thương người cha vĩnh cửu, mà chỉ muốn canh tác bằng cái TÔI. Và bởi thế không thể.

Hậu quả là: tinh thần không tiếp xúc được với thiên nhiên, mối quan hệ và tương quan giữa hai thế gian bị gián đoạn: tinh thần nằm lại trong lí tưởng tính, bởi không hiện thực nổi, hàng triệu cuốn sách thừa thãi vô nghĩa, các sức mạnh tự nhiên tự giải phóng thoát khỏi sự kiểm tra của tinh thần, tự do gây sự và rồ dại, điều này có thể thấy rõ trong đời sống nhà nước, trong xã hội, trong số phận và trong thế giới linh hồn của con người.

Hậu quả đầu tiên của tinh thần không hiện thực họa là ý nghĩa của đời sống bị thất lạc và lu mờ.

Bởi vì đời sống không phải là một cái gì tự nó có ý nghĩa, tự nó mang một ý nghĩa. Đời sống tồn tại trong vòng quay của thiên nhiên vật chất, và nếu thiếu sự tiếp xúc với tinh thần, nó trở nên bất lực và mù lòa, cũng như trở nên vô nghĩa và tối tăm.

Giữa những môi trường như vậy không có một khả năng để biến bất kì mức độ nào thành cái phổ quát. Mức độ của các sự vật sẽ là con người, là cái TÔI, là cái bắt đầu của sự phi mức độ, của sự vắng thiếu mức độ, của chủ nghĩa nguy biện trí tuệ, của đạo đức vô chính phủ trong đời sống nhà nước, như Khổng Tử đã nói: *"Quyền lực là những kẻ to mồm, một thuật nghệ thuật, và đạo đức giả là đời sống hằng ngày."*

Hậu quả của việc đánh mất mức độ - một lần và mãi mãi - là tất cả mọi người bắt buộc phải tự đặt ra cho mình chuẩn mực của cái tốt và cái xấu, thực ra chỉ là một chuẩn mực nhất thời. Đạo đức bị cá nhân hóa và tự ứng biến đánh mất đi đặc thù hợp lí của nó, để rốt cuộc cái tốt và cái xấu không là gì khác ngoài quyền lợi cá nhân, là thứ thay đổi từng giây từng phút.

Các quy tắc đời sống biến mất; sự bất chước vô nghĩa, lối sống tự do cá nhân trở thành tập quán. Tính chất trực tiếp của cộng đồng xã hội chấm dứt, phép lịch sự, sự sang trọng, nền nếp giáo dục, sự nhạy cảm đối với cái TÔI hỗn loạn chỉ còn là gánh nặng. Không ai quan tâm đến một đời sống chung lành mạnh, bởi tất cả mọi người còn mãi tìm kiếm cho thú vui riêng của mình.

Giữa những môi trường như vậy không thể nói đến một sự cạnh tranh tích cực. Đời sống trở nên vô nghĩa, sự vô nghĩa này thấm thấu toàn bộ mọi khía cạnh, mọi khoảnh khắc của cuộc sống. Sự cạnh tranh tích cực lúc đầu trở thành gánh nặng, sau đó trở nên sự cưỡng bức và cuối cùng thành sự nô lệ. Ở mức độ này sự cạnh tranh mang tên gọi: lao động.

Lao động thực chất chính là hoạt động, nhưng vì không có quá trình hiện thực hóa của tinh thần nên lao động trở thành một

hoạt động vô nghĩa, khổ sở, nặng nhọc, thấp hèn và đày đọa trong đời sống.

Nếu cuộc sống không có ý nghĩa, lúc đó mục đích sống của con người là sự hưởng thụ vô nghĩa, sự hưởng thụ của một cái TÔI vô trách nhiệm. Và nếu đời sống vô nghĩa, hoạt động lúc đó cũng vô nghĩa, và hoạt động vô nghĩa này chính là: công việc làm hàng ngày.

4.

Nhân loại thời hiện đại, đặc biệt trong khoảng một trăm năm gần đây, đã đặt việc giải quyết vấn đề lao động thành một trong những mục đích quan trọng nhất của tư tưởng. Nhưng không đạt được kết quả gì, lao động tiếp tục vẫn ở vị trí như cũ: lao động là nô lệ, là cưỡng bức, là sự rùng rợn, và nguyên nhân của nó thật đơn giản.

Người ta không nhìn thấy tất cả không phải bắt đầu từ lao động, mà từ điều này: tất cả các hoạt động của đời sống cần mang một Ý Nghĩa.

Trong tức khắc, lao động một lần nữa sẽ biến thành một canh tác tích cực, nghĩa là nếu một lần nữa các giá trị tinh thần được hiện thực hóa, mọi vấn đề được giải quyết ngay lập tức.

Trong thời hiện đại, chỉ duy nhất một hình thức lao động giữ đặc tính canh tác. Người nghệ sĩ trong thời hiện đại là kẻ duy nhất hiện thực hóa nổi các giá trị tinh thần. Và lao động nghệ thuật là thứ lao động duy nhất không biến thành sự nô lệ bức bối, mà thậm chí tồn tại một cách lôi cuốn, đẹp đẽ và hoàn chỉnh.

Trong lao động nghệ thuật, con người trực tiếp hoàn thành những giá trị tinh thần, và như vậy trực tiếp canh tác thiên nhiên vật chất. Công việc này là tấm gương và giấc mơ đáng ghen tị cho những công việc khác. Và chắc chắn, chừng nào sự hiện thực hóa trong các lĩnh vực đời sống - như công việc của người nghệ sĩ - còn chưa thực hiện được, chừng đó mọi lí thuyết, luật lệ, mọi công cuộc cải cách lao động, mọi cưỡng bức đều vô ích.

Đây không phải vấn đề tiền công, thời gian lao động, không phải vấn đề xã hội, mà duy nhất - độc nhất chỉ là: mối quan hệ với thế giới vật chất của tinh thần yêu thương từ người Cha.

Con người, như Zarathustra nói, hoặc là người cha hoặc là kẻ cướp của thiên nhiên. Con người, hoặc hiện thực hóa tinh thần yêu thương, lúc đó là người CHA của thiên nhiên, hoặc không hiện thực hóa nổi, lúc đó là kẻ cướp của thiên nhiên.

Chúng ta biết ơn sự canh tác cổ không chỉ vì các loài thực vật, lúa, cây ăn quả, cây trồng đã thuần hóa; không chỉ vì những loài gia cầm, ngựa, bò, cừu; không chỉ vì tất cả những đồ vật cơ bản dành cho gia đình và đời sống của chúng ta; mà chúng ta còn biết ơn thời cổ vì tri thức hoàn hảo của thế giới con người, vì hình ảnh đã tạo dựng và hoàn chỉnh về con người.

Bởi vì thời cổ đã canh tác thiên nhiên bằng tinh thần của người cha âu yếm vị tha, tinh thần này thấm đẫm trong sự thuần hóa mỗi loài thực vật, trong cộng đồng, trong linh hồn con người. Sự hiện thực hóa tinh thần người cha tạo dựng vẻ đẹp của trái đất, tạo dựng hòa bình cho cộng đồng, cho sự phát triển của thành phố, cho sự hiền hòa của tính cách.

Và khi con người không bao giờ hiện thực hóa nỗi tinh thần của người cha nữa, nó nhất thiết trở thành kẻ cướp của thiên nhiên.

Kẻ cướp không chỉ của đất, không chỉ triệt hạ những cánh rừng, tàn sát lũ súc vật, tước đoạt tài nguyên của núi, mà nhân dân còn trở thành kẻ cướp của nhân dân, giai cấp trở thành kẻ cướp của giai cấp, con trẻ thành kẻ cướp của các bậc thân sinh, thân sinh thành kẻ cướp của con trẻ, đàn ông thành kẻ cướp của đàn bà, đàn bà thành kẻ cướp của đàn ông, nông dân thành kẻ cướp của thị dân, thị dân thành kẻ cướp của công nhân, giai cấp thống trị thành kẻ cướp của kẻ bị trị.

Con người hoặc là cha hoặc là kẻ cướp của đất, Zarathustra đã nói.

Và khi không là người cha của đất, không thể hiện thực hóa tinh thần của lòng yêu thương, lúc đó nó nhất thiết trở thành kẻ cướp, coi đất như chiến lợi phẩm cần phân chia cho một bè lũ, bất kể đấy là một dân tộc hay một giai cấp.

Bản năng ăn cướp đã tạo ra cuộc đấu tranh của các dân tộc, các giới tính, các chủng loài, tạo ra cuộc đấu tranh của các thế giới quan - hay nói một cách ngắn gọn: tạo ra cuộc đấu tranh người ta hay gọi là đấu tranh sinh tồn.

Thời cổ có nhận thức về khái niệm chăm lo sự sống, nhưng không có khái niệm đấu tranh sinh tồn.

Bởi con người thời cổ đứng trên thiên nhiên, như một người chủ, người cha của thiên nhiên, như một vị vua tốt cai trị trên thế gian.

5.

Ở đây phê phán nhân loại thời kì lịch sử không phải là mục đích, mà mục đích là làm nổi bật sự khác biệt của văn hóa thời cổ và thời kì lịch sử, và chỉ cần trích dẫn một câu nói của Zarathustra, cùng sự giải thích câu nói đó là đủ đạt đến mục đích này.

Con người thời cổ là người cha của thiên nhiên; là cha của thiên nhiên bởi con người đã canh tác đời sống với tinh thần tích cực của tình yêu thương của người cha.

Bởi vì: "Tất cả, cái gì sống và có trên thế gian" - Kinh Zohár đã nói - "chỉ để cho, và vì con người. Bầu trời có để cho, và vì mọi thực thể, bởi bản thân các thực thể và các sự vật không ý nghĩa và cũng chẳng có giá trị gì."

Sự canh tác không là gì khác ngoài việc hiện thực hóa tính thần của tình yêu thương; theo một quan điểm nhất định nhiệm vụ của con người trong thiên nhiên vật chất không là gì khác ngoài việc hiện thực hóa tinh thần của người cha, trên tất cả mọi lĩnh vực vật chất và thiên nhiên: đất, quan hệ con người, cộng đồng, với khả năng riêng của mỗi con người.

Đây là mục đích đời sống và nhiệm vụ đời sống duy nhất, con người hãy trở thành chủ, thành người chăm lo, người thầy, thành vua của thiên nhiên. Đây là trật tự sống thiêng liêng. Đây là đời sống người trong mọi lĩnh vực, mọi khoảnh khắc mang tính chất tinh thần, bởi vậy nó là sự sùng bái trong cái toàn bộ.

Con người lịch sử không phải là người cha mà là kẻ cướp của thiên nhiên. Họ coi thường vật chất: nhưng sự coi thường này chỉ là một minh chứng sau cùng: họ cho phép mình chống đỡ như vậy, vì trước hết họ chà đạp và cướp bóc vật chất. Hành vi căm thù

thiên nhiên vật chất trong những thế kỉ gần đây là một quan niệm muộn mằn và lạc lõng, để đánh lạc hướng việc chú ý đến bản chất.

Con người không thù hằn nổi thế giới vật chất, cái không thể coi thường thì không thể là kẻ thù. Đây là lương tâm tội tệ của kẻ cướp, một kẻ mong muốn sám hối bằng một thứ đạo đức giả. Thực chất, con người thời kì lịch sử không phải là người cha của thiên nhiên, không biết hiện thực hóa tinh thần của tình yêu thương. Họ không bao giờ biết canh tác đất nữa, mà chỉ biết bằng thủ đoạn, hoặc phi thủ đoạn bóc lột đất.

Đối với con người hiện đại, lúa gạo, ngô, hoa quả, thịt súc vật, cá của biển, quặng của núi, và trăm nghìn khả năng bí ẩn của vật chất đều biến thành chiến lợi phẩm, cũng như những đặc tính của điện, từ trường, hóa học, và những người khác, các dân tộc khác, chủng loại người khác cũng trở thành chiến lợi phẩm, đá, nước, đất, không khí cũng trở thành chiến lợi phẩm, con người hiện đại cướp bóc, dành cho cái TÔI riêng, và trong suốt quá trình cướp bóc này, con người ngày càng trở nên nghèo đói, thô鄙, thù hằn, khép kín, khô cứng, thất thường, ngu tối, dâm dòn và độc ác.

Nhiệm vụ đời sống của con người cổ là hiện thực hóa tinh thần của tình yêu thương, đấy là trật tự sống thiêng liêng; đấy là sự sùng bái.

Con người thời kì lịch sử cho rằng nhiệm vụ của đời sống là việc thực hiện quyền lực của cái TÔI, và cảm giác này tạo ra một trật tự đời sống thô bạo, hoang dại, khép kín, ích kỉ, một trật tự đời sống đầy sự xúc phạm. Cái tinh thần cao cả thường được giữ gìn trong lí tưởng tính không được hiện thực hóa, cái mà con

người hiện đại đang thực hiện đây là bản năng đi giành chiến lợi phẩm của một cái TÔI ăn cướp.

Đây chính là sự khác biệt trong sự cạnh tranh của con người cổ và con người thời kì lịch sử.

Nhân loại thời kì lịch sử là một điển hình tối tăm để sự giáo dục cổ hiện ra với toàn bộ sự sáng láng của nó. Nếu không so sánh với thời kì lịch sử, chỉ nói sự cạnh tranh của con người thời cổ là một quá trình sùng bái vị tha, là một trật tự đời sống thiêng liêng, chắc chắn con người hiện đại sẽ không hiểu gì cả.

Cái gọi là nền văn hóa ngày nay đã che phủ toàn bộ bản chất của sự cạnh tranh cổ.

6.

Mục đích của cạnh tranh cổ không phải tạo ra nền văn hóa, mà là: biến mặt đất (đời sống trần thế) thành thiên đường.

Thiên đường: bằng sự hoạt động thiêng liêng có tên là lao động khiến đời sống trở nên trù phú, giàu có, tốt đẹp. Thiên nhiên chưa từng là kẻ thù của con người, mà là cái kho của sự sống tự hiến dâng, để con người từ đó nâng đời sống con người lên thành niềm vui thiêng liêng.

Bởi niềm vui không phải là gì khác, chính là: "*sự bổ sung hoàn thiện của đời sống thiên nhiên*", và ai muốn đạt tới niềm vui, người đó muốn sự sống đạt đến sự hoàn thiện.

Niềm hạnh phúc trần thế phụ thuộc vào việc con người có biến thế gian thành hoa trái, cái đẹp, sự giàu có hay không; có sắp đặt nổi đời sống theo những định luật của tinh thần người cha hay không; có chiến thắng nổi mọi nhiễu nhương và tăm tối hay

không; có hiện thực hóa nổi tinh thần của tình yêu thương giữa những con người với nhau và giữa con người với thiên nhiên hay không. Nếu thực hiện nổi, thiên nhiên sẽ ban cho con người đầy đủ châu báu của nó; thiên nhiên và con người sẽ sống trong niềm vui và từ niềm hạnh phúc này hóa thiên đường.

"Mọi nền văn hóa chân chính đều là chủ nghĩa diệt trừ ma quỷ (*egzorcizmus*)"- Baader nói.

Sự sùng bái là một canh tác tích cực, là việc hiện thực hóa tinh thần của tình yêu thương cao cả và là nhiệm vụ lớn. Đây là cuộc chiến đấu chống lại những sức mạnh đen tối, độc ác và gây tác hại trên thế gian. Sự trù phú và cái đẹp, sự phồn thịnh là kết quả hoạt động trong nhu cầu thu tóm toàn bộ sức mạnh của con người.

Nhưng con người thời lịch sử lại không hiểu nổi chính tác dụng và ý nghĩa của việc xua đuổi ma quỷ trọng hoạt động sùng bái.

Bởi vậy các Quyền lực độc ác, tăm tối, gây tác hại đã được giải phóng trong thời kì lịch sử: các Quyền lực mà các cuộc chiến tranh dân tộc, các cuộc cách mạng, cái bản năng ăn cướp đã phơi bày tính chất ma quỷ của nó, nhưng không có gì sâu sắc và khủng khiếp hơn là cách mạng kĩ thuật. Kĩ thuật không phải là sự sùng bái và văn hóa. Kĩ thuật là thí nghiệm của các sức mạnh ma quỷ đã giải phóng để hủy diệt đời sống trần thế.

Sự thức tỉnh đã bị mất cùng với sự biến mất của thời cổ. Thời kì hoàng kim đã biến mất. Con người không bao giờ hiện thực hóa tinh thần của người cha nữa, mà trở thành kẻ cướp của đất, và trái đất trở nên tối tăm.

Sự sống thiên nhiên bị phá hỏng, và sự hoạt động trong thiên nhiên không còn là niềm vui, sự trù phú, niềm hạnh phúc nữa mà

trở thành nhu cầu nặng nhọc cay đắng, thành sự đau khổ, sự nghèo đói, và cơ cực.

Từ sự sùng bái được bảo vệ bằng niềm tin và niềm vui, biến thành lao động nặng nhọc. Tinh thần biến mất khỏi lao động. Biến thành một nền văn hóa thực dụng, một kho sách - trừu tượng, rỗng tuếch, vô ích, vô sinh, một thứ văn hóa không làm nảy sinh đời sống trù phú, không gây dựng nên một trật tự phổ quát, và từ đó không nảy sinh một niềm vui cao thượng. Đời sống người khô cạn đi, hóa đá, thô bạo, khổ sở, đầy đọa, tăm tối.

Bởi vì: "Có những sức mạnh hiện thực hóa, và có những sức mạnh cướp bóc, làm khô cạn, khô cứng, hóa đá các hiện thực tinh thần".

"Những sức mạnh để hiện thực hóa những hiện thực tinh thần luôn luôn mở, quay vào trong và hướng lên trên; còn những sức mạnh kẻ cướp luôn luôn mở ra ngoài và hướng xuống dưới."

Trong khoảnh khắc từ biệt thời cổ, con người không bao giờ hiện thực hóa tinh thần của người cha nữa, mà trở thành kẻ cướp, hướng quay vào trong và lên trên bị khóa lại, để hướng quay ra ngoài và quay xuống dưới mở ra.

Không bao giờ còn có thể nhìn thấy ý nghĩa và mục đích 'trong hoạt động của con người nữa; con người không biết rằng, nhiệm vụ duy nhất của nó là xây dựng thiên đường từ đất.

Con người đánh mất tinh thần, đánh mất những lí tưởng, đánh mất thần linh, đánh mất niềm vui, niềm hạnh phúc, còn bản thân nó bị đánh mất trong công việc, trong những sự vật bên ngoài, trong bản năng quyền lực ăn cướp mặt đất, trong việc chiếm đoạt chiến lợi phẩm thiên nhiên.

Sự cạnh tranh không bao giờ còn là sự sùng bái nữa mà chỉ còn là văn hóa.

LÍ THUYẾT VÀ NGUYÊN LÝ

(Trích tác phẩm: *Patmosz*)

Sự khác biệt giữa lí thuyết và nguyên lí (*teoria*), là sự khác biệt giữa câu hỏi và vấn đề, giữa ý tưởng và tư tưởng. Nhà báo có ý tưởng, nhà thơ có tư tưởng. Chính trị gia, hoặc nhà tài chính có câu hỏi, kẻ gặp những khó khăn hiện sinh có vấn đề.

Sự khác biệt giữa lí thuyết và nguyên lí không ở chỗ, lí thuyết thì mang tính chất điều kiện, còn nguyên lí không thể thay đổi. Lí thuyết cũng không bắt buộc. Lí thuyết vì một lí do nào đấy không phù hợp, tôi làm ra lí thuyết khác có thể dở hoặc hay. Nhưng với nguyên lí, không thể không chấp nhận.

Nguyên lí đã có sẵn hậu quả, và trước hết cần phải hiện thực hóa nó, nếu không, đấy không phải là nguyên lí. Người nào không đi theo lí thuyết của họ, không sao, nhưng nếu kẻ nào không đi theo nguyên lí của họ, kẻ đó phản bội và dối trá.

Lí thuyết phần lớn là sự nổi hứng, còn dấu hiệu chắc chắn của nguyên lí là sự phổ quát, hay đúng hơn là trạng thái tích cực một cách đạo đức và hiện sinh.

Quyền sống còn của lí thuyết không phải là sự thực hành, không bao giờ là sự thực hành, bởi vậy lí tưởng chủ nghĩa, hay duy vật chủ nghĩa, hay một triết học châu Âu nào đó đều chỉ là lí thuyết.

Lí thuyết chỉ là lí thuyết, bởi không phải, và không thể là thực hành, nó sẽ sống một cách trừu tượng, phi hiện thực và không

có khả năng thực hiện, đúng hơn, nó là sự cuồng nhiệt và nhầm lẫn, là ý tưởng giả dối và hoang đường, lý thuyết là thứ không biết chính những điều này từ bản thân,.

Lý thuyết là thứ dựng sự vật lên một cách cảm hứng và tùy tiện theo hàng lối, và không mang tính chất một trật tự. Người ta còn gọi nó là thế giới quan. Thế giới quan là một thứ khung, mẫu.

Nguyên lý tạo dựng nên trật tự sống, và bởi vậy nếu không được hiện thực hóa, không mang ý nghĩa gì. Lý thuyết xây dựng, hoặc ít nhất mang ý đồ xây dựng; nguyên lý tạo lập, và sự tạo lập lớn hơn sự xây dựng. Con người lý thuyết chỉ nhận biết, còn con người nguyên lý nhìn.

Lý thuyết không phải là nguyên lý bị tha hóa, như lý tưởng bị tha hóa của ý tưởng và tôn giáo bị tha hóa của quan điểm. Các lý thuyết một mặt tuyên bố sự ưu tiên của các lý thuyết, mặt khác tuyên bố sự ưu tiên của thực hành.

Trong nguyên lý không có sự khác biệt giữa lý thuyết và thực hành. Nguyên lý dựa trên yếu tố, rằng không có sự xác định nào thiếu vắng tầm vóc của hiện sinh và hậu quả đạo đức.

Lý thuyết không có mức độ, bởi vậy không duy trì được những gì trừu tượng hoặc cụ thể. Chỗ đứng của lý thuyết là khoa học và triết học, còn chỗ đứng của nguyên lý là nghệ thuật và tôn giáo.

Kẻ nào xây dựng một nguyên lý, kẻ đó cần thay đổi toàn bộ đời sống của mình.

Con người hiện đại sống giữa các quá độ. Ý tưởng, và câu hỏi, và lý thuyết. Họ có khoảng ba loại lý thuyết: chủ nghĩa Darwin (Darwinismus) chủ nghĩa Freud (Freudismus), và chủ nghĩa Marx (Marxismus).

Nền tảng của chủ nghĩa Darwin, như Bertrand Russell đã giải thích, đơn giản là một sự nhầm lẫn. Darwin đưa tư tưởng cơ bản của một nhà lí thuyết kinh tế Anh thế kỉ mười tám vào quá trình sinh học, theo đó thiên nhiên bằng con đường ngắn nhất và những công cụ đơn giản nhất kiếm tìm lợi ích lớn nhất.

Chúng ta đều biết quan niệm cho rằng đời sống thiên nhiên dựa trên những nguyên lí cơ bản của kinh tế học là một sự nhầm lẫn. Logic của thiên nhiên tuyệt đối không mang tính chất cần kiệm, trái lại mang tính thừa thãi, và bởi vậy thiên nhiên không kiếm tìm lợi ích lớn nhất, mà không ngừng cung cấp sự dồi dào (theo Bataille).

Chủ nghĩa Freud và chủ nghĩa Marx gây khó chịu không chỉ vì như chọc tức mà vì nó khiến người ta nghi ngờ, chúng sinh ra không để làm gì khác ngoài việc làm con người bực bội. Ẩn giữa các điều kiện của các chủ nghĩa này là những ý đồ mơ hồ không có ý định tìm kiếm sự thật, mà muốn bắt quả tang một cái gì đó từ con người. Rất có thể, chủ nghĩa Freud và chủ nghĩa Marx ra đời để lăng mạ chất thị dân con người trong sự biếng nhác ngớ ngẩn.

Nếu nó là sự thật, dù bằng phương pháp nào, nó có thể tuyên bố gánh chịu bản chất không mấy dễ chịu của con người, thậm chí ở một phương diện nào đấy các lí thuyết này được chấp nhận một cách dễ dàng hơn. Nhưng phương pháp của Freud không chữa chạy tâm lí con người, mà tìm ra những tính chất ngớ ngẩn vô cảm trước khó khăn, bất bình thường hơn trong chính bản thân con bệnh.

Lí thuyết xã hội của Marx không ổn định các rối loạn cộng đồng, mà mong muốn tạo ra một đám đông không thèm để ý đến

các phức tạp tất yếu. Con người không có khát vọng cần phải nịnh bợ, tâng bốc sự thật, nhưng cũng chẳng cần cảm thấy bị sự thật xúc phạm.

Kiểu lý thuyết như thế nếu mong muốn có tác động, lại cần một kiểu người phù hợp với nó. Nếu một lý thuyết như vậy mong đạt được tác động, nó cần đạt tới trình độ của các tờ báo hàng ngày trong các phụ bản dành cho lễ Giáng sinh.

CHỨNG THỰC SAU CÙNG CỦA NHỮNG DẪN VẶT THỜI ĐẠI

(Trích tác phẩm: *Patmosz I*)

Gần như toàn bộ nội dung tư tưởng của châu Âu là sự biện minh sau cùng cho những tinh thần và sự dẫn dắt của mọi thời đại. Các khái niệm đại cương quen thuộc của triết học và khoa học tự nhiên, những lí thuyết kinh tế học và xã hội - ngoài những tình tiết lịch sử lộn xộn từ các điểm nóng ra - người ta không thấy gì khác, và tư duy mù quáng ra đời từ đó.

Descartes xuất phát từ mối ác cảm tôn giáo, bằng lí thuyết của mình muốn hạ bệ một cơ sở hệ thống không thể phá vỡ, mặc dù ai cũng biết, vấn đề không phải là tôn giáo, mà là sự thực hành của quyền lực giáo hội. Descartes không muốn lập ra một hệ thống tư duy, mà chỉ tạo nên móng cho một thực hành quyền lực khác đáng tin cậy hơn.

K. Marx xuất phát từ nỗi bức bối đối với giai cấp tư bản (chính là sự tức giận chống lại của cải, sự trả thù kinh tế), muốn giải quyết những vấn đề sở hữu bằng sự chấm dứt các giai cấp, mặc dù chúng ta biết, trước thời kỳ lịch sử chưa có giai cấp, và sở hữu tuyệt đối không phải vấn đề của kinh tế.

Spengler mở rộng đề tài về một cơn khủng hoảng ngày một gay gắt hơn từ Nietzsche, và tự an ủi mình rằng (cái gọi là) nền văn hóa này bị tiêu diệt sẽ có một nền văn hóa mới mọc lên từ đấy.

Tất cả các hệ tư tưởng này thực ra đều là các hệ tư tưởng giả, không đúng (*pszeudologia*), là kết quả của hành vi hiện sinh giả dùng để chống lại những điểm nóng của một khoảnh khắc lịch sử,

là các lí thuyết giảm bớt sự khủng hoảng ẩn dưới những tư tưởng giải quyết khủng hoảng, là những ư thuyết sai lầm trong khoảnh khắc của lịch sử mà người ta không nhận ra.

Trong nửa sau của thế kỉ XX, ngoài các tác phẩm của Guénon, giữa trăm nghìn cuốn sách thực ra chỉ có hai tác phẩm, một tác phẩm của giáo sĩ Do Thái Martin Buber và một tác phẩm của thiên sư D. T. Suzuki. Hai tác phẩm này không là sự chứng thực sau cùng, không tìm kiếm sự cứu vãn những sai lầm lịch sử, mà trái lại là khởi đầu sự thanh toán những dằn vặt thời đại và mong ước hiện thực hóa một trật tự sống vĩnh cửu.

Có thể định nghĩa như sau: mọi thứ khác chỉ là lí thuyết, chỉ hai tác phẩm này là hiện thực.

Có thể nói, sự nổ bùng lớn về số lượng của các lí thuyết là thử nghiệm mạnh mẽ một hiện sinh chính trị (*ksatrija*) xuất phát từ khoảnh khắc của lịch sử, và nó chỉ tồn tại trong cái khung và trong khí thế của thời gian lịch sử.

Chỉ cuốn sách của giáo sĩ Do Thái và của thiên sư Nhật Bản mang khuynh hướng *brahman* (tinh thần đích thực), hay nói một cách khác: đây là tác phẩm của con người không bị quy định bởi các nỗi dằn vặt, mà biết thật sự cái gì đang xảy ra và cần phải làm gì.

Hiện sinh chính trị (lịch sử) trong mọi trường hợp đều bị chi phối bởi một dằn vặt lịch sử nào đấy, luôn thực dụng, hoặc thiếu hẳn một nhận thức tổng hợp lâu dài, phần lớn mang ý đồ che giấu có ý thức, đặt tên cho cách giải quyết mang tính thực hành cụ thể nhất là Sự Thật.

Chúng ta đều biết, sự sống của con người là cái toàn bộ, trong đó trật tự chỉ được tạo ra sau nhận thức về các nhân tố cơ bản. Những sự việc đang xảy ra là do tác động của nhận thức cơ bản của con người.

Trong thời gian (gọi là) lịch sử không có sự giải quyết; các lí thuyết của thời lịch sử đều bị phá vỡ theo không-thời gian, phần lớn ngay trong giây phút người ta nghĩ ra nó, nó đã mất hiệu lực.

Còn hiện sinh *brahman* chỉ bắt đầu xảy ra bằng việc thanh toán những dằn vặt lịch sử, và xây dựng một nền tảng cơ bản, độc lập với đam mê, độc lập với quốc gia, dân tộc, độc lập với thời đại, đẳng cấp, tôn giáo, văn minh, và hiện sinh này đối với nhân loại chỉ duy nhất có một.

Đấy là cái cần đặt tên là: *status absolutus*, hay nói một cách khác đấy là nền tảng cơ bản mang tính người.

Điểm đầu tiên

Giữa thế kỉ XX, trong một trật tự sống bị phá hỏng hoàn toàn, tuyệt đối không một ai. có thể hoàn chỉnh hóa đời sống riêng của mình trong mức độ sống hư hỏng ấy. Vì thế trên trái đất này không nội dung sống nào lại không chống lại cái trật tự sống đang có.

Kết luận này liên quan cả đến những trường hợp đặc biệt trong đó nhiều kẻ thoát đầu tưởng mình được hưởng một lợi thế nhất thời nào đó. Không hiểm họa nào lớn hơn sự thỏa hiệp với hư hỏng, với sự thỏa mãn giữa những môi trường hư hỏng, cùng lắm chỉ khác là thỏa mãn với nỗi thỏa mãn hư hỏng.

Điểm thứ hai

Con người (trong thời gọi là) lịch sử, vô ích tìm kiếm nguyên nhân đầu tiên của bản chất hư hỏng trong trật tự sống đã hư hỏng. Mọi khủng hoảng đã được báo trước, tất cả đã hỏng từ khởi đầu của mọi khởi đầu, trong một điểm tối nào đó.

Nguyên nhân khởi điểm của trật tự sống hư hỏng là hậu quả của một sự kiện, nói theo ngôn ngữ tôn giáo là một tội lỗi cội nguồn, nhưng không hề mang tính tôn giáo, mà là một sự kiện bản thể học (*ontologia*). Đúng hơn, có cái gì đó đã xảy ra trong sự sống: quá trình phá vỡ và làm hỏng do chính con người tạo ra.

Để nhận thức rõ sự tồn tại của con người lịch sử, không ý nghĩa nào quyết định hơn ngoài một khẳng định: hãy nhìn một cách tỉnh táo ý thức về tội lỗi trong chính bản thân con người. Đây là điều kiện đầu tiên của hiện sinh đích thực mang tính người. Tư duy chỉ đáng tin nếu ý thức được về tội lỗi. (Kierkegaard viết về Sự lo âu)

Điểm thứ ba

Liên quan đến lịch sử hiện tại không còn nghi ngờ gì nữa, từ thời trung cổ tới nay con người dứt khoát tỏ ý chống đối nhà thờ, bởi ý định chạy trốn trước ý thức tội lỗi. Toàn bộ thời hiện đại được xây dựng từ sự phủ nhận một cách cố ý nhân tố tội lỗi, điều này bộc lộ trong mọi thờ ơ đạo đức, và hiện sinh đang được quan tâm đến một cách nhân tạo, là thứ tạo ra khoa học và sự phong thần vô danh.

Trong thời hiện đại (thời lịch sử) tư tưởng về tội lỗi bị che đậy đến mức hoặc trở thành sự sợ hãi hoặc thành vụ bê bối, khi sinh vật học nỗ lực làm nổi bật điều này như một thiếu sót sinh học, và

theo xã hội học là sai phạm trong cơ cấu xã hội. Pascal cho rằng, trong việc bỏ qua tư tưởng về tội lỗi, đến nhận thức về các hiện tượng vật lí cơ bản cũng hoàn toàn bất lực (mới đây nhất: vật lí của Heisenberg, toán học của Gödel).

Toàn bộ nỗ lực của môn tâm lí học hướng về việc - Buber từng nói - thanh toán ý thức tội lỗi của con người như lương tâm cắn rứt, sự lo âu, và ông xác định rằng kể cả khi ý thức này bị làm lu mờ, bản thân tội lỗi cũng không biến mất.

Hóa ra sau gần một trăm năm thực hành của ngành tâm lí học, việc ứng dụng các phương pháp tâm lí không làm cho con người hài hòa hơn, mà chỉ làm cho kỹ thuật lẩn tránh hoàn thiện hơn. Kết quả của các quá trình tâm lí không làm con người thức tỉnh, mà để họ trốn tránh sâu hơn trước sự thức tỉnh. Thay vì cởi mở và giải thoát, các phương pháp tâm lí giúp con người học cách trốn tránh một cách hiệu quả hơn.

Giờ đây bằng việc phân tích giấc mơ, người ta tưởng lừa được một cái gì đó từ vài kẻ ngây thơ đem ra công khai; từ nền tảng phân tâm học và trắc nghiệm học những kẻ đó giờ đây trốn sâu hơn dưới ý thức mộng mị, đến mức chỉ xuất hiện trong giấc mơ cũng không nổi.

Với họ, vào thời điểm tận thế chắc cần phải thổi một hồi kèn đặc biệt cho họ thức dậy. Điều con người học từ tâm lí học là đừng trốn vào sự phức tạp mà vào sự trung thực. Đây là một cái chuồng từ đó không thể dụ dỗ con người đi ra. Đây là phân tâm học.

Số lượng nạn nhân của tâm lí học vô cùng lớn.

Kẻ trải qua quá trình tâm lí học này không nhìn rõ bản chất của sự sống, thậm chí cái nó học được quay lưng lại với hiện thực

thật sự của sự sống, đánh chìm sự sống xuống và bao phủ lên bằng ý thức về những khó khăn của sự sống.

Sự ngu ngốc mang tính chất bản thể học của thời hiện đại xuất hiện như thế đó, một kẻ nhản nhỏ cười trên toàn bộ những khó khăn của tồn tại, và cho rằng một lần và mãi mãi cần thanh toán hiện tại, vì ý thức tội lỗi - cùng trách nhiệm tu tĩnh của con người - tự nó sẽ biến mất (bị phân tâm). Trên quan điểm tâm lí học, con người bị phanh phui này rơi ra khỏi cộng đồng và cùng lúc đứng ra ngoài tình huynh đệ người.

Những phương pháp của tâm lí học tiếp tục được phát triển bởi chủ nghĩa hiện sinh. Khi tuyên bố sự sống mở (sự trần trụi hướng về phía tha nhân) chủ nghĩa hiện sinh dạy con người hãy cuộn mình vào trung thực, và chống lại sự trần trụi trung thực này bằng cách bảo vệ mình trong một sự cao cả vĩ đại; nghĩa là trong hiện sinh hãy cất giấu một hiện sinh giả.

Rất ít các nhà tư tưởng nhận ra điều nguy hiểm này (Gabriel Marcel, Bataille, Camus, Heidegger). Phần lớn các học giả khác, như J. Sartre bằng kỹ thuật (viết) choáng lộn thực hiện những cú lộn vòng ngoạn mục (trong văn chương), trong khi những vấn đề cơ bản của sự sống vẫn không động chạm tới.

Tạo ra vấn đề, sinh học hóa, xã hội học hóa, tâm lí học hóa, đạo đức học hóa, hiện sinh hóa nhân tố tội lỗi. Đôi khi người ta đã làm mơ hồ ý thức về tội lỗi thành công, hay đúng hơn làm cho con người chệch hướng với hiện thực.

Kết quả là: tôn giáo đồi trụy, khoa học ngớ ngẩn và chính trị độc ác. Còn hiện trạng thực tế: một sự bất an ẩn trong hiện thực trần trụi và mơ hồ, thiếu vắng hẳn nhận thức về một hiện thực đã

bị phá hỏng, chỉ còn lương tâm cắn rứt, không còn con đường nào khác, ngoài (cái gọi là) một đời sống trần thế hèn kém, vô nghĩa, bởi tâm vóc cao cả của đời sống đã bị đánh mất.

Điểm thứ tư

Khoảng một trăm năm gần đây, đặc biệt ở mức độ tri thức cao, ngày càng diễn ra sự lẩn trốn vào các tôn giáo và siêu hình học phương Đông, với niềm tin tưởng đây là nơi chứa đựng nguồn gốc của ý thức về tội lỗi, và con người, bằng các bộ môn phương Đông học này có thể giải quyết được những vấn đề tội lỗi. Đây không chỉ là một sự phản bội Thiên Chúa giáo, mà còn là sự thiếu hiểu biết hoàn toàn về hiện thực.

Trong siêu hình học phương Đông (*Ấn Độ, Trung Quốc, Iran*) ý thức về tội tổ tông cũng y như ở người Do Thái, ở Thiên Chúa giáo và ở đạo Hồi, nhưng phương Đông không quy về đạo đức mà coi đây là sự hư hỏng, sự mơ hồ nhận thức, sự vật vờ, mơ ngủ, mộng du. Ở Hi Lạp cổ hoặc trong Kinh Kabbala sự cứu chuộc tội lỗi ở phương Đông cũng y như vậy, một sự bắt buộc ở khắp nơi.

Chủ nghĩa nguyên thủy mới gần đây nhất là một thí nghiệm chạy trốn ý thức tội lỗi, sau thời của Rousseau, chạy trốn vào thiên nhiên, vào những người da đen, người da đỏ. Thí nghiệm này không chỉ sai lầm. Tiếp sau chủ nghĩa đa cảm của Rousseau người ta đặt giả thuyết: người nguyên thủy sống trong trạng thái cổ, trong sự trong sáng khởi thủy, và sự đa cảm của thế kỉ trước đã tạo ra lí tưởng từ sự man rợ, phi văn minh. Tư tưởng này đặc biệt trong nghệ thuật rất nguy hiểm.

Chúng ta đều biết những người nguyên thủy không sống trong sự trong sáng khởi thủy mà sống trong trạng thái tha hóa ngược

lại của các nền văn minh cũ, chính vì thế, sự sống ở người châu Âu không chỉ hư hỏng mà còn hư hỏng ở mức độ cao hơn. Ngoài ra những người nguyên thủy mang theo mình ý thức về tội lỗi tổ tông bị đứt đoạn từ nền văn minh cũ, và không ở bộ lạc nào lại không thể nhận ra điều đó.

Điểm thứ năm

Tất cả sự sống người, dù ở mức độ nào cũng đều đã văn minh hóa. Mọi nền văn minh đều nhân tạo, nói đúng hơn, không tất nhiên. Trong sự nhân tạo này, thiên nhiên chắc chắn bị hành hạ.

Cần đặt câu hỏi, có một nền văn minh nào, hay nói cách khác, có một trật tự được tạo dựng một cách nhân tạo nào không đặt dấu ấn lên thiên nhiên, mà để tất cả ở vị trí riêng của nó và để nó tự do phát triển?

Sau cùng: Có hay không ý thức của con người về một trật tự sống cội nguồn trước khi con người phạm tội? Con người biết hay không về một sự sống có thực?

Con người Biết về một trật tự cội nguồn.

Ý thức này được tuyên bố trong Thiên Chúa giáo, trong Kinh Veda, trong Đạo Lão, trong Hi Lạp cổ đại, trong Kinh Kabbala, và trong hình dạng như thế nào đấy truyền thống của mọi thời đại đều gìn giữ điều này.

Ý thức này thực chất là nội dung của những cuốn sách thiêng. Truyền thống không phải là truyền thuyết và tôn giáo. Tri thức truyền thống nói về nền tảng cơ bản, về tội lỗi mắc phải từ buổi khai thủy, về sự điều chỉnh lại nền tảng cơ bản mang tính người, hay còn gọi là việc sửa chữa tội lỗi.

Điểm thứ sáu

Điều chỉnh lại nền tảng cơ bản của con người không phải nhiệm vụ mang tính tâm lý học, mang tính xã hội, hay sinh vật học, hay mang tính tôn giáo, triết học mà là nhiệm vụ của một sự sống trực tiếp, đơn giản, cụ thể.

1) Duy trì một cách tỉnh táo ý thức tội lỗi; sửa chữa là điều bắt buộc với tất cả mọi người. Mọi người hãy sửa chữa những tội lỗi đã gây ra của nhân loại trong chừng mực mình biết và có thể, như truyền thống Ấn Độ đã nói: *ihamutrarthaphalaphogaviragah* - vắng thiếu hi vọng nhỏ nhất về phần thưởng trong đời sống Thượng Đế và thế giới bên kia.

Không có cách khác để xóa bỏ tội lỗi ở mức độ con người; tất cả mọi người hãy trở thành Đáng Cứu Thế của tất cả mọi người; Bồ tát, Suti (Hồi giáo mật tông), Hasid (Do Thái giáo), Thiên Chúa giáo.

2) Cần phân tích và nhận thức về nền tảng cơ bản, cần ý thức về cội nguồn trước đời sống thời lịch sử, về cái bình thường; đây là công việc lý thuyết.

3) Hãy bước ra khỏi thời lịch sử, thực hiện *status absolutus* (nền tảng cơ bản) trong sự vắng mặt của những dằn vặt thời đại (đây là nhiệm vụ tinh thần có thực, mang tính chất Brahman).

Tất cả các quá trình phục vụ cho sự bình thường hóa cuộc sống, cần phải chấp nhận; trong tôn giáo, nghệ thuật, tư tưởng.

Cần vứt bỏ hết tất cả các quá trình chống lại sự phục hồi vị trí bình thường hóa cội nguồn (như sự phản bội của khoa học, sự bất tín tôn giáo, sự giả dối của chính trị, sự bóc lột và bạo lực)

Hãy vũ trụ hóa (là sự thống nhất giữa cá nhân và cộng đồng).

Duy trì một hiện sinh có thật (là sự đồng nhất của tư tưởng-lời-hành động)."

Sự sống *Brahman* đang đối diện mạnh mẽ với thời kì lịch sử.

MỘT GIỌT TỪ SỰ ĐỌA DÀY

(Trích tác phẩm: *SILENTIUM*)

1.

Trên núi, trong ngôi nhà trong rừng, tôi chuẩn bị để nhịn ăn và giữ im lặng. Buổi tối tám giờ tôi ăn một bữa tối nhẹ. Sự tiêu hóa kết thúc vào mười hai giờ đêm. Và bắt đầu thời gian nhịn ăn. Sẽ cả ngày hôm sau, đến bốn giờ chiều ngày thứ ba. Tổng cộng bốn mươi giờ đồng hồ.

Bohme nói: Adam sống trên thiên đường bốn mươi ngày. Izrael vất vả bốn mươi năm. Giêsu ở sa mạc bốn mươi ngày, đức Kitô nằm trong mộ bốn mươi giờ. Bởi vậy tôi chọn bốn mươi tiếng đồng hồ. Tôi không phải người theo đạo. Tôi cần cái toàn bộ. Nhưng tôi biết, con người làm đúng nếu nhìn nhận bằng tôn giáo, bởi giữa tất cả các tri thức của con người, phần lớn sự thông thái chân thực nằm trong tôn giáo.

Trong bốn mươi giờ, tôi sẽ không thốt lên đến nửa lời. Tôi dạo chơi thâm lặng, không làm công việc chân tay, đứng hơn tôi ngồi trong bóng râm và đọc, thiên, và nếu cảm thấy cần, tôi cầu nguyện. Chốc chốc cần làm dịu cơn cồn cào của dạ dày bằng nước pha lẫn một chút chanh. Buổi sáng và buổi tối cần phải rửa ráy từ đầu tới chân. Cần tẩy rửa sạch toàn bộ ruột trong một ngày của nó. Tất cả chỉ có vậy.

Tôi không có ý định chuộc lỗi. Tôi không muốn trừng phạt mình vì một cái gì. Không có bất cứ sự sỉ nhục nào. Không có chút chủ nghĩa tình cảm nào. Một cái nhìn vào trong sâu sắc hơn tôi

cũng không khao khát. Đánh thức địa ngục, người ta gọi là sự vô thức mới, Thầy của tôi đã nói. Cái có trong bóng tối, hãy cứ ở lại trong bóng tối. Một bàn tay quyền lực đã phủ lên nó, không ai chạm tới mà không bị trừng phạt. Thầy của tôi kể, ngài từng muốn thanh toán địa ngục của mình. Nhưng mới chỉ có ý định thôi, ngài đã rơi vào sự khủng hoảng đến mức suýt nữa không cứu vãn nổi trí óc của mình.

Tôi quyết định giữ im lặng và nhịn ăn, vì thật ra tôi đã tìm thấy ý nghĩa của một năm khó khăn nhất trong đời, và giờ đây tôi muốn đối diện với nhận thức đó. Làm điều này cần im lặng, cô độc, nhịn ăn, thanh tẩy, đây là sự kiểm tra tự thân, làm chậm lại nhịp độ sống, nếu có thể, bắt nó dừng lại, và như vậy mới có thể tạo ra khả năng để nhận thức một cách hoàn toàn.

Đơn độc và nhịn ăn là một trạng thái phép thuật. Nói chung người ta thường không biết điều này, Những kẻ rụt rè và tâm hồn nhỏ nhoi lão đảo chịu đựng một ngày duy nhất nhịn ăn (theo nghĩa) tôn giáo, như chịu đựng một hình phạt, và đầu óc không ngừng nghĩ đến ăn. Trong tù, tuyệt thực hoàn toàn hoặc chỉ có nước và bánh mì là một sự hành hạ. Cho dù gốc của luật là đưa ra một cơ hội để các tù nhân khi nhịn ăn biết nhận thức một cách rõ ràng hơn.

Và hai mươi tư tiếng đồng hồ không đủ cho trạng thái của tuyệt thực phát triển. Không đủ, để các bộ phận cơ thể luôn trong trạng thái tiêu hóa trở nên tỉnh táo và nhạy cảm hơn. Tôi nói rồi, tôi tuyệt đối không mê tín và cũng không theo đạo. Tôi chỉ chấp nhận cái mà trí óc có thể nhìn thấy trong thanh thiên bạch nhật. Tôi lựa chọn sự giam cầm, vì tôi biết, cái mà tôi muốn hiểu, tôi chỉ

có thể tiếp cận trong một trạng thái phép thuật. Trong sự nhạy cảm thanh tẩy tăng dần bởi cô độc và nhịn ăn.

Xưa kia tôi nhiều lần nhịn ăn, đôi khi không vì bắt buộc, và tôi vẫn nhớ rất rõ những khoảnh khắc đột nhiên sáng lóe như chớp từ sự bình thản. Giờ đây tôi cần đến những khoảnh khắc đó. Trạng thái hoàn toàn tỉnh táo không bao giờ đủ. Dinh dưỡng chỉ thỏa mãn được một nửa, còn nửa kia đánh thức cảm giác thiếu. Sự khao khát những hồi hộp mới hơn, là mặt bên kia của sự no đủ. Từ thức ăn, từ tri thức, con người nếu thiếu đoạn cuối và sự dừng lại, càng ăn nhiều càng ham muốn nữa, nữa, nhiều nữa.

Ngoài ra tôi từng ở trong một giai đoạn đổi lột. Con người rữa oải, chán chường và ngu muội, nhưng từ bên trong một lớp da cứng cáp đã tự trôi lên từ lớp da cứng bọc ngoài. Con người tưởng đấy là Ta. Hóa ra, chỉ là mặt nạ, như tất cả những mặt nạ trước. Lớp da mới giờ đây lại trở nên nhạy cảm. Dấu hiệu để nhận ra là sự ngây ngất trở thành trạng thái thường nhật. Không phải thấy mà như thể thấy. Không phải hiện thực mà là phép lạ. Không phải *common sense* (thông thường) mà là chủ nghĩa nồng nhiệt (*enthusiazmus*). Sự héo hắt trôi đi. Tươi tỉnh. Chắc chắn có phép thuật. Ở những tầng thấp hơn sự nhẹ nhàng, tự do và không điều kiện ngự trị.

Püripaisz müriodermatikosz - Linh hồn là Đứa Trẻ có một Vạn lớp da. Cần lột một vạn lớp da, để đạt tới bản thân. Mọi sự lột xác sẽ bé nhỏ hơn, lửa sẽ lớn hơn. Vật lí, hóa học, sinh học, tâm lí học, triết học và tôn giáo, đều là vỏ. Áo giáp, mai, vỏ, mặt nạ, kho, trại giam, lí thuyết, học thuyết, thế giới quan. Tất cả đều là sự giam cầm ngăn. Sự què quặt. Làm tắt đi hoạt động trí óc. Mọi hoàn cảnh được cho là đã kết thúc là một tình huống mê tín dị đoan.

Hậu quả của nó là sự cứng nhắc, mê tín, mù lòa, run sợ, các giới hạn, các điều kiện, sự tăm tối.

Phá vỡ. Vứt đi. Nhưng, nếu mi không cầu sự giúp đỡ của các Quyền Lực, mi sẽ không chịu nổi. Nguy hiểm, không nên, gần như bị cấm. Tôi ghét, cứ liên tục đổi lột nghiệp của mình. Chuyển hóa. Nhưng điều này chỉ có thể theo hướng đi lên. Không có con đường khác. Đời sống là để người ta hiến dâng nó vào những việc lớn. Ngoài ra, đời sống không có chút ý nghĩa nào khác.

Đã một năm, từ lúc tôi tìm thấy ý nghĩa của sự khủng hoảng không thể tưởng tượng nổi của tôi. Cách đây năm năm, nó bắt đầu đúng vào mùa xuân. Đây là toàn bộ nỗi tức giận hiện tại. Sợ chết là trạng thái thường xuyên, như một kiểu rối loạn tâm trạng, dai dẳng, bám riết, một sự điên rồ sẵn đũa, tôi vô ích tự nhủ rằng tôi không sợ, tôi biết, nên quyết định, tôi sợ, một cách trẻ con và mất trí, một cách hèn dỗi và ấu trĩ, hèn nhát và co rúm, răng đánh lập cập vào nhau và run rẩy, vỡ mộng và ngộ nhận, ngu xuẩn, bất lịch sự, vô học, và nói thẳng ra là tôi sợ.

Kỉ luật tự thân lập tức biến mất. Điều đáng sợ nhất là tôi nhìn thấy tất cả mọi khoảnh khắc và tôi hiểu. Tôi sợ, tôi bảo rôi. Tôi sợ một cách bất lực. Tôi bị điên rồ? Bị xé xác, bị cào cấu, bị bóp chết, bị ngạt. Tôi đã nhìn thấy, và cái tôi nhìn thấy càng làm tôi giật mình hơn. Trốn. Trốn đi nơi nào mà tôi không sợ.

Con đường ngầm trong mỏ sắt ban đầu thật tốt, nhưng rôi ở đây tôi cũng sợ. Trong hầm đá tôi cũng sợ. Tôi khóc to vì nỗi sợ hãi. Tôi biết, mình thật thảm hại, thật nực cười, ngu xuẩn và bệnh tật, nhưng tri thức này còn kinh khủng hơn, khiến tôi khóc nhiều hơn và vì thế tôi càng sợ hơn. Tôi không dám cởi quần áo ra và nằm vào giường. Tôi không dám ra khỏi nhà, nhưng nếu đã đi,

tôi không dám quay trở lại. Tôi không dám ăn, nhưng tôi cũng không dám không ăn, Tôi đi ngủ sớm, bởi tôi sợ, ngủ ngời, thức tỉnh nhiều lần, bởi tôi sợ, và trời còn tối khi tôi thức dậy, vì tôi sợ.

Nguyên nhân của nỗi sợ hãi của tôi không nhiều hơn bất cứ ai khác, ở đó và lúc đó, như cả chục triệu người khác. Nhưng lập luận như thế là sự vụng về. Lúc đó đang chiến tranh, nguy hiểm cho đời sống là thường xuyên. Sự đe dọa từ bên ngoài. Sự đánh mất cảm giác an toàn. Ở tôi cũng đúng như ở người khác. Và cũng thật ngu xuẩn đặt giả thiết, sự đe dọa bên ngoài đã tạo ra nỗi sợ hãi. Hoàn cảnh sống nguy hiểm chỉ để che giấu ý nghĩa thực của hoàn cảnh.

Cảm giác an toàn mất. Đúng. Bị bỏ rơi. Sau đó một năm, đầu thời kì tỉnh ngộ, tôi cũng đọc *Sách của Job*, như nhiều người lúc ấy, những kẻ sống sót và thử đi tìm chìa khóa của sự thử thách. Năm của Job.

Hoàn cảnh của tất cả chúng tôi như nhau. Cái xảy ra với tôi cũng không khác. Không. Chỉ là. Tôi cho rằng đấy là những gì đã thật sự xảy ra. Tôi chắc chắn điều này. Những người khác không nhận ra. Bởi vậy họ quên, không nhanh, nhưng quên hoàn toàn, và sống tiếp, như thể chưa từng có gì xảy ra. Tôi nói ra điều này không phải vì coi thường họ, dù họ đáng để coi thường, chỉ không phải từ tôi. Đời sống của chúng ta khó khăn đến nỗi - Bazsilius tuyên bố - chúng ta lao xuống bụi, nhưng không thể thành nạn nhân vì những kẻ săn đuổi chúng ta cũng mang cùng một tên gọi, như chúng ta.

Tôi nhớ đến khuôn mặt trên tàu điện, lúc tôi gần nghẹt thở vì sợ, những xác chết phủ bằng giấy báo nằm trên vỉa hè, một giọng nói ngu xuẩn và trêu tượng, hơi kiêu căng bảo: như thế này là tốt.

Tôi sợ hãi nhìn hắn. Hắn gật đầu. Như thế này là tốt. Tôi càng sợ hơn nữa. Tôi ghen tị, chẳng lẽ hắn không sợ? Không. Bởi vì hắn không biết cái gì đã xảy ra. Tôi biết và run rẩy. Người ta không dám kéo lại gần họ sự khủng khiếp đã xảy ra. Bởi vậy họ không sợ. Họ quên hết: đã không xảy ra cái gì. Giờ đây tôi mới hiểu tại sao tôi cần phải sợ. Đúng là tôi đã bị bỏ rơi. Đã bị cho đi. Đúng, bị cho đi. Một cách công khai và vĩnh viễn. Đây là nỗi đọa đày. Tôi đã bị đánh mất.

2.

Văn bản chính xác của cái năm đen tối ấy, năm năm sau tôi tìm thấy từ các nhà thần học. Tôi cần thừa nhận điều này và vài từ ngữ như vậy nếu muốn chính xác, và chẳng có lí do gì để tôi không như thế. Từ các nhà thần học, và, không phải vì biết đâu có thể tìm thấy ở chỗ khác nhưng tôi đã không tìm, mà duy nhất vì, chỉ có thể tìm thấy ở đây.

Ở Keresztes Szent János (*San Juan de la Cruz*), Ở Böhme, phần lớn và trước tiên, chứ không phải ở ngành tâm lí học. Tôi không phải là người theo đạo. Nhưng một cách đặc biệt, tất cả các kinh nghiệm lớn có tính chất quyết định trong đời tôi đều mang tính tôn giáo. Điều này cũng thế. Tôi đã tìm ra tên của trạng thái ấy, nhận ra văn bản chính xác của nó và gìn giữ, đúng, đây là nơi cách đây năm năm tôi đã từng qua, là điều này, ở miền ấy, nơi ấy.

Tất nhiên câu hỏi cũng do tôi tự đặt, và người khác cũng có quyền đặt câu hỏi là tại sao tôi không đi tìm ngành tâm lí học, hay đến với khoa học, và tại sao tên gọi, văn bản, sự giải thích và ý nghĩa của trạng thái ấy tôi không tìm ở một nơi đáng tin cậy. Nguyên nhân chủ yếu như sau, tâm lí học nói chung không biết gì

về địa lí và nếu có biết về những trạng thái tương tự đều cho rằng chúng không bình thường. Chứng loạn thần kinh, tâm lí học nói. Tôi biết, không liên quan gì đến chứng loạn thần kinh, nhưng tôi hỏi lại: Được, vậy không bình thường với cái gì, và cái gì là cái bình thường, khỏe mạnh? Về điều này tâm lí học im như thóc.

Tên, ý nghĩa, và địa lí của khung cảnh (trạng thái) ấy tôi tìm thấy từ các nhà thần học. Keresztes Szent János gọi là *Noche oscura del alma* - Đêm đen của linh hồn. Đề tài này ngài đã viết trong một quyển sách lớn. Cũng như nhiều lần, tôi bắt buộc phải cho rằng, trong nhiều trường hợp quyết định, khoa học không biết gì cả. Đơn giản là không hề biết đến. Về những khung cảnh bên trong, khoa học chưa hề nghe thấy và cũng không hề biết đến. Không sẵn lòng lắm nhưng tôi cũng cần thổ lộ rằng tâm lí học cũng thế. Cứ như thế, cái tâm lí học quan tâm và cái quan trọng đối với nó không phải là hiện thực mà là các lí thuyết riêng của nó.

Giữa các nhà thần học có cả một đội quân những người không bao giờ thử xây dựng các lí thuyết, đúng hơn, cái họ đã trải qua, họ không nhìn từ bên ngoài, không giải quyết, không tẩy xóa, mà họ ném trái những khung cảnh đã đi qua, ghi nhận, trải nghiệm và đôi khi đặt tên.

Tôi đã đến được với cái tên ấy: *đêm đen của linh hồn*. Tôi lập tức nhận ra ngay, chính nó. Tôi đã ở đó, đã đi qua, suốt cả một năm, không phải một thời gian dài, bởi theo San Juan và Rulman, Merswin và Seuse, có thể trải qua hết nửa đời người ở đó. Và điều này trong một phương diện nào đấy là sự vay mượn đầu tiên của nỗi đau khổ ở địa ngục. Một giọt từ sự đọa đày.

Bohme nói những điều sau đây: tất cả các linh hồn giữ trong nó hình ảnh của Thực Thể Vĩ Đại (hình ảnh cổ), hoặc cũng như vậy giữ tri thức: linh hồn là bản sao của Thực Thể Vĩ Đại. Đây là dấu ấn sự sống của mọi thực thể. Đây là chữ kí, là dấu ấn của linh hồn.

Hình ảnh này có thể trong sạch và lúc đó linh hồn tươi tình. Thực Thể Vĩ Đại trong nó trong suốt, linh hồn cũng trong suốt, như biển, như bầu trời, ánh sáng pha lê, óng ánh và rạng ngời. Những từ ngữ như vậy được sử dụng. Thiên đàng. Hình ảnh Thực Thể Vĩ Đại giống như tia nắng sưởi ấm và làm tái sinh của mặt trời. Nếu mặt trời không tỏa nắng, tối đen.

Nhưng ngay từ thời kì đầu của những bình minh, hình ảnh này đã bị nhiễu trong con người. Mờ mịt. Có thể bị mất. Lúc đó linh hồn cũng mất. Tôi nói, như Bohme đã viết. Linh hồn sống trong và sống từ phép màu của hình ảnh Thực Thể Vĩ Đại.

Không gì - Bohme viết - trên thế gian không gì có thể tiếp xúc hoặc giết chết linh hồn, chỉ hình ảnh này, trí tưởng tượng này (*imagináció*), lửa không, gương không, chỉ phép thuật này, đây là thuốc độc chết người, bởi ngay từ những buổi ban mai ban đầu tất cả đều sinh ra từ hình ảnh Cổ này, và vị trí của nó còn lại vĩnh viễn.

Đúng vậy, hình ảnh cổ đã bị rối loạn và phai mờ. Và hậu quả của điều này không chỉ là mặt trời không chiếu sáng và sưởi ấm nữa, con người sống trong sự tăm tối. Hậu quả còn là: ý thức của con người rằng, nó là bản sao của Thực Thể Vĩ Đại, đã bị lung lay. Nó không nhìn thấy, nó được tạo dựng từ hình ảnh này. Cái trạng thái hỗn loạn và mờ mịt Bohme gọi là *turba*. *Turba* là sự rối loạn

của linh hồn, khi trong trung tâm của trí tưởng tượng không còn hình ảnh của Thực Thể Vĩ Đại nữa. Khi ánh sáng bị mất và linh hồn tối đi.

Upanisad gọi trạng thái này là *abhimana*, sự rối loạn theo một kiểu điên rồ. Đây là *turba*. Trí tưởng tượng đen. Có thể đặt tên là địa ngục. Hoặc sự tăm tối bên ngoài. *Kein Fremder verzehrt euch, sondern eure eigene Turba* - không phải cái gì xa lạ bên ngoài tác động vào con người mà là sự rối loạn như một trạng thái điên rồ tự thân. *Ein jeder hat seine eigen Holle, es ist sonst nichts, das ihn ergreift, als sein eigen Gift* - Địa ngục riêng của tất cả mọi người, tồn tại và không gì có thể tiếp xúc nổi ngoài chính chất độc của riêng bản thân nó.

Turba là sự khuấy động và thức tỉnh vô đáy và xoáy cuộn của sự giận dữ, là sự tuôn trào cội nguồn của địa ngục. Là cơn giận dữ của Thượng Đế. *Orge theou*, như Thánh Pál nói. *Turba* là một từ cổ. Giống như từ *phúc lạc*. Chỉ không trong nghĩa mang đến phúc lạc mà mang lai sự đọa đày.

Sự đọa đày là khi linh hồn làm thức tỉnh trí tưởng tượng âm phủ và tự xé bản thân mình ra trong đó. Không, không phải kẻ khác xé nó. Không phải quỷ. Mà chính tự trí tưởng tượng (*imaginacio*) riêng của nó. Trên đời này không có bất kì cái gì động chạm được đến linh hồn, cho dù duy nhất chỉ một ngón tay, hay một ngọn lửa, thanh kiếm, chỉ duy nhất trí tưởng tượng chạm được đến linh hồn mà thôi.

Turba - sự rối loạn. Đêm đen của linh hồn. Sự rối loạn như bị mất trí, sự tăm tối, địa ngục, sự khuấy trộn dòng xoáy của âm phủ, linh hồn tự cào cấu mình trong nỗi đau đớn của nó, cơn giận

của Thượng Đế, ngọn lửa của các vực thẳm. Sự chịu đựng cay đắng và vô vọng.

Nỗi sợ hãi, nỗi sợ hãi, nỗi sợ hãi. Trí tưởng tượng: mi không tìm thấy gì khác, ngoài chính bản thân mi, thế là mi ăn thịt chính bản thân. Sự tham lam, sự xúc phạm, sự sỉ nhục, sự ghen tị, thuốc độc, sự căm thù, sự dối trá và nỗi sợ hãi, nỗi sợ hãi, nỗi sợ hãi. Thùng chứa những nỗi khủng khiếp lật nhào và những khủng khiếp tối tăm cứ thế trút xuống, trút xuống hố sâu.

Vẫn còn tốt nhất là tôi cháy. Vì ít nhất còn hơi nóng. Vậy mà tôi vẫn luôn rét cóng. Bởi vì lửa lạnh âm hai trăm bảy mươi hai độ. Suốt trong cả một năm tối tăm đó tôi biết có bàn tay của Thượng Đế. Trong sự giận giữ của ngài, *Das enveckte Grimm*. Khi lửa bùng cháy trong nước.

Tôi nhận ra. Đây là nó. Trong suốt một năm trời tôi vỡ đầu nghĩ cách làm thế nào để đi trốn. Trốn được thì tốt. Trốn đi đâu đây mà người ta tìm không ra. Ai? Tất nhiên, giá lúc đó tôi biết đặt câu hỏi như thế. Trốn đi. Đường ngầm hầm sắt, sâu tám mươi mét trong núi. Hầm đá. Không đủ an toàn. Biết đâu. Biết đâu bom rơi vào đường ngầm, hầm vỡ, chết ngạt, hay chết đói. Biết đâu. Tôi run rẩy. Không có nơi an toàn? Không thể đi trốn.

Tôi tích góp một cách mất trí, chủ yếu là thực phẩm, giấu dưới các giá, đằng sau các cuốn sách, đường, hoa quả đóng chai, đồ hộp, tôi cất giấu bột và mật ong. Tôi tích lũy xà phòng và kem cạo râu. Những miếng giẻ. Giấy báo. Bút. Mực. Tiền. Bánh mì khô. Tôi ăn ít, gần như nhịn đói. Xây một cái kho và trốn vào đó. Trốn. Đi đâu?

Tôi trầm ngâm, nếu ở Borneo bắn nhau, tôi lo cho cái đầu của mình. Rõ ràng không phải họ bắn tôi. Cũng như không phải họ rải bom lên đầu tôi. Nhưng tôi nhìn thấy toàn bộ sự tấn công được dàn dựng để chống lại mình. Nếu thấy trên phố một xác chết, tôi tin rằng kẻ nằm xuống tiếp theo sẽ là mình. Hèn nhất, tôi nói. Tôi biết mình là như thế, nhưng tôi không hề nghĩ đến sự xấu hổ.

Tôi cầu nguyện một cách quẩn quại, cùng lúc tôi cũng biết ông Trời không bao giờ đến với sự quẩn quại, không bao giờ mở lòng và sẽ không bao giờ. Trời không cho sự bình yên, cái Trời cho là sức mạnh để chịu đựng sự khủng hoảng. Trời không trải bàn ăn ra sẵn mà cho sức mạnh để tôi tự đi kiếm bánh mì. Tôi biết.

Nhưng *turba* là trạng thái mạnh hơn tri thức. Bởi vì tri thức cũng phục vụ cho sự rối loạn điên rồ. *Turba* - sự rối loạn, khi con người sống trong sự giận giữ như ngọn lửa bùng lên của Thượng Đế. Ý thức của con người trong mọi trường hợp đều do chất lượng của trí tưởng tượng quyết định. Không có ngoại lệ.

Ai sống trong trí tưởng tượng đen, ý thức kẻ đó đen. Lửa của sự đen tối, như Bohme nói, *Finsterfeuer*. Địa ngục. Sự dọa dẫm. Không thể tiêu diệt. Không thể trốn vào cái hư vô. Cần. Cần làm đến cùng. Vô ích mi chết, đồ ngu, cái chết không phải là hầm đá cũng chẳng phải là kho sống. Mi sẽ không thể thoát khỏi trí tưởng tượng của chính mi.

Không, không phải quỷ cào cấu, không phải bom đạn và cái đói, bản thân mi là thuốc độc của dòng xoáy, vũng bùn bạc nhược, lao xuống, lao xuống, chỉ có sự sợ hãi và sự sợ hãi, chỉ có bóng tối và sự run rẩy và sự sợ hãi.

Đêm đen của linh hồn. Giờ đây tôi đã hiểu. Cơ đau thắt. Những lời cầu nguyện không thấu. Sự nhiễu loạn, sự rồ dại, sự sợ hãi, chủ yếu là nỗi sợ hãi và sợ hãi.

San Juan de la Cruz tuyên bố: linh hồn bước qua ngưỡng của đêm đen khi Thượng Đế hướng về phía nó, nâng nó lên khỏi hàng ngũ của những kẻ bắt đầu. Giờ đây tôi đã hiểu, tại sao lúc đó trong cả một năm trời tôi nói đây là bàn tay của Thượng Đế. Sự tiếp xúc không dễ chịu. Tuyệt đối không.

Cùng một lúc cả hố phân khủng khiếp và võ tung lao xuống vực thẳm đã mở của đời tôi, sự đê tiện, sự hèn nhát, sự bủn xỉn, sự khốn nạn, sự keo kiệt, sự ghen tị, sự bạc nhược của tôi cùng các tội lỗi, vâng, các tội lỗi của tôi, những tội lỗi kiêu căng và khoa trương, những đê tiện lớn nhỏ bị quên đi một cách xác xược, tất cả sự rữa nát này rơi xuống. Đây là sự đọa đày.

Giờ đây tôi đã hiểu. Bàn tay của Thượng Đế. Dòng xoáy cơn điên của Thượng Đế. Tan ra trong ý thức thảm hại của nó, *San Juan* viết, như thể bị thú dữ nuốt chửng. Thượng Đế chối từ, bởi vậy nó rơi xuống vực sâu. Đêm đen. Mi dẫn ta xuống vực thẳm nơi nước ngập phủ quanh ta. *Jeremiás* nói, con người ngập mặt xuống đất bụi. Linh hồn "Cảm thấy sự thảm hại đến mức nó hấp hối trong đó". Tôi đã biết. Tóm lại tôi biết tất cả. Nhưng tôi không hiểu.

Tôi đã biết sự tằm tối, sự hỗn loạn và điên rồ là cơn giận của Thượng Đế và là tội lỗi. Nhưng tôi đã không hiểu, rằng bàn tay, mà sự tiếp xúc với nó thật khủng khiếp, như *San Juan* viết, nâng tôi lên khỏi hàng ngũ những kẻ bắt đầu. Tôi đã không hiểu, như

Thánh Pal nói: *hou de epleonasen hé hamartia, huperisseusen hé charis* - nơi tội lỗi quá nặng nề, ở đó ân sủng tràn ngập.

Tôi không là người theo đạo. Nhưng, đặc biệt, chỉ nhận thức mang tính tôn giáo của các sự vật mới đủ sức diễn tả. Thầy của tôi dạy rằng, không bao giờ được thỏa mãn với cái tiêu cực: tôi đi tìm sự thể hiện tích cực. Nếu chưa thấy, tìm tiếp. Ý nghĩa chân chính của mọi sự tối tăm là ánh sáng. Ý nghĩa chân chính của mọi đau khổ là niềm vui. Sự đọa đày có vì phúc lạc.

Từ trước tới nay tôi mới chỉ hiểu những năm tháng tăm tối một cách tiêu cực. Ý nghĩa đích thực của nó giờ đây tôi mới tìm thấy. Đó là sự thần bí của tội lỗi và địa ngục và sự đọa đày. Cần phải bước qua nó, như đi qua cái chết. Khốn khổ cho kẻ nào chạy trốn trước bí ẩn khủng khiếp của bóng tối. Mi cần phải khoác lên người mi. Bởi sự vĩnh hằng không phải là bóng tối và sự đọa đày. Không phải là cái tiêu cực. Vĩnh hằng là phúc lạc.

Nơi tội lỗi quá nặng nề, ở đó tràn ngập ân sủng.

3.

Trong ngôi nhà trên núi tôi lựa chọn phương pháp này bởi vì trong bầu không khí đối thoại của cô đơn, tuyệt đối không có chút gì nhân tạo, trên con đường đơn giản nhất có thể, trong bốn mươi giờ tôi không nói và không ăn, và như vậy trước nhất tôi có thể khóa trái mọi tư tưởng cố ý và chuẩn bị trước, và tôi có thể trực tiếp đắm mình vào những gì nổi lên trong tôi.

Tôi nói, trong tôi, nhưng tôi không hiểu như vậy, cái nổi lên và cái tôi hiểu không phải ở trong tôi? Thế thì nó ở đâu? Ở một nơi

phi xác định, nhưng trong hiện thực. *The divine is only real*-Coventry Patmore tuyên bố.

Thượng Đế là hiện thực duy nhất. Cái mà tôi hiểu, có Thượng Đế trong đó. Cô đơn đưa ra khả năng tôi có thể với tới Ngài. Tại sao? Bởi cô đơn mang tính đối thoại. Tôi không một mình. Ngài ở bên cạnh tôi bốn mươi tiếng đồng hồ. Đây là huyền bí của sự im lặng thần bí, là *heszükhia*, như các giáo phái trên núi Athosz đã nói.

Sự dày dạn? Không. Chỉ một giọt thôi. Giọt duy nhất đầu độc toàn bộ một năm, và nuốt chửng và đốt cháy và cào xé tan tành một năm khó khăn nhất của số phận vốn không nhẹ nhõm gì của tôi. Nhưng giờ đây nó đã hết nặng nề. Tôi đã không hiểu. Từ lúc hiểu ra, tôi cho rằng Thầy của tôi đã đúng. Bóng tối đã thành sự sáng sủa, đau đớn là niềm vui, sự dạn dày là phúc lạc.

Nơi tội lỗi quá nặng nề, ở đó tràn ngập ân sủng.

Trong cái năm tăm tối tôi đã đánh mất toàn bộ của cải trần thế của mình. Mất toàn bộ những hoa quả đóng chai, đồ hộp cất giấu, toàn bộ đường, kem cạo râu, các loại giẻ, giấy và mực. Vô ích tôi nhét chúng sau các cuốn sách, dưới các giá, cả giá lẫn sách đều mất. Tôi đứng ngoài đường ngập tuyết, khóc rưng rức vì đau đớn và sợ hãi, giống như Job, và tôi gọi Thượng Đế, và tôi lăn ra tuyết bởi tôi cảm thấy Ngài không nghe thấy. Nhưng đây là cái mà tôi nhanh chóng có thể hiểu ra. Tôi trở thành kẻ ăn mày. Giống Job. Tôi đã hiểu ra, rằng trở thành ăn mày cũng tốt.

Cơn giải phẫu đau đớn. Tôi đã mất hết, tôi nói. Tôi quên cả biết cười và căm thù kẻ nào cười. Vết thương. Vết thương sâu hoắm. Khi, tôi trữ bột và bánh mì, mất sạch. Tôi muốn được cứu vớt và

tôi đã bị đánh mất. Thế giới của tư hữu đã bị tiêu diệt. Nhưng tôi mau chóng hiểu ra rằng chỉ sau sự tiêu diệt của thế giới tư hữu, con người mới bước vào thế giới của sự sống. Giống như Job.

Nếu người ta để yên cho con người, trong năm năm, một lần nữa nó lại xây nhà, lại bắt đầu lại từ đầu. Hoa quả đóng chai, mật ong và kem cacao. Làm một tuổi trẻ giàu có thật khó! Tôi chắc không bao giờ tự biết từ bỏ. Ô! Từ bỏ! Từ bỏ tất cả.

Không, ví dụ vẫn duy trì sự u uất, thuốc lá, hoặc rượu. Hoặc các loại đồ hộp. Một cái gì để có thể trốn vào đấy, như hầm sắt, một cái gì có thể để dành, một cái gì để sợ, một cái gì bảo vệ, một cái gì khách quan, tất yếu, và cản trở sự từ bỏ hoàn toàn. Không giữ lại. Đến niềm vui cũng không. Từ bỏ cả sự hiến dâng và cả sự từ bỏ. Như Job.

Trần ngập ân sủng. Tôi gọi ân sủng là cái mà tôi tương đối nhanh chóng và dễ dàng hiểu ra. Trở thành kẻ ăn mày. Tôi vẫn còn rớm máu, nhưng tôi biết, thế là tốt. Thế giới tư hữu nằm trong đổ nát. Tôi biết, nếu người ta để tôi yên trong năm năm, tôi sẽ không xây nhà mới, để bắt đầu lại từ đầu. Một kẻ nào đó đã cạo sạch tư hữu khỏi tôi. Da tôi cũng trượt theo, nhưng không sao, giờ đây tôi cố gắng không bao giờ gắn bó với cái gì hết, như tôi đã làm với kem cacao. Khó khăn trở thành kẻ ăn mày nhưng thế là tốt. Thế giới của sự sống cao hơn thế giới của tư hữu.

Giờ đây trong căn nhà trên núi tôi cũng hiểu một điều, cái gì là sự từ giã ý thức tội lỗi. Một lo âu tăm tối. Một riêng tư từ ý thức tội lỗi. Tôi đã hiểu, các thần linh mời chào tội lỗi, để họ trở thành các con trẻ. Cần phải từ bỏ cả tội lỗi. Từ bỏ nỗi lo âu tăm tối, nỗi lo lắng và từ bỏ cả ngày mai nữa.

Không có cái gì là của tôi. Và bản thân tôi là của tôi ít nhất. Trong sự vun vén của cái, trong lo âu và trong sự sợ hãi, trong các kế hoạch được dựng lên bởi lợi ích ẩn giấu, cái tinh thần hoảng loạn nằm ở đây. Tràn ngập ân sủng.

Trong thế giới của tư hữu, con người cũng không thể là nó. Thuần túy là sự bảo vệ, sự tấn công, và quyền lợi và chó giữ cổng trong cái cổng riêng của nó, và nếu hoa quả đóng chai bị lấy đi, người ta sẽ rống lên, như tôi đã lăn ra tuyết vì ngôi nhà bị phá vỡ tan tành của mình. Một sự sống có hiệu quả chỉ có thể sau sự thanh toán hoàn toàn với sở hữu. Hiện thực bắt đầu từ đây.

Thánh Pál nói: Trái tim chưa chuyển hóa- *Kardia ametanoétosz*. Một trái tim chưa chuyển hóa nằm trong nỗi lo lắng xà phòng và tắm tối, và ân sủng không thể mở cho nó. Nó sống trong *turba*. Một sự rối loạn theo kiểu điên rồ.

Hình ảnh cổ của Thực Thể Vĩ Đại bị rối loạn. Nó bắt đầu tin nó là xà phòng, là đồ hộp, là hoa quả đóng chai và các loại giẻ rách. Không minh bạch. Hình ảnh hiện thực không thông qua chính nó. Đây là trí tưởng tượng đen.

Nỗi lo âu, lo âu. Đây là *turba*. Sự ghen tị, chất độc, sự ghen tuông, sự keo kiệt, sự chui lủi, cơn giận dữ của Thượng Đế, kho, tàng trữ một cách mất trí và cứu vớt cái không thể cứu vớt, và xây nhà, và sửa trong cổng, cần cắt đi toàn bộ. Tất nhiên con người dễ dàng giẫm lên. Tôi sẽ không bao giờ tự mình làm nổi. Nhưng nó đã xảy ra.

Tôi không theo đạo, nhưng thiếu tôn giáo không thể hiểu nổi một cách hoàn toàn cái năm đen tối ấy. Thiếu tôn giáo là một sự khủng khiếp vô nghĩa, một tai họa thế nào đó ngớ ngẩn, ngẫu

nhiên. Không đủ. Tiêu cực. Không đúng. Bằng tôn giáo? Đột nhiên tích cực và có ý nghĩa hẳn. Còn hơn thế. Đây là hiện thực. Tôi chỉ có thể bình thản trong điều này.

4.

Người nào nhịn ăn và đến với cô độc, có khả năng, không chỉ muốn chấp vá lại chính bản thân mình. Tôi mơ ước một bầu không khí hòa hợp toàn bộ. Lúc đó sự nguy hiểm sẽ luôn luôn là điều mà Thầy của tôi chưa bao giờ nói về nó đủ, chưa bao giờ đi quá giới hạn. Không tiếp xúc với bất kì cái gì bị cấm. *Kẻ nào ngọam vô giới hạn bánh mì của trời, kẻ đó đi thẳng xuống địa ngục.*

Trong tri thức tất cả mọi người đều có thể dự phần một cách có đo lường mức độ phúc lạc. Mức độ phúc lạc phù hợp với sự tăng lên của việc thực hiện. Mức độ của thực hiện chỉ có nghĩa ngần này, thực chất của tôi ở mức độ nào. Nếu tôi hoàn toàn thực chất, tôi có phúc lạc.

Ô! Trình bày và nhấn mạnh và hào nhoáng, thậm chí nói sự thật, nếu nó xứng và có thể tăng bốc, vẫn còn có thể, có thể trước đám đông, nói về nó, bằng sự khiêm tốn cần thiết, để tác dụng lớn hơn nữa, đây là sự lừa đảo ẩn sâu trong bản chất Tôi, giống như bạch tuộc trong một góc đá tối nhất dưới biển, nó sống ở đó, nó đấy, trong bản chất Tôi, trong hành vi và gần như trong mọi lời nói, cái tôi nói ra và viết ra, đấy là sự lừa đảo (*svihakság*), đây là sự khuếch trương bệnh tật, sự thái quá bản thủ.

Lỗi lầm tính cách. Sự nông nổi. Hứa nhưng không giữ lời. Rút bản thân mình khỏi sự động chạm. Trốn cái khó chịu. Không dám đứng vào vị trí. Nhưng lại không biết một cách thận trọng về mọi

điều. Cái phi-hiện thực, sự giấu cợt, cái mặt nạ, sự hoành tráng và ba hoa, quyền lực của nó mái lớn làm sao, nó quay cuồng và phục dịch cho sự dối trá bằng một kĩ thuật tinh xảo, khéo, léo và tốt đẹp một cách biến hóa, nhằm đánh lừa tất cả mọi người, và gần như thành công, không gây nghi ngờ, dù chỉ đôi khi đối với một vài người trong sạch nhất.

Tất nhiên nơi nào tôi lừa đảo, nơi đó không phải là tôi, và tôi cũng không thể là đích thực. Mặt nạ, rỗng tuếch, vô nghĩa, không là gì, phi -tồn tại. Mọi điểm tội lỗi đều là vị trí xâm nhập dành cho các quyền lực địa ngục. Con người ở đây phi cá thể. Và bởi vậy địa ngục thể hiện nội dung của nó. Phi đích thực chỉ có nghĩa ngàn này: không có. Sự lừa đảo là một phi-đích thực tiêu biểu. Dối trá và giả vờ, nhưng che giấu một cách thiên thần tất cả những gì vô lại, đê tiện và bản thủ, và sau rốt kịch cớm.

Kẻ lừa đảo ẩn mình cần một bộ máy không ngờ để đánh lừa. Trốn. Trốn kĩ. Cần sử dụng - lợi dụng toàn bộ tâm lí học để có thể trốn kĩ hơn. Tất cả tri thức về hành vi chỉ khiến con người trong sự trốn tránh trở nên khéo léo hơn, nhanh nhạy hơn, con người học từ đây những hiện tượng linh hồn, trí thông minh của nó trở nên tinh tế hơn từ đây, để biết trốn tránh trước khi lộ tẩy.

"Nếu sự dối trá nói thật, còn tôi tệ hơn sự thật nói dối". Cái giọng điệu giả dối này đã không còn hành hạ tai tôi, chỉ khi còn lại một mình, trong đối thoại của cô đơn, tôi kiếm tìm nguyên nhân của câu này, nhưng tôi không tìm thấy. Nhưng giờ đây tôi đã tóm được họng của hắn. Tên lừa đảo, đã học một cách tuyệt vời, cần trốn như thế nào, luôn cần tìm một xó nửa vời nhất, đánh lạc hướng, nhìn xiên, giả bộ không nhận ra, và nhất là ẩn nấp, và giữa chừng duy trì sự danh giá vờ vịt. cần ăn cắp nhận thức, và

tuyên bố, tuyên bố và nói rõ nhiều về việc cần lập lại vị trí và nhìn thẳng.

Năm đen tối là sự phá sản của sự lừa đảo. Là một ví dụ tốt, rằng giá của mọi bước tiến về phía trước là sự đau khổ. Không cái xấu nào lớn hơn sự đau khổ, một thần linh đã nói, nhưng cũng không hạnh phúc nào lớn hơn, việc hồi tưởng lại những đau khổ. Con người chỉ như vậy mới đích thực. Mức độ của đích thực phù hợp với mức độ của phúc lạc.

Tôi đã uống từ sự giận dữ của Thượng Đế. Năm của Job. Đêm đen của linh hồn. *Turba*. Trí tưởng tượng đen. Đốt rác. Cái chết thần bí. Có thể sâu hoắm, để cần thiết một cuộc giải phẫu như thế. Hết? Chưa hết. Vẫn còn. Nhưng tôi đã nhận ra nơi lẩn trốn của nó. Molios đã nói: *Đời sống trôi qua trong sự kiềm chế bản thân lớn hơn mọi phép mầu của các thần linh*.

Tôi đã đánh lừa tất cả mọi người, đạt đến mức đánh lừa ngay cả bản thân mình, mặc dù tôi tương đối đa nghi, nhất là đối với bản thân, và như vậy tôi là một nhà tâm lí không đến nỗi tồi. Nhưng điều này lại đi quá giới hạn của tâm lí học. Bởi rốt cuộc tâm lí học không hề biết đến cái cao siêu.

Nếu tôi nói, *turba* hay *abhimana*, hoặc đêm đen của linh hồn, tâm lí học sẽ há hốc mồm. Cho dù tất cả mọi người đều ở trong đó. Tất cả mọi người đều nghĩ do bom và đạn, và mau chóng quên đi. Mau chóng và khóa sổ. Đáng khóc cho sự khóa sổ này. Họ không hiểu rằng, đêm đen của linh hồn có thể là cái chết từ con người. Đối với họ đêm đen chỉ thuần túy là hoàn cảnh bên ngoài.

Đêm đen chạm đến con người khi bàn tay của Thượng Đế chìa ra phía nó để nâng nó lên. Sự tiếp xúc này thật khủng khiếp. Con

người rên rỉ, thổi phì phì, nhe răng ra, run lấy bầy và sợ, sợ tái người, khi nó ngày càng lún sâu hơn vào sự nhiễu loạn, rối loạn. Đây là bước không thể tránh khỏi, không thể không dính vào, không thể mặc cả của sự chuyển đổi.

Tất cả các linh hồn không chịu nổi vòng quay của bánh xe luân hồi, muốn phá vỡ, đều phải đi qua bước này. Đây là *metanoia*. Sự chuyển hóa. Sự giải thoát. Nếu tôi đích thực một cách hoàn toàn, tôi hưởng phúc lạc. Bước đầu tiên là đêm đen của linh hồn. Nhà tâm lý học há hốc mồm vì điều này. San Juan de la Cruz viết chính xác như vậy.

Trong một trăm năm Hölderlin, Schumann, Baudelaire, Nietzsche, Golgon, Van Gogh, đều vấp phải bước này. Họ rơi vào đêm đen. *Turba* nuốt chửng họ và họ phát điên. Phát điên giờ đây không còn hợp lý nữa. Giờ khắc của lịch sử phúc lạc đã trôi qua. Strindberg đã trải qua đúng cơn điên này trong thời kỳ địa ngục của mình, từ đêm đen già dặn bước ra. Đây là con người đầu tiên của thời đại chúng ta đã đạt đến mức độ chuyển hóa ở một mức độ cao hơn.

Từ đó đến nay lịch sử phúc lạc vẫn tiếp tục. Có vẻ như sự trải qua đêm đen của linh hồn trở thành bắt buộc đối với tất cả mọi người. *Metanoia* - sự ăn năn, sự chuyển hóa biến thành nhu cầu đời sống và là mệnh lệnh. Chúng ta đang ở thời kỳ của Antikristus - phản Chúa. Chúng ta không thể đứng đúng vị trí nếu từ mười vạn lớp da ta không lột đi ít nhất là năm lớp.

Linh hồn là đứa trẻ của Lửa có Một Vạn Lớp Da. *Pürripaisz müriodermatikosz*. Tốt nhất luôn luôn sống trong trạng thái lột xác, Nghĩa là sáng ra tội không nhận ra mình, đến tối lại một lần nữa tôi đổi thay mới lại, mới hoàn toàn. Luôn luôn *mentanoia*.

Hóa thân và thay đổi hình dạng. Nếu mỗi ngày tôi có thể loại trừ được một sự giả dối, hi vọng sau một nghìn năm tôi được chuẩn bị xong.

Đã hết bốn mươi tiếng đồng hồ. Tôi đã nhìn thấy những người tuyệt thực tình nguyện, sau khi nhịn ăn họ trắng ra một cách tuyệt vời. Không phải da họ trắng hơn, không phải tóc hoặc giọng nói, cử chỉ hoặc mắt của họ. Họ trở nên trong suốt hơn. Họ cử động chậm rãi hơn, nhìn bình thản hơn, giọng họ trong sáng hơn, khê khàng hơn, xa xăm và trực tiếp hơn. Khối thịt đậm đặc trở nên minh bạch hơn. Điều này tôi gọi là trắng ra.

Tôi nhìn vào gương, tò mò, thấy một làn da nâu đỏ, mớ tóc vàng hoa râm, mắt xanh.

Không chút dấu vết của sự đau khổ, và khuôn mặt đúng là trắng ra. Dạ dày tôi không réo. Tôi không cảm thấy mình lả đi. Một trạng thái bay bổng dễ chịu. Sự nhạy cảm, như cái cách gió lùa vào mặt tôi, như cái cách tôi nghe thấy tiếng lạo xạo của lá.

TRANH MẶC HỌA TRUNG QUỐC

(In trong tập: *Nghệ thuật và Không gian của ARS & VITA 2013*)

Tranh Mặc họa Trung Quốc chứa đựng hai yếu tố: một là đường nét và mảng tối, hai là một không gian trống rỗng màu trắng. Khi, theo cách thức hội họa châu Âu, tôi nhận thấy, mình xuất phát từ đường nét và mảng tối, và khi nhìn khoảng không phủ kín bằng một không gian màu trắng, tôi không hiểu gì hết.

Tôi cứ tưởng đây là sự mô tả một vật, một phong cảnh hoặc một hiện tượng. Trong một giây may mắn tôi chợt nhận ra đây không nói về hai lực, hai sức mạnh hình thức hóa như nhau. Không. Màu trắng không phải là môi trường, là không gian thụ động, là sự trống rỗng, là hư vô, là sự tình cờ. Không, và không. Đúng hơn nó tạo ra màu đen (đường nét, mảng tối), giống như màu đen tạo ra màu trắng. Quyên lực tạo ra hình thức là màu trắng. Vũ trụ, hư vô. Cái phi xác định. *Infinitezimalis* (cực tiểu).

Đối với con mắt châu Âu chỉ có đường nét màu đen và mảng tối. Họ chỉ nhìn thấy những cái đó. Họ chỉ cho rằng những cái đó tồn tại. Không gian, vũ trụ, màu trắng, hư vô, họ không nhận ra. Trong một giây may mắn tôi không xuất phát từ màu đen sang màu trắng, mà đi từ màu trắng sang màu đen. Đây là giây phút tôi bỗng chợt hiểu tranh Mặc họa Trung Quốc. Cùng lúc, tôi cũng chợt hiểu, mặc dù màu trắng ở "bên ngoài" là "môi trường" là "không gian" - thế nhưng nó lại chính là cái bên trong, chính là nội dung, là nhân vật và là thời gian.

Tất cả những điều này bởi vì, tôi đã không nhìn từ màu đen có thể "sờ" bằng cảm giác đến màu trắng, mà tôi nhìn từ màu trắng phi xác định sang màu đen.

Chủ thể là vị trí mà từ đó thực tại có thể nhìn thấy.

Tôi không đặt vị trí vào sự vật mà vào lực tạo ra hình thức, không đặt vào khách thể mà đặt vào chủ thể. Không vào cái lộ lộ mà vào tính chất phép thuật của nó.

Hội họa hiện đại không còn nghi ngờ gì nữa có quan hệ họ hàng với Mặc họa Trung Quốc. Nó chỉ có một sai lầm duy nhất, vẫn luôn xuất phát từ màu đen, từ kinh nghiệm cảm giác, từ khách thể, và coi không gian là cái thụ động và trống rỗng. Đây vẫn là sự sùng bái thần tượng (*idolatria*). Chủ nghĩa hiện thực. Khách thể-phức tạp. Hậu trường. Đây vẫn chưa là thực tại.

Người họa sĩ hiện đại lớn là kẻ nhận ra không phải một cái gì hình thức hóa tạo nặn ra hư vô, mà là hư vô tạo nặn, hình thức hóa ra một cái gì. Là người hiểu, màu trắng, sự trống rỗng, khoảng không và chủ thể nhỏ nhất không có ở bên ngoài, mà ở bên trong, không phải cái lộ thiên mà là tính chất huyền thuật, không phải khách thể mà là chủ thể. Tôi cho rằng, hoàn cảnh để người họa sĩ được sinh ra, phải chín muồi.

Chừng nào chúng ta mới chỉ nhìn thấy đường nét và các hình dạng trên tranh, chừng đó chúng ta mới chỉ nhìn thấy nửa bức tranh. Giống như tranh châu Âu thực chất chỉ là nửa bên ngoài của hiện thực. Chừng nào chúng ta chưa hiểu rằng từ bên ngoài sự trống rỗng trắng tác động vào bên trong không là gì khác, ngoài là một sức mạnh đã được hình thức hóa tác động từ bên

trong ra ngoài, chừng đó chúng ta hoàn toàn không thể am hiểu gì về hiện thực thật sự của hội họa.

Sự im lặng

(Ghi chép về tranh Mặc họa Trung Quốc)

Feruccio Busoni trong tác phẩm Mũ học âm nhạc đã viết: trong âm nhạc châu Âu, trong âm nhạc thực thụ ông chỉ thấy có hai yếu tố: một là fermata (âm ngắt) và hai là quãng nghỉ.

Quãng nghỉ, sự im lặng, sự tĩnh lặng là sự dâng tràn đầy ắp cao nhất của âm thanh. Điều này trong Mặc họa Trung Quốc là không gian trống rỗng, là cái hư vô. Tranh châu Âu chín mươi tám phần trăm là âm nhạc và hai phần trăm là quãng nghỉ (sự tĩnh lặng, khoảng không, sự phi xác định, sự im lặng). Tranh Trung Quốc ít nhất sáu mươi phần trăm là quãng nghỉ, sự im lặng và bốn mươi phần trăm là âm nhạc.

Tranh Mặc họa Trung Quốc bơi trong hư vô.

Có những bức tranh không có cả quãng nghỉ, Nặng nề. Trong điêu khắc quãng nghỉ là tính chất méo mó trong tượng, thiếu chi, là đá giữ nguyên sự sẵn sùì nguyên thủy.

Quãng nghỉ của sấm rền

Không cần tạo dựng hình thức cho vật thể mà cần cho cái hư vô - một quãng nghỉ đã được xác định đúng đắn. Thượng Đế sống trong cái hư vô. .

Chỉ một lần, một lần duy nhất, từ khi có thế gian, Thượng Đế không chịu nổi tiếp, đã gằn như cát tiếng. Gằn như thôi. Khi trái tim Ngài đập mạnh và Ngài muốn kêu thét. Đây là khoảnh khắc

Chúa Giêsu bị đóng đinh trên cây thánh giá thốt lên: Cha ơi, Cha, sao Cha nỡ bỏ rơi con!

Thượng Đế không lên tiếng. Ôi! Giá mà ta biết Thượng Đế muốn thét lên điều gì. Và sau những từ ngữ này, một quãng nghỉ khủng khiếp nhất có thể hình dung đã xuất hiện. Đây chính là quãng nghỉ của sự hú gào. Đây là quãng nghỉ của sấm rền.

GIẢI PHẪU SỰ U BUỒN

(Robert Burton - triết gia hiện sinh của thế kỉ XVIII)

1.

Tác phẩm *Giải phẫu sự u sầu* của Robert Burton lần đầu xuất bản cách đây khoảng hơn ba hăm năm, và nếu ai bỏ ra vài ba tuần để đọc những phần chính trong cuốn sách dày cộm ba tập này, người đó sẽ vỡ lẽ, họ đang làm quen với một trong những cuốn sách lớn nhất của thế gian.

Burton là một người giữ thư viện. Mẫu tư liệu tiểu sử này không hề vớ vẩn, như thoạt đầu tưởng thế. Đôi khi một từ lại nói lên điều quan trọng nhất. Burton từng là một người giữ thư viện. Và người giữ thư viện là người mà với họ sách là dinh dưỡng, là đam mê, là số phận, là tình yêu, là sự ngây ngất, là cuộc phiêu lưu và là định mệnh, như biển với thủy thủ, đất với nông dân, thực vật với người làm vườn.

Nhà bác học chỉ coi sách là chất liệu: để xem, đọc, trích dẫn và đặt sang một bên; với nhà thơ sách chỉ là tác phẩm: tạo ra và quên đi; với người giảng dạy, sách là công cụ: chất lọc từ đây và cho đi tiếp tục; với người bình thường sách là sản phẩm công nghiệp: để đọc và thưởng thức.

Không ai động đến sách như người giữ thư viện, lặng lẽ và chậm rãi làm sao, như cái cách con người có quan hệ với những sự việc vĩnh hằng: với biển, với đàn bà, với đất.

Không ai biết, ngồi xuống bên cạnh một tác giả lí thú nghĩa là gì, mở sách ra một cách ngẫu nhiên và đắm chìm vào đó. Ghi

chép, tóm tắt, đút mẩu giấy vào túi, treo lên sườn đồi, ngồi xuống và đọc to nó lên, rồi gạch dưới những từ quan trọng.

Trong toàn bộ nền văn học thế giới thực ra chỉ có hai tác phẩm lớn của người giữ thư viện: một là *Đạo đức kinh* của Lão Tử, và hai là *Giải phẫu sự u sầu* của Burton. Lão Tử làm nghề giữ thư viện bảy mươi năm, bảy mươi năm đọc, chất lọc, thu thập, sàng sảy, cất giữ, để sau cùng nhận được một giọt sương. Giọt sương ấy là *Đạo đức kinh*. Bên cạnh tác phẩm ấy không có thứ triết học nào tinh khiết hơn.

Và cái đặc biệt trong tác phẩm ấy, là bản chất triết học hoàn thiện nhất, nếu có thể nói như sau: là tính chất thư viện hóa, chính là sự suy ngẫm yên bình ngọt ngào, là thứ chỉ giữa những cuốn sách con người học được, chứ không thể ở nơi nào khác. Sách là hiện thực của một thế giới im lặng nhất, cô độc nhất, bình yên nhất - và người giữ thư viện, nếu sống cùng sách, sẽ trở thành như sách, lặng lẽ, cô độc và bình thản.

Không nhanh, mà là chậm

Không nhiều, mà là ít.

Không là cái nặng nề mà là cái nhẹ nhõm.

Sách của Burton lại khác. Thật xứng đáng để xem ông đã trích dẫn bao nhiêu cuốn sách. Burton không chất lọc, không sàng sảy, không cất giữ: ông ôm đồm, xây lên, lập hệ thống, phân loại. Burton, nếu có thể, đúng là người giữ thư viện. Không cuốn sách nào lặng lẽ hơn, chậm rãi hơn, bình thản hơn, thản nhiên hơn. *I am not poor, I am not rich, I have little, I want nothing* - Tôi không nghèo, tôi không giàu, tôi có ít, tôi không muốn gì cả.

Ông không có vợ, không con, không bạn, không có đám đông, không có kẻ thán phục, *Ipse mihi theatrum*. Lí tưởng của ông là Demokritos, và ông sống ở Monastic life, trong tu viện, như một người Hi Lạp, không tính kiêu ngạo. *Thou canst not think worse of me than I do of myself* - người ta không thể nghĩ về ông tồi tệ hơn ông nói về bản thân. Ông không có tham vọng: *my leisure would not permit* - Lối sống thanh nhàn không cho phép tôi.

Người giữ thư viện giống như con dế, Burton viết trong một chương hay nhất, khi trích dẫn Platon và tả Socrates bên bờ Illinos dưới bóng cây sồi trò chuyện với Phaidros. Những người giữ thư viện là hậu duệ của những thực thể đã tồn tại từ rất lâu, trước khi các Muse (Nàng Thơ) ra đời. Khi các Muse cất tiếng hát, các thực thể này say mê nghe, quên mất cả ăn, uống. Thần Zót bèn hóa phép biến chúng thành các con dế, và cho phép chúng không phải khổ sở kiếm cơm ăn áo mặc mà cả cuộc đời có thể sống như các Muse, ngây ngất, hưởng thụ, đọc, chiêm ngưỡng, lạng lẽ sống.

Thật tội nghiệp chẳng? Sự *nghèo khó là của hội môn của các Muse*. Họ không màng tới của cải, quyền lực, công danh, tên tuổi. Các con dế - có thể sống không cần ăn và uống, hạnh phúc trong nỗi bình thản siêu việt, một dạng của sự bất tử.

Người Anh có một từ mà Burton viết ngay trên dòng thơ đầu tiên trong tác phẩm của mình: *I am musing*. Không dịch nổi. Có nghĩa là tôi trong trạng thái Muse và tôi không làm gì cả, tôi chỉ chiêm ngưỡng ngây ngất, chìm đắm vào thế gian và đời tôi sẽ như một bài ca hoặc một thi phẩm. Người giữ thư viện cũng là một thực thể-*musings* như thế, kẻ giống như con dế, trầm ngâm chậm rãi, sống trong sự thản nhiên tươi tỉnh lạng lẽ, trong trạng thái

Muse, nhưng không phải như nhà thơ, sáng tạo thơ trong tim, mà bản thân nó đã là một bài thơ.

2.

Thoạt nhìn một đời sống như vậy ai cũng bị thu hút. Nhưng hồi ôi con người! Hồi ôi số phận! - Tất cả như thể giống lũ đế, sinh ra đã như thế. Nhưng không, cần phải đạt tới đời sống-đế này, cần phải tranh đấu. Và không dễ dàng.

Nhưng nếu con người để ý, nó cảm thấy gì khi bước vào thư viện nó sẽ hiểu ngay. Ấn tượng đầu tiên là sự mơ hồ. Những tòa nhà hiện đại như muốn thể hiện thư viện nên làm từ nhà kính. Nhưng đặc tính của thư viện thì lại tối. Và sự mơ hồ này không tan ra, cả bụi lẫn không khí trong đó. Tất cả đi kèm cả với giấy và chữ.

Và trong sự mơ hồ bụi bặm này, trong cái mùi không được thông gió này những thực thể đặc biệt sống: những kẻ giữ thư viện. Trong số họ ít ai từ cái nhìn đầu tiên không là một kẻ thiếu năng dạng gì đấy. Kẻ thì bị gù, kẻ bị thọt, kẻ chột, kẻ bụng phệ, kẻ hói trán, kẻ bộ dạng méo mó, kẻ gầy gò. Khuôn mặt của họ xám, ánh mắt nhợt, họ cạnh thị và cử động của họ vụng vọ.

Nếu con người đi hết dãy phố vùng ngoại ô bản thủ và hôi thối, nhiều khi bất giác tự đặt câu hỏi: Ai có thể sống được ở đây nhỉ? Câu trả lời đơn giản và ngắn gọn: Những kẻ đến đây. Họ có quyền đi nơi khác. Tại sao họ không đi? Họ thật sự ở lại nơi đây từ ý muốn tự do của họ, thậm chí vì lí do sâu hơn: họ thuộc về nơi đây. Nào: thế ai có thể là kẻ giữ thư viện? Kẻ nào muốn trở thành. Kẻ cảm thấy mình quen thuộc như ở nhà trong sự mơ hồ tranh sáng

tranh tối đầy bụi, giữa các góc ngách và các mê cung giá sách của thư viện.

Ngay lập tức có thể nhận ra người giữ thư viện. Người giữ thư viện chỉ là nguyên mẫu và là ý tưởng sống động của con người. Nhưng tính chất này cũng có thể thấy từ một cậu học trò, được gọi là trò ngoan. Đặc biệt thấy rất rõ ở những người thầy giáo, các nhà ngôn ngữ học, hoặc chủ yếu ở những kẻ buôn sách, các chủ hiệu sách cũ. Và nếu ai nhìn thật kĩ cái tính chất thư viện hóa này sẽ nhận ra những sự việc đặc biệt. Những kẻ thiếu năng? Lũ cận thị? Bọn vẹo vọ? Tại sao thế? Một lũ tẩn mẩn và quá tỉ mỉ, sống trong thứ ánh sáng tranh tối tranh sáng, và xám xịt, như những con bọ dưới tầng hầm.

Có gì đó liên quan họ hàng sâu sắc giữa đứa trẻ giỏi, người thầy giáo, nhà ngôn ngữ học và kẻ bán sách cũ, tóm lại giữa những con người sách và lũ quỷ sứ. Quỷ sứ là hình ảnh cổ của những thực thể ác, là con bọ kì lạ và xấu tính, sợ ánh sáng, chui rúc trong những xó bụi bặm, mờ tỏ và cũ kĩ. Về toàn bộ, một cách tổng quát nhất: đây là tính chất của nền văn hiến học: sự bám giữ khăng khăng vào chữ một cách có chủ ý và từ sự ghen tị đời sống. Trốn tránh trước cuộc đời. Trốn đi đâu? Vào chữ.

Mọi con người-sách đều là quỷ sứ, dù là người thầy giáo, kẻ học trò, quan tòa, luật sư, nhà bác học, bác sĩ, linh mục, những kẻ gắn bó với chữ, với câu văn, với sách, kẻ đặt Lời lên trên đời sống. Tính chất sách hóa là một tội chống lại đời sống: tên của tội đó là: *bibliolatria*, - sự sùng bái sách vở như một thần tượng. Con người-sách bằng chữ muốn điều chỉnh trật tự đời sống. Sự điều chỉnh trật tự này gọi bằng từ khác: sự thống trị. Và sự thống trị là một cách diễn tả nhẹ nhàng hơn của từ: giết.

Kẻ người-sách-quỷ là một thực thể căm thù đời sống, và muốn tiêu diệt đời sống, có lẽ vì nó sợ đời sống, hoặc vì cái gì khác, tuy điều này chỉ là thứ yếu. Con quỷ là kẻ thù cổ xưa của đời sống và mang cái Chết đến, cho dù người ta gọi cái Chết này là gì đi chăng nữa: là ánh sáng, là tinh thần, là tri thức, là đạo luật. Nó tiêu diệt một cách say sưa tất cả những gì đồng bóng, ngát ngậy, phi luật, đa dạng, sắc sỡ, - những nhà hát, những phiên chợ, tình yêu, chiến tranh, - và là kẻ bằng chữ, bằng câu văn muốn điều khiển thế gian. Đây là kẻ phạm tục (*philister*) quỷ sứ, có thể là nhà ngôn ngữ, người thầy giáo, kẻ học trò, quan tòa, linh mục, thế nào cũng được. Và truyền bá sự phạm tục quỷ sứ này: người giữ thư viện.

Như vậy điểm xuất phát là: Tất cả những kẻ giữ thư viện có một mối quan hệ mạnh mẽ và sâu sắc với thế giới bên kia. Những kẻ tồn tại gần gũi với sách bắt buộc phải rơi vào sự sùng bái sách (*bibliolatria*) và biến thành kẻ phạm tục quỷ sứ (*demonikus philister*). Đây là bước đầu tiên để hiểu cái hiện tượng phạm tục quỷ sứ này, và từ đó hiểu quan hệ mạnh mẽ với thế giới bên kia của Robert Burton.

3.

Thực ra *Giải phẫu sự u sầu* thực sự là một cuộc thám hiểm (*catabasis*) có tâm vóc - hay nói cách khác: là cuộc thám hiểm thế giới ngầm, như Dante, hoặc Odusseu hoặc Vergilius đã làm.

Xuống địa ngục, hay bằng một từ khác diễn tả cuộc phiêu lưu sang thế giới của những người đã chết: *descensus* - bước sang thế giới bên kia - đều xảy ra một cách bất ngờ trong nhiều cuộc khủng

hoảng có tính chất quyết định của con người, nhiều khi một cách vô thức.

Burton, về chuyến đi dưới địa ngục, và trong cuốn sách của mình viết về cuộc hành trình này, ông không hề biết. Như cách thức nửa tỉnh nửa mê của Dostoiepxki viết trong *Bút kí dưới hầm*, hay trong *Những đêm trắng*, hoặc trong *Tội ác và trừng phạt*, nhà văn đã viết lại một cuộc thám hiểm mà họa sĩ Bosch hay Kubin không hề biết, nhưng lại nhìn rất rõ sẽ rơi vào đâu: Blake hay Swedenborg.

Kẻ nào mang mối tương quan với thế giới bên kia, chỉ một chút xíu thôi cũng có thể rơi xuống địa ngục. Mặc dù trong ai cũng mang mối liên hệ này. Nhưng điều đặc biệt nhất: không thể hình dung nổi một nền nghệ thuật, triết học, hoặc những số phận lớn lại thiếu mối tương quan với thế giới bên kia.

Tác phẩm cũng giống như số phận, sự sâu sắc của nó do mối quan hệ với tính chất thế giới bên kia mang lại. Với kẻ, dù không đi hết hành trình địa ngục, như Aeneas hay Dante, hoặc Burton, và với kẻ chưa một lần bước vào và ở đó, chưa một lần nhìn quanh và trải qua trạng thái thế giới bên kia, với kẻ đó, thực sự không có gì để nói.

Tại sao? Đơn giản vì con người cần trở nên vô thức trong mọi câu hỏi đen tối và bí hiểm nhất của số phận nó, khi chưa nhận ra lĩnh vực sâu thẳm nhất của sự sống. Điều này liên quan như nhau đến toàn bộ nền văn học, hội họa, triết học, âm nhạc hay mọi sáng tạo tinh thần.

Không cần sa xuống địa ngục, để có một ấn tượng nhất định như Strindberg, người đã viết về trạng thái này của con người

hiện đại trong tác phẩm *Interno*. Trạng thái này đôi khi chỉ thoáng qua như trong vở *Don Juan* của Mozart, hoặc thể hiện liên tục trong hành vi như ở Schumann hoặc Baudelaire, ở E. T.A. Hoffmann.

Quả thật, ở kẻ nào mối quan hệ với thế giới bên kia yếu ớt hoặc tuyệt đối không có, hoặc bị thui chột, kẻ đó không hiểu nổi những câu hỏi lớn và cơ bản của số phận. Thậm chí, có kẻ không biết thế giới bên kia là cái gì, không hình dung và không có nổi khái niệm về số phận con người, thậm chí không hiểu nổi cả bản thân thế gian là cái gì. Còn kẻ, hoặc cố tình quên hoặc che giấu thế giới bên kia đi, kẻ đó không còn lí do gì để không biến thành một kẻ khô khan, nông cạn và phi bản chất.

Cánh cửa của thế giới bên kia mở ra trước con người trong những cơn khủng hoảng lớn nhất và có tính chất quyết định nhất của đời nó. *Trên nửa chặng đường đời của con người* - theo Dante, hoặc trên những giới hạn, trên những vạch phân chia đời sống và cái chết. Cũng có trường hợp trong mối quan hệ với những căn bệnh lớn, trong những cuộc chu du đặc thù hoặc trong các trường hợp thay đổi nơi sống. Hoặc chảy ra từ các tình bạn, tình yêu, hôn nhân, từ các mối quan hệ đặc biệt. Có lẽ như vậy, bởi tất cả những điều này xuất hiện cùng một lần và chồng chất lên nhau.

Burton như một người giữ thư viện và như một kẻ "phàm tục quỷ sứ" (*diabolikus philister*) không cần đến một nguyên nhân đặc thù. Kẻ phàm tục quỷ sứ thường xuyên đứng ở cổng của thế giới bên kia. Có lẽ vì thế nó không nhận ra là nó đã bước vào hoặc đang ở trong đó. Theo chiêm tinh học nghề giữ thư viện mang tính chất sao Thủy. Còn thần Mercurius là người dẫn đường

những kẻ đã chết xuống thế giới bên kia, chịu sự thống trị của Hermes. Hermes là *psychopompos* - kẻ chỉ huy các linh hồn và là người dẫn dắt những kẻ đã chết,

Thần thoại đầy rẫy các mô tả về những kẻ thám hiểm đặc thù. Người phương Đông đều biết, Manda d'Haye, Nergal, Gilgames, Marduk đã từng xuống địa ngục. Istar xuống để đưa người yêu của mình Tamuz về dương thế. Chàng được dẫn qua bảy lần cửa, và mỗi nơi đều cần phải làm một cái gì đó có liên quan đến đời sống. Nữ chúa thần của địa ngục Ereskigal phái sáu mươi ma quỷ bệnh tật đến chiến đấu với chàng và Istar suýt mất mạng nếu không có sự giúp đỡ của nữ thần Ea.

Với những người Hi Lạp, ngoài Odusseus ra còn có Orpheus, Herades, Theseus, Peirithoos từng đi xuống địa ngục. Người ta từng ghi chép rằng có một nhà triết học tên gọi Menedemus Lampsacus, kể: "sống giữa mọi người và thường kể rằng y đi từ địa ngục lên, y là gián điệp của quỷ sứ, và y lên trần thế để báo về thế giới bên kia, ai, sống một đời sống như thế nào."

Theo một vài nhà thần học đây là một bước của thuyết thế mạt luận (*eschologia*) chỉ cho thấy một số người ưu tú đã bẻ gãy được quyền lực của cái chết, sống sót bước qua ngưỡng cửa vương quốc của thần Chết, và từ đấy nhiều người đã quay trở lại trần thế. Một số khác lại dạy rằng con người rơi vào hậu quả của những tội lỗi của nó, và có cơ hội để chuộc lỗi, và trong sạch quay trở về. Đây là trường hợp của Strindberg.

Và nói chung đấy là sự giải thích và ý nghĩa của sự sa xuống địa ngục liên quan đến các bệnh tật. Dù yếu ớt và vụng về, tâm lí học, phân tâm học hiện đại, môn tính cách học và cả chủ nghĩa hiện sinh cũng hướng đến một mục đích giải thích như vậy. Mọi

dạy dỗ đều tuyên bố sự hồi sinh có thể thu nhận sau cuộc thám hiểm địa ngục, và sự thanh tẩy liên quan đến chuyến đi này.

Trường hợp của Robert Burton cũng thế. Ông xuống địa ngục, để giải thoát khỏi một căn bệnh khủng khiếp hành hạ, thứ bệnh đã làm rối loạn và đảo võ đời sống của ông. Bởi vậy cuốn sách của Burton có quan hệ họ hàng sâu sắc với sự phân tích phân tâm học hiện đại, nhất là với chủ nghĩa hiện sinh, sự khác biệt chỉ là tác phẩm của Burton bên cạnh các triết gia hiện đại trong sạch không gì sánh nổi và tri thức lớn hơn đến mức không thể diễn tả nổi.

Giải phẫu sự u sầu là một văn bản thám hiểm - Burton rơi xuống địa ngục để thanh tẩy, để giải thoát, để chữa khỏi một căn bệnh khủng khiếp - căn bệnh có tên gọi: sự u sầu - *melankolia*.

4.

I turn my inside outward - ông viết hên một vị trí quan trọng trong tác phẩm - *Tôi lộn cái bên trong của tôi ra ngoài*.

Bằng câu này Burton thực ra không nói điều gì khác hơn điều mà tâm lí học hoặc chủ nghĩa hiện sinh đã nói. Ngày nay người ta cũng làm đúng như thế: lộn ngược cái bên trong của họ ra ngoài. Hay nói cách khác: người ta ý thức hóa cái vô thức, hợp lí hóa cái vô lí, đưa hiện sinh từ nơi ẩn náu của nó ra ánh sáng mặt trời. Điều này không là gì khác, ngoài việc con người từ thế giới hữu hình của các khuôn mặt bay xuống thế giới của các thực thể phi vật chất. Chỉ có điều Burton không đặt tên nơi hạ cánh là vô thức hoặc hiện sinh.

Hạ cánh xuống đâu? Vực sâu của Burton tuyệt vời, và sự thông thái của nó có một không hai. Ông nói, xuống lâu đài của Psyché.

Và nếu người ta không hiểu đây là cái gì, cần nói ngay lập tức, con người ngày nay thực ra không hề làm điều gì khác ngoài việc bay xuống lâu đài của Psyché, họ chỉ không biết điều đó, cũng như họ không biết rằng, lâu đài của Psyché là địa ngục.

Ở điểm này có một điều chưa rõ, không chỉ vì sự hiểu lầm bởi từ ngữ. Điều chưa rõ ràng này xuất phát từ chỗ, kể cả Burton, cả các nhà nghiên cứu tâm lí học và các nhà triết học hiện sinh đều không hiểu: nghiên cứu các tầng sâu của linh hồn và hiện sinh là một dạng thám hiểm tinh thần, và họ cũng không biết rằng linh hồn, hoặc tính cách, hoặc hiện sinh thực chất đều là lâu đài của Psyché, và lâu đài của Psyché chính là địa ngục.

Không có gì khó hiểu, nếu con người thử nghĩ kĩ, thế giới của linh hồn, đất nước của Psyché không gì khác ngoài là một lĩnh vực đằng sau và nằm dưới thế giới của các hình thức, của các khuôn mặt hữu hình: Psyché là thế giới của các thực thể vô hình, phi khuôn mặt. Ở đây thực vật, động vật, con người, thần linh không sinh sống. Và thực tại ở nơi đây tuyệt đối không hề sống. Chúng chỉ: Có.

Các thực tại ấy là gì? Là trí tưởng tượng, hồi ức, các hình ảnh, các khái niệm, các lí tưởng của tư tưởng. Đây là các thực tại mang tính chất linh hồn: các giấc mộng, nửa mộng, các ảo giác, các hình ảnh, các tưởng tượng. Sự sống tồn tại trong một lĩnh vực hoàn toàn đặc thù của nó, biểu lộ khác hẳn so với sự biểu lộ của các khuôn mặt hữu hình.

Các khuôn mặt hữu hình nhìn thấy tựa như một vật thể, một cách khách quan. Còn các thực thể vô hình và phi khuôn mặt tồn tại một cách chủ quan. Ở linh hồn, hay trong lâu đài của Psyché, trong ý thức hay trong vô thức, trong trí tưởng tượng, hay trong

giấc mộng, trong khát vọng hay trong hồi ức, thế nào cũng được. Nhưng luôn luôn: Psyché ở đằng sau và dưới thế giới hữu hình. Không phải trong thế gian này mà dưới thế gian này - trong thế giới bên kia - trong lâu đài của Psyché.

Giải phẫu sự u sầu là một văn bản tâm lí học và triết học hiện sinh vĩ đại, với một khác biệt cơ bản là ở đây, ý nghĩa thật sự của sự tồn tại giữa linh hồn và các yếu tố ẩn khuất của hiện sinh lập tức hiện ra. Và sự xuất hiện này chủ yếu ở chỗ, cuộc đột nhập vào linh hồn không là gì khác ngoài một cuộc thám hiểm vào thế giới bên kia.

5.

Chìa khóa để hiểu văn bản này một cách toàn diện ngay từ đầu là từ: *melankolia* - sự u sầu.

Ở Burton, việc khái niệm hóa, mô tả, phân tích, chiếu sáng từ ngữ này là vô tận. Ông trích dẫn Fernelius, người cho rằng sự u sầu là "Bệnh truyền nhiễm của cơ thể chống lại thiên nhiên". Còn với Galenus: "U sầu là một cơ thể đã hư hoại, là thứ đối ngược với thiên nhiên và không biết sử dụng tự nhiên một cách tự do". Ông trích dẫn một loạt tác giả chứng minh sự u sầu là một "Tính cách sai lạc". Theo Gellius: "Là căn bệnh của tế bào thần kinh trung.ương".

Theo Arataeus: "Là sự run rẩy thường trực của linh hồn", hoặc: "Là sự ghê sợ từ tinh thần", hoặc: "Là sự sợ hãi và run rẩy vô lí và phi bằng chứng."

Burton xuất phát từ các khái niệm trên. Một mặt ông dành phần xứng đáng cho sự nồng nhiệt của các tác giả mà một người

giữ thư viện như ông cần đánh giá cao. Mặt khác ông xây dựng một nền tảng giản dị cho tác phẩm của mình, ông gây dựng một bầu không khí trong đó thông điệp riêng của ông ngân vang trong như bạc. Khái niệm sự u sầu của Burton bắt đầu trực tiếp bằng việc cho rằng, sự GIẢI PHẪU thực chất là cuộc thám hiểm vào lâu đài của Psyché.

Khái niệm này được xác định như sau: Sự u sầu sinh ra trong bóng tối u minh (*born in hellish darkness*) - Các Furia nuôi dạy, Megaera cứu mang, Alecto nuôi dưỡng bằng sữa cay đắng của nó. Các họ hàng của sự u sầu: Gorgo, Styx và các Erinnus. Sự u sầu là căn bệnh của số phận Prometheus, không phương cứu chữa. *A melancholy man is that a true Prometheus which is bound- to Caucasus* “ Con người u sầu là một Prometheus đích thực, kẻ bị xiềng trên dãy núi Caucasus.

Ông trích dẫn Khrusostomos: "Không một sự đau đớn cơ thể nào, bị sỉ nhục, bị hành hạ, đói rách, bị roi vọt, mang vết thương, sự trừng phạt có thể so sánh với nó." Đây là một thực thể khủng khiếp và kinh dữ, một Quái Vật Buồn (*sad monster*) - "Giữa mọi tiếng cười là nỗi đau đớn ngời đó." - trên cái ghế giữa lâu đài của Psyché, ở nơi sâu thẳm nhất của hố địa ngục.

Ai còn nghi ngờ một cuộc thám hiểm, một sự tiếp cận với lâu đài của Psyché trong tác phẩm *Giải phẫu sự u sầu*, sẽ nhận được nơi đây lời giải đáp cho mọi thắc mắc. Sau mọi phân tích liên quan đến bản chất của sự vật họ sẽ không còn phân vân và lăm lăm nữa. Burton không tung ra những hình ảnh thuyết phục, không cường điệu, không khẳng khẳng giữ ý đồ cá nhân, và không đi quá mục đích.

Không: không bao giờ có thể thấy một tác giả nào bình thản hơn, chừng mực hơn và thông thái hơn. Đối với ông, sự u sầu lên ngôi giữa các loại địa ngục, không cần dùng ẩn dụ hoặc hình ảnh sắc sảo. Và nếu ông nói rằng sự u sầu ngôi giữa địa ngục, điều đó có nghĩa là, lâu đài của Psyché chính là thế giới bên kia, là địa ngục. Và nếu đây là địa ngục, tất nhiên điều ấy có nghĩa là khi *Giải phẫu sự u sầu* rơi xuống địa ngục, nó không là gì khác chính là một cuộc thám hiểm sang thế giới bên kia.

6.

Khi con người đi đến tận cùng hành trình tư tưởng này, đừng quên rằng diễn giải này ngay từ đầu theo sát từng bước với văn bản của Burton, nhưng được phản ánh trong một thế giới mà dimezio lớn hơn so với thế giới của Burton. Burton biết và nhìn thấy tất cả những điều này. Nhưng có một điều ông không biết, và vì thế thế giới của ông nghèo hơn một chiều (dimezio). Ông không biết tại sao sự u sầu lại ngôi chính giữa lâu đài của Psyché.

Điều này ngay cả Dürer, kẻ gần như cùng quan điểm về u sầu như Burton cũng không biết. Đôi khi ông ám chỉ trong một vài câu trong văn bản, như thể ông hướng tới điều đó. Nhưng sự trình bày minh bạch về điều này không hề thấy ở đâu. Mặc dù Burton không phải loại người nếu biết một điều gì đấy, lại không nói thẳng ra, ngắn gọn và dễ hiểu.

Ở vị trí quan trọng nhất, hướng thẳng tái bản chất thực sự của sự u sầu, có một câu như sau: *melancholy... is the character of mortality* - sự u sầu là đặc trưng của cái chết không tránh được, của tính tạm thời.

Một cách ngắn gọn, rõ ràng và bằng những từ ngữ đơn giản cần nói như sau: Robert Burton, người giữ thư viện xứ Oxford, một kẻ sống trong thế kỉ XVII, cực kì quần quai trong căn bệnh u sầu. Muốn chữa khỏi căn bệnh này, ông đi khai thác nguyên nhân và đặc tính của u sầu. Ông rơi xuống thế giới bên kia, và thấy, căn bệnh này ngồi giữa trung tâm của thế giới ấy. Cùng lúc đó, ông hiểu, u sầu không là gì khác chính là đặc tính của **sự tạm thời**.

Tại sao? Sự vật cực kì khó hiểu chỉ vì nó cực kì đơn giản. Nghĩa là Burton xâm nhập vào chính giữa lâu đài của Psyché, và ở đó ông nhìn thấy một cái gì đó, cái là linh hồn, là đời sống, là số phận, là con người, là sự tạm thời, là tính chất sẽ trôi qua của thế gian.

Rõ ràng: rơi xuống linh hồn, kiểu gì cũng cần tiêu hóa tính chất tạm thời, tạm bợ này. Nó nằm chính giữa linh hồn, ở sâu bên trong, một cách *giấu giếm*. Nó ngồi đó, tạo vật vô tận, đấy là sự mất đi đau đớn, là thứ sẽ trôi qua, là con người, là số phận, đời sống, sắc đẹp, tình thương yêu, nỗi đam mê, tri thức, sự cao cả - sẽ trôi qua, ngay chính cả thế gian nữa.

Và kẻ nào đã trải qua, ném trải tính chất tạm bợ bất di bất dịch này, thứ mà ý thức không tiêu diệt, không xé rách mà còn nhiều hơn thế nữa: phủ đầy lên bằng một cái gì đấy êm dịu, dày đặc, khó khăn và mờ mịt. Một thứ gì đấy êm dịu, dày đặc, chật vật, mờ mịt có tên gọi: nỗi u sầu.

Nỗi u sầu là thứ bệnh con người ai cũng nhận được, khi ở chính giữa lâu đài của Psyché nó biết mình sẽ chết. Tất cả mọi người sẽ hóa u sầu, kẻ nhận ra: nó không bất tử. U sầu là căn bệnh của nỗi bất tử - hay nói đúng hơn: u sầu là trạng thái mà tất cả các đời

sống đều sẽ rơi vào, khi ý thức thức tỉnh rằng nó không bất tử, mà nó chỉ tạm thời và sẽ trôi qua,

7.

Tri thức không thể với tới được của Burton không chỉ ở chỗ ông đã phát hiện ra ý thức sẽ mất (chính là sự u sầu) ở vị trí con người ít chờ đợi và ít tin nhất: ở giữa vương quốc của linh hồn, chính là cái người ta cho rằng bất tử.

Tri thức sâu sắc độc nhất của Burton thực ra đã tìm thấy trong sự u sầu tính chất "kép" khủng khiếp của nó: tìm thấy khát vọng bất tử. Prometheus, khát vọng của linh hồn muốn trở thành Thượng Đế, vĩnh viễn tồn tại, đừng trôi qua - ông nhìn thấy điều này, nổi say đắm- hiện thực vĩnh cửu không thể tách rời cùng với ý thức vì sự sẽ trôi qua, sẽ mất đi, sẽ biến mất.

Burton không nói linh hồn vĩnh cửu, cũng không nói linh hồn sẽ mất. Ông chỉ nói sự u sầu là tính chất kép sau cùng, không thể lí giải, chỉ: có và không - không thể giải quyết.

Chính vì vậy ở Burton lâu đài của Psyché cũng có hai khuôn mặt: đây là địa ngục, là sự khủng khiếp, là các bóng ma, là những con bệnh, những ác mộng, là lũ ma quỷ, những thế giới của nỗi nguyên rủa, sự dằn vặt, sự trần trở. Đây là địa ngục nhưng cùng lúc cũng chính là thế gian tuyệt đẹp nóng bỏng, là cái đẹp dịu ngọt, là những sự kì diệu ngây ngất, là một thế gian của ảo ảnh, của sự rạng rỡ và của niềm hạnh phúc không lời nào diễn tả nổi.

Linh hồn là thế gian của nỗi đau đớn sâu sắc nhất và của niềm vui cao nhất. Và trong cung điện của Psyché tất cả tan hòa vào nhau, nỗi đam mê ngây ngất, sự kì diệu ngọt ngào cùng những lời

nguyên rửa đen tối, sự tuyệt vời cùng bộ mặt ma quỷ gớm ghiếc, lời mặc khải cùng những đở võ chấn động, nổi hân hoan, niềm hi vọng hòa cùng với sự đau buồn, khô nhục, cái đẹp rạng ngời vĩnh cửu cùng vái nổi đau mát mát xé nát con tim, nổi run sợ trước cái chết cùng niềm hạnh phúc vô tận.

8.

Với một đời sống, như Robert Burton đã từng trải, người ta thường nói: một đời sống phi sự kiện. Thật đặc biệt. Đời sống của Alexandros hay của Caesar hay của Napóleon có chắc nhiều sự kiện hơn không? Và đời sống của Columbus hay Pizarro có chắc quan trọng hơn một đời sống như của Burton? Kolumbus chinh phục châu Mỹ, còn Pizarro chinh phục Peru. Burton thăm viếng địa ngục, nhìn tận mắt nỗi u sầu.

Những kẻ nhìn thấy vạch ranh giới của các số phận, có kẻ trong số họ chưa hề ra khỏi thành phố của họ, nhưng giành được những chiến thắng lớn lao như Octavianus; có người dùng cả cuộc đời trong phòng thư viện, có vẻ đơn độc, im lìm, phi sự kiện nhưng những cuộc phiêu lưu hoang dã, những nguy hiểm điêu đứng, những thí nghiệm cay đắng, những vực sâu thăm thẳm của số phận họ còn lớn hơn cả của một kẻ đi chinh phục, từng đi qua ba phần lục địa và tham dự ba trăm trận đánh.

Những số phận nhìn có vẻ đơn độc và lặng lẽ nhiều khi sôi động, nhiều đứt đoạn và phong phú hơn của những kẻ làm ra bộ như vậy. Nhiều đời sống tưởng như phi sự kiện đôi lúc lí thú hơn cả trăm cuộc phiêu lưu. Bí ẩn của các số phận đơn độc đôi khi lớn hơn cả của những người như Caesar.

Có lẽ tất cả phụ thuộc vào việc ai đạt tới cái gì. Burton phiêu lưu trong địa ngục, nhìn thấy Quái Vật Buồn, và quay trở lại trái đất. Ai có thể từ đó quay về, kẻ đó không thể khác ngoài trở thành một kẻ hết sức lạng lẽ. Người ta mời y sự giàu sang, tiền, quyền lực, sự hưởng thụ, tiêu khiển - y cảm ơn, nhưng không nhận gì hết. Ai có thể cho y cái gì cao hơn thứ y đã nhận từ số phận? Có thể có một giá trị nào lớn hơn cái giá trị mà con người đã sống trải qua?

Đi qua bảy cổng địa ngục, cần phải để lại bên cạnh thần Istar tất cả: vàng, quyền lực, sắc đẹp, tri thức, kỉ niệm. Con người không giữ lại cái gì khác ngoài bản thân mình, rồi sau cùng cái đó cũng đánh mất nốt, có thể lắm. Ai mà biết được? Sự phân vân này chính là nó: nỗi u sầu.

Nhưng khi con người từ thế giới bên kia quay trở về, như kẻ từng nếm trải tất cả những gì đã có ở nơi ấy, từ lúc ấy con người không bao giờ u buồn nữa. Từ lúc đó trở đi nó sẽ vô cùng chậm rãi, vô cùng bình thản, vô cùng yên bình. Nó bắt đầu hiểu triết học của giọt sương: khoảnh khắc trong sạch, trong suốt, lấp lánh.

Cần tham vọng, sắc đẹp, của cải, danh tiếng? - *my leisure would not permit* - sự bình thản không cho phép. Nó chỉ ca hát, như đế. Một dạng của sự bất tử này mãi bền vững và đẹp đẽ làm sao. *I am musing* - tôi chiêm nghiệm trong trạng thái Muse, cuộc đời của tôi mới bình thản và vô hạn làm sao, như một thi phẩm.

ĐẠO ĐỨC THẲNG THÙNG VÀ LƯƠNG TÂM CẮN RỨT

(Trích tiểu luận triết học: *Patmosz I*)

1.

Con người quả là vô tích sự. Kẻ trong trắng thì vô học, kẻ có học thì hư hỏng. Trước kẻ trong trắng cần phủ nhận tri thức, trước kẻ có học cần phủ nhận sự trong trắng. Con người quả thật vô tích sự.

Tôi tuyệt đối không đồng tình khi có người cho rằng đây là điều bắt buộc của cái thế gian độc lập với chúng ta. Có thể rơi tự do không phụ thuộc vào ta, dù chống lại quan điểm này tôi cũng có ý kiến riêng. Nhưng tôi hoàn toàn phản đối nếu ai đó bảo chúng ta vô tội trong việc tạo ra cái thế gian này.

Tôi nghi ngờ không chỉ trong ý nghĩ mà trong cả sự kính trọng, với kẻ còn phân vân, rằng thế gian này chúng ta đã tạo ra và đang tiếp tục làm ra. Còn bảo thế gian vẫn như nó có, tôi không chấp nhận từ bất cứ ai và theo kiểu gì. Thế gian không nhất thiết cần phải như thế và sẽ như thế.

Sự phục tùng chưa bao giờ xảy ra bằng một quyết định. Hiếm người như Richard III. Richard III là người cố tình biến mình thành một vai phản diện: *to be a villain* - bây giờ ta sẽ là một kẻ bất lương.

Những quyền lợi kinh tế và xã hội đã được đề xuất trước trên con dốc bản thủ, và sự thỏa mãn chúng chỉ có thể xảy ra bằng những món nợ của chất lượng đạo đức. Bước đầu chỉ là ngoại lệ, tất cả mọi người chỉ làm đúng một lần. Và không bao giờ làm nữa.

Dễ hiểu. Con người thấy, có thể trốn vào một nơi vô nghĩa với thu nhập sát mức sống tối thiểu, và sự trong trắng của họ được gìn giữ.

Nhưng lúc đó cần phải từ bỏ đồng của cải vô cùng quyền rũ. Bởi vì họ cũng nhìn thấy, mọi đặc ân vượt quá những vô nghĩa cộng đồng và mức sống tối thiểu, không cần trả bằng lao động mà bằng việc giải quyết các vấn đề đạo đức. Không có cách khác.

Trước mắt ít nhất có một điều sai, rằng cơ sở của mọi hoàn cảnh xã hội và thu nhập tốt là sự từ bỏ các giá trị đạo đức. Nhưng không nghi ngờ gì nữa, thu nhập quá mức sống tối thiểu và khả năng thử bước ra mọi sự vô nghĩa trên đời không dựa trên kết quả lao động thật sự, mà phụ thuộc vào việc thích nghi với sự hư hỏng, sự tha hóa.

Lao động tuyệt đối không được trả tiền, hoặc có, rất tồi tệ. Nói chung người ta trả công phù hợp, đôi khi rất khá, chỉ để con người có khả năng hiện thực hóa mức độ nào đấy của sự hư hỏng.

Vậy, chỉ có hai trường hợp - chấp nhận nghèo khổ, dấn thân vào vô danh và từ bỏ tất cả mọi khát vọng quyền lực, hoặc *to be a villain* - cho phép tác động của ma quỷ nhập vào mình bằng một khái niệm độc ác.

Điều đáng buồn trong toàn bộ, là kẻ phục tùng ít khi trở thành kẻ ác, phần lớn chỉ đại khờ và tiếp tay. Cái mà con người phạm phải ở đây không phải là tội. Trong tội ác, Bataille nói, luôn luôn có một cái gì đó hấp dẫn. Còn việc này hoàn toàn vô nghĩa. Tội ác có độ sâu của nó, con người vấy bẩn từ đó. Có kẻ hèn mọn hơn lũ cướp, kẻ kí sinh trùng. Kẻ làm điều này, mang trong bản thân nó sự tồn tại đã tan vỡ.

Đối với một người bất tài đây không phải cú sốc đặc biệt cho lắm. Nó chẳng có gì để mất.

Kẻ nào càng thấp cổ bé họng, càng ít nhu cầu, càng tự coi mình không ra gì, đúng hơn, càng ngu ngốc và chơi vơi, kẻ đó càng dễ dàng chịu đựng sự hư hỏng bấy nhiêu. Kẻ bất tài đầu hàng, cái còn lại ở nó chỉ là thói quen. Người nào càng có tài, sự phục tùng càng bi thảm. Dấu hiệu của khát vọng cao cả là ngoài sự thật ra, những thứ khác rất khó chịu đựng.

Sau bước đầu tiên, dù ngoại lệ đến đâu, khó có thể dừng lại. Khả năng đồng hóa của con người là vô tận. *Haeckel* nói, nếu không cháy ra tro, con người có thể chịu đựng đến cả địa ngục sau vài tiếng đồng hồ. Con người chạy hết con đường đến tận cùng dưới những thời điểm khác nhau. Nhưng nếu nó từ bỏ sự trong trắng hiện sinh, sự chống trả ngày càng yếu.

Sự hèn kém biến thành nhấn tố thường xuyên, cho đến khi chuyển thành chủ nghĩa (*izm*). Sau đó tùy mỗi người sắp xếp sự hư hỏng ngắn hoặc dài hơi (hoặc sau một lần, tính luôn cho cả chế độ sắp tới), sử dụng những kĩ công kĩ thuật sống khác nhau, dùng một vẻ ngoài đáng tin (thường để đánh lừa) với hi vọng, sự gian dối này trường cửu. Thậm chí còn có thể giả vờ đau khổ.

Nếu một kẻ tiến thủ về mặt xã hội và giàu lên về mặt kinh tế, lương tâm của nó thường không yên ổn. Lương tâm là một nỗi ám ảnh đặc thù. Có thể nói, lương tâm đối lập chính xác với thế gian. Lương tâm không thực dụng, và đặc biệt không duy vật. Ngoài ra, lương tâm tuyệt đối không *giấu giếm* tất cả những điều này.

Trong nó không có chủ nghĩa cơ hội, nó không là kẻ hợp lí, không hề là một chính trị gia thực tiễn, đến mức không cả tính

táo. Bản năng chiến thuật của nó bằng không, nó không coi trọng sự giàu sang, đừng nói đến danh vọng. Lương tâm không bao giờ thích nghi, không bắt được nó thích nghi, và nếu con người thích nghi, lương tâm trong trường hợp này chính là mâu thuẫn của họ.

Kẻ phục tùng không có lương tâm yên ổn. Đây là điều chắc chắn. Lương tâm cắn rứt trước tiên là việc riêng. Con người bắt buộc chứng minh mình trước lương tâm. Bên cạnh sự thích nghi, con người cần đưa ra các lí lẽ, cần bảo vệ bản thân trước lương tâm. Và nếu sự thích nghi vẫn tiếp tục, hành vi biện chứng dùng để chống lại lương tâm sẽ trở nên sâu đậm, và con người cần đến sự chống trả thường xuyên.

Ban đầu, cũng đủ nếu người ta dựa vào những lí do sinh tồn. Sau đó người ta mang hoàn cảnh gia đình ra để biện bạch. Sau cùng con người bắt đầu xây dựng (cái gọi là) thế giới quan. Trong nhiều trường hợp thế giới quan này trở thành tôn giáo. Vậy là theo thứ tự, con người không chỉ nói dối, mà còn phải chứng minh là nó đúng.

Đây không phải là: *chứng loạn thần kinh của miếng ăn hằng ngày*. Nếu chỉ có thế chúng ta đã dễ dàng hiểu nhau. Người ta xây dựng các thế giới quan không vì quyền lợi của sự thật, mà để chống lại một lương tâm cắn rứt. Thế giới quan là *căn nhà trí thức, trong đó con người giấu sự sợ hãi run rẩy của nó*.

Kẻ thích nghi cho rằng, sự hư hỏng của nó không thể nhìn thấy từ bên ngoài. Thực chất, sự hư hỏng của nó thể hiện ngay từ vẻ bên ngoài. Ngay từ xa, từ sau lưng, từ hành vi cử chỉ, từ bước đi của nó mọi người đều thừa biết công danh của nó bắt đầu như thế nào, nó đã đi đến đâu và đang chuẩn bị cái gì.

Đặc biệt có một kẻ nhận ra ngay những điều này. Đó là kẻ lẩn theo dấu vết sự Thích Nghi của nó. Lương tâm cắn rứt mè nheo, mè nheo một cách đạo đức rằng nó không có ý định thích nghi, và buộc con người phải đi đến một quan điểm đạo đức thẳng thừng.

Đạo đức thẳng thừng không là sự phản chiếu của lương tâm cắn rứt. Một đại diện cho bản án đạo đức chống lại sự thích nghi với hư hỏng. Dù đây là bất kì ai, nhưng chắc chắn, kẻ này không tham dự việc thích nghi, nó từ bỏ thế gian một cách có ý thức hay bị rơi ra bởi không thể sống nổi, không thể biết chắc chắn.

Nhưng, chính vì thế kẻ này cần từ bỏ luôn cả của cải vật chất. Và không chỉ của cải. Phải đứng ngoài thế gian, đứng hơn đứng ra ngoài xã hội. Kẻ mang đạo đức thẳng thừng đánh mất không chỉ hi vọng sống một đời người, mà mất luôn cả khả năng sống cùng những người khác nữa. Và, vì nó thua trận, nên dù muốn hay không, nó vẫn cần nhớ điều đó.

Kẻ nào thích nghi, sống tiếp, dù đời sống của nó dơ bẩn đến đâu, vẫn thu thập của cải, kẻ cả bằng lương tâm cắn rứt dí chằng nữa, và vẫn sống cùng với những người khác. Kẻ nào không thích nghi, cho dù từ sự ghê tởm, hay từ những nguyên nhân khác, vẫn bị loại khỏi cộng đồng, trong một đối thoại trừu tượng, như thể một kẻ đối lập hoặc một kẻ bị buộc tội.

Kẻ phục tùng từ bỏ bản chất của mình trong sự thích nghi, sau cùng đánh mất luôn bản chất. Kẻ không phục tùng giữ lại bản chất của mình, nhưng không biết làm gì với bản chất ấy, bởi đứng một mình.

Một người nào đó hoặc sống, nhưng cái giá của đời sống là sự nhúng chàm, hoặc không muốn bị nhúng chàm, lúc đó buộc phải

từ bỏ đời sống.

Đây là đạo đức thẳng thừng và lương tâm cắn rứt.

Khoảng cách giữa lương tâm cắn rứt và đạo đức thẳng thừng không thể đo được.

Lương tâm cắn rứt nằm trong sự chiếm hữu thế gian.

Đạo đức thẳng thừng nằm trong sự cô độc, trong trạng thái bị bỏ rơi vì sự thật.

Có những người cảm thấy rất dễ chịu trong đạo đức thẳng thừng. Kẻ này ngây ngất với niềm xúc động đứng ngoài sự hư hỏng và có quyền lên án. Thật là chiến công đặc biệt khi con người nghiêng rãng. Tránh xa ra! Trở nên nghèo khó và bị vùi dập! Không ai chịu đựng nổi thiếu những vết thương sâu.

Đạo đức thẳng thừng là mảnh đất nuôi dưỡng sự nổi loạn và cách mạng. Tất cả những kẻ nổi loạn và người cách mạng đều đứng trên nền tảng của đạo đức, và đó là đạo đức thẳng thừng.

Sự phục tùng không là một hành động phạm tội, mà là một sự bê bối, nhục nhã. Kẻ thích nghi không là kẻ độc ác, nhưng là kẻ bất lương. Bởi vậy chỗ của nó không ra đứng trước tòa án, mà là việc đi kích động. Sự kích động này là mầm mống của sự nổi loạn. Không ai tránh khỏi việc đòi trả thù. Và khi trả thù nổ ra, thế là có cách mạng.

Cách mạng không do kẻ nổi loạn gây ra mà sự hư hỏng làm ra kẻ nổi loạn. Kẻ nổi loạn không là lương tâm cắn rứt nổi lên vì đời sống hư hỏng, mà là sự căng thẳng của con người bị loại trừ khỏi cộng đồng và loại trừ khỏi của cải cướp được của đời sống.

Người cách mạng tưởng sự thật chắc phải thuộc về những người nghèo khổ. Nhưng trong giây phút người cách mạng chiếm

được và bắt đầu điều chỉnh thế gian, họ lập tức sở hữu và bảo vệ của cải, lương tâm cắn rứt trong người họ thức tỉnh, và đạo đức thẳng thừng ngay lập tức mè nheo.

Chưa bao giờ khi cách mạng nổ ra, công thức này lại không lặp lại đúng như thế. Vô ích họ tiếp tục tuyên bố các lí tưởng. Các lí tưởng lúc đó không phải là đạo đức thẳng thừng nữa mà là giọng điệu của lương tâm cắn rứt. Nếu người cách mạng lên nắm quyền lực, họ lập tức bắt cả thế gian khuất phục họ, và tất cả lại bắt đầu lại từ đầu.

Tự hiện thực hóa bản thân là trách nhiệm xác thực của con người, nhiệm vụ này cần đến toàn bộ sức mạnh của đời sống, nhưng phôi lớn kết quả chỉ là từng mảng đời sống. Thật đáng sợ, nhưng đúng vậy. Dù sao, tự hiện thực hóa bản thân đã từng và vẫn là vinh quang của đời sống.

Kẻ phục tùng không chấp nhận trách nhiệm bắt buộc này (*engagement authentique*). Nó không hiểu tại sao phải gánh chịu. Có thể vì nhiệm vụ này quá lớn. Thế gian chính là con người, nên dấn thân vào hư hỏng không dễ. Nếu đã không thể là mình, ít nhất hãy nghiêng ngáu tất cả những gì có thể.

Nó không dám thú nhận, kết cấu thế gian là như thế, bắt buộc phải nhân nhượng. Nhưng nó chỉ nhân nhượng đủ cần thiết duy trì sự sống của nó mà thôi. Thế mới nguy. Nếu nhân nhượng thế gian như vậy, nó sẽ coi và để điều này như một hành động ngoại lệ, để việc làm của mình rơi vào vô nghĩa; còn bản thân nó vẫn ở bên ngoài, để giá mà giữ được vị trí ban đầu.

Nó không dám nói dối công khai, nó biết điều này, và chịu đựng. Hành động duy nhất của kẻ phục tùng có thể cứu vãn, nếu

không bị buộc vào thực hành lã thuật sống, khiến lương tâm cắn rứt bắt nó phải chứng minh hành động hư hỏng trước bản thân, và cố gắng đừng coi là đúng với sự dẫn dắt biện chứng của quan điểm.

Kẻ nào từ bỏ bản thân, kẻ đó không bao giờ thoát khỏi ai đã nhìn thấy tất cả những điều đó.

Emmanuel Mounier đã đánh dấu hình thức của hành động bằng bốn điểm. Theo bốn điểm này mọi hành động:

1. Là sự biến đổi hiện thực bên ngoài.
2. Là sự hình thành cá nhân con người.
3. Đem con người lại gần con người hơn.
4. Làm tăng thế giới của các giá trị.

Sự phục tùng đo từ các mức độ tầm vóc như sau:

1. Làm biến đổi thế giới bên ngoài không theo hướng tích cực mà theo hướng tiêu cực, đúng hơn không làm thế giới bên ngoài trong sạch hơn mà hỗn loạn hơn.
2. Sự phục tùng làm tha hóa, làm mất tinh thần cá nhân con người.
3. Sự phục tùng tách con người khỏi con người.
4. Sự phục tùng không làm tăng các giá trị mà trái lại làm giảm đi.

Đấy là cái mà đạo đức thẳng thừng nhìn rõ nhất: *Sự phục tùng lột trần con người ra khỏi hình dạng cội nguồn của nó, và tác động đến kết quả cuối cùng của đời sống.*

Không ai tha thứ cho sự phục tùng điều này. Không bao giờ tồn tại và sẽ tồn tại sự Cao Cả từ phục tùng. Đây là một hiện sinh bi thảm hay đúng hơn, một hiện sinh bê bối, nhục nhã.

Còn đạo đức thẳng thừng đúng ra là sự điên rồ. Không gì nhục hơn phải chịu đựng sự phục tùng với kĩ năng sống điều luyện của nó đã chiếm lĩnh vũ đài như thế nào, nhân danh cái gì thò tay vào của cải của đời sống, chiếm lĩnh vị trí của đời sống, như thể tất cả là của nó không bằng, và dự phần vào thứ mà tất cả mọi người khác đều bị loại trừ,

Trong con người của kẻ không biết cần làm gì để chống lại điều này có đến hàng chục ngàn lần sự giận dữ tích góp từ nhiều đời. Trả thù. Sự trả thù, Nietzsche nói, là sự chống đối của ý chí chống lại thời gian.

Các nhà cảm tử quân đã nghĩ kĩ hay chưa, phải chăng không phải sự trả thù đang nung nấu ưỡn lòng các ngài?

Ôi! Giá mà ai biến đổi nỗi con người từ sự trả thù!

Sự phục tùng lột trần con người từ dạng hình cội nguồn của nó, và tác động đến kết quả đời sống của nó. Nhưng kẻ không phục tùng và không thích nghi, giữ lại lương tâm trong sạch và sự trong sáng của mình, giữ một đạo đức thẳng thừng, kẻ đó sẽ biến thành thiên thần của sự trả thù.

Đạo đức thẳng thừng bám chặt vào sự trong sạch anh hùng ca và khăng khăng một cách độc đoán. Đạo đức thẳng thừng không mang tính chất xã hội mà mang tính trọng tâm của chủ nghĩa cá nhân.

Bởi vậy khi sôi lên bùng bùng, nó không tạo ra cộng đồng mà tạo ra cách mạng. Đạo đức thẳng thừng, giống như lương tâm cần

rút, từ bỏ sự cao cả. Đạo đức thẳng thừng tầm thường và mang tính chất ma quỷ.

Kẻ phục tùng bôi bẩn đời sống. Lương tâm cắn rút là sự bất an của đời sống bị bôi bẩn. Đạo đức thẳng thừng là sự nhầm đường trong đời sống của một kẻ bị loại ra khỏi cộng đồng và bị tước mất của cải.

Sự phục tùng không thể tha thứ. Kẻ phục tùng cần quỳ gối van xin sự thật tha thứ cho lỗi lầm nó đã phạm. Còn nếu không, nó không về đến nhà.

Đạo đức thẳng thừng chỉ giải tỏa nếu tình thương yêu kêu gọi nó, vẫy gọi nó và đúng là nó đến gần tình thương yêu. Lúc đó nó có thể tránh khỏi lửa của địa ngục.

2.

Từ thế giới dùng trong hai nghĩa.

Một nghĩa là vũ trụ theo từ Hi Lạp, nghĩa thứ hai là một nơi sống của con người, nhưng không phải là cái nhà (thế gian).

Với thiên nhiên, hay với vũ trụ như người ta nói, không có vấn đề gì nghiêm trọng, kể cả với nhiệt độ, giá băng, nước lụt hay động đất đi chăng nữa. Cái luôn luôn có vấn đề là thế gian. Từng có những người sau một trận không kích, gặp mưa bão và khi nghe tiếng sấm, thấy chớp giạt, họ đã khóc một cách nhẹ nhõm. Âm thanh của vũ trụ so với tiếng bom nổ mới an ủi làm sao.

Để tôi có thể tự hỏi mình - Gabriel Marcel nói - làm sao tôi có thể chấp nhận sự quấy nhiễu phá vỡ trí tuệ này?

Trong toàn bộ, cái đặc biệt nhất là thế gian tồn tại như thể tự nó, nhưng từ nó, khó có gì chấp nhận nổi. Môi trường, sự tăng

trường tiếp tục của con người, thiên nhiên, xã hội, cộng đồng, nhà nước, những con người, các thời đại hay nền văn minh, khó chấp nhận nổi. Thế gian càng chung chung và to lớn, càng linh động và vững chắc so với tất cả, càng xa lạ, càng không thể nhận biết, càng đáng nghi ngờ và đáng sợ. Ở đây không ai có nơi nương thân.

Đây là một điều đặc biệt cần học để biết, bởi vì con người thực chất không biết chút gì về điều này. Thế gian đón chào trẻ sơ sinh ngay từ ngưỡng cửa nhưng giá mà trẻ sơ sinh biết nhỉ, nó chắc sẽ không ra đời. Thế gian là thứ cần phải làm quen, ngay từ rất sớm, từ trong nôi, lá thú đầy ải con người trong gia đình, là thứ bắt nó hùng hục trong trường học.

Hình ảnh về cuộc đời mà con người mang theo mình để ra đời trong niềm vui, hình ảnh đó ở tất cả mọi người giống nhau. Không có sự khác biệt. Hình ảnh cổ trong chúng ta về đời sống thật sự giống nhau. Hình ảnh này con người nghiêm chỉnh chấp nhận và gìn giữ, là thứ con người yếu quý và không sẵn lòng từ bỏ. Con người sinh ra bằng một niềm tin rằng trên thế gian họ sẽ có nhà và sẽ sống với xúc cảm sống mang theo mình.

Thay cho điều này, có lẽ ngay từ năm phút đầu tiên của cuộc đời, con người đã nhận ra không chỉ không thể sống nổi, mà toàn bộ sức lực của thế gian dường như tập trung lại để đe dọa và đào huyệt cho đời sống mới bắt đầu hé nở trong họ, vùi dập và bóp chết, nhấn đập và làm tiêu tan họ.

Thời của các thiên tai lớn không gây ra nguy hiểm, bởi tất cả đều là các nguyên tử. Nếu núi lửa phun, sóng thần hoặc bão lốc, hoặc sao băng rơi, thế giới âm không chuyển động. Nhưng con người gặp hiểm nguy ngay trong một sự việc nhỏ nhất, nghĩa là một sự việc bé nhất với họ cũng đủ làm lay chuyển cả thế giới âm.

Một tia nhìn của ánh mắt xanh thiếu nữ có thể chứa đựng cả sự hiện diện sức mạnh ma quỷ của bóng tối. Thiên tai đi qua, con người hoàn hồn trở lại, nhưng ma quỷ bị đánh thức sẽ ở lại thế gian. Cái duy nhất con người có thể làm được là thích nghi. Nhưng nếu thích nghi, nó nằm trong sự nguy hiểm là sẽ đánh mất bản chất của mình. *Không gì gần tự sát hơn là sự khuất phục thế gian, khi giết chết thân thể trong khoảnh khắc.*

Trong truyền thống Trung Quốc và Nhật Bản, nhận thức về thế gian là một tri thức riêng. Thói quen, sân nhà, đường phố, công sở, mốt, chính trị, hiệu lực, giao tiếp, phép lịch sự, cách xưng hô. Họ biết một cách rõ ràng những điều này tựa hồ khác hẳn như nó cần phải thế, như nụ cười của người Trung Hoa, đến nỗi ngay phút đầu tiên tất cả mọi người phản đối chống lại nó một cách vô thức.

Học một thói quen không khó, mà khó là học cái thói quen giờ đã không là thói quen, mà là một cái gì khác. Đây là thói quen không những không che đậy tính chất con người mà còn chỉ dẫn sai đường, trong nó có một cái gì đó xúc phạm không chịu nổi, thứ lột trần con người từ bản chất, sống là một việc khác và tồn tại trong thế gian là một việc khác. Hai điều này chưa hề ai lầm lẫn.

Người nào biết rõ thế gian là gì, sẽ cẩn thận khi bước vào với quan hệ thế gian. Người ta nói Trang Tử từ chối làm quan, và không nhận bất kì chức tước nào. Ngài đi theo những phương cách riêng để người ta để cho ngài yên.

Tránh mọi sự nổi bật, ngậm miệng lại, không ăn mặc khiêu khích, nhưng mặc đẹp cũng không, không ăn uống quá mức cần thiết, ở một cách giản dị và tập dưỡng bản thân. Khẽ khàng và

biết rút lui, và đơn giản, cần như một kẻ khổ hạnh, đơn độc. Tuy nhiên.

Mi không thể sống như những vì sao.

Nơi một mặt là cái đối, mặt khác là sự xúc phạm, mặt khác nữa là công danh, mặt khác nữa là sự ghen tị, một mặt khác là sự hư hỏng, mặt khác nữa là sự trả thù, ở mặt này là lòng tin, ở mặt kia đối diện với sự nổi loạn, thế gian xuất hiện ở đây.

Thế gian là sự căng thẳng của đạo đức thẳng thừng và lương tâm cắn rứt.

Thế gian là nơi, tất cả đều bị hỏng. Những ý đồ tốt đẹp giảm dần, những ý đồ xấu còn xấu hơn. Chưa bao giờ sự cao thượng bị méo mó đến thế, và sự nghiêm chỉnh chưa bao giờ bị biến thành nổi vô nghĩa đến thế. Các nhà thông thái vĩ đại. Các tôn giáo. Các thánh.

Thế gian là chỗ của sự đối trá. Sự đối trá ở đây không phải là một đạo đức xấu xa mà là nền tảng xấu của đạo đức. Không phải là tội ác, mà là một cái gì từ đó xuất hiện tội ác.

Trước hết là sự hư hỏng hóa của người bình thường. Càng có vẻ dễ thương chừng nào càng ghê tởm chừng ấy. Như *chinoiserie* (sự pha trộn, bắt chước cổ điển Trung Quốc - ND), càng thân ái chừng nào càng đê tiện chừng ấy. Trên thế gian mọi cái đều khác so với chính nó, mọi người đều khác, so với chính họ.

Khổng Tử và Socrates cho rằng, nguyên nhân của mọi vấn đề là ngôn ngữ đã đánh mất ý nghĩa cội nguồn của nó. Người ta nghĩ một đằng nói một nẻo. Thế gian là nơi ngôn ngữ đã đánh mất ý nghĩa đích thực của nó. Nếu người ta lấy lại được ý nghĩa đích thực này, thế gian sẽ biến mất.

Sự giả dối không phải là tội ác, không xung đột với các quy luật đạo đức, nhưng cũng không phải là khuyết tật sinh học, vì vậy cũng không xung đột với các quy luật sinh học. Nó ở giữa hai thứ này, là một lĩnh vực đặc thù và riêng cũng như thế gian là lĩnh vực đặc thù và riêng giữa tự nhiên và đạo đức.

Bởi vậy, cái gì giả dối, giả vờ và đánh lạc hướng không phải điều xấu và bệnh tật, mà là sự lừa phỉnh (*fals*). Đây là thứ làm người ta phải chịu đựng nhiều nhất. Trên lĩnh vực đặc biệt giữa tội ác và bệnh tật này không có hạng mục và quy luật. Nó là vị trí của hiện sinh. Nó là vị trí của thế gian. Nó đứng giữa thiên nhiên và tinh thần, là vị trí của sự hư hỏng và sự bất lương từ điểm nhạy cảm nhất của đời sống.

Pháp luật không biết chút gì về tất cả những điều này. Những bộ luật trừng phạt chia vào những con vật nguy hiểm, nhưng không nhận ra lũ vi trùng. Mặc dù, cái làm hỏng con người không phải là kẻ cướp.

Nietzsche cho rằng, và cũng nhiều người nghĩ như vậy, cái gọi là tội ác trong trạng thái của xã hội ngày nay thực chất ngày càng là một khả năng bùng nổ sau cùng, là thí nghiệm tuyệt vọng và tàn bạo để một kẻ nào đấy bò ra khỏi bờ vực của sự hư hỏng, và dù, cứ cho rằng bằng cái giá của sự giết người, nhưng còn lấy lại một sự trong sạch nào đấy, bởi vì chịu đựng tội ác còn hơn cần im lặng sống trong sự bản thủ và coi như không có việc gì xảy ra.

Những kẻ phạm tội, theo Nietzsche, trong xã hội ngày nay là những con người trong sạch, ít nhất là những kẻ khát khao sự trong sạch, và trong mọi trường hợp, một sát thủ thuần túy trong sạch hơn hẳn, so với những kẻ ví dụ như chính trị gia, kinh tế gia

hãnh tiến, đặc biệt nếu ta thấy một sát thủ như vậy vẫn còn tự trọng và đáng thương so với một kẻ vì công danh của mình, cố tình chà đạp, phá tan từng mảnh những gì mang chất người, không gì hấn không phá vỡ và nhỏ toẹt, không còn gì trong con người hấn, và hấn có thể mua tất cả với một giá bèo.

Dù đáng ngạc nhiên hay không, nhưng nhân tố rõ ràng là, giữa cái hiện sinh này, giữa đạo đức và sinh học, về những hành động bôi bẩn đời sống này chỉ có những dân tộc phát triển cao từ truyền thống mới hiểu nổi, như Trung Quốc, Ấn Độ, Hi Lạp, Roma và gần đây nhất là Pháp và Anh.

Nếu đúng là có một định nghĩa về văn hóa, chỉ có thể: một dân tộc không chỉ đo lường, cái gì là đạo đức tốt và xấu, cái gì là lành mạnh và bệnh tật, mà còn đo lường cái gì thanh tẩy hoặc bôi bẩn đời sống chung của cộng đồng. Và đặc điểm đời sống của một dân tộc có văn hóa là có khả năng bảo vệ chống lại sự bôi bẩn này một cách có ý thức,

Sự nhạy cảm của hiện sinh này ở Trung Quốc và Ấn Độ đã từng có, hiển nhiên, nhưng trong văn chương Hi Lạp và La Mã cũng đầy sự cảnh báo, rằng nguy hiểm trực tiếp đe dọa con người không phải các tội ác mà là một hiện sinh bị hư hỏng, tha hóa.

Ở Pháp là các nhà đạo đức, ở Anh là các nhà châm biếm đóng ở vị trí người lính canh, từ đó họ có thể để ý đến sự trong sạch của đời sống, và cảnh báo mọi người một cách khá sớm rằng muốn chống lại sự hư hỏng hãy bảo vệ con người.

Ngược lại ở các dân tộc và ở mọi thời đại, sự vô văn hóa thể hiện chính ở chỗ con người không được bảo vệ - không phải để chống lại tội ác mà luật pháp thường xử lý không liên tục - mà ở

lòng tin của con người chống lại sự hư hỏng, ở chỗ không có sự đo lường mức độ thô bạo và sự vô ý vô tứ, sự chen chúc xô đẩy, bất lịch sự, sự bản thủ cùng thói đạo đức giả, và những thói đê tiện khó xác định rạch ròi khác, những thứ đe dọa đời sống con người sâu sắc hơn nhiều so với tội ác.

Thiếu văn hóa trước tiên có nghĩa rằng con người không có sự bảo vệ trước sự giễu cợt và sự độc ác. Người ta không dạy cộng đồng hãy cô lập những điều này. Mọi người sợ chúng, cho phép chúng, và con người làm ngơ hoặc tránh sang một bên, thậm chí còn ngưỡng mộ chúng.

Tội ác đạo đức ở đây không nhiều hơn ở các nơi khác, nhưng trình độ đời sống thảm hại một cách khủng khiếp.

Bởi vì tội ác là sự vi phạm dã man trật tự đạo đức, mà tất cả các dân tộc đều biết cách chống đỡ. Nhưng chống lại một hiện sinh hư hỏng bởi bản sự sống người thì một dân tộc phi văn hóa bất lực. Bất lực khi tuyệt vọng tiếp xúc với những kẻ xảo quyết, những kẻ ma mãnh đen tối, những kẻ bốc phét to mồm, những quân vô lại luôn cúi và hợm hĩnh.

Sự sống giống như nước, ít nhất giống ở chỗ không chấp nhận bất cứ sự bản thủ nào, trong một khoảng thời gian ngắn nhất, nước làm tan những chất liệu độc hại, chất lọc và tiêu hủy. Đặc tính của các nguồn nước, các dòng suối, các hồ trên núi là người ta có vớt rác vào lòng nước của chúng, cách đây vài bước chân nước vẫn uống được, và chỉ sau vài phút mức độ độc hại của rác biến mất không dấu vết.

Sự sống chịu được tất cả mọi bản thủ và thanh tẩy tất cả thành trong sạch.

Ở Ấn Độ từ sự sống là *szat*. Dịch sát nghĩa là *cái có*. Nhưng cũng có nghĩa là *tự tràn đầy*, nhưng cũng có nghĩa là *đơn giản và rạng ngời*, có nghĩa là *có như sự thật*. *Aszat* nghĩa là cái không có, không tồn tại.

Bởi vậy người ta bảo ai đã nâng mình lên bước vào sự sống, người ấy không bao giờ có thể phạm tội, hoặc sai lầm, không thể nghĩ hoặc nói những gì không đúng hoặc không có. Trong sự sống tất cả trong sạch và đích thực, mọi thứ có thể in mọi dấu vết lên sự sống, nó hút hết như hút hơi nước trong không khí và bản thân nó còn lại không tì vết.

Sự sống là sự nhạy cảm và sự nhiễm bẩn vô hạn. Bất kì ở đâu bất kì ai làm bất kì điều gì quấy nhiễu, ngay lập tức tất cả trở nên đen tối. Đến hàng nghìn cây số và đến hàng nghìn năm vẫn còn cảm thấy.

Sự sống làm tan mọi bản thủ, nhưng đời sống lại không thể. Sức nặng và bóng tối của sự bản thủ ở lại đời sống, va chạm vào con người, cản trở con người, bóng tối của nó làm mờ cái nhìn của con người. Không gì làm tổn thương hơn sự bốc hơi, vô hình và nhẹ lâng này, thứ gọi là đời sống, và thứ khó chịu hơn cả không phải sự xúc phạm thô bạo mà là hành hạ dai dẳng của sự bất lương.

Bởi vậy không gì có lí do hơn sự lo lắng cho đời sống. Không gì dễ hiểu hơn cơn giận dữ của nhà tiên tri.

Nhà tiên tri không tuyên bố về của cải và danh tiếng, quyền lực và hưởng thụ. Sự hư hỏng phá hỏng đời sống mà cả cộng đồng sống trong đó, nơi mọi người cùng tham dự, nơi ai cũng có nhu cầu về sự trong sạch của nó, và là thứ mà tất cả ai nhạy cảm với sự

trong sạch đều lo lắng cho nó. Sự lo lắng đời sống này ở mức độ nào đấy hơn cả bệnh thần kinh, với những biểu hiện điên rồ rồ dại, ở những người như *Jesajas*, *Savonarol*, *Nietzsche*.

Nhưng thật tai hại cho ai nhầm lẫn sự lo lắng đời sống này với sự ghen tị đời sống của đạo đức thẳng thừng. Sự lo lắng cho đời sống không mù quáng đến mức: giá mà xóa được cái thế gian này ra khỏi sự sống. Lo lắng cho đời sống là sự gấn bó ngây thơ với bản chất, là niềm hứng khởi nguyên thủy của đời sống.

Đạo đức thẳng thừng không lo âu vì đời sống, mà bị xúc phạm và muốn cao hơn đời sống, đấy là sự ghen tị với của cải, danh tiếng và quyền lực.

Sự lo lắng cho đời sống không ham hố. Nó lo lắng, sợ hãi, căm thù cho chính đời sống (niềm vui mật ngọt siêu việt, như người Ấn Độ thường nói), nhưng căm thù một cách không ác độc, và bởi vì không thể làm ngăn lại đời sống, nên nó căm thù vì thời hoàng kim đã bị đầu độc.

Thế gian, cái đang có ở đây, cái chúng ta làm ra từ bấy lâu nay đến giờ, và là cái - mà theo mọi dấu hiệu - chúng ta tiếp tục làm ra bằng lòng tự tin, trái ngược với điều mà tất cả những ai hiểu biết một chút đều thấy, toàn bộ sắp sửa rơi vào đầu chúng ta.

Bởi vì sau khi ý nghĩa của toàn bộ các đề tài bị đánh mất, chỉ còn một điều đáng nói duy nhất: sự khủng hoảng. Ngoài ra tất cả đều vô nghĩa và thừa.

Con người càng ở cấp cao bao nhiêu, sự phản bội càng nghiêm trọng bấy nhiêu. Lũ nhỏ nhen, bọn chính trị gia, lũ nhà báo. Chúng phản bội cái gì? Cao nhất là lí tưởng. Cao hơn, và cao hơn

nữa. Như Holderlin đã nói: *Vergisst sich und sein Gott* - Quên mất chính mình và Chúa của mình.

Đặc điểm của đạo đức không phải là thẳng thừng. Tôi có mặt ở đây không phải để kết án bất kì ai, mà để chung sống cùng họ. Bản kết án tôi cần thực hành với chính bản thân tôi. Đạo đức thẳng thừng là thứ cần vớt.

Nhưng tôi làm gì đây với kẻ lén lút sờ vào cửa cái, sấn sổ và như lũ bất tài mất dạy, nhảy tót lên ngồi hàng ghế đầu? Hay đây là đặc tính người, rất người: tha hóa, phản bội, hay lầm lẫn, hay đi đánh lừa, mặc cả, chuyên sẵn lòng những phi vụ nhỏ mọn, nịnh hót, phục tùng, bôi nhọ người khác, sau đó lại tự gặm nhấm và tranh luận với lương tâm cắn rứt, để trở thành kẻ bán đứng, kẻ nói dối và trơ trẽn, chế giễu bông lơn với toàn bộ, quay lưng với toàn bộ và chạy trốn, chạy trốn và phủ nhận, chối cãi?

Và đây có phải kẻ khăng khăng một mình gìn giữ sự trong trắng đáng ngò, từ đây tự tạo ra sự cao cả và vương miện cho mình? cần hay không mức độ trong sáng giản dị của trái tim để con người gần như bằng sự tử tế vô cùng, một cách vô liêm sỉ, cấu xé kẻ nào có thể, vì chiến lợi phẩm?

Cần hay không một sự nhục nhã chưa tưởng tượng ra bao giờ xứng với sự ti tiện này? Có thể coi hay không sự hư hỏng tuyệt vọng này mang tính chất ấu trĩ ngớ ngẩn, và nếu sự khuất phục thế gian này đúng là một sự phản bội chất thiêng liêng bên trong của đời sống người, tất cả là sự phản bội cái cao cả không vái tới được, phải chăng không cần đến sự trong trắng đầy uy tín để con người có thể đi theo?

Về, mọi người đều sống, thậm chí, trên mọi cái và bằng mọi giá để sống, có quyền sống, và cuộc sống như một tư tưởng mang giá trị tự thân và phần lớn tốt đẹp, điều mà kể cả những người như *Goethe* và *Nietzsche* đã dùng để chọc tức cả một thời đại, giờ đây cần đặt câu hỏi, thực ra sống có nghĩa là gì?

Những gì con người thấy, tương đối mơ hồ, chỉ như một sự thất thần, không liên quan gì đến đặc tính cơ bản nguyên thủy của đời sống, bởi vì nó không khác gì một sự đói khát điên cuồng, ngậy ra trước tất cả và nuốt chửng, công viên vui và triển lãm, nhạc vũ kịch và dạ hội, các nhà hát và các trận đấu bóng, và rạp chiếu phim, và trong cái đa dạng này như thể nói về cái trái ngược của đời sống, không phải sống, mà đúng hơn bằng sự hỗ trợ đi rải rác những hưng phấn để quên hẳn đời sống đi.

Để không bao giờ cần phải nghĩ đến nó nữa. Bởi vậy *Heidegger* nói, ngày nay con người trong sự sống bị quên lãng, không biết sống nữa mà chỉ, biết khát bởi trạng thái thêm khát đời sống đặc thù của nó, nó không có cơ hội để sống và tất cả, những gì con người ở trong đó, chỉ là sự thay thế đáng buồn của hiện thực.

Ta có thể nói đời sống là một sự vô cảm. Đời sống như trạng thái bị ngắt lịm, suy sụp. Thuốc lá, moocfin, rượu đế, cafe. Đây là nơi đến của *Faust* tội nghiệp và *Dionusos* khốn khổ. Sự bình thường hóa của đời sống biến mất, ngay lập tức cần nghĩ đến những thay thế, để con người đừng phát điên vì sự đói khát đời sống của nó.

Thực chất những căng thẳng nào cần được cân bằng lại để, cứ cho là một người nào đó có thể sống nổi? Những giấc mơ như thế nào có thể hiện thực hóa?

Con người có mối quan hệ như thế nào với câu chuyện cuộc đời của cô giữ công giá chỉ một lần, một lần duy nhất trong đời thôi được lung linh trong váy áo dạ hội, trên đầu là vương miện (dù là đồ giả) nhưng, sau tiếng khèn hiệu lệnh, duyên dáng bước vào phòng khiêu vũ, như một nữ hoàng của *Shakespeare*?

Người ta có mối quan hệ như thế nào ví dụ với sự kiện một kẻ độc tài giữ lấy khán đài để phát biểu, không khác bao nhiêu sự kiện của cô giữ công, chỉ sân khấu cuộc đời dựng tạm xám xịt hơn và các vạch kẻ xấu xí hơn.

Con người có nhu cầu gì? Sở thích gì? Ước nguyện gì? Hình mẫu lí tưởng bất tử của họ như thế nào? Cái gì tha thiết với họ hơn bản thân đời sống?

Không sống. Cướp đi đời sống.

Không hề hạ thấp. Không chút hằn học, không yêu thích cũng như không căm ghét. Chỉ quan sát xung quanh, không kèm những ý định sửa đổi. Ôi! Chúa hãy che chở!

Tìm những từ ngữ đã cân nhắc, thông minh, giản dị, để bình tĩnh lại, không cả hồi tưởng, không cả đồng cảm, không với tình yêu thương, như cách thức con người nhìn lũ chuột thí nghiệm khi lửa dịch bệnh đỏ ngầu mắt chúng.

Cái chúng ta gọi là thế gian dành cho thứ sinh linh chỉ coi mình là khách lãng du, là cơn ác mộng, là sự bất lực. Thế gian từ bên ngoài không nhìn thấy gì hết. Có thể đây là *nghiệp quả tập thể* của nhân loại, hay nói cách khác là hậu quả của tất cả những gì sau hàng trăm ngàn năm trong số phận nhân loại đã tích tụ lại, và giờ đây cần chịu đựng di sản đáng nguyên rủa ấy. Đây sẽ là di sản được lưu trữ.

Trong thế gian logic không có hiệu lực, đạo đức cũng thế, thậm chí cả những định luật của đời sống hữu cơ cũng phi hiệu lực. Trên thế gian chỉ có một logic duy nhất: một lần con người đã gây ra một cái gì đó, giờ đây cần gánh toàn bộ hậu quả của nó.

Như Kinh Tora nói: *hetediglen* (bị nguyên rủa ngàn đời). Như khoa học tuyên bố: di truyền. Như Buddha đã dạy: mọi hành động, ý nghĩ, cử động, lời nói của chúng ta là nghiệp quả không tránh khỏi của hành động, ý nghĩ, cử động, lời nói chúng ta đã phạm từ những kiếp trước.

Cái xảy ra trên thế gian, nói theo ngôn ngữ luyện vàng (*alkimia*) là *putrefactio*, có nghĩa là sự hư hỏng, sự vỡ toang, sự căng phồng, rữa ra, biến chất, tan rữa.

Putrefactio không chỉ là sự hủy diệt vô nghĩa. Đây là trạng thái, khi vật chất của thiên nhiên, *prima materia*, kết cấu và hình thức của nó bị phá vỡ, tan ra từng mảnh và hiện thực hóa vào những cơ cấu mới và khác. Cái rơi vào thế gian, lập tức lan truyền và vón cục.

Chúng ta nhìn thấy điều này từ mình và đặt tên mỉa mai là sự lớn lên và phát triển. Cái hình dáng sơ sinh gốc rễ của con người tấy sưng lên hai chục lần, sau đó xuất hiện sự lan tràn mới, dục tính, để làm lan truyền những sinh linh mới, và giữa những giai đoạn ấy, hấp thụ các loại vật chất thiên nhiên khác nhau vào mình để tự lan truyền, và sau rốt sinh linh này trong hình dạng người chấm dứt, cái chúng ta gọi là chết.

Thế gian là xưởng luyện vàng, nơi thiên nhiên biến thành một cái gì khác, một phần thành rác, chất thải, một phần - như thuật

giả kim nói - thành vàng, nếu con người nỗ lực đặc biệt trong lợi ích của việc biến đổi này.

Trong mọi trường hợp, coi thế gian như một nơi tận cùng là một sự thảm hại, và người nào không thức tỉnh một điều, cần phải làm gì để thay đổi, người đó sẽ bị cuốn trôi không dấu vết và chìm trong sự tha hóa, sẽ từ bỏ sự sống tuyệt đối.

Thế gian đánh mất ý nghĩa-căn nhà của nó, và con người thiếu những quan hệ cộng đồng nghiêm chỉnh, thuần túy chỉ tồn tại trên thế gian như một kẻ quan sát, và coi những gì đang xảy ra là một sự kiện nhân chủng học kì lạ, một thứ đặc biệt và trong một quan điểm nhất định nào đấy lí thú nhưng thực ra hoàn toàn vô nghĩa.

Nghịch lí của khoa học. Sau khi chính trị ngự trị trên thế gian và con người tham dự vào quyền lực nghiền nát này, và sau khi tôn giáo cũng trở thành một quyền lực chống lại nhân loại, có vẻ như duy nhất chỉ còn khoa học bảo vệ con người, đối diện với thế gian.

Nhưng sau vài trăm năm hi vọng về khoa học cũng mất. Khoa học cũng hư hỏng một cách hiện thực hóa như chính trị và tôn giáo, và con người không còn bất cứ nơi nào để cúi đầu nữa.

Sự thống trị của thế gian.

Lịch sử châu Âu có hai thời kì:

Trong thời kì đầu tiên, đạo đức thẳng thừng thống trị, con người sống trong sự trả thù bị khơi nguồn bởi nỗi đau khổ chịu đựng thế gian của nó. Thế gian, là một con đĩ dễ dãi, kẻ đi lừa con người, cướp của, cười nhạo báng vào mũi nó và bỏ mặc nó, bỏ đi. Đây là thời cổ và trung cổ.

Trong thời kì thứ hai lương tâm cần rút thống trị, bởi con người đã phục tùng, đã thích nghi và mang tính trần thế, con người tìm ra nghệ thuật và khoa học. Đây là thời hiện đại.

Bây giờ bắt đầu thời kì thứ ba. Giờ đây không còn gì khác ngoài trần thế. Một quá trình hành hạ, tấn công, làm nhục, cưỡng bức, dày dạn.

Thế kỉ hước là thế kỉ của những kẻ điên. *Holderlin, Schumann, Gogol Baudelaire, Maupassant, Van Gogh, Nietzsche.*

Ngày nay chúng ta không có khả năng điên.

Thay vào đó là sự vô gia cư. Những kẻ lưu vong và tị nạn Nga, Serbia, Đức, Rumani, Pháp, Tây Ban Nha.

Hình thức mới nhất của trạng thái vô gia cư là khi con người không bao giờ có nhà nữa ngay trong đất nước của mình. Trạng thái lưu vong bên trong.

Kẻ nào không phục tùng, có thể chuyển sang đạo đức thẳng thừng và có thể trở thành kẻ nổi loạn, nhất là trong việc trả thù. Không có con đường khác: đạo đức thẳng thừng hoặc lương tâm cần rút. Kẻ không ở vị trí nào, kẻ đó vô gia cư.

3.

Tác phẩm về khủng hoảng đầu hên của Sören Kierkegaard: *Phê phán thời gian* được viết năm 1845.

Ý nghĩa của tác phẩm này: ngày hôm nay chúng ta không sống trong cơn khủng hoảng của mọi thời đại đã bắt đầu từ khởi điểm của thời gian và là trạng thái đã bình thường hóa của mỗi con người, cuộc khủng hoảng ngày hôm nay đặc biệt, ngoại lệ, duy nhất, tuyệt đối và sau cùng.

Xưa kia khủng hoảng không phải là bí mật của lịch sử. Tất cả mọi người đều biết về nó, và đời sống nhân loại được điều chỉnh bằng quan điểm nói về sự khủng hoảng. Ngày nay, trừ trường hợp ngoại lệ, con người không biết đến sự khủng hoảng, thậm chí, họ không muốn biết.

Khái niệm của Kierkegaard nói về con người sống trong ý thức tội lỗi là hiện sinh. Sống cuộc đời thật sự, Kierkegaard nói, chỉ hiện sinh này sống. Ai không thực hiện điều này là lẩn tránh trước ý thức về hiện thực. Sự sống của nó được xây dựng trên sự lãng quên (*léthé*) liên tục của khủng hoảng, và chính vì thế nó đắm mình trong khủng hoảng. Người tham dự vào hiện thực, là người nhận ra hoàn cảnh thật sự, và đặt bản thân mình vào sự khủng hoảng một cách trần trụi (*alétheia*).

Một trăm năm đã trôi qua và cái mà chúng ta biết về sự khủng hoảng, như đã trở nên quen thuộc, không phải do những tác phẩm vĩ đại hay nổi tiếng mà từ các tác phẩm vô danh.

Những điều cơ bản con người không tìm thấy ở các tuyển tập của *Keyserling*, của *Spengler* hay của *Sorokin*, mà tìm thấy trong vài nghiên cứu mỏng. *Martin Heidegger* đã viết những tập sách ấy và ông bảo chúng ta đã đi sau sự khủng hoảng. Không phải như một sự kiện định mệnh rõ ràng quyết định toàn bộ, và từ phút đó trở đi tình thế trở nên tuyệt vọng.

Thực chất khủng hoảng đã xảy ra không thể cứu vớt được nữa, và xảy ra một cách không nhận ra, bằng những thỏa thuận chung, và cái mà chúng ta sống, những biến động của thế kỉ vừa qua, những cuộc thế chiến thời hiện tại, những nhà nước kinh hoàng, cuộc cách mạng kĩ thuật, sự tha hóa xã hội-đạo đức-kinh

tế không thể chặn đứng, giờ đây chỉ có thể coi như một rối loạn tự động mà thôi.

Heidegger giữ lại khái niệm cơ bản giải thích hành vi con người của *Kierkegaard*, như *Nietzsche*, *Pannwitz* và *Gúenon* từng làm. Kẻ nào không đặt bản chất của nó vào sự khủng hoảng, không nghi ngờ gì nữa, kẻ đó là một hiện sinh giả (*pseudoegzistens*).

Nghĩa là kẻ nào bằng bất cứ lí do gì che giấu ý thức của sự khủng hoảng trước bản thân, và không tính đến những hậu quả của khủng hoảng động chạm đến đời sống riêng của mình, kẻ đó vô nghĩa, lạc loài. Không nói lên điều gì. Tự xóa mình ra khỏi lịch sử.

Khủng hoảng, đúng, cực kì khó chịu, nhưng bị cất giấu trong những ảo tưởng nhất định, trước ý thức hiện tại đáng sợ, đây là điều người Anh gọi là *nonely crowd*, hay như *Camus* viết, *l'homme absurde*.

Sống như thể không có điều gì xảy ra. Tiếp tục ba hoa về sự phát triển, về sự tiến bộ của khoa học, vạch các kế hoạch về sự phát triển kinh tế, các thỏa thuận chính trị, hình thức hóa sự giáo dục, nâng cao tri thức, khinh thường nền tảng văn hóa mới và tồn tại các loại chủ nghĩa báo chí.

Heidegger phân tích sự tất yếu của khủng hoảng bằng nhận định, sự khác nhau giữa chiến tranh và hòa bình chấm dứt. Cái đang có, chẳng phải chiến tranh, không là hòa bình. Ta có thể nói, cả thế gian đang ở trong trạng thái bao vây của một nhà nước thường xuyên.

Chiến tranh có thể xảy ra bất cứ phút nào, nhưng nếu không xảy ra, còn tồi tệ hơn, Điều này có mối quan hệ với vị trí liên quan

đến nhau của các dân tộc. Vị trí tự thân của các dân tộc là sống trong trò đùa của một nhà nước thường xuyên. Mọi dân tộc đứng giữa hai cuộc đảo chính, một cuộc đã xảy ra, một cuộc đang chuẩn bị.

Về mặt kinh tế là sự thất bại của nhà nước thường xuyên. Còn gia đình? Chẳng phải hôn nhân, không là tình yêu tự do. Các đảng cấp? Chẳng phải kẻ cai trị, không là đảng cấp phục vụ, chỉ là những kẻ đi ở phi đảng cấp. Không cộng đồng, chẳng cá nhân hóa. Không tội ác, chẳng vô tội, chỉ là sự nhơ bẩn.

Nhưng sự vật, như Camus nói, trầm trọng hơn rất nhiều, bởi chiến tranh, đảo chính, khủng hoảng, dối trá, bạo lực, sự bóc lột, tất cả những điều này có từ lâu rồi - có thể đối với các điển chủ thời Phục hưng, hoặc các nhà cai trị tùy tiện như Lajos XIV hoặc Frigyes II - là ngoại lệ, đối với họ dù kinh khủng đến thế nào vẫn chỉ một lần và phi pháp.

Còn ngày nay, tự nó nói lên tất cả. Người ta biết tất cả và coi như chuyện thường xuyên tất cả. Không gì cổ hủ hơn sự giận dữ. Giận giữ ngày nay là sự hài hước tuyệt đối nhất.

Việc giải quyết một đời sống trung bình như sau: với tất cả những gì đang có hãy làm lơ trước nhận thức thu được về chúng, về mặt cá nhân, hãy sử dụng các tình huống có thể, với cái giá từ bỏ hiện sinh đích thực của mình, hãy đảm bảo những điều kiện bên ngoài của đời sống riêng của mình từ nền tảng vững chắc có thể (*man for himself- vì bản thân mình*).

Bởi vậy trở thành kẻ chiến thắng trong cuộc đời, sau vài ngoại lệ ít ỏi, thuần túy có nghĩa là sự bại trận hoàn toàn. Người ta nói,

ai chịu đựng nỗi cái đang có ngày hôm nay, còn tuyệt vời hơn cả sự tuyệt vời của các thánh.

Bởi vậy *Valery* sai khi an ủi rằng khủng hoảng gì đi chẳng nữa, cuộc sống vẫn tiếp tục đi tiếp. Đúng thế, đời sống vẫn trôi đi. Nhưng sự phi danh dự của hiện sinh giả có thể đạt tới mức độ, thậm chí đã đạt đến mức độ, rằng con người đã mua đời sống bằng một giá không ra gì, thậm chí vô cùng tồi tệ.

Sự bán thui chỉ có thể chịu đựng đến mức độ nào đấy. Đời sống tự đánh mất mình đến mức, không bao giờ còn là đời sống nữa, chỉ là mức độ của đời sống sinh học và rô đại quý sứ trộn lẫn nhau một cách đặc thù, một thứ tất nhiên có thể tiếp tục duy trì, nhưng không đáng.

Con người nhận được đời sống của nó. Vị trí sự sống của nó tự nó cần lựa chọn cho mình, không có bất kì tác động nào của đời sống, và tự nó lựa chọn theo cái mà nó cho là xứng đáng.

Hiện thực hiện sinh, tự do, khát vọng và lí tưởng bất tử phụ thuộc lẫn nhau như thế. Cái đầu tiên làm con người run sợ trước hiện sinh giả không phải là đời sống đối trá, mà là phải coi một tham vọng nghèo nàn thảm hại là lí tưởng bất tử cho mình.

4.

Trong lịch sử các cuộc nổi loạn gần đây nhất không thể xác định được thời gian xảy ra tình huống. Có thể nó đã xảy ra trong thời Descartes, có thể trước hoặc sau đó ít lâu, nhưng trong mọi trường hợp, hợp giọng điệu bất nhã ngạo mạn mà sau đó không lâu nhóm Voltaire sử dụng đã trở nên quen thuộc.

Cho đến tận lúc đó người ta chỉ biết đến một khả năng của sự nổi loạn, là sự nổi loạn chống lại thế gian. Sau cùng, trong mọi thời gian và ở mọi nơi, thế gian vẫn là một thứ xa lạ, không thể thích nghi, là thứ con người không biết chút gì về nó và không thể chấp nhận, là thứ từng có và vẫn còn lại, kể cả trong trường hợp (*to bea villain* - ta sẽ thành kẻ vô lại) con người muốn phục thù, nó một cách cố gắng và vẹn toàn.

Những kẻ nổi loạn cổ điển, *Platón* và *Khổng Tử*, *Buddha* và *Heracleitos*, với *dân dị giáo* và *Savonarola* - khi lắng nghe họ - chỉ có thể hiểu nổi, nếu lấy đạo đức thẳng thừng để chống lại thế gian. Nổi loạn chỉ mang ý nghĩa khi đối mặt với thế gian suy thoái, bởi đây chính là cơ sở của nó. Cái mà người ta gọi là nhân danh sự thật. Tuyên bố sự thật chưa bao giờ mang lại lợi lộc vật chất, theo từng thời kì có thể ít nhiều nguy hiểm đến tính mệnh, nhưng chỉ những kẻ đối lập với thế gian dám tuyên bố.

Tình huống này, giờ đây là một thứ không ai chờ đợi và không thể hiểu nổi, hay: thế gian đang nổi loạn. Một vị trí phức tạp vô giới hạn đang tấn công. Sự hư hỏng bắt đầu xử sự như một kẻ bị hiểu lầm. Lương tâm cắn rứt bắt đầu nói về sự thật. Tất cả những điều này đã đi quá xa để con người có thể hiểu nổi.

Không gì ngu xuẩn hơn, thậm chí mất dạy hơn khi sự hư hỏng đóng vai kẻ bị xúc phạm và lên tiếng đòi quyền lợi. Đây là ví dụ điển hình cho thấy trong lịch sử các sự kiện chồng chéo lên nhau, đối vai trò cho nhau và tan hòa vào nhau đến mức sau đó hoặc rất khó, hoặc tuyệt đối không thể nhận ra chân dung của chúng nữa.

Dostoiepxki viết về mô hình rác cuộc nổi loạn - truyền thống - trong chương "Grand Inquisitor" - Đại Pháp Quan (tiểu thuyết

Anh em Karamazov). Theo huyền thoại, *Đấng Cứu Thế* hiện ra một lần nữa trên trái đất và dân chúng nhận ra Ngài. Sự thống trị của thế giới bị đe dọa như khi lần đầu tiên Ngài đến đây. *Đấng Cứu Thế bị bắt* và bị kết tội chết. -Nhưng trước đêm bị thiêu sống, trong nhà tù, *Đại Pháp Quan* thuyết phục Ngài hãy rời bỏ trái đất. Thế gian này, ở đây không có chỗ cho sự thật.

Đây là huyền thoại trù tượng trong tinh thần của đạo đức thẳng thừng và lương tâm cắn rứt.

Hành vi nhân đạo trong trường- hợp này chỉ có thể và từng có là lập trường đứng bên cạnh *Đấng Cứu Thế* chống lại *Đại Pháp Quan*. Không nhất thiết cần phải nổi loạn, nhưng cũng không thể hiện thực hóa một cách khác.

Con người chưa bao giờ chiến thắng nỗi cảm giác khó chịu với thế gian và không ai có thể im lặng khi người ta đuổi sự thật ra khỏi thế gian. Cho dù vô nghĩa đến đâu con người cũng không thể làm gì khác ngoài việc nổi loạn.

Điều chịu đựng khó khăn nhất trên thế gian là bất công có uy quyền còn sự thật thì yếu ớt. Điều thảm khốc là sự thật không biết tự nó thực hiện nó. Đây là sự sợ hãi run rẩy không ngừng trong con người, rằng sự thật bị xua đuổi khỏi trái đất và chúng ta ở lại đây không được bảo vệ. Đây là sự từ bỏ của sự thật. Đây là ý nghĩa của mọi cuộc nổi loạn.

Nhưng huyền thoại về *Đại Pháp Quan* đã lạc hậu. Thế gian bắt đầu thay đổi quan điểm cho rằng đuổi *Đấng Cứu Thế* ra khỏi trái đất là đúng.

Sự thật giả định các mức độ. Sự thật cao cả, minh bạch, trong trắng, thẳng thắn. Điều này gây khó khăn bất tận cho đời sống,

đặc biệt cho hoạt động của những kẻ cầm quyền. Để sống nổi chúng ta không có nhu cầu về sự thật.

Sự nổi loạn trước kia không đáng tin cậy nhất nhưng về mặt lịch sử là một hành vi xác thực, dù không cứu vãn được nhưng có lí do để lo sợ cho sự trong sạch của đời sống trong thế gian hư hỏng. Đạo đức thẳng thừng là phương pháp của sự lo sợ cho đời sống này. Hình thức trong sáng của nó rất hiếm hoi, phần lớn, chỉ là sự ghen tị đời sống, ghen tuông với đời sống (*resentiment*), chính vì vậy nó không phương cứu chữa, nó giống hệt như sự phục tùng.

Thứ duy nhất nó có thể làm được ở mức độ mang tính người là đòi hỏi sự thật. Nếu không có điều này, lúc đó sự nổi loạn bị gạt bỏ khỏi đời sống, con người hoang mang trọng sự thật; bị bỏ rơi chỉ là sự bùng nổ của tình trạng căng thẳng ma quỷ.

Trong biểu hiện nổi loạn gần đây thế gian cố gắng tỏ ra phục tùng là một hành vi đáng tin cậy. Chống lại thử nghiệm này, mặc dù, chẳng ai lên tiếng, nói chung ai cũng rụt cổ lại, nhưng có vẻ như, ít nhất, đến lúc này, thử nghiệm đã thất bại. Mọi dấu hiệu cho thấy đối với thế gian, thừa nhận hành vi phục tùng là đáng tin cậy thật vô nghĩa.

Thế gian vẫn khẳng khẳng lập luận: sự phục tùng như một hành vi được chấp nhận. Sự phục tùng còn đây, như một thích nghi đáng khinh và tầm thường, mà người ta đành theo vì bắt buộc, nhưng là một điều nên, thậm chí cần phủ nhận, bởi vết nhơ từ nó không tẩy được. Cho dù người ta cố sức thí nghiệm bằng bất kì loại lí thuyết bào chữa nào đi nữa với tương lai-như bằng thuyết tiến hóa chẳng hạn, hay bằng, mọi cố gắng đối trá hóa lịch

sử - nhưng hành vi này của thế gian vẫn không được, chấp nhận là xác thực.

Trong những thế kỉ vừa qua con người nổi loạn vì Đấng *Cứu Thế* - như một sinh linh làm sống lại toàn những khó khăn thừa thãi vô ích, nên bị đuổi ra khỏi trái đất. Gần đây con người ngậm miệng, và tảng lờ, bởi người ta dạy họ rằng, Đấng *Cứu Thế* vẫn luôn luôn được gửi xuống, thế là đúng, thế là chuyển đổi, là sự thật!

Chừng nào còn cần chứng kiến đến cùng quá trình bị đi dầy của sự thật, con người còn nghiêng rãng, hoang mang vì sự yếu ớt của sự thật, nhưng dù nổi loạn điên tiết chẳng nữa, vẫn còn lại con người.

Sự nổi loạn của thế gian là quan điểm đòi sống mới mẻ mà ít nhất ba trăm năm nay người ta chuẩn bị trong từng chi tiết với mục đích cứu vớt con người khỏi bản án của lương tâm cắn rứt, hay dùng từ khác là tuyên bố trắng án cho sự phục tùng.

Tùy từng mức độ nhất định của sự bất lương, người ta bắt buộc phải chứng thực sự tầm thường của ý thức phạm tội một cách nào đó.

Một số người cho rằng nổi loạn do cái đói của đời sống. Sự thèm khát sống xuất hiện như sau: con người sống một đời sống phi pháp, thực chất không phải nhận được ít mà nhận được sự chảy nhão và rỗng tuếch.

Số khác cho rằng toàn bộ không liên quan gì đến nạn đói, thế gian không đói mà kén chọn. Điều kiện sống không phải là bánh mì nữa mà là kẹo. Nên văn minh bon-bon. Thế gian nổi loạn không phải vì chết đói mà vì ứ đọng.

Tất cả những điều này vẫn như vậy trên thế gian. Không ai coi thế gian ra gì, nhưng cũng chẳng ai biết làm gì khác. Khinh bỉ, nhưng vẫn sống dưới tác động của nó hay đúng hơn, ghê tởm nhưng bị nó khuất phục, sau rốt nổi loạn chống lại nó và cùng lúc phục tùng nó.

Theo quan niệm của Đại Pháp Quan cần bỏ rơi sự thật mà sống cần thấy sự thật thì yếu ớt, và thế gian đủ quyền lực đuổi sự thật ra khỏi trái đất. Không có sự thật, như Nietzsche nói: *Gott ist tot* - Chúa đã chết rồi.

Quan niệm mới nhất nghiêm khắc hơn. Từ khi *Gott ist tot* cả thế gian thở ra nhẹ nhõm, sau cùng cũng đến lúc cả sự thật, danh sự, đạo đức không cần phải coi trọng nữa. Thực hành tự do của đời sống chỉ thuần túy làm cản trở, như người ta nói. Lương tâm cần rút cần coi là bệnh lí và kém cỏi. Khoa học. Tuyệt! Bằng khoa học, cả một đống lập luận về đạo đức thẳng thừng đe dọa hàng nghìn năm nay, bị đập tan.

Cần ghi nhớ điều này: thế gian không nhân danh sự thật. Cái mà thế gian nhân danh là đa số. Đa số được tụ tập bằng cách, nếu ai không đứng về phía nó, sẽ bị tước các khả năng sống, bị đóng dấu là kẻ nổi loạn và bị tống ra khỏi xã hội. Ý kiến của đa số không liên quan gì đến sự thật, nhưng trong một cộng đồng hư hỏng nó hoàn thành chức năng của sự thật.

Hoàn cảnh càng trở nên phức tạp, khi cả thế gian con người - số đông càng hư hỏng, càng ít hiện thực - chỉ còn một đa số chính trị, một mặt đánh lạc hướng, mặt khác lừa bịp, một mặt khủng bố, mặt khác sản sinh ra các mảnh khoe chính trị, trái với một

cộng đồng thật sự, đây là một đa số theo phương pháp thống kê nhân tạo hay còn gọi là nền dân chủ.

Một học thuyết hư vô (*nihilizmus*).

Một luận điệu cũ rích.

Đặc biệt, các cách diễn đạt về các sự kiện, trong một khoảng thời gian ngày càng ngắn hạn, đã ưỡn nên rộng tuếch một cách đáng sợ. Trước thời cách mạng Pháp nhiệt huyết của Voltaire là ngôn ngữ. Kể theo thuyết hư vô giữa thế kỉ hai mươi gần như một ông thánh,

Mọi sự bảo vệ có thể gọi tên chấm dứt. Con người tưởng, nổi loạn chỉ có thể trên nền tảng đạo đức. Điều này trong sự nổi loạn là sự thật, đúng cả khi sự thật hoàn toàn trừu tượng thậm chí kể cả khi đằng sau nó ẩn náu sự ghen tuông hoặc ghen tị đời sống (*ressentiment*). Nhưng không từ cơ sở đạo đức mà thế gian nổi loạn (nổi loạn chống lại sự nổi loạn).

Tất cả mọi người đều biết cái thế gian nói là không đúng. Nhưng, khi nói không đúng, nó không nói dối, ít nhất không dối hoàn toàn. Đôi khi nó như kẻ ngớ ngẩn, đôi khi như kẻ nói lảng. Thế gian lơ lửng giữa tưởng tượng và tự lừa dối. Nửa nhâm lẫn, nửa như ma, hơi hoang tưởng, tầm thường, ngu ngốc và mất dạy, ranh mãnh và mê tín.

Điều đáng ngạc nhiên, là sự nổi loạn của thế gian sau cùng chẳng muốn cái gì và từ cái chẳng muốn này không thành bất kì cái gì. Đừng nói đến lí thuyết hay đạo đức, ảo tưởng hay cách mạng hay khủng bố. Toàn bộ không có ý nghĩa gì ngoài việc thế gian là thế gian, nơi tất cả đều suy thoái và tan rã, đánh mất

hình thức và bản chất của né, hư hoại và tan ra, ngu độn và cặn bã, vô nghĩa như điều mà kẻ nào đó định nổi loạn chống lại.

Nguyên mẫu của thế gian nổi loạn là kẻ ác chính thức. Ngày nay ta không sống trong tinh thần, của *Đại Pháp Quan* nữa mà trong tinh thần của kẻ bất lương chuyên nghiệp.

Thời gian xuất hiện của kẻ bất lương chuyên nghiệp không thể xác định. Nhưng bước đi đầu tiên và mang tính chất quyết định xuất phát từ Platon khi trong tác phẩm *Politheia*-ông cho rằng những kẻ cầm quyền dối trá. Châu Âu có khoảng hai nghìn năm trăm năm khốn khó. Nền tảng của nó như sau: tự do nói dối vì quyền lợi chung. Người ta nhận ra rất nhanh không chỉ những kẻ cai trị làm điều này mà tất cả các nhà báo, và sự dối trá, không ngoại lệ, đều từ quyền lợi chung mà ra.

Bước thứ hai là công lao của *Machiavelli*. Từ quyền lợi chung người ta không chỉ cho phép dối trá, mà còn cho phép cả các tội ác, cơ bản là sự phản bội, lừa gạt, chọc gậy bánh xe, đầu độc, diệt chủng, và tất cả những, điều này không ngược pháp luật, không ngoại lệ và một lần, không từ nhu cầu, mà như một thực hành chính trị.

Ban đầu người ta chỉ xóa mờ ranh giới giữa người nhà nước và kẻ bất lương. Muộn hơn, toàn bộ sự khác biệt bắt đầu bị xóa mờ một cách đáng sợ giữa kẻ bất lương và toàn bộ các đảng phái, các tổ chức.

Tội ác trở nên quen thuộc và là thực hành cai trị hợp pháp, đặc biệt sau tác phẩm *Reflexions on violence* của Georges Sorel đã thanh hòa và lí thuyết hóa toàn bộ quá trình này. Tác phẩm của

G. Sorel đã mở đường cho những kẻ bất lương chuyên nghiệp, đặc thù của thế kỉ hai mươi. Sorel đã hoàn thành bước thứ ba.

Bước thứ tư sẽ là gì, chúng ta chưa biết. Nhưng từ những gì con người biết xác định từ hành vi của kẻ bất lương chuyên nghiệp, kẻ ác chánh thức, và những gì đọc được từ nét mặt kẻ ấy, chắc chắn không có gì tốt đẹp.

Đặc biệt, nếu con người để ý những khuôn mặt bất nhân được lưu truyền một cách nhanh chóng đến như thế nào, các đặc điểm đường nét ngày nọ qua ngày kia xuất hiện dày đặc hơn, không chỉ trên khuôn mặt của các bộ trưởng, các nhà ngoại giao, các chủ ngân hàng và quân nhân, các thầy thuốc, linh mục - đã quá: quen thuộc với con người - mà còn xuất hiện ngày một đông đảo hơn ở cảnh sát, giáo viên, những người canh cổng; và ngay cả trên khuôn mặt phụ nữ.

Không thể nhầm được. Khuôn mặt này thể hiện sự tối tăm của con tim. Còn tệ hơn cả tội ác, vì đã hư hoại. Không thể hoàn lương. Ngay cả tính chất trơ trẽn cũng rơi rụng khỏi nó. Nó bơ phờ, lo lắng, khiêu khích. Trong sự đê tiện đã đi quá mức độ vô lại chính trị của nó, các nét căng thẳng chỉ trở nên nhăn nhó khi thấy người khác đau khổ. Đôi mắt, đôi mắt tự nó ánh lên những tia sáng tím tằm tối của sự tuyệt vọng địa ngục.

Đời sống chịu đựng những gánh nặng khủng khiếp, nhưng với kẻ này đời sống gần như sụp đổ. Con người này không biết đến quyền lợi và sự ích kỉ, lợi ích và sự thuận lợi, chưa kể đến niềm vui, nó không còn biết gì khác, chỉ còn biết về gánh nặng khủng khiếp của sự diệt vong đông đặc lại trong nó.

5.

Diderot nói, nghệ sĩ là người, cái gì đem ra diễn, không được phép trải qua. Nghệ sĩ càng có tay nghề, càng đứng ở vị trí tránh xa các xúc cảm và những say mê. Không được phép thốt một lời chân thành, không được phép thể hiện một cử chỉ không chuyên nghiệp. Trong những mức độ càng như thật, càng là diễn viên dở và vô tác dụng. Cái định diễn; cần cân nhắc có ý thức, suy nghĩ thấu đáo tất cả những gì sẽ diễn ra, nhận biết về chúng hoàn hảo, nhưng không được phép trở thành kẻ liên quan. Nghệ sĩ không muốn giới thiệu hiện thực mà muốn khêu gợi tác động của hiện thực.

Thế gian là nơi sự vật không như nó có mà như nó tác động. Trên thế gian người ta kết án con người không theo đời sống thực sự của nó mà theo kết quả trình diễn của nó.

Không phải cái có, mà là cái đó có tác động như thế nào. Con người trên thế gian, dù muốn hay không, đều cần phải trở thành triết gia, cần biết phân biệt cái gì là cái thực sự có, cái gì là cái chỉ bày ra. Không có sự trực tiếp.

Thế gian được xây dựng từ sự căng thẳng này, và tất cả những gì mang tính thế gian cũng thế: tôn giáo, nghệ thuật, khoa học, Nền tảng của siêu hình nằm ở đó. Có thể và có quyền nói đến sự giả bộ và hiện thực có chồng chéo lên nhau hay không, nhưng không ai dám khẳng định cái gây tác động là hiện thực.

Giữa cái có thực và cái giả bộ có thể thỏa thuận. Nhưng giữa cái có và cái gây tác động, không thể thỏa thuận. Trên thế gian, chúng ta không sống trong hiện thực, mà sống dưới các tác động. Logic của thế gian khác logic của hiện thực. Bởi vậy cái mà C.G.

Jung nói hoàn toàn sai, hiện thực không phải là cái gây tác động (*Wirklichkeit ist, was wirkt*).

Cái giả bộ có thể nhân tạo, và có thể tạo ra. Tại sao? Để gây tác động. Cái giả bộ có thể nói lên hiện thực. Tại sao? Để gây tác động. Cái có, tuyệt đối không gây tác động, và nếu có tác động, lại không thuộc về nó.

Tác động giả bộ thiếu hiện tại thật sự?

Cái gì là cái gây tác động trong sự tác động?

Có thể, cái gây tác động trong sự tác động không là hiện thực, và cũng không tồn tại. Có lẽ giữa hiện thực và phi hiện thực có một miền trung gian, là thứ không phải hiện thực cũng không phải là cái gì hết, là thứ không xác định được là không có, hay có.

Thứ tác động trong sự tác động chắc chắn không phải là hiện thực, như tác động của thế gian còn mạnh hơn cả hiện thực, cần một lí thuyết riêng về việc con người kéo mình ra khỏi sự tác động, và trên thế gian việc khó khăn nhất là nhìn xuyên thấu qua mạng lưới của sự tác động.

Thế gian mang bản chất nữ tính. Không bao giờ để ý tới hiện thực mà chỉ luôn để ý tới tác động. Đàn bà không quan tâm tới cái có mà tới việc tác động như thế nào. Như thế họ không có mục đích gì khác, ngoài việc nhâm lẫn hiện thực.

Họ chỉ có một câu hỏi duy nhất là tác động như thế nào đây? Chúng ta biết, người đàn bà đồng hóa mình với tác động của việc họ làm. Phần lớn bằng cách giấu kín nhân tố thực, đôi khi chỉ ra cái không có. Họ biết đau khổ bởi những nỗi khổ sở không thể tưởng tượng nổi - như người ta nói - vì sắc đẹp.

Nhưng phần lớn đàn bà không biết phân biệt giữa sắc đẹp và sự tác động. Họ biết cách khinh rẻ đáng kinh ngạc cái đang có. Điều này gần với nghệ thuật, nhưng độc quyền hơn và say mê hơn, và họ không muốn gì hết ngoài làm trò ảo thuật. Bởi vậy truyền thống Hindu cho rằng thế gian là *maja*, ảo ảnh.

Mọi sự vật không tồn tại như ý nghĩa cội rễ của chúng mà theo cách chúng tác động.

Nguyên nhân bản chất hư hỏng của thế gian là sự tác động mạnh hơn hiện thực.

Kẻ đi gây tác động, không nhất thiết là kẻ có đức tin xấu, nhưng quả thật một tác động thành thật vô cùng hiếm hoi. Người ta nói, toàn bộ nền hội họa chỉ có duy nhất một bức tranh vẽ người đàn bà không phải ảo ảnh, không để thực hành tài năng, không là một vai diễn thể hiện một hiện thực bất kì. Đó là bức *La Gioconda* (Leonardo da Vinci (1503-1519)) - Không phải bà nội trợ, chẳng phải bà mẹ, không là cô dâu, chẳng phải gái giang hồ. Một người đàn bà như đàn bà.

Thật hiếm hoi thứ âm nhạc, hội họa, thi ca hoặc điêu khắc không muốn kêu gọi tác động, không là thực hành tài năng, hoặc mang vai trò nghệ sĩ.

Với đàn bà không gì định mệnh hơn là họ bị lật tẩy kĩ thuật gây tác động.

Truyền thống Do Thái cho rằng trong thời hoàng kim các thiếu nữ của con người sống trong sự trinh trắng, bởi vì họ chưa biết phân biệt việc người ta nhìn họ hay không. Các thiên thần sa ngã đã dạy họ thực hành các thiên phú và đừng trở thành đàn bà mà

hãy đóng vai đàn bà mà thôi. Trước đó đàn bà sống như đàn bà. Thuần túy *Gioconda*. Không muốn gây tác động,

Có thể, việc đánh mất sự trinh trắng này là sự bắt đầu của thế gian.

Nguyên nhân của sự sa ngã là tất cả đều khác so với cái có. Kỹ thuật gây tác động. Trang phục, phù hiệu, các phần thưởng, các động tác, âm thanh, hành vi.

Tác động không bao giờ từ tự bản thân nó.

Tác động là một trong những giá trị thấp của nghệ thuật. Cái con người muốn sử dụng, muốn làm như thế nào đấy không liên quan gì đến nghệ thuật. Thế nhưng toàn bộ nghệ thuật, thi phẩm, âm nhạc, tư tưởng, chính trị, đời sống chung đều hoạt động theo hướng nhận tác động nhiều nhất. Không đơn thuần chỉ là sự thể hiện. Ở quan điểm này, cái tác động là sự lừa phỉnh (*fals*). Đến các công thức toán học cũng không loại trừ, chỉ duy nhất ngoại lệ là các cuốn sách thiêng.

Cái gì sẽ xảy ra, nếu từ một cái gì đấy không đọng lại gì hết ngoài tác động của nó?

6.

Lí thuyết thông tin bắt đầu từ việc con người trong kinh tế học hiện đại, trong các sự vụ tiền tệ, chính trị, quân đội, y tế, trong ngành cảnh sát, từ các quan điểm trình bày văn học, nghệ thuật, đều cần đến những thông báo chính xác, ngắn, súc tích, nhanh và nhiều.

Phần lớn các loại thông tin đại chúng không phù hợp với các yêu cầu. Nếu đánh giá các thông báo này sẽ thấy các thông báo đó

một hoặc nhiều trang không chính xác, không bao quát, không quán triệt, không cập nhật,

Theo lí thuyết thông tin, sự thái quá, loạn xạ, cản trở một thông báo đúng. Sự thái quá xuất hiện trong tính chất "tràng giang đại hải" nếu một thông báo ba hoa, trong tính chất mơ hồ nếu thông tin không chắc chắn, nhất là nếu thông tin bị tác động về mặt cảm xúc hay lập trường tư tưởng.

Thông tin, kể cả khi khách quan, nhưng vì sự thái quá xúc cảm hoặc lập trường bên trong nó, đều không đáng tin.

Sự đối trá từ trước tới nay người ta chỉ đo từ mặt đạo đức hoặc logic, và bằng cách, như một nhân tố đơn độc, nhưng đo sự đối trá bằng sự đối trá khác, là điều người ta chưa tính đến. Lí thuyết thông tin - có thể cho con người một phương pháp tiếp cận sự đối trá.

Sự đối trá trước hết là một thông tin sai (*disinformation*). Là mọi sắp xếp bằng các điều kiện bên ngoài để thông báo được coi như một thông tin đúng, và sự đối trá chính xác cũng được sắp xếp như vậy. Nó chính xác, ngắn gọn, khúc chiết, bao quát, chi tiết, chỉ không đúng.

Thông tin sai ưa thích là không cần lên tiếng. Bằng sự im lặng của mình giá như đánh chùn toàn bộ vào hư không. Hoặc tạo ra một tiếng động thế nào đấy đừng nghe thấy. Đây là sự gây nhiễu của các đài phát thanh. Đây là thông tin sai đơn giản nhất.

Nhưng im lặng hoặc tiếng động cũng không thể làm như không có gì, thông tin sai cũng bắt buộc phải nói lên một cái gì đấy. Ít nhất gây ồn ào. Nếu kiểu gì cũng không thể thủ tiêu nhân tố có thật, nó đành phải thông báo.

Sự dối trá là một quá trình đúp: thủ tiêu sự thật và thay thế vào vị trí ấy một cái gì đó. Đôi khi nhân tố thật bị che giấu hoàn toàn, hoặc bị che giấu từng phần. Trường hợp sau là sự dối trá trong suốt, khi hiện thực lờ mờ hiện ra thông qua sự dối trá.

Thông tin, cho dù xác định đối tượng chính xác như thế nào cũng đều có hậu quả hiện sinh. Cái thông báo bị biến đổi. Thông tin đi theo hướng hiện thực, còn tin sai đi theo chiều đánh lạc hướng.

Sự dối trá là thông tin cố tình đánh lạc hướng và là thông tin lạc hướng. Trong công thức này sự dối trá thể hiện cũng đúng như thông tin. Cơ sở dựng công thức: nếu cơ sở của thông tin là nhận thức hoàn hảo về hiện thực thì cơ sở của dối trá là sự ngu dốt hoàn toàn có thể đạt tới.

Sự biến đổi của thông tin đúng, là làm tôi biết nhiều hơn về hiện thực, còn biến đổi của thông tin dối trá khiến tôi biết ít hơn về hiện thực.

Định lí ẩn của lí thuyết thông tin là chắc chắn phải có hiện thực trong đó. Trong trường hợp nếu - theo Nietzsche - không có hiện thực, chỉ có lí do, lời giải thích, lúc đó lí thuyết đổ.

Về mặt logic và ngữ pháp có thể giữa thông tin và tin sai không có khác biệt khách quan. Bởi vậy cần xem xét vấn đề hiện sinh để có thể phân biệt chúng.

Mọi chuyện sẽ không có ý nghĩa gì nếu lương tâm cắn rứt của sự phục tùng và đạo đức thẳng thừng của kẻ nổi loạn không đối lập lẫn nhau. Nếu lương tâm cắn rứt không trốn vào ẩn nấp, giấu giếm và đánh lạc hướng đến vô hạn, còn đạo đức thẳng thừng nếu - ít nhất trong chừng mực bản thân nó chưa phục tùng thế gian -

không chống lại tin sai và liên tục, khẳng định đòi hỏi thông tin tự do.

Lợi ích của sự phục tùng là về phía nó thế gian bị thông tin sai. Tất nhiên, cần thừa nhận thiệt thòi đạo đức của kẻ phục tùng. Nó thú nhận bằng cách làm cho trầm trọng hơn hay đúng hơn là nói dối. Đây là tác phẩm chống đỡ quan trọng nhất của sự phục tùng.

Phần lớn cùng lúc nó cần duy trì không phải một mà vài thông tin sai, cũng như nhất thiết nó phải là tín đồ vô điều kiện của hệ thống đang cầm quyền, bởi chỉ như thế nó có quyền lợi, nhưng vì trên thế gian không gì đáng ghét hơn một kẻ là tín đồ của hệ thống cầm quyền (kể cả với đám bạn bè tin cẩn), bởi vậy nó cần duy trì những thông tin sai rằng nó khuất phục chỉ vì những lí do miếng ăn mà thôi. Tác phẩm cơ bản của kĩ thuật sống phục tùng: cười nhạo nhỏ và cùng lúc sụp đổ xuống! Điều này ban đầu thực hiện khá khó khăn.

Platon, Machiavelli và George Sorel những kẻ lập ra nhà nước chính quyền hiện đại đều dạy rằng: được phép nói dối từ quyền lợi chung. Đây là nền tảng cơ bản của tất cả các hành động cai trị ngày nay: Cho phép dối trá từ quyền lợi chung.

Satjagraha trong truyền thống: không được phép nói dối, kể cả khi đụng đến quyền lợi của cả dân tộc.

Nhà nước hiện đại bộc lộ sự bất lực chính trị, bắt buộc phải tiếp tục hành động thông tin sai ở mức độ cao. Cách thức lãnh đạo càng tồi tệ, trong nhà nước đó càng nhiều sự giả dối.

Trước kia người ta gọi một quá trình ấu trĩ tầm thường và lỗi thời là "kiểm duyệt", đơn giản để cấm đoán và bắt im tiếng các thông tin. Hành động này xảy ra trong thời kì nếu thấy dấu hiệu

của một cái gì đấy, người ta tước ngay đi tác động của nó, việc làm này thuần túy thể hiện một đạo đức tuyệt vọng nhất.

Ngày nay trong việc bảo vệ một nhà nước, không chỉ giới báo chí, đài phát thanh, vô tuyến truyền hình, phim ảnh, nhà hát, văn học sử dụng các thông tin sai một cách chính thức và có hệ thống, mà những kẻ phục tùng còn phải bắt buộc tiếp tục hành động nói dối tự nguyện của chúng.

Từ nghệ thuật, khoa học, kinh tế chỉ những thông tin cần thiết cho nhà nước mới được thông báo một cách đại chúng. Ngay dự báo thời tiết cũng không còn là một thông báo thông thường, trong nó cần chứa đựng những thông tin có lợi cho nhà nước. Ngày nay có lẽ chỉ thông tin lịch và giờ tàu xe chạy là còn độ đáng tin cậy.

Nhà nước hiện đại cần biến con người thành kẻ không bình thường để có thể làm bất kì điều gì với họ. Sự bất lực chính trị không điều khiển nổi kẻ có đầu óc minh mẫn. Nhưng để làm mất tinh thần con người, chưa đủ, nếu trên báo chí, đài phát thanh, khắp nơi, đến tận ngành khí tượng, tất cả những thông tin đại chúng đều bị bóp méo. Cần phải biến đổi lại hoàn toàn cả thế gian. Đây là điều đang xảy ra ngày hôm nay.

Hệ thống thông tin sai cần bắt đầu ngay từ trường học quần chúng. Nhà nước hiện đại tập trung tổng thể, chi phí, công sức to lớn không thể tưởng tượng nổi cho sự dối trá được xây dựng một cách có hệ thống, nhằm thúc đẩy sức mạnh của nó. Chỉ cần suy nghĩ về điều này là đủ, ví dụ trong ngành giáo dục cần phải làm thay đổi toàn bộ giáo viên vì bản thân lợi ích của mục đích.

Nhưng không gì quan trọng hơn là việc giả mạo lịch sử. Toàn bộ các ngành, lĩnh vực, cơ sở khoa học hành động trên cơ sở này. Người ta dạy dỗ con trẻ để nó không thể đến với số liệu thật sự, không có kinh nghiệm về hiện thực, thậm chí coi những thông tin đáng tin cậy là một tuyên truyền thù địch và coi hiện thực là một ảo tưởng lỗi thời và quá độ.

Nhà nước quá độ không sống bằng sự bóc lột công sức của nhân dân và sự khủng bố hèn kém mà trước tiên bằng các thông tin đại chúng sai lệch. Một nhà nước xuất hiện trong sự mất danh giá chỉ có thể duy trì nó bằng sự ô nhục.

7.

Tư tưởng đã hai nghìn năm trăm năm tuổi của châu Âu, hay còn gọi là triết học, là lí tưởng chỉ đạo đời sống, so với ý tưởng-bất tử-truyền thống là một sự bông bột và không chặt chẽ, thậm chí mang tính chất tạm thời, bột phát, tự tiện và bấp bênh.

Người ta gọi thông tin phổ quát và đáng tin cậy về hiện thực là truyền thống.

Châu Âu không đứng trên nền tảng của truyền thống. Châu Âu không biết đến một hiện sinh đáng tin cậy, và điều này có nghĩa rằng những thông tin về các nhân tố bản chất của sự sống không đúng.

Cái mà châu Âu đã tạo dựng, từ thời Socrates và Platon, là một sản phẩm của những rối loạn lịch sử, là sản phẩm của sự khủng hoảng, trong trường hợp cứ cho là tốt nhất, đây là một hiện tượng-trạng thái lịch sử xuất hiện tiếp theo một hiện sinh sai lầm, mà ý nghĩa của nó phần lớn còn thấp hơn nữa. Một phần cực

kì lớn của nó không là gì khác ngoài một hệ thống ru ngủ rắc rối, tự bảo vệ, tự chứng thực mình của một hiện sinh giả của con người.

Sự giả dối phù hợp với một hiện sinh giả. Trong thời cổ đại thuần túy chỉ là một sự lạc lối, nhưng bất kì giây phút nào cũng có thể quay lại với truyền thống, và các thử nghiệm quay trở lại rất có ý nghĩa này cũng đã diễn ra (Platon và nhiều linh mục khác, Plotinos, Marcus Aurelius).

Từ thời Phục hưng bắt đầu không thấy gì khác ngoài đội quân hiện sinh giả ra đời một cách điên cuồng. Từ hậu quả của việc thay thế bằng hiện sinh giả, thông tin sai trở thành đại chúng. Những hiện sinh giả cuồng tín, những kẻ bằng hoạt động và bằng những lời ba hoa nhằm bảo vệ và chứng thực sự hư hỏng của chúng, ngày càng xây dựng nên những sự giả dối vĩ đại quy mô hơn. Hiện sinh hư hỏng không thể xây dựng nổi cái gì ngoài một hệ thống dối trá. Càng hư hỏng hệ thống đó càng lớn.

Sự dối trá (thông tin sai) không phải tội ác và sai lầm logic mà là sự hư hỏng bản thể học. Một sự nhố nhăng, trước hết là sự không nghiêm túc trước cái chết. Một hiện sinh giả dối và một hệ thống dối trá phụ thuộc nhau. Đến một bằng chứng cũng không có, không có bất cứ khả năng nào để có thể hình dung nổi, có thể thu thập được các số liệu chân thực của sự tồn tại một hiện sinh xác thực.

Châu Âu đến giữa thế kỉ hai mươi đã đạt đến mức, sau tất cả những điều trên không ai còn ngạc nhiên nữa, thậm chí cần phải ngạc nhiên nếu nó không đạt đến mức ấy. Vô ích nhắc đến khủng hoảng. Toàn bộ chỉ còn như sau, nếu ai còn cho rằng đây là một sự

phát triển, người đó có thể nghi ngờ đầu óc mình không bình thường.

Có một quy luật là kẻ nào đi chệch khỏi hiện thực thật sự, dù vì bất kì lí do gì và ở mức độ nhỏ nhất nào, kẻ đó cũng đánh mất khả năng thông tin về các dữ liệu thật sự của sự sống.

Sự sống thật sự chỉ mở ra dành cho một hiện sinh thật sự.

Hiện sinh giả không hiểu và không thể hiểu nổi những nhân tố cơ bản của sự sống. Con người trong tri thức về hiện thực chỉ và duy nhất có thể tham dự vào việc thực hiện một hiện sinh đích thực. Không bao giờ có chuyện một hiện sinh hư hỏng lại có thể biết thư thập những thông tin về một hiện thực xác thực. Một hiện sinh giả bắt buộc phải sống trong giả dối, hay nói cách khác một kẻ dối trá bắt buộc phải sống trong một hệ thống dối trá.

Người ta gọi con đường và phương pháp bước ra khỏi hệ thống dối trá, cùng lúc bước ra khỏi hiện sinh hư hỏng là sự hiện thực hóa. Gọi là hiện thực hóa bởi vì con đường và phương pháp này dẫn dắt tới sự thực hiện một hiện sinh xác thực, và dẫn tới khả năng, bản thân hiện thực biết nhận thức ra hiện thực.

Nietzsche là người dạy chúng ta hãy nghi ngờ tất cả các loại lí tưởng, và dạy chúng ta quay trở lại như thế nào với con người coi lí tưởng là bản thân mình. *Ruckschluss auf den, der es notig hat.* Chúng ta biết hệ thống lí tưởng (idealismus) là hiện sinh giả, nhưng chúng ta cũng biết chủ nghĩa duy vật, chủ nghĩa thực nghiệm và chủ nghĩa duy lí và các loại chủ nghĩa châu Âu khác đều như vậy, hay nói đúng hơn đều là sản phẩm bắt buộc của con người bị thông tin sai, chính vì thế là một hệ thống dối trá.

Giờ đây cái cần làm sau Nietzsche, không đến mức con người sẵn sàng cân nhắc lại cả hệ thống ví dụ như Jaspers đã làm với Descartes và chủ nghĩa duy lí khi cho rằng triết học này bắt nguồn từ bản năng quyền lực vô cảm của một tham vọng héo hon. Cái đầu tiên giờ đây cần thực hiện là tìm cho ra trong các hệ thống lỗi cơ bản, sai lầm tiên đề (*proton pseudosz*), tìm ra sự dối trá đầu tiên bị che giấu trước hệ thống được xây dựng, hoặc đã bị phủ nhận, hoặc bị quên lãng.

Đây là bước đầu tiên dẫn về phía tự sát. Là sự lừa bịp đầu tiên, để nó tự cho phép mình vì một cái gì đấy (có trời biết) để thực hiện bề nổi, để cho rằng chỉ đùa giỡn và có thể tha thứ, nơi có thể vì quyền lợi, vì sự kiêu ngạo, hoặc đơn giản chỉ vì sự chiều chuộng mình đặt một cái gì đó vào trung tâm, rồi bắt đầu bảo vệ cái đó, thế là từ viên đá đầu tiên nó đặt tiếp thêm viên thứ hai, rồi cứ thế, và tòa nhà đã xây xong, nhưng nó không biết rằng, toàn bộ hệ thống được chuẩn bị để bằng điều này, chỉ để bảo vệ một bản chất, một sự thật bí ẩn nằm trên cơ sở một sự dối trá *giấu giếm* sâu sắc duy nhất.

Cần thiết để con người từ đầu đến cuối thử thực hiện một quá trình kết tinh, khi từ sự dối trá sơ khai xây dựng lên hệ thống và thế giới quan - tất nhiên sự dối trá càng sâu và càng độc hại, càng trong những khái niệm tinh tế - và thử đến tận cùng xem hiện sinh bị phá vỡ như thế nào, bởi, như mọi người đều biết, tất cả mọi sự dối trá đều làm tan vỡ tính chất cá nhân của con người.

Ở đây cần viện đến sự cứu trợ của Baileides, kẻ đặc biệt tỏ ra thận trọng với con người xây dựng lên một hiện sinh giả như thế. Baileides nói, hệ thống này tốt chỉ vì, để kẻ kia tìm kiếm thêm những vũ khí lợi hại hơn và bằng chiến thuật kĩ lưỡng hơn bảo vệ

sự đối trá riêng của nó. Nó sẽ rơi vào mâu thuẫn phân vân với chính nó và với thực tại sâu sắc hơn, nó sẽ quay cuồng hơn nữa với chính bản chất riêng của nó, và ngày càng xa rời sự thực chất.

Sự đối trá lúc này không còn là một hành vi một lần và ngoại lệ nữa, mà đã trở thành sự thực hành đời sống một cách có hệ thống, thậm chí là một kĩ thuật được gọt giũa và thành hàng hiệu. Cho dù sự đối trá chỉ một lần cũng không thể hình dung nổi nếu thiếu vắng sự đánh mất bản thể. Giờ đây điều này cũng chính là sự biến mất từ từ của hiện hữu người.

Hegel. Con người ngạc nhiên, ai sống hộ chính bản thân họ.

Baileides tất nhiên là một sự ngây thơ cổ đại khi ông cho rằng hiện sinh giả chi bộc lộ trong tỉ lệ đáng kể và có hệ thống nếu người ta phản đối sự đối trá đầu tiên từ bên ngoài. Thực ra sự chống đỡ bên ngoài không cần thiết. Con người, trước khi một kẻ khác nhận ra, đã tự biết nó nói dối, và bắt đầu tự bảo vệ bản thân, và bắt đầu tự trốn tránh trước bản thân, vào các lí thuyết và các điều kiện, và bắt đầu tự biện minh.

Đây là chúng tự phát cuồng, mà con người tiến hành với bản thân và trong bản thân, một tác phẩm cưỡng bức. Từ sự đối trá một lần và ngoại lệ sẽ xảy ra hành vi như thế này, và từ đấy thành hệ thống. Từ đấy sẽ thành tập quán và đặc tính. Con người từ từ dựng hàng rào bản thân, từ bỏ sự truyền tin sơ đẳng, hay nói cách khác chỉ mặt nạ lên tiếng, chỉ quan điểm, thế giới quan và triết học. Âm thanh của nó cũng tự đánh mất bản thân, nền tảng phát âm thông tin vang lên một cách giả dối, khiến một đôi tai đã nhập định nhận ra ngay rằng nó còn tự nhiên hơn cả tự nhiên, trực tiếp hơn cả trực tiếp và thuyết phục hơn cả thuyết phục.

Nếu người nào chưa đủ kinh nghiệm trên lĩnh vực này, hãy thử kiểm tra lại tâm chân trời - ý nghĩa của các câu nói. Họ sẽ nhận ra, âm thanh giả dối kêu vang trống rỗng, cùng lúc trơn tru và lấy lòng, bơi trong màu sắc âm ảm và làm ngây ngất, tăng bốc và quyến rũ, nhưng không phải như một bức họa, mà như một màn trình diễn sắc sảo nhiều sắc màu ngày Chủ nhật. Khi con người đối trá, luôn niềm nở hơn con người những lúc bình thường.

Trong sự đối trá con người ngày càng kém cỏi dần trong bản thể của nó, cái nó nói, ngày càng chỉ là sự thay thế. Không! Con người không quen chờ đợi để người ta tấn công từ bên ngoài. Lương tâm của nó bắt nó tự bảo vệ mình trước bản thân. Nó cần một quá trình chứng minh thường xuyên và có hệ thống, để có thể chịu đựng được chính bản thân nó.

Một câu hỏi lý thú nổi lên ở đây là phải chăng cái mà từ thời Platon người ta đặt tên là biện chứng, cái là thành tựu lịch sử của triết học châu Âu, phải chăng không giống hay sao (một cách đáng sợ) với cuộc tranh luận tự thân sống-chết của con người với lương tâm của nó, và phải chăng cái quá trình logic mà sau này người ta gọi là bằng chứng, không phải cần tìm nguồn gốc của nó ở đây?

Câu hỏi này hợp lệ bởi một khi nào đó một ai đó chứng minh một cái gì đó, không bao giờ một chứng cứ phân vân lại thảng thốt, mà nó đặt lên hai vai một tác phẩm có logic. Và sự chứng minh, cũng như phép biện chứng người Hi Lạp tìm ra, nhưng không phải Orpheusz mà là các luật sư, các nhà hùng biện chính trị, kẻ ngụy biện.

Thế giới quan chỉ là chùng này: một hệ thống của sự giả dối, hoặc không phải là đôi khi hay ngoại lệ, mà khi con người suy ngẫm và một cách có hệ thống, cân nhắc và can đảm đưa mình vào một hướng, không phải vì quyền lợi, mà là hậu quả của hoàn cảnh sai lầm bện rộn trong đời sống. Nghĩa là, không là gì khác ngoài một sự thiếu nghiêm túc của một hệ tri thức châu Âu gọi là thế giới quan, là thành lũy của sự dối trá trung tâm trong đời sống một con người mang một hiện sinh giả. Thế giới quan là kết quả của danh dự bắt buộc đặt lên con người, nếu nó đã một lần nói dối, hãy kiên trì giữ vững, là danh dự cơ bản để bảo vệ sự nói dối của nó chống lại mọi cuộc tấn công.

Jarry duy trì quyền được phép nói dối cho mình. Điều này cần vì con người từng bước có nhu cầu về sự thật, và cũng chỉ vì có thể tha thứ cho kẻ khác, còn với bản thân mình cần nghiêm khắc hơn. Ngoại lệ có thể nói dối, để con người nói chung hãy trở nên có danh dự.

Hạt giống của hệ thống-dối trá không phải luôn luôn là điểm dối trá nhất của hiện sinh, nhưng luôn luôn là nơi con người chịu đựng nhiều nhất vì sự hư hỏng riêng của nó.

Sự liên tục của dối trá. Như chức năng đời sống. Thế gian, như một tổ chức sự dối trá. Như một hệ thống-đánh lạc hướng. Như một tập quán. Như thể hiện sinh thực sự chỉ có thể có bằng cái giá bán thế gian đi.

Con người tưởng nó đang tiếp tục nhận thức, biết đâu chỉ là đang tìm cách bảo vệ và chứng thực chống lại lương tâm cắn rứt.

Nó hạ thấp bản thân với (cái gọi là) vì đời sống. Một khái niệm cổ điển: bị tổn thương vì sự sống còn.

Một đời sống bị dối trá. Một hiện sinh giả.

Sự giả dối không phải là hậu quả trực tiếp của sự khuất phục. Nếu nó tuyên bố công khai là nó nói dối, nó có thể cứu được bản thân.

Tôi nói dối vì cuộc đời và của cải của tôi. Nhưng để cả cuộc đời tôi không như dối trá, thì ý nghĩa của việc tôi làm đừng bị giấu kín trước tôi, tốt nhất là tôi thổ lộ ra, vì người ta sẽ nhìn thấy rõ, và tôi có thể còn lại trong danh dự.

Con người trong hoàn cảnh này đừng sống trong sự tự lừa dối, như vậy hệ thống của nó vẫn còn lại trong sạch.

Không bao giờ có điều này.

Đi kèm với sự khuất phục, là con người tự đánh lạc hướng bản thân nó.

Đạo đức thẳng thừng và hiện sinh giả.

Điều kiện đủ - các lí thuyết. Sự trả thù, *ressentiment*.

Dân chủ. Chủ nghĩa xã hội - v.v. và v.v.

Khi sự giả dối đã tổ chức quá sâu trong một mức độ, về mặt tri thức không thể phê phán được nữa, lúc đó nó còn được củng cố bằng việc điều này dường như không đúng sự thật, nó biến thành thần tượng.

Câu hỏi ngày càng trở nên đe dọa hơn, phải chăng sẽ còn có sự thật, khi tất cả mọi người đều nói dối.

Bởi vì sống thật và nói thật phụ thuộc vào nhau nên một đời sống giả dối và lời giả dối cũng không thể tách rời nhau. Nhưng hiện sinh dối trá và hệ thống giả dối không thể xác định được bằng các khái niệm suy nghĩ thông thường. Về mặt đạo đức nó

không tốt, không xấu, về mặt logic nó không sai cũng không đúng. Nhưng bằng các khái niệm sinh học cũng không thể xác định. Đời sống là một cái gì đặc thù, trong sự đối trá nó cũng sinh sôi nảy nở, đôi khi có vẻ như tốt hơn. Đây là sự rậm rạp đậm đặc của đời sống bị hành hạ bởi sự đối trá. Từ sự đối trá người ta béo phì ra.

Người ta luôn luôn đặt con người bên cạnh lí tưởng. Nhưng trong thực tế con người không đứng trước sự đòi hỏi của lí tưởng, mà trong sự sống của nó hay bên trong lí tưởng, hoặc bên ngoài lí tưởng, thật sự và thực tế là: một thực thể tồn tại với các giá trị hoàn toàn hoặc không hoàn toàn. Đây là sự khác biệt giữa đời sống hiền hòa-chắc chắn-thực chất hoặc đời sống vô nghĩa-vô giá trị-phi bản thể. Đây là sự khác biệt giữa hiện sinh và hiện sinh giả.

Theo Nietzsche, cái mà con người nói dối với kẻ khác, không đáng kể, chẳng là cái gì so với cái con người tự nói dối mình. Và ngày nay, cảm ơn ngành tâm lí học, mọi biểu hiện đều chỉ ra cho thấy, chúng ta đang ở thời kì chín muồi của sự đối trá. Tâm lí học là một phép, ta gọi là chống-yoga, không hề là một nhận thức mang tính người và là phương pháp tự phê bình, trái lại, nó dạy con người làm thế nào để tự dối mình bằng những tích cực dễ dàng nhất, và làm thế nào dối ứả với bên ngoài những đặc tính gây ảnh hưởng nhất. Tâm lí học là một phép của sự tự lừa dối bản thân mang tính chất hệ thống,

Cái gì xảy ra trong sự tự lừa dối bản thân? Rằng, con người đã đánh lạc hướng bản thân, tránh xa bản chất thật của nó. Sự đại chúng của tâm lí học phải biết ơn điều này, rằng nó không chỉ mang đến các thể loại phẩn loại khiến con người chết ngạt trong số lượng và các mức độ vô tận bởi những đặc tính bí ẩn bên trong

dành cho nó, ai càng thiếu năng, kẻ đó càng chết. Ngày nay tí tưởng của con người không bao giờ được lấy ra từ các tiểu thuyết nữa mà từ các anh hùng tâm tí học, Freud và Jung, Adler và Rorschach và Szondy, những hình thức cao cấp tự nói dối mình.

Tâm lí học mang đến cho cách thực chứng thực tự thân, cho sự ẩn nấp và các trò trưng diễn một trò chơi phức tạp, những thủ thuật tự bảo vệ lươn lẹo, những phương pháp nguy hiểm đáng ngờ thấp kém mang tính hướng ngoại. Tâm lí học gạt hái thành công bằng hoàn thiện tà thuật tự lừa dối mình một cách không thể tưởng tượng nổi. Chúng ta không đối mặt với các anh hùng sử thi nữa mà với các anh hùng tâm lí, những kẻ tự nói dối thông qua những hướng nội, những phân tâm, những ưu việt.

Về những kẻ này, nói như Nietzsche, chỉ nên bịt mũi khi nói về họ, bởi vì họ không chỉ tự diễn vai trò hoàn hảo với bản thân bằng sự thỏa mãn không tán công nổi, khinh thường tất cả những ai bị ảnh hưởng bởi tính chất tiêu cực của vai trò này, mà họ còn tỏ ra không bao giờ nhàm lẫn nữa bởi cái họ làm đã trở thành khoa học. Loại người này không phương cứu chữa. Không hề ngó ngẩn. Chỉ hiện sinh giả. Kẻ nguy hiểm không phải kẻ nói dối từ bài bản mà là kẻ không cần sách, bản năng hóa sự nói dối. Những kẻ mà tâm lí bên trong là phản xạ. Đây là những bậc thầy tâm lí, những kẻ đã thực hiện xong hoàn toàn kĩ thuật tự lừa dối bản thân.

Kĩ thuật của sự tự lừa dối bao giờ cũng đi trước kĩ thuật của sự tự phê bình. Cái phi lí trong thời đại của tôn giáo và triết học xưa, trong thời đại nay của khoa học đã trở thành cái hằng ngày, sự tự lừa dối hiện diện một cách không thể lật tẩy được nữa. Tất nhiên trong trường hợp này sự dối trá không phải tội ác, không phải là bệnh tật cũng không phải là lỗi logic. Sự lừa dối là một hiện sinh

không trong sạch, và điều này chỉ có nghĩa như sau: con người tự làm hỏng mình, chứ không phải làm hỏng người khác trước nhất.

Con người đi với ngành tâm lí học, giống như một nhà nước nhận ra đội ngũ lãnh tụ của mình do kẻ thù trả lương.

Tâm lí học xuất hiện để đi tìm quá trình giải quyết sự lừa dối, một quá trình trong hiện sinh giả và trong những sự giả dối toàn bộ - dù có ý thức hay vô thức - lựa chọn ra sự đánh lạc hướng từ con người và biến nó thành cái vô hại. Trong các phương pháp phê phán và tự phê phán của tâm lí học người ta tưởng rằng bằng các phương pháp này có thể cứu vớt hiện sinh và tư tưởng, có thể vô hiệu hóa sự dối trá. Thế là ban đầu tâm lí học là một dạng khử trùng một tạo vật được tiếp diễn bởi quyền lợi vệ sinh bên trong, một sự lập lại danh dự sơ khai (Nietzsche: trong tác phẩm *Intellektuelle Redlichkeit*) và là sự giải tỏa toàn bộ những hành vi đánh lạc hướng.

Nhưng quá trình ngược lại đã xảy ra khi: hóa ra, nếu hiện sinh thật không thực hành tâm lí của nó, nó lập tức quay ngược lại bản thân, hoạt động phê phán và tự phê phán bị thay thế bằng một quá trình mù mờ và trốn tránh. Khoảng một trăm năm trở lại đây là thời điểm đen tối nhất trong lịch sử nhân loại. Nếu đằng sau những công trình soi rọi không có một hiện sinh thật sự, chỉ sau một thời gian ngắn bản thân tâm lí học biến đổi thành một kĩ thuật che đậy, và không còn là quá trình "khử" giả dối nữa mà từ từ đi bảo vệ sự giả dối.

Điều này liên quan tới phân tâm học, tâm lí học chiều sâu, tâm lí học cá nhân, toàn bộ tâm lí học lâm sàng và hệ thống kiểm tra. Thay vì lật mặt nạ của sự đánh lạc hướng, và khởi động quá trình hiện thực hóa trong con người, tâm lí học củng cố sự đánh lạc

hướng trong con người và cũng bằng phương pháp đánh lạc hướng đó chứng thực sự hư hỏng của nó, cất giấu sâu hơn hiện sinh giả, xây dựng rào lũy bảo vệ và chứng minh về mặt tâm lí.

Ở một vài ngành tâm lí học, nhất là phân tâm học, quá trình này diễn ra cực kì nhanh chóng. Đến mức ngày nay phân tâm học trở thành một quá trình ẩn nấp an toàn nhất, một kĩ thuật che đậy hiệu quả nhất, là sự bảo vệ mọi giả dối chắc chắn nhất là sự đánh lạc hướng tốt nhất là quá trình nhầm lẫn hiện sinh giả có hiệu lực nhất. Cũng như vậy ngoại trừ thần học nguyên thủy của Kierkegaard, lần lượt tất cả đều chung một số phận, chủ nghĩa hiện sinh hiện đại cũng vậy, mặc dù về bản chất nó từng hứa hẹn sẽ là một phương pháp giải tỏa sự giả dối và hiện thực hóa thực tại,

Ngày nay chủ nghĩa hiện sinh cũng đã biến đổi thành một kĩ thuật che đậy, không bao giờ còn phơi bày hiện sinh giả ra nữa, mà trong chủ nghĩa này con người lẫn trốn và bảo vệ những đời sống giả. Chủ nghĩa hiện sinh giờ đây về mặt chiến thuật là một vị trí thuận lợi nhất để bảo vệ những hiện sinh giả của con người.

Đại khái đây là một số lí thuyết để có thể tiếp cận sự giả dối tuyệt đối ở châu Âu, hoặc khi một câu hỏi nổi lên rằng có thể nói dối sự thật được hay không? Kĩ thuật lật tẩy biến đổi thành kĩ thuật đối trá cũng có sự thật của nó, giống như kẻ nói dối có sự thật của nó. Quá trình tự lừa dối bản thân này là một mức độ cao và phức tạp, mà mọi thí nghiệm thử lật tẩy điều này đều bị bật trở lại.

Tất nhiên việc một con người biết lần theo từng hành vi tinh tế của hoạt động tự đánh lừa mình không có, bởi vì cái đặc trưng cho sự tự đánh lừa là một hành vi không thô bạo và nổi bật, ngược lại

khó có thể nhận ra, nó là cái bóng, là sự chuyển động tinh tế, như cách thức bò của con sâu.

Nhưng điều này không quan trọng. Điều cần thiết và là dẫn chứng: là con người cần duy trì bản thân mình trong một nhiệt độ thường xuyên có thể của danh dự nhận thức (tác phẩm *Intellektuelle Redlichkeit*) và điều này giá trị hơn điều mà trong khoảnh khắc từ lương tâm cắn rứt của một kẻ khuất phục và từ đạo đức thẳng thừng của một kẻ nổi loạn một con người thảm hại đạt được.

Câu hỏi duy nhất của hệ thống đời sống hiện đại: Con người làm thế nào để thoát khỏi những sự dối trá mà nó tự xây xung quanh mình, tự củng cố trong bản thân mình, về mặt cá nhân, xã hội, trong âm nhạc, nghệ thuật, tư tưởng, trong sự đánh giá giá trị và trong tầm nhìn của nó.

Một đời sống bị lừa dối và những hiện sinh giả lớn lên từ đấy.

Một hệ thống phỉnh lừa tuyệt đối, thứ hệ thống ngay đến một điểm đúng duy nhất cũng không có. Thứ ngay trong bản thân nó phi vấn đề và không thể tấn công nổi. Là chứng thực và là một hệ thống biện minh cho một đời sống phỉnh lừa tuyệt đối.

Là sự dối trá duy nhất.



THƯ VIỆN EBOOK **SÁCH MỚI.NET**



HÀNG NGHÌN ĐẦU SÁCH HAY ĐANG CHỜ BẠN
WWW.SACHMOI.NET

